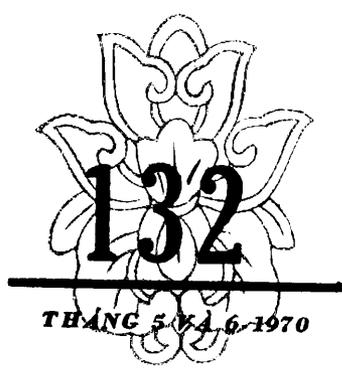


PHÒNG AN QUẢN LÝ VĂN ĐOCUMENTS  
TRANG  
THUẬN

# *NGHIÊN CỨU* **LỊCH SỬ**



PHẠM NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC  
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT .NAM

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÀN

Số 132

Tháng 5 và 6 - 1970

## MỤC LỤC

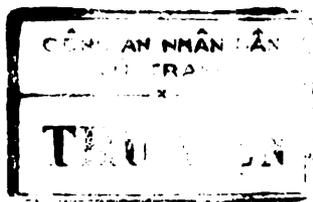
TẠP CHÍ N.C.L.S.	— Hồ Chủ tịch vĩ đại của Đảng ta và dân tộc ta.	3
VĂN TẠO	— Hồ Chủ tịch và truyền thống dân tộc.	7
CHIÊM TẾ	— Vài nét về tư tưởng và hoạt động của Hồ Chủ tịch liên quan tới sự nghiệp giải phóng của các dân tộc bị áp bức.	33
TRUNG CHÍNH	— Thử tìm xem Hồ Chủ tịch tiếp thu chủ nghĩa Lê-nin và truyền bá vào Việt-nam như thế nào ?	48
ĐÔNG BA	— Nhờ Bác tôi đã đi đến chủ nghĩa cộng sản (Hồi ký).	56
NGUYỄN ĐỒNG CHI	— Vài nét về quan niệm chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Trãi.	62
LÊ VĂN LAN	— Về tục hỏa táng ở thời đại các vua Hùng.	74
TRẦN NGỌC ĐỊNH	— Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam-bộ trong thời đế quốc Pháp thống trị.	81
ĐỖ VĂN NINH	— Thành Quên, căn cứ của Đỗ Cảnh Thạc một trong 12 sứ quân hồi thế kỷ X.	91
LƯU VĂN TRÁC	— Tình hình giai cấp công nhân miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965—1968).	98
CAO VĂN LƯỢNG	— Công nhân miền Nam từ đầu xuân Mậu thân đến nay (tiếp theo và hết).	114

...« **L**ỊCH SỬ TA CÓ NHIỀU CUỘC KHÁNG CHIẾN  
VĨ ĐẠI CHỨNG TỎ TINH THẦN YÊU NƯỚC  
CỦA DÂN TA. CHÚNG TA CÓ QUYỀN  
TỰ HÀO VỀ NHỮNG TRANG LỊCH SỬ VẺ VANG  
THỜI ĐẠI BÀ TRUNG, BÀ TRIỆU, TRẦN HUNG  
ĐẠO, LÊ LỢI, QUANG TRUNG...»

**HỒ CHÍ MINH**

*(Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng  
lần thứ II — 1951,*

**HỒ CHỦ TỊCH VĨ ĐẠI  
SỐNG MÃI TRONG SỰ NGHIỆP CỦA CHÚNG TA !**



# HỒ CHỦ TỊCH VĨ ĐẠI CỦA ĐẢNG TA VÀ DÂN TỘC TA

**N** NGÀY 19 tháng 5 năm nay (1970) cùng với nhân dân Việt-nam ở trong nước cũng như ngoài nước, giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa kỷ niệm 80 năm ngày sinh Hồ Chủ tịch, vị lãnh tụ thiên tài của Đảng ta, người thầy vĩ đại của dân tộc ta.

Cuộc đời của Hồ Chủ tịch gắn chặt với sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt-nam do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Chúng ta đã nghiên cứu nhiều, viết nhiều về Hồ Chủ tịch. Nhưng không một ai dám nghĩ rằng chúng ta đã hiểu đầy đủ về Hồ Chủ tịch. Phải một thời gian dài nữa và với sự đóng góp của nhiều người, chúng ta mới có hy vọng biết tương đối tường tận về Hồ Chủ tịch.

Tuy vậy sơ bộ nghiên cứu, chúng ta đã có thể rút ra những điểm sau đây :

1 — Hồ Chủ tịch là người Việt-nam đầu tiên đã tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng dân tộc do chủ nghĩa Lê-nin đã vạch ra. Đi theo con đường đó, dân tộc Việt-nam dưới sự lãnh đạo của chính đảng của giai cấp công nhân, đã kiên cường đứng lên đánh Pháp liên tục trong một thời gian dài đến 10 năm, liền sau đó lại đánh bại phát-xít Nhật, giành được chính quyền và lập ra Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở châu Á.

2 — Hồ Chủ tịch là người Việt-nam đầu tiên đã nhận thấy ý nghĩa lịch sử vĩ đại của Cách mạng tháng Mười, và quyết tâm đi theo con đường của Cách mạng tháng Mười Chính Người đã viết : « Như ánh mặt trời rạng đông xua tan bóng tối, cuộc Cách mạng tháng

Mười đã chiếu rọi ánh sáng mới vào lịch sử loài người » (1).

3 — Hồ Chủ tịch là người Việt-nam đầu tiên biết kết hợp tài tình chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Người là nhà yêu nước số một của dân tộc Việt-nam, và đồng thời lại là chiến sĩ lỗi lạc trong phong trào cộng sản quốc tế. Suốt trong đời hoạt động cách mạng của Người, các việc làm của Người vừa mang lại lợi ích cho sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt-nam vừa mang lại lợi ích cho sự nghiệp cách mạng toàn thế giới.

4 — Hồ Chủ tịch là người Việt-nam duy nhất đã tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, và là chiến sĩ cộng sản Việt-nam đầu tiên. Sau khi tham gia Đảng Cộng sản Pháp, Người không ngừng đấu tranh chống những khuynh hướng sai lầm của Đảng này và một số Đảng Cộng sản Tây Âu về vấn đề thuộc địa vào những năm 1921, 1922, 1923, 1924. Đồng chí Phô-răng-xoa Bi-u (François Billoux). Ủy viên Bộ chính trị Đảng Cộng sản Pháp cho biết Hồ Chủ tịch đã « phê bình một số mặt của chính sách của Đảng Cộng sản Pháp lúc đó chưa thoát khỏi hệ tư tưởng thuộc địa » (2). Người đã viết : « Còn các Đảng Cộng sản của chúng ta như Đảng Cộng sản các nước Anh, Hà-lan, Bỉ và các nước khác mà giai cấp tư sản ở đây xâm chiếm thuộc địa,

(1) Hồ Chí Minh—*Con đường dẫn tới chủ nghĩa Lê-nin*, NXB Sự thật, 1962, tr. 43.

(2) Xem bài của François Billoux, báo *Nhân dân* ngày 10-10-1969.

thì đã làm những gì ? Tất cả những việc mà các Đảng của chúng ta đã làm về mặt này thật chưa thấm vào đâu cả. Còn về tôi là một người sinh trưởng ở một nước hiện nay là thuộc địa của Pháp và là một đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, tôi rất tiếc phải nói rằng Đảng Cộng sản Pháp chúng tôi làm rất ít cho các nước thuộc địa » (1).

Hồ Chủ tịch đã cống hiến cả cuộc đời của mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt-nam. Người còn là một chiến sĩ cách mạng lỗi lạc đã luôn luôn quan tâm đến sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ-la-tinh. Năm 1921, được sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Pháp, Người đã cùng với một số nhà hoạt động chính trị khác sáng lập ra « *Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa* ». Từ đây Người không ngừng đấu tranh kiên quyết vì các dân tộc bị áp bức.

5 - Hồ Chủ tịch là người Việt-nam vĩ đại đã đấu tranh không mỗi một đề bảo vệ và thực hiện những luận điểm của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Tại Đại hội Tua năm 1920 cũng như tại Hội nghị quốc tế Nông dân, Hội nghị quốc tế Công hội trẻ, Hội nghị quốc tế Thanh niên, Hội nghị quốc tế Phụ nữ... vào những năm 1923 và 1924, Hồ Chủ tịch đã tố cáo tội ác của chủ nghĩa thực dân, nêu lên nỗi đau khổ của nhân dân các nước thuộc địa trong đó có nhân dân các nước trong bán đảo Đông-dương, « *Lên án chủ nghĩa thực dân* » và « *Bản án chế độ thực dân Pháp* » là hai tác phẩm nổi tiếng của Hồ Chủ tịch, vạch trần bộ mặt ghê tởm của bọn thực dân trước tòa án dư luận thế giới. Hồ Chủ tịch đã nêu lên mối quan hệ khăng khít giữa cách mạng giải phóng ở các thuộc địa và cách mạng vô sản ở chính quốc. Người đã viết : « Chủ nghĩa tư bản là một con đỉa, một cái vòi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc ; và một cái vòi khác bám vào giai cấp vô sản ở thuộc địa. Nếu người ta muốn giết con vật ấy, người ta phải đồng thời cắt cả hai vòi. Nếu người ta chỉ cắt một vòi thôi, thì cái vòi kia vẫn tiếp tục hút máu của giai cấp vô sản, con vật vẫn tiếp tục sống và cái vòi bị cắt đứt lại sẽ mọc ra » (2).

6 - Hồ Chủ tịch là người Việt-nam vĩ đại từ rất sớm đã nhận thấy rằng sự nghiệp giải phóng các nước thuộc địa phải là sự nghiệp của quần chúng nhân dân. Trong bức thư viết cho tên vua bù nhìn Khải Định tháng 9 năm 1922, Người tuyên bố : « Ý chí của nhân dân - một ý chí được rèn đúc trong nghèo đói và đau khổ - cuối cùng sẽ đục ruỗng và lật đổ cái tầng đá bề ngoài có vẻ vững chắc ấy tức là ách áp bức và bóc lột kia đi ».

7 - Hồ Chủ tịch là người Việt-nam vĩ đại nhìn thấy mối quan hệ hữu cơ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề nông dân. Người đã viết : « Người Việt-nam nói chung đều phải è cổ ra mà chịu những công ơn bảo hộ của nước Pháp. Người nông dân Việt-nam nói riêng lại càng phải è cổ ra mà chịu sự bảo hộ ấy một cách thâm hại hơn. Là người Việt-nam, họ bị áp bức ; là người nông dân, họ bị người ta ăn cắp, cướp bóc, tước đoạt, làm phá sản. Chính họ là những người phải làm mọi công việc nặng nhọc, mọi thứ lao dịch. Chính họ làm ra cho những người ăn bám, lũ người lười biếng, lũ người đi khai hóa và những bọn khác hưởng, mà chính họ thì lại phải sống cùng khổ trong khi những tên đao phủ của họ sống rất thừa thãi, lễ mất mùa thì họ chết đói. Đó là vì họ bị ăn cắp khắp mọi phía, bằng mọi cách, do các quan cai trị, do bọn phong kiến lân thời và nhà thờ » (3).

Trong Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ V (1924), Hồ Chủ tịch đã đưa ra đề nghị : « Trong tất cả thuộc địa của Pháp, nạn nghèo đói đều tăng, sự phẫn uất ngày càng lên cao. Sự nổi dậy của nông dân bản xứ đã chín muồi. Trong nhiều nước thuộc địa, họ đã vài lần nổi dậy, nhưng lần nào cũng bị dập trong máu. Nếu hiện nay nông dân vẫn còn ở trong tình trạng tiêu cực thì nguyên nhân là vì họ còn thiếu tổ chức, thiếu người lãnh đạo. Quốc tế cộng sản cần phải giúp đỡ họ tổ chức lại, cần phải cung cấp cán bộ lãnh đạo họ và hướng dẫn họ đi tới cách mạng và giải phóng ».

8 - Hồ Chủ tịch là vị lãnh tụ thiên tài của Đảng ta. Người là người thầy vĩ đại của dân tộc ta. Chính sách của Người và của Đảng, đạo đức tuyệt vời của Người đã xây dựng và vun đắp khối đoàn kết và đại đoàn kết của dân tộc. Cách mạng tháng Tám-sở dĩ thành công, kháng chiến chống Pháp sở dĩ thắng lợi, đấu tranh chống Mỹ, cứu nước sở dĩ đã và đang thắng lợi, là vì chúng ta có khối đại đoàn kết dân tộc. Người đã dạy : « Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công ».

Không những Hồ Chủ tịch chăm lo, vun đắp khối đoàn kết của dân tộc Việt-nam, mà Người còn rất quan tâm đến sự đoàn kết trong phong trào cộng sản quốc tế nữa. Trong sinh

(1) *Bản án chế độ thực dân Pháp*, NXB Sự thật, tr. 127-134.

(2) *Bản án chế độ thực dân Pháp*, NXB Sự thật, tr. 127-131.

(3) *Bản án chủ nghĩa thực dân*, NXB Sự thật, tr. 24.

thời, Người hoạt động không mệt mỏi cho sự đoàn kết quốc tế. Trước khi trái tim Người ngừng đập, Người còn nghĩ đến vấn đề đoàn kết quốc tế: «Tôi mong rằng Đảng ta sẽ ra sức hoạt động, góp phần đặc lực vào việc khôi phục lại khối đoàn kết giữa các Đảng anh em trên nền tảng chủ nghĩa Mác — Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, có lý, có tình».

9 — Hồ Chủ tịch là người Việt-nam vĩ đại đã tiếp thu chủ nghĩa Mác — Lê-nin, không phải chỉ thông qua sách vở, mà chủ yếu là từ những hoạt động thực tiễn, từ đấu tranh cách mạng, từ công tác cụ thể. Chính Người đã viết: «Từng bước một, trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác — Lê-nin vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ» (1).

10 — Hồ Chủ tịch là người Việt-nam vĩ đại tiêu biểu cho tinh hoa của đạo đức dân tộc từ mấy ngàn năm và tinh hoa của đạo đức cách mạng trong thời đại chúng ta. Đạo đức của Hồ Chủ tịch sáng rực trong toàn bộ lịch sử của dân tộc Việt-nam, làm rạng rỡ cho dân tộc, là nguồn tự hào chung cho cả dân tộc. Bản thân Hồ Chủ tịch là hiện thân của đạo đức cách mạng. Đạo đức của Người cao cả và đẹp tuyệt vời khiến cho kẻ thù cũng phải khâm phục. Trước khi nhắm mắt, Người căn dặn đảng viên phải trau dồi đạo đức. Người viết: «Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân».

11 — Dân tộc Việt-nam trong quá trình hình thành và phát triển đã hun đúc nên nhiều truyền thống ưu tú. Trong các truyền thống này, thì truyền thống kiên cường đánh giặc giữ nước và truyền thống đoàn kết để đánh giặc giữ nước và dựng nước là những cái ưu tú trong cái ưu tú. Dân tộc ta sở dĩ tồn tại và phát triển cho đến ngày nay, một phần là vì chúng ta kế thừa và phát huy được các truyền thống đó.

Hồ Chủ tịch là người Việt-nam vĩ đại đã kế thừa và phát huy đến cao độ các truyền thống ưu tú của dân tộc.

Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc ta như cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng, của Bà Triệu, cuộc chiến tranh vệ

quốc của Lý Thường Kiệt, cuộc kháng chiến của Trần Quốc Tuấn, cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi, cuộc kháng chiến của Nguyễn Huệ v.v... đều được Hồ Chủ tịch coi là những bài học lịch sử lớn có khả năng động viên, cổ vũ ý chí đấu tranh và tinh thần đoàn kết của dân tộc chống ngoại xâm.

Năm 1941 khi còn ở nước ngoài, Hồ Chủ tịch đã lên tiếng kêu gọi đồng bào trong nước noi gương nhân dân đời Trần đứng dậy đánh giặc cứu nước: «Mấy trăm năm trước, vào lúc nước ta đương nguy khốn vì nạn xâm lăng của quân Nguyên, phụ huynh đời Trần đã bừng bừng nổi dậy hiệu triệu con em toàn quốc nhất tề giết giặc, cuối cùng cứu được dân thoát vòng nguy khốn, tiếng thơm để lại muôn đời» (2).

Ngày 27 tháng 1 năm 1947 trong thư gửi các chiến sĩ quyết tử Thủ đô, Hồ Chủ tịch viết: «Các em là đại biểu cái tinh thần tự tin, tự lập của dân tộc ta mấy nghìn năm để lại, cái tinh thần quật cường đó đã kinh qua hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, truyền lại cho các em. Nay các em gan góc tiếp tục cái tinh thần bất diệt đó để truyền lại cho nòi giống Việt-nam muôn đời về sau» (3).

12 — Hồ Chủ tịch là một lãnh tụ có tài cao đức cả của dân tộc ta. Tuổi Đảng của Người có trước tuổi Đảng ta đến mười năm. Người đã gây dựng và nuôi nấng phong trào công nhân ở Việt-nam để rồi trên cơ sở đó mà sáng lập ra chính đảng của giai cấp công nhân. Năm 1930, Người sáng lập ra Đảng. Từ đó, Người không ngừng rèn luyện Đảng, giáo dục Đảng, lãnh đạo Đảng cho đến ngày trái tim Người ngừng đập.

Hồ Chủ tịch là người sáng lập ra nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Người cũng là cha sinh của Mặt trận dân tộc thống nhất và các lực lượng vũ trang của dân tộc Việt-nam.

Cuộc đời của Hồ Chủ tịch là cuộc đời của một vị lãnh tụ trước sau tuyệt đối trung thành với lý tưởng cách mạng. Đó là cuộc đời của một lãnh tụ hiếm có từ đầu (từ lúc mới gây dựng phong trào đấu tranh cách mạng) đến

(1) Hồ Chí Minh — *Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lê-nin*. Nhà xuất bản Sự thật, tr 7.

(2) Thư từ nước ngoài gửi về (1941). Tuyển tập Hồ Chí Minh. Nhà xuất bản Sự thật, 1960, tr 199.

(3) Gửi các chiến sĩ quyết tử Thủ đô (ngày 27 tháng 1 năm 1947). Tuyển tập Hồ Chí Minh. Nhà xuất bản Sự thật 1960, tr 254.

cuối (lúc mắt) luôn luôn vẫn giữ được vai trò lãnh tụ, được toàn thể đảng viên và toàn thể dân tộc tuyệt đối tin tưởng.

13 - Hồ Chủ tịch không còn nữa, nhưng uy tín của Người, ảnh hưởng của Người lại lớn hơn khi Người còn sống. Tên tuổi Người có sức động viên, cổ vũ kỳ diệu mọi lực lượng

của Đảng và của dân tộc. Chính vì vậy mà mặc dầu Hồ Chủ tịch không còn nữa, nhưng đường lối cách mạng của Người, tư tưởng của Người, tác phong và đạo đức của Người, vẫn sống mãi trên non sông đất nước Việt-nam, trong dân tộc Việt-nam, trong mỗi đảng viên Đảng Lao động Việt-nam.

**C**UỘC đời hoạt động cách mạng của Hồ Chủ tịch không chỉ thu gọn trong mười ba điểm nói trên, mà còn phong phú hơn nhiều, nhiều lắm. Cuộc đời của Người là cả một kho đề tài hết sức phong phú cho các người làm công tác nghiên cứu lịch sử, triết học, văn học, chính trị học v.v... Đây là công việc của nhiều ngành, nhiều giới, tiến hành trong nhiều năm.

Nhân nay (1970) chúng ta kỷ niệm tám mươi năm ngày sinh của Hồ Chủ tịch. Đây là lần đầu tiên dân tộc chúng ta cử hành một lễ lớn như thế đối với vị lãnh tụ kính mến của chúng ta. Chúng tôi chưa có đủ điều kiện và thời giờ để tiến hành một công trình nghiên cứu qui mô về Hồ Chủ tịch. Đề góp phần nhỏ mọn của mình vào ngày lễ 80 năm ngày sinh vị lãnh tụ vĩ đại của chúng ta, chúng tôi tạm công bố một số luận văn và bút ký về Hồ Chủ tịch. Chúng tôi chưa có tham vọng nghiên cứu sâu và rộng về Hồ Chủ tịch. Ở

những luận văn và bút ký về Hồ Chủ tịch đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 132 này, chúng tôi chỉ muốn giới thiệu sơ bộ với các bạn đọc vài nét về thái độ của Hồ Chủ tịch đối với truyền thống dân tộc, một số hoạt động của Hồ Chủ tịch đối với phong trào giải phóng các dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, quá trình Hồ Chủ tịch tiếp thu và truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt-nam, ảnh hưởng lớn lao của Hồ Chủ tịch khi người mới xuất hiện trên vũ đài chính trị v.v...

Chúng tôi còn tiếp tục nghiên cứu về Hồ Chủ tịch, và sẽ cố gắng lần lượt công bố các luận văn, các đề tài nghiên cứu của giới sử học để đóng góp vào công tác tìm hiểu càng ngày càng sâu và càng ngày càng rộng về vị lãnh tụ thiên tài của Đảng ta, người thầy vĩ đại của dân tộc ta.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



# HỒ CHỦ TỊCH VÀ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC

VĂN TẠO

**N**AM nay dân tộc ta kỷ niệm lần thứ 80 ngày sinh của Hồ Chủ tịch.

Cuộc đời cách mạng của Hồ Chủ tịch là biểu hiện một cách tập trung nhất sự gặp gỡ của hai giòng thác cách mạng vĩ đại trên thế giới hiện nay là cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa, một sự gặp gỡ đưa đến sức đấu tranh mãnh liệt, có tác dụng làm thay đổi thế giới.

Cuộc đời cách mạng của Người cũng là biểu hiện một cách chói lọi nhất sự gặp gỡ giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính Việt-nam và chủ nghĩa xã hội khoa học, giữa những truyền thống ưu tú của dân tộc Việt-nam với những phẩm chất anh hùng của giai cấp vô sản Việt-nam.

Vì vậy không phải là ngẫu nhiên mà trong Điều văn truy điệu Hồ Chủ tịch ngày 9-9-1969 Trung ương Đảng đã nhấn mạnh: *« Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sản sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta »*.

Trong biên chứng này của lịch sử đã bao hàm cả biên chứng của quá trình kế thừa và

phát huy những truyền thống ưu tú của dân tộc.

Hồ Chủ tịch, Người đã sinh ra từ truyền thống đấu tranh yêu nước bất khuất của dân tộc, và chính Người lại đã phát huy truyền thống đó lên một trình độ cao nhằm đáp ứng yêu cầu của thời đại mới, "thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trong cả thế giới loài người".

Trong quá trình lãnh đạo dân tộc Việt-nam đấu tranh hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, Hồ Chủ tịch cũng đồng thời hoàn thành một nhiệm vụ cao cả là cách mạng hóa những truyền thống dân tộc, tức phát huy cái tốt, cải tạo cái lạc hậu... nâng chủ nghĩa anh hùng cứu nước của dân tộc lên trình độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng của thời đại vô sản.

Để góp phần tìm hiểu về thân thế và sự nghiệp của Hồ Chủ tịch, trong chuyên đề này chúng tôi đi vào hai khía cạnh.

Một là vai trò của truyền thống dân tộc trong sự xuất hiện thiên tài Hồ Chí Minh.

Hai là sự nghiệp phát huy truyền thống, cách mạng hóa truyền thống dân tộc của Hồ Chủ tịch.

## I- TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC VÀ SỰ XUẤT HIỆN THIÊN TÀI CỦA HỒ CHỦ TỊCH

### 1. Một vài suy nghĩ về truyền thống dân tộc.

Truyền thống dân tộc là những biểu hiện

vững chắc và tổng hợp nhất của những mối quan hệ xã hội, được hình thành có tính chất lịch sử (tức nảy sinh ra trong những

điều kiện lịch sử nhất định và được lặp lại trong những điều kiện lịch sử tương tự, tuy không phải là một sự lặp lại hoàn toàn) và được quần chúng bảo vệ, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác của một dân tộc.

Trong mỗi dân tộc, do những điều kiện đấu tranh thiên nhiên và đấu tranh xã hội nhất định đã sản sinh ra những truyền thống riêng biệt. Trong các truyền thống đó, có những truyền thống đặc biệt, tồn tại lâu dài và có ảnh hưởng bao trùm lên mọi lãnh vực sinh hoạt tư tưởng, tâm lý, tình cảm của xã hội. Truyền thống đó từ chỗ là một sản phẩm lịch sử, đã trở thành một trong những động lực thúc đẩy sự tiến hóa của lịch sử xã hội.

Một thí dụ lịch sử như: ở nước Nga quần chúng chuyên chế trước kia, ách thống trị của sa hoàng không những đã đè nặng lên các dân tộc bị trị xung quanh Nga mà còn đè nặng lên cả dân tộc Đại Nga. Do đó nhu cầu đấu tranh cho dân chủ chống chế độ chuyên chế được lặp đi lặp lại và phát triển qua nhiều thế hệ trong dân tộc Nga. Nó đã gây nên trong tư tưởng, tâm lý, tình cảm dân tộc Nga một truyền thống đấu tranh dân chủ mãnh liệt. *“Truyền thống dân chủ đã quán triệt tất cả những trào lưu tiến bộ của tư tưởng xã hội Nga”* như Lê-nin đã nhận định(1). Truyền thống đó đã trở thành một trong những động lực phát triển của lịch sử xã hội Nga.

Lê-nin, lãnh tụ của giai cấp vô sản Nga đồng thời là lãnh tụ của dân tộc Nga đã tích cực kế thừa và phát huy truyền thống đó để đẩy mạnh cách mạng vô sản. Riêng Người, từ chỗ là một truyền thống đấu tranh dân chủ chống chính thể chuyên chế, đã trở thành một luật sư chuyên bào chữa, bênh vực quyền lợi dân chủ của nông dân Nga. Khi trở thành một nhà mác-xít lỗi lạc, Người không lúc nào quên nắm lấy động lực tiến hóa đó của xã hội Nga để đẩy mạnh cách mạng. Trong khi giải quyết vấn đề dân tộc và vấn đề chiến tranh đế quốc trong cách mạng vô sản, Lê-nin, một mặt nêu cao truyền thống đấu tranh dân chủ của dân tộc Nga. Người cổ vũ *“lòng tự hào dân tộc của người Đại Nga”* và nhấn mạnh *“Chúng ta yêu mến ngôn ngữ và tổ quốc chúng ta... Chúng ta lấy làm tự hào rằng, những hành động tàn bạo ấy (của bọn đao phủ Nga hoàng — V. T.) đã gây ra sự phản kháng trong nhân dân chúng ta, trong nhân dân Đại Nga, rằng nhân dân ấy đã sản sinh ra Ra-đit-sép, ra những người thuộc Đảng tháng Chạp, những nhà cách mạng tri thức bình dân năm 1870 — 1880,*

*rằng giai cấp công nhân Đại Nga đã sáng lập một chính đảng cách mạng lớn của quần chúng năm 1905; rằng người mu-gích Đại Nga, lúc đó đã bắt đầu trở thành những người dân chủ, và bắt đầu đánh đổ giáo trưởng và địa chủ”* (2). Mặt khác, Lê-nin kiên quyết thực hành sách lược kết hợp cuộc đấu tranh dân chủ chống chế độ chuyên chế Nga hoàng với việc chống chiến tranh đế quốc, chống khẩu hiệu *«bảo vệ tổ quốc»* bằng cách ủng hộ chiến tranh ăn cướp của Nga hoàng, của bọn men-sê-vích. Và qua kinh nghiệm của cách mạng 1905 — 1907 ở Nga, Người đã đề ra đường lối chuyển biến trực tiếp từ cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Truyền thống đấu tranh cho dân chủ của dân tộc Nga ở đây đã gặp chủ nghĩa dân chủ vô sản. Lê-nin là người *tiêu biểu cho tính liên tục lịch sử giữa chủ nghĩa dân chủ, động lực tiến hóa của xã hội Nga, với chủ nghĩa xã hội, động lực tiến hóa của lịch sử hiện đại.*

Dân tộc Việt-nam ta, với hàng nghìn năm lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm cũng đã tạo nên một truyền thống đấu tranh yêu nước mạnh mẽ. Đây cũng là một truyền thống đặc biệt, tồn tại lâu dài trong lịch sử dân tộc. Nó có ảnh hưởng bao trùm lên mọi lãnh vực tư tưởng, tâm lý, tình cảm của dân tộc và đã trở thành một trong những động lực tiến hóa của lịch sử xã hội Việt-nam từ mấy ngàn năm qua. Ở người Việt-nam ta, nói yêu nước là nói đến một đức tính gắn liền với mọi cái gì tốt đẹp nhất của con người. Yêu nước là sản xuất tốt; yêu nước là đánh giặc giỏi; yêu nước là yêu dân, vì dân; yêu nước là đoàn kết nhân dân, đoàn kết dân tộc; yêu nước là làm chủ cuộc sống; và ngày nay yêu nước là yêu chủ nghĩa xã hội, yêu hòa bình, chính nghĩa, yêu nhân loại tiến bộ. Cuộc đời của Hồ Chủ tịch đã là cuộc đời của một người yêu nước chân chính như thế. *Người đã là tiêu biểu cho tính liên tục lịch sử giữa chủ nghĩa yêu nước, động lực tiến hóa của lịch sử xã hội Việt-nam với chủ nghĩa xã hội, động lực tiến hóa của lịch sử hiện đại.*

Có được tác dụng tích cực đặc biệt như vậy là vì chủ nghĩa yêu nước Việt-nam đã mang những đặc trưng có tính chất truyền thống thấm sâu trong đời sống dân tộc.

Qua hàng nghìn năm lịch sử, chủ nghĩa yêu nước Việt-nam đã tạo ra trong tư tưởng, tâm

(1) Lê-nin toàn tập, tập 2 Sự thật, tr 704. 1963.

(2) — nt — tập 21, tr. 107.

lý, tình cảm dân tộc Việt-nam những quan điểm đúng đắn và văn minh về cuộc sống, những đạo đức, phẩm chất tốt đẹp, bền vững. Đó là quan điểm coi trọng độc lập, tự do của dân tộc và của con người; là tinh thần chiến đấu hy sinh bất khuất, xả thân quên mình cho hạnh phúc chung của dân tộc, là ý thức trọng dân, vì dân, đoàn kết nhân dân, giữ gìn khối thống nhất dân tộc, là đức nhân ái, vị tha, trọng tình trọng nghĩa, có thủy, có chung trong cuộc sống cộng đồng.

Những quan điểm, đạo đức, phẩm chất đó được truyền tụng, phát huy từ thế hệ này qua thế hệ khác và đã trở thành những truyền thống bền vững trong nếp sống của dân tộc. Cũng có thể coi những quan điểm, phẩm chất, đạo đức đó là biểu hiện cụ thể của chủ nghĩa yêu nước của dân tộc Việt-nam. Hay nói một cách khác truyền thống yêu nước đã là một truyền thống chủ yếu có ảnh hưởng chi phối đến mọi truyền thống tốt đẹp khác của dân tộc.

Khi Hồ Chủ tịch nói « *Lúc đầu chính là chủ nghĩa yêu nước... đã đưa lời tin theo Lê-nin, tin theo quốc tế thứ ba* » (1) là Người nói về chủ nghĩa yêu nước như thế, một chủ nghĩa yêu nước chân chính, có tinh chất nhân dân, sâu sắc chứ không phải một chủ nghĩa yêu nước thông thường nào khác.

Truyền thống yêu nước đó đã góp phần đưa đến sự xuất hiện thiên tài Hồ Chí Minh trong thế kỷ này.

Để hiểu rõ hơn sự xuất hiện thiên tài đó, chúng ta cần phải nghiên cứu cả những ảnh hưởng cách mạng của thời kỳ « phương Đông thức tỉnh » mà Lê-nin đã từng chú ý.

## 2. Từ « Phương Đông thức tỉnh »

Đầu thế kỷ thứ 20 nhân loại đã từng chứng kiến sự trỗi dậy của cả một phần thế giới, của những nước thuộc địa, nửa thuộc địa phương Đông, đông người, giàu của, có một quá khứ vẻ vang. Sự thức tỉnh về ý thức dân tộc biểu hiện trên tất cả các lãnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và hoạt động quân sự v.v... làm cho người ta có ấn tượng như có một thời kỳ Phục hưng mới, phục hưng không phải của những con người bị chủ nghĩa phong kiến chà đạp và Thiên chúa giáo làm cho tha hóa như ở phương Tây thế kỷ thứ 16, mà là ở những con người bị chủ nghĩa đế quốc kết hợp chặt chẽ với những thế lực phong kiến vô cùng phản động chà đạp, làm cho mất nhân phẩm, mất độc lập, tự do.

Phong trào Phục hưng khoảng thế kỷ thứ 16 đã đem lại cho các dân tộc phương Tây

cái mà họ đã mất đi từ khi nền văn minh Hy Lạp bị tàn tạ. Nó gây nên ba trào lưu mới:

- Nhân văn chủ nghĩa
- Tôn giáo cải cách
- Xu hướng dân tộc.

Nó thúc đẩy sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nhờ nó mà giai cấp tư sản đã chinh phục được cả thế giới.

Những dân tộc thuộc địa, nửa thuộc địa phương Đông, từ thế kỷ thứ 19, sau hàng nghìn năm đêm dài phong kiến, đã bị chủ nghĩa đế quốc nô dịch, đầu độc ru ngủ. Sau những đợt sóng đấu tranh yếu ớt của phong kiến dân tộc bị thất bại, đã có một thời kỳ ý thức dân tộc hầu như bị phai mờ, nhất là ở những tầng lớp trên của dân tộc. Từ cách mạng Nga 1905, các phong trào tư sản dân chủ ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa phương Đông đã dần dần trỗi dậy. Người ta như tỉnh dậy đi tìm một cái gì cao quý vốn có, đã bị cướp mất, hay bị lãng quên đi. Đó là ý thức độc lập dân tộc, là hồn nước, là lòng yêu nước; như cuộc vận động của Ti-lắc, Găng-đi ở Ấn-độ, Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Tôn Dật Tiên ở Trung-quốc, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh v.v... ở Việt-nam. Phan Bội Châu đã thống thiết kêu gọi:

*« Non nước úy xiết bao màu mỡ,  
Nữ nào đem nuôi lũ sài lang.  
Hồn ơi! về với giang san!*

Trong thời kỳ Phục hưng, chủ nghĩa tư bản, nhờ nắm được tinh thần nhân văn và chủ nghĩa dân tộc, những động lực tiến hóa của xã hội đương thời, nên đã chinh phục được cả thế giới. Đến thời kỳ « phương Đông thức tỉnh » này, giai cấp nào nắm được phong trào dân tộc, phát huy được chủ nghĩa yêu nước cũng có thể phát triển được mạnh mẽ xã hội phương Đông. Chỉ có giai cấp có vị trí đang lên trong lịch sử mới làm được sự mạng đó. Nếu trong thời kỳ phục hưng, giai cấp đó là giai cấp tư sản, thì ngày nay, khi phương Đông thức tỉnh, giai cấp đó phải là giai cấp vô sản. Hay nói một cách khác chủ nghĩa yêu nước chỉ được liên tục phát huy khi nó gặp chủ nghĩa dân chủ vô sản. Nếu nó gặp chủ nghĩa dân chủ tư sản thì sớm muộn nó lại bị rơi vào con đường bị nô dịch. Đó là quy luật phát triển chung của lịch sử loài người từ khi « phương Đông thức tỉnh ».

Dân tộc Việt-nam ta trong bước đi chung của cả loài người đó cũng đã bừng tỉnh dậy. Một cái gì có tinh chất truyền thống được

(1) Hồ Chí Minh tuyển tập, tr 794.

khởi dậy ở đây. Nó tạo nên nét đặc sắc Việt-nam của thời kỳ « phương Đông thức tỉnh ». Đó là sự xuất hiện của « con đường của nước Hồ Chí Minh ».

Như chúng ta đã biết, nội dung của thời kỳ « phương Đông thức tỉnh » là phong trào giải phóng dân tộc, trong đó giai cấp tư sản dân tộc ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa phương Đông còn có tác dụng tích cực nhất định. Khi Lê-nin nói về « Châu Âu lạc hậu, châu Á tiến tiến » và Người hô hào giai cấp vô sản các nước ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước phương Đông, là đã có thừa nhận tác dụng tích cực đó.

Nhưng ở Việt-nam tình hình có khác; tuy mầm mống tư bản chủ nghĩa đã nảy sinh từ thế kỷ thứ 18, nhưng đã bị chế độ phong kiến nhà Nguyễn cực kỳ phản động kìm hãm. Chủ nghĩa đế quốc Pháp xâm nhập vào Việt-nam lại câu kết chặt chẽ với thế lực phong kiến phản động bóp nghẹt nó, làm cho chủ nghĩa tư bản phát triển chậm chạp, què quặt. Đến nỗi trong lúc phương Đông đã thức tỉnh, giai cấp tư sản dân tộc ở các nước láng giềng như Ấn-độ, Trung-quốc, In-đô-nê-xi-a đã có một lực lượng nhất định thì ở Việt-nam giai cấp tư sản dân tộc vẫn chưa thành hình (trước 1917). Đến khi thành hình (sau đại chiến thế giới thứ nhất) thì lực lượng cũng rất mỏng manh. Cơ sở xã hội là chủ nghĩa tư bản dân tộc yếu ớt nên tư tưởng tư sản dân chủ cũng chưa thật ăn sâu bén rễ trong quần chúng cách mạng Việt-nam. *Động lực của phong trào cách mạng Việt-nam lúc này chủ yếu vẫn là chủ nghĩa yêu nước.* Các sĩ phu phong kiến phải bằng chủ nghĩa yêu nước mà cổ động phong trào dân chủ tư sản. Họ đẩy mạnh những cuộc đấu tranh có tính chất cải lương. Nhưng quần chúng nhân dân thì lại vượt qua họ tiến lên phía trước, lúc tiến hành cách mạng chứ không phải cải lương. Tiêu biểu như phong trào xin máu năm 1908 ở Trung-kỳ. Quần chúng cách mạng ủng hộ những yêu cầu cải cách có tính chất dân chủ tư sản của họ. Nhưng đến khi phải đấu tranh trực diện với quân thù, thì từ những yêu sách có tính chất cải lương của họ, quần chúng đã dùng những lực lượng đông đảo uy hiếp kẻ thù, như cuộc đấu tranh của hàng vạn người vây quanh thị xã Quảng-nam trong mấy ngày liền. Và ở một số nơi phong trào đã phát triển tới bạo động giết những tên tay sai đặc lực của thực dân Pháp, như việc giết tên Trần Quát ở Duy-xuyên... chẳng hạn.

Tình hình trên cho thấy rõ cũng trong thời kỳ « phương Đông thức tỉnh », nhưng nếu ở

các dân tộc khác như Trung-quốc, Ấn-độ... phong trào chủ yếu là đấu tranh dân chủ chống phong kiến thì ở Việt-nam phong trào chủ yếu vẫn là đấu tranh dân tộc. Quần chúng cách mạng tiếp thu mặt tích cực của trào lưu dân chủ tư sản để phục vụ cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Cuộc đấu tranh đó đã có ảnh hưởng lớn đến các sĩ phu phong kiến yêu nước, nâng cao lên một bước tinh thần yêu nước của họ. Vì vậy nhìn chung, chủ nghĩa yêu nước của dân tộc Việt-nam đến thời kỳ này đã có một linh chất cách mạng, một tinh chất nhân dân sâu sắc.

Vì vậy mà khi chủ nghĩa dân chủ tư sản không đưa lại được thành công cho cách mạng giải phóng dân tộc, quần chúng nhân dân Việt-nam đã vượt qua phong trào dân chủ tư sản, đi tìm một cái gì cao hơn, có tác dụng tích cực hơn, có khả năng đáp ứng được nguyện vọng cứu nước của dân tộc nhanh chóng hơn. Và theo quy luật chung của phong trào « phương Đông thức tỉnh », người ta tất yếu sẽ tìm thấy khả năng đó ở chủ nghĩa dân chủ vô sản.

Ở đây sự không mê ngủ của quần chúng cách mạng Việt-nam, truyền thống đấu tranh quyết cường bất khuất của dân tộc Việt-nam đã giải thích rõ tại sao cùng trong phong trào thức tỉnh của phương Đông mà dân tộc ta lại bước đi những bước vô cùng nhanh chóng. Từ chủ nghĩa yêu nước chân chính dân tộc ta đã sớm gặp chủ nghĩa xã hội, mà tiêu biểu cho sự gặp gỡ đó là đồng chí Nguyễn Ái Quốc.

Vấn đề chúng ta cần đi sâu thêm ở đây là truyền thống dân tộc đã có một vai trò tích cực gì trong sự xuất hiện thiên tài Hồ Chí Minh. Hay nói một cách khác, vì đâu mà ở Hồ Chí Minh, cái tất yếu là « chủ nghĩa yêu nước phải gặp chủ nghĩa xã hội » lại sớm được nhận thức.

### 3. Truyền thống yêu nước Việt-nam, một trong những nguyên nhân khiến cái tất yếu lịch sử sớm được nhận thức

« Chủ nghĩa yêu nước Việt-nam gặp chủ nghĩa xã hội ». Đó là một tất yếu lịch sử, một quy luật phát triển của thời kỳ « phương Đông thức tỉnh ». Nhưng sự sớm nhận thức được cái tất yếu đó để đầy nhanh quá trình phát triển lịch sử lại thuộc về thiên tài cách mạng.

« Một thiên tài vượt qua những người cùng thời trong lĩnh vực tư tưởng xã hội có nghĩa là so với những người kia thì bậc thiên tài ấy nắm

được sớm hơn cái ý nghĩa của quan hệ xã hội mới đang nảy sinh ra» (1).

Trong khi cả thế giới phương Đông thuộc địa, nửa thuộc địa đang bùng lên một phong trào dân chủ tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo, thì ở Việt-nam, tư tưởng Hồ Chí Minh đã vượt xa hơn các trào lưu đó.

Ngày nay nhân dân thế giới ca ngợi về Người, trước hết là ở nhân quan sáng suốt này.

Báo « Chiến sĩ tự do » Ba-lan viết :

« Những năm niền thiếu của đồng chí Hồ Chí Minh, trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nguyện vọng giải phóng nhân dân Việt-nam khỏi ách áp bức thực dân là một mục tiêu can đảm và táo bạo đến nỗi tưởng chừng như không tưởng .. Đồng chí Hồ Chí Minh đã cay đắng hiểu điều này, khi Người hãy còn trẻ... Người đã rút ra kết luận: đồng minh của các dân tộc đang đấu tranh cho sự giải phóng khỏi ách áp bức thực dân chỉ có thể là cách mạng vô sản ».

Cách nhìn sáng suốt này sở dĩ có được là do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân quan trọng phải kể là truyền thống đấu tranh yêu nước của dân tộc.

Từ khi đồng chí Nguyễn Ái Quốc ra tìm phương cứu nước (cuối năm 1911) cho đến khi người chính thức gặp chủ nghĩa Mác—Lê-nin, những phẩm chất ưu tú mà người sẵn có chưa thể bắt nguồn từ đâu khác, nếu không phải là từ những phẩm chất, đạo đức vốn là truyền thống lâu đời của dân tộc Việt-nam.

Trước hết đó là lý tưởng vì độc lập dân tộc và tự do hạnh phúc của con người.

Để thực hiện lý tưởng đó, các phẩm chất ưu tú của dân tộc đã được người phát huy ngay từ những ngày đầu tham gia cách mạng.

Một là tinh thần đấu tranh hy sinh bất khuất và ý thức tự lập, tự cường của dân tộc.

Từ thuở nhỏ đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tự hào về những gương bất khuất của cha anh. Nhưng tất cả đều là bất khuất trong bế tắc, thất bại. Đồng chí quyết tâm đi một con đường mới để phát huy truyền thống bất khuất của dân tộc, sao cho nhiệt tình cứu nước có được lý trí khoa học dẫn đường. Và bước đi đầu tiên của đồng chí mở đầu cho thời kỳ đấu tranh bất khuất mới của dân tộc đã là bước đi vĩ đại.

Trong khi bao thanh niên yêu nước đang nghe theo tiếng gọi của phong trào Đông du, đi sang phương Đông, hướng vào sự giúp đỡ của chủ nghĩa tư bản Nhật, thì đồng chí Nguyễn Ái Quốc lại quyết định đi sang phương Tây,

không phải để nhờ ai mà là để « xem xét họ làm như thế nào » rồi trở về giúp đồng bào» (2). Tinh thần tự lập tự cường đó đã giúp Người không bị rơi vào cái họa « đuổi hùm cửa trước, rước sói cửa sau », không bị rơi vào ảo tưởng là « có thể tạm thời nhờ để quốc để diệt phong kiến trước » như ở một số nhà yêu nước khác lúc đó đã mắc phải. Bước đi này đã là thể hiện nét đặc sắc đầu tiên của thiên tài. Ở Người lúc này không chỉ có trái tim sôi sục nhiệt tình cách mạng mà còn có đầu óc minh mẫn sáng suốt, sản phẩm của truyền thống tự lập, tự cường của dân tộc như Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ .. đã từng phát huy.

Ở dân tộc ta tinh thần tự lập, tự cường là cơ sở cho ý thức tự lực cánh sinh phát triển. Ông cha ta dám tự lập trên mảnh đất nhỏ hẹp này, dám đứng lên, chống mọi kẻ thù xâm lược, nên đã tự tạo ra cách đánh, cách thắng, tạo ra những điều kiện để sinh tồn và phát triển của mình.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng đã ra đi với một tinh thần như thế.

Lúc đó, phần đông những thanh niên xuất dương đều nhờ vào sự trợ cấp của gia đình hay sự quyên góp của phong trào yêu nước.

Nhưng đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã ra đi bằng chính sức lao động của mình : « Chúng ta sẽ làm bất cứ việc gì để sống và để đi » (3). Và đồng chí đã trở thành một phụ bếp của một tàu buôn ra đi tìm cách cứu nước.

Xuất thân từ một gia đình nhà nho yêu nước, nguồn gốc nông dân, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã chuyển sang hàng ngũ giai cấp công nhân, một giai cấp có sứ mạng hoàn thành sự nghiệp anh hùng của thời đại mới là đưa lịch sử loài người từ xã hội có giai cấp sang xã hội không giai cấp.

Việc đồng chí Nguyễn Ái Quốc đi cứu nước bằng con đường lao động, con đường « vô sản hóa » khách quan đã phù hợp với yêu cầu lịch sử lúc này. Nó tạo cơ sở cho đồng chí Nguyễn Ái Quốc nhanh chóng đi tới gặp chủ

(1) Plé-kha-nốp — « Vai trò cá nhân trong lịch sử » trong cuốn *Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác*. Sự thật, tr. 366.

(2), (3) Trần Dân Tiên — *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chí Minh*. Sự thật, 1958, tr. 137.

nghĩa Lê-nin, đi tới trung tâm của văn minh nhân loại là nước Nga xô-viết.

Từ chỗ phát huy truyền thống tự lập, tự cường, tự lực cánh sinh của dân tộc, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã xây dựng nên một phong cách rèn luyện mới cho giai cấp công nhân Việt-nam theo con đường « vô sản hóa » mà sau này Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam đã tiếp tục phát huy.

Hai là *Đức nhân ái, vị tha*.

Từ khi bước chân ra đi đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã mang trong mình cái nhân « *thương người, trừ bạo* » của dân tộc. Do đó trong quan hệ xã hội, đồng chí đã thấy thương cảm ngay với những người bị đế quốc áp bức như mình. Đồng chí thương yêu giúp đỡ những đồng nghiệp, thương khóc những người « anh em » da đen ở thuộc địa Phi châu bị thực dân đẩy xuống chỗ chết vì quyền lợi của chúng như ở bên Da-ca, thương khóc những nhà ái quốc bị đế quốc cầm tù tàn sát như nhà ái quốc Ái-nhĩ-lan...

Nhưng những đau thương, căm giận ở đồng chí không đọng trong tình cảm mà là thông qua lý trí, biến thành hành động đấu tranh nhằm giải phóng cả dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

Liên hệ những hành vi dã man của bọn thực dân, ở các nơi trên thế giới với những tàn bạo của chúng ở Việt-nam, đồng chí đã rút ra một kết luận « *Bối với bọn thực dân, tinh mạng của người dân thuộc địa da vàng hay da đen cũng không đáng một đồng xu* » (1).

Từ lòng nhân ái « *thương người như thể thương thân* » đó đã nảy sinh ra ở đồng chí những tình cảm lớn khi đồng chí gặp chủ nghĩa Lê-nin. Đó là tình cảm quốc tế vô sản bao la, là lòng thương yêu gắn bó với mọi người bị áp bức, kể cả các dân tộc thuộc địa và nhân dân lao động chính quốc trong một cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa đế quốc.

Cũng từ đó *đức vị tha*, hy sinh quên mình vì nghĩa lớn vốn là truyền thống của dân tộc đã có một nội dung mới, cao hơn, là hy sinh quên mình vì giai cấp vô sản và vì nhân loại tiến bộ trên toàn thế giới. Và cũng từ đó, cái nhân « *trừ bạo* » ở đồng chí đã có tác dụng « *làm thay đổi thế giới* » như bè bạn, anh em ta ngày nay đã nhận định.

Ba là *tinh thần đoàn kết*.

Ở dân tộc ta *đức nhân ái* vốn là nội dung tư tưởng, nội dung đạo đức của đoàn kết dân tộc. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng từ chỗ nâng cao được *đức nhân ái, vị tha* mà tinh thần đoàn kết được phát huy mạnh mẽ. Lòng

« *thương người như thể thương thân* » đã giúp đồng chí có thể đoàn kết với tất cả những người cùng bị áp bức, bóc lột như mình. Đồng chí sống và làm việc ở đâu thì sự đoàn kết giữa những người lao động được nâng cao ở đó. Và cũng qua đồng chí, các dân tộc và nhân dân bị áp bức khác lại đoàn kết với dân tộc Việt-nam. « *Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa* » ra đời trên đất Pháp, « *Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông* » ra đời ở Trung-quốc đều là thể hiện cao *đức nhân ái, đoàn kết* của đồng chí. Trong các sự nghiệp trên, nếu tinh thần khoa học của đoàn kết là bắt nguồn từ chân lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, thì sự sớm biết vận dụng sách lược đoàn kết đó và nhất là giữ vững tinh thần đoàn kết thân ái, có thủy, có chung, có tình, có nghĩa... lại đượm nhiều nét truyền thống của dân tộc Việt-nam.

Chính nhờ những đạo đức phẩm chất vốn là đặc trưng của *chủ nghĩa yêu nước Việt-nam là lý tưởng độc lập, tự do, hạnh phúc cho dân tộc, tinh thần đấu tranh hy sinh bất khuất, ý thức tự lập tự cường, tự lực cánh sinh, đức nhân ái vị tha, tinh thần đoàn kết*. . mà đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã có thể nhanh chóng đi tới gặp chân lý cách mạng của thời đại. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc gặp tư tưởng Lê-nin trước hết với tư cách một nhà yêu nước gặp một chủ nghĩa yêu nước chân chính như đồng chí đã nói: « *Lúc bấy giờ, tôi ủng hộ Cách mạng tháng Mười chỉ là theo cảm tính tự nhiên. Tôi chưa hiểu biết tầm quan trọng lịch sử của nó. Tôi kính yêu Lê-nin vì Lê-nin là một nhà yêu nước vĩ đại đã giải phóng đồng bào mình* » (2).

Trước khi nhìn thấy ở Lê-nin một nhà cách mạng vô sản vĩ đại, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nhìn thấy ở Lê-nin một nhà *yêu nước vĩ đại*. Đó cũng là một nhãn quan độc đáo của Người.

Tình cảm chân thành và cách mạng đã dẫn Người đến lý trí sáng suốt. Cho nên khi phải quyết định chọn theo Quốc tế thứ ba hay ở lại Quốc tế thứ hai, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã có thể quyết định dứt khoát là đi theo Quốc tế thứ ba. Lý do cũng rất đơn giản là vì Quốc tế thứ ba đã tán thành Luận cương của Lê-nin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa.

Sự gặp gỡ chủ nghĩa Lê-nin một cách sâu sắc do cả lý trí lẫn tình cảm này ở Hồ Chủ

(1) Trần Dân Tiên, sách đã dẫn, tr. 73.

(2) — — — — — tr. 23.

(3) Hồ Chí Minh tuyển tập, tr. 793.

tịch đã đưa đến sự quyết định dứt khoát hướng đi cách mạng của Người.

Điều đó có thể cho phép chúng ta kết luận một cách chính xác rằng truyền thống yêu nước của dân tộc Việt-nam đã là một trong những nguyên nhân khiến cho cái tất yếu lịch sử là « chủ nghĩa yêu nước Việt-nam phải gặp chủ nghĩa xã hội » sớm được nhận thức ở Hồ Chủ tịch.

#### 4. Truyền thống dân tộc một trong những yếu tố đưa đến tính toàn vẹn của thiên tài Hồ Chí Minh.

Sự sớm nhận thức được cái tất yếu lịch sử kể trên đã là bước đầu xác định sự xuất hiện thiên tài Hồ Chí Minh.

Cả cuộc đời hoạt động cách mạng xuất sắc của Người lại chứng tỏ Người là một thiên tài toàn vẹn.

Trong lịch sử phong trào vô sản quốc tế, những thiên tài toàn vẹn xưa nay hiếm. Qua những bước ngoặt lịch sử, thử thách mới của cách mạng đã sàng lọc những thiên tài. Nó gạt bỏ một cách không thương tiếc những ai không theo kịp với trào lưu lịch sử, hoặc đi trái với quy luật lịch sử. Những nhà mác-xít nhất thời như Cao-sky, Bu-kha-rin, Plê-kha-nốp, Tô-rớt-ski v.v... là những « thiên tài » như thế.

Hồ Chủ tịch của chúng ta đã xuất hiện trong lịch sử phong trào cộng sản thế giới như một thiên tài toàn vẹn. Lãnh tụ của một Đảng anh em đã nói: « *Đồng chí Hồ Chí Minh là một lãnh tụ và một nhà tư tưởng mác-xít—Lê-nin-nít vĩ đại của thế giới. Đồng chí Hồ Chí Minh là con người cần thiết xuất hiện đúng lúc đúng yêu cầu của lịch sử, với những tư tưởng và ý kiến đúng. Chính vì vậy mà đồng chí Hồ Chí Minh đã làm ra lịch sử* » (1). Là người học trò trung thành của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Hồ Chủ tịch đã cống hiến trọn cuộc đời mình cho cách mạng dân tộc và cách mạng thế giới. Cái toàn vẹn ở Người được nhân dân thế giới đánh giá cao; anh em ta đã coi cả « *Cái chết của người cũng còn là mầm mống của sự sống* », như Đảng cộng sản Cu-ba đã nhận định. Cái toàn vẹn đó biểu hiện cao nhất ở chỗ, trước yêu cầu của lịch sử Người không đi lạc hướng mà là sáng tạo ra những đường lối, phương hướng đúng để đáp ứng được yêu cầu của thời đại.

Trong thời đại mình, Mác và Ăng-ghe-n đã chiến đấu chống mọi trào lưu tư tưởng phản động, duy tâm, lạc hậu, đặt cơ sở vững chắc cho trào lưu tư tưởng vô sản xuất hiện và chiến thắng.

Lê-nin trong thời đại của mình đã phát triển lý luận mác-xít, chiến đấu chống mọi quan điểm tư tưởng phản động của bọn Men-sê-vich, làm cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công và giành toàn thắng cho chủ nghĩa Lê-nin trên cả trận địa lý luận lẫn thực tiễn trong phong trào vô sản và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Hồ Chủ tịch của chúng ta ra đời trong thời đại khủng hoảng và tan rã của chủ nghĩa đế quốc. Tầm vĩ đại về tư tưởng của Người, nhãn quan sáng suốt nhìn xa thấy rộng của Người biểu lộ ở sự nhận thức sâu sắc về những lực lượng thúc đẩy sự biến đổi nhanh chóng nhất của lịch sử loài người. Người đã thấy rõ và biết kết hợp một cách nhuần nhuyễn hai dòng thác cách mạng là cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa đưa đến những thành công cách mạng vĩ đại ngày nay ở Việt-nam.

Yếu tố quyết định của sự kết hợp thành công đó là lý luận Mác—Lê-nin. Nhưng điều chúng ta cần tìm hiểu trong chuyên đề này là trong tính toàn vẹn đó của thiên tài Hồ Chí Minh, truyền thống dân tộc đã góp phần tích cực như thế nào.

**Điểm thứ nhất** là từ chủ nghĩa yêu nước chân chính. Hồ Chủ tịch đã tiếp thu được lý luận Mác—Lê-nin một cách trực tiếp, sáng suốt và trở thành một chiến sĩ vô sản xuất sắc cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn.

Trong lịch sử phong trào vô sản đã có những đảng vô sản ở những nước thuộc địa thành lập rất sớm, ngay trong những năm sau Cách mạng tháng Mười Nga. Nhưng một phần là do tiếp thu chủ nghĩa Mác—Lê-nin qua phong trào vô sản chính quốc lúc đó đang bị những trào lưu phản bội chủ nghĩa Mác của bọn Quốc tế thứ hai xuyên tạc, làm mờ ám, nên đã có nơi phát triển trệch hướng và đi đến thất bại. Phong trào vô sản Việt-nam do đồng chí Nguyễn Ái Quốc dẫn đầu đã tránh được nguy cơ đó. Qua đồng chí Nguyễn Ái Quốc giai cấp vô sản Việt-nam đã tiếp thu được đúng đắn những chân lý của chủ nghĩa Mác trong thời đại đế quốc chủ nghĩa là chủ nghĩa Lê-nin vĩ đại.

Cái sáng suốt của sự tiếp thu này là do nhiều nguyên nhân.

(1) Gót Hôn, Tổng bí thư Đảng cộng sản Mỹ viết trong bài « Hồ Chủ tịch một lãnh tụ ở bước ngoặt của lịch sử ». Báo Nhân dân 17-9-1969.

Có nguyên nhân khách quan là đến giai đoạn này, phong trào giải phóng dân tộc đã trở thành một bộ phận không thể tách rời được của phong trào vô sản quốc tế, như khẩu hiệu của Lê-nin: « Vô sản thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại! » đã chỉ rõ.

Nhưng về chủ quan thì do Hồ Chủ tịch của chúng ta đã từ đấu tranh yêu nước, tức từ hoạt động thực tiễn cách mạng Việt-nam đi tới nhận thức chân lý cách mạng rồi từ nhận thức chân lý cách mạng một cách sâu sắc Người lại trở về chỉ đạo thực tiễn một cách sáng tạo.

Nhìn lại lịch sử phong trào vô sản chúng ta thấy những thiên tài cách mạng đều đã phát triển theo những con đường như thế.

Các Mác và F. Ăng-ghe-nơ vì nhu cầu của cách mạng Đức và cách mạng vô sản thế giới mà đã hy sinh quên mình đi vào vận động cách mạng, nghiên cứu lý luận cách mạng, phát hiện ra chân lý cách mạng của thời đại. Những nhà kinh điển đó không lúc nào xa rời trận địa đấu tranh thực tiễn. Và cũng chính do lao mình vào lễ chức, lãnh đạo phong trào quần chúng mà Mác và Ăng-ghe-nơ đã có những cống hiến lớn lao cả về lý luận lẫn thực tiễn.

V.I. Lê-nin cũng từ nhu cầu của cách mạng Nga và cách mạng vô sản thế giới mà đã phát triển chủ nghĩa Mác trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Từ thực tiễn cách mạng mà Người chỉ đạo, Lê-nin đã rút ra những chân lý cách mạng mới của thời đại như khả năng thắng lợi của cách mạng vô sản ở từng nước riêng biệt, vai trò của cách mạng dân tộc thuộc địa trong phong trào vô sản, phương châm cách mạng không ngừng tức sự chuyển biến trực tiếp từ cách mạng tư sản dân chủ do giai cấp vô sản lãnh đạo lên cách mạng xã hội chủ nghĩa ..

Hồ Chủ tịch của chúng ta cũng từ nhu cầu bức thiết của cuộc đấu tranh yêu nước Việt-nam đã đi tới gặp chủ nghĩa Lê-nin

Với tinh thần *độc lập, tự chủ, ý thức tự lập tự cường* Người đã tiếp thu lý luận Mác — Lê-nin một cách sáng tạo, sáng tạo trên cương vị chiến đấu của mình.

Cũng như các bậc tiền bối của chủ nghĩa Mác, người đã không bị gò bó trước một chân lý sẵn có nào, cũng như không chịu lùi bước trước một khó khăn thực tiễn nào.

Ở Người, lý luận và thực tiễn đã kết hợp với nhau một cách sâu sắc, nhuần nhuyễn. Những chân lý mà Người đúc kết ra đơn giản, cụ thể đến mức mà mọi người lao động, yêu

nước đều có thể thấm sâu. Nhưng về ý nghĩa lý luận thì lại rất sâu sắc, lớn lao. Đây là một trình độ cao của việc nắm chân lý và phổ biến chân lý, vì *chân lý bao giờ cũng cụ thể, chân lý bao giờ cũng dễ tiếp thu đối với những người lao động.*

Ngày nay chân lý « *Không có gì quý hơn độc lập, tự do* » mà Hồ Chủ tịch đúc kết thật là đơn giản, cụ thể, dễ hiểu đối với mọi người dân Việt-nam yêu nước, nhưng nó lại sâu sắc và cao cả vô cùng vì đây là chân lý đã được thực tiễn chứng minh qua lịch sử mấy nghìn năm của dân tộc. Và ngày nay đã trở thành một mục tiêu phấn đấu của cả loài người tiến bộ.

Việc kết hợp một cách thiên tài lý luận cách mạng với thực tiễn cách mạng như vậy đã khiến Hồ Chủ tịch của chúng ta khác hẳn với những thiên tài không toàn vẹn trong lãnh vực này, như Sta-lin đã phân biệt: « *Trong lịch sử, có những lãnh tụ vô sản, lãnh tụ trong thời kỳ bão tố, lãnh tụ—thực hành đầy lòng dũng cảm và hy sinh nhưng kèm lý luận. Quần chúng vẫn không quên tên tuổi các lãnh tụ đó. Chẳng hạn như Lát-xan ở Đức, Bơ-lăng-ki ở Pháp... Cũng có những lãnh tụ loại khác, những lãnh tụ thời bình, giỏi lý luận, nhưng kèm về mặt lễ chức và công tác thực tiễn. Những lãnh tụ đó chỉ được hâm mộ ở tầng lớp trên của giai cấp vô sản và cũng chỉ đến một lúc nào thôi... Đó chẳng hạn như Plê-kha-nốp ở Nga, Cao-sky ở Đức* » (1). Con đường đi vào cách mạng của Hồ Chủ tịch, như Người đã nhấn mạnh là « *Lúc đầu chính là chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi tin theo Lê-nin, tin theo Quốc tế thứ ba. Từng bước một, trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác — Lê-nin, vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ* » (2). Con đường mà Người đi cũng là con đường mà Lê-nin đã từng khẳng định trong khi lãnh đạo cách mạng Nga: « *Trong cuộc cách mạng của chúng tôi, chúng tôi tiến lên không phải bằng con đường lý luận mà bằng con đường thực tiễn* » (3).

(1) Sta-lin—Lê-nin và chủ nghĩa Lê-nin. Sự thật 1957 tr. 16.

(2) Hồ Chí Minh tuyển tập, tr. 794.

(3) Lê-nin—Bản về dân chủ xã hội chủ nghĩa. Sự thật 1962, tr. 171.

Điềm thứ hai, *chủ nghĩa yêu nước chân chính, một yêu tố cần thiết cho sự kết hợp hài hòa giữa hai giòng thác cách mạng giải phóng dân tộc và xã hội chủ nghĩa.*

Cơ sở vững chắc, cái có tính chất quyết định cho sự kết hợp hài hòa đó là sự *xác định được độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong phong trào dân chủ tư sản.* Ngay cả ở đây truyền thống dân tộc Việt-nam cũng có góp phần đáng kể.

Thật ra trong những năm 20 của thế kỷ này, nhận thức được điều đó không phải là dễ dàng. Trong phong trào cộng sản quốc tế, có những nhà mác-xít lỗi lạc nhất thời như Plê-kha-nốp chẳng hạn, cũng đã phạm sai lầm trong vấn đề này. Plê-kha-nốp đã có nhiều cống hiến vào việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lê-nin vào nước Nga. Nhưng đến khi phải quyết định về vai trò của giai cấp vô sản trong cách mạng tư sản dân chủ thì ông đã mấy mót thừa nhận rằng cách mạng tư sản dân chủ nhất thiết phải do giai cấp tư sản lãnh đạo. Giai cấp vô sản chỉ đóng vai trò hỗ trợ giai cấp tư sản. Trong thực tế là buộc giai cấp vô sản phụ thuộc, đi theo đuôi giai cấp tư sản. Chủ trương này đã bị Lê-nin kịch liệt lên án. Người đã hướng cách mạng Nga phát triển theo phương châm cách mạng không ngừng nhằm chuyển biến trực tiếp từ cách mạng tư sản dân chủ lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhờ sự lãnh đạo độc quyền của giai cấp vô sản.

Trong phong trào giải phóng dân tộc cũng vậy, sự theo đuôi giai cấp tư sản dân tộc của giai cấp vô sản sẽ không thể nào đem lại một sự kết hợp hài hòa giữa hai giòng thác cách mạng. Nếu giai cấp vô sản không gắng giành lấy độc quyền lãnh đạo khi có điều kiện, hoặc không giữ vững được tính độc lập, tự chủ trong mặt trận dân tộc thống nhất với giai cấp tư sản dân tộc thì sớm muộn cũng bị giai cấp tư sản gạt ra lề đường lịch sử chứ chưa nói đến có sự kết hợp thuận chiều nào. Trong thực tế cách mạng nhiều bị kịch lịch sử đã diễn ra như thế.

Cái sáng suốt ở Hồ Chủ tịch là từ rất sớm Người đã khẳng định: "*Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức khỏi ách nô lệ* (1). Người xác định độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong phong trào dân tộc và tích cực xây dựng nền chính đảng của giai cấp vô sản Việt-nam.

Một trong những nguyên nhân đưa đến hành động sáng suốt đó là truyền thống đấu tranh

dân chủ vốn là một trong những đặc trưng của chủ nghĩa yêu nước Việt-nam.

Người nông dân Việt-nam đã trải qua hàng nghìn năm đấu tranh liên tục chống ngoại xâm để giành lấy quyền bình đẳng, quyền được sống độc lập, tự do cùng với các dân tộc khác trên thế giới. Đồng thời đó cũng là đấu tranh giành lấy quyền dân chủ chống ách áp bức bóc lột phong kiến.

Đến đầu thế kỷ thứ 20, đấu tranh yêu nước đã kết hợp với đấu tranh cho quyền dân chủ tư sản. Nhưng truyền thống đấu tranh dân chủ của quần chúng nông dân Việt-nam vốn là mãnh liệt, đã vượt quá những hạn chế lịch sử đương thời là chủ nghĩa cải lương tư sản. Quần chúng đã tiến theo xu thế phát triển tất yếu của lịch sử đi tìm một nền dân chủ cao hơn, có khả năng đáp ứng được yêu cầu giải phóng dân tộc là chủ nghĩa dân chủ vô sản. Vì vậy sự gặp gỡ giữa chủ nghĩa yêu nước Việt-nam với chủ nghĩa dân chủ vô sản chỉ là sự phát huy lên một bước mới về chất của truyền thống kết hợp đấu tranh yêu nước với đấu tranh dân chủ vốn đã có từ lâu đời trong lịch sử dân tộc. Và Hồ Chủ tịch của chúng ta đã đại diện cho xu thế phát triển tất yếu đó của lịch sử xã hội Việt-nam khi Người tiếp thu chủ nghĩa Lê-nin.

Sau khi xác lập được đặc quyền lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản thì vấn đề khó khăn đặt ra là làm thế nào cho sự kết hợp giữa hai giòng thác cách mạng là cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa được hài hòa, thuận chiều. Đây là khâu quan trọng nhất trong nhiệm vụ lãnh đạo cách mạng của phong trào vô sản hiện nay. Chỉ cần đi trệch một chút là có thể đặt phong trào này phụ thuộc vào phong trào kia; chỉ cần nặng một chút về quyền lợi dân tộc là có thể vì phạm đến lợi ích giai cấp, hay ngược lại cũng vậy. Bất cứ một sự đi trệch nào cũng có thể làm cho các trào lưu cách mạng sẽ không nhịp nhàng tiến bước. Trong lịch sử phong trào vô sản thế giới gần đây, nhiều điển hình thất bại đã chứng minh rõ điều đó.

Hồ Chủ tịch của chúng ta, cho đến khi Người quá cố, chưa hề đi trệch con đường đã được nhận thức đó. Đồng chí Gót Hôn Tông bí thư Đảng Cộng sản Mỹ đã đánh giá cao thiên tài này ở Người:

"*Đồng chí Hồ Chí Minh là một lãnh tụ thế giới vào lúc lịch sử lại người đang ở bước*

(1) Hồ Chí Minh tuyển tập, Sự thật 1960 tr. 794

ngoặt có tinh chất cách mạng nhất. Đồng chí là một nhà kiến trúc và tạo hình làm nên quá trình cách mạng thế giới. Người am hiểu một cách vô cùng sáng suốt phương hướng và mục tiêu của quá trình đó. Người biết rõ động lực và sức mạnh của nó, Người biết rõ mối quen hệ lẫn nhau giữa các lực lượng trong quá trình này. Do đó, đối với đồng chí Hồ Chí Minh, sự quá độ về chất và có tinh chất lịch sử từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là hai giòng của một trào lưu lịch sử — quá trình cách mạng thế giới. Giòng này dẫn tới giòng kia. Người không quan niệm đó là hai giòng chẵn ngang nhau hay chảy ngược chiều nhau, mà là hai giòng quyện vào nhau, nhập thành một giòng thác duy nhất là quá trình cách mạng thế giới » (1).

Chủ nghĩa yêu nước chân chính, tinh thần tự lập tự cường đã khiến Hồ Chủ tịch ngay từ những ngày đầu tham gia phong trào vô sản đã xác định rõ vị trí chiến đấu của mình.

Nhân danh là một nhà yêu nước, một chiến sĩ của phong trào giải phóng dân tộc gia nhập phong trào cộng sản quốc tế, Người đã không khi nào đặt thấp vị trí của phong trào giải phóng dân tộc, không thấy phải chờ giai cấp vô sản chính quốc được giải phóng rồi mới giải phóng cho mình, mà là thấy nhân dân Việt-nam phải đấu tranh để tự giải phóng lấy mình, đồng thời góp phần vào giải phóng giai cấp vô sản, và nhân dân lao động chính quốc.

Nắm vững vị trí và nhiệm vụ của cách mạng giải phóng dân tộc trong phong trào vô sản, Người đã lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng vô sản Việt-nam thành công, và đã chứng minh một cách đầy sáng tạo cho chân lý của chủ nghĩa Lê-nin là trong thời đại đế quốc chủ nghĩa cách mạng vô sản có thể thành công ở một nước riêng biệt và không phải chỉ ở nước tư bản chủ nghĩa đã phát triển, mà là cả ở một nước thuộc địa nửa phong kiến.

Nếu trên cương vị một lãnh tụ phong trào giải phóng dân tộc Người không đặt phong trào giải phóng dân tộc phải phụ thuộc vào phong trào vô sản chính quốc, thì đứng trên cương vị của một chiến sĩ vô sản quốc tế, Người cũng không coi nhẹ vị trí và trách nhiệm của phong trào vô sản quốc tế với phong trào giải phóng dân tộc. Cũng trên diễn đàn quốc tế, Người đã đấu tranh cho quan điểm cách mạng của chủ nghĩa Lê-nin được thực hiện. Trong Đại hội Quốc tế cộng

sản năm 1924. Người đã phê phán các Đảng Cộng sản Anh, Pháp trong việc thực hành nhiệm vụ này. Người nhấn mạnh « Sẽ không phải là quá đáng nếu nói rằng chừng nào Đảng Cộng sản Pháp và Anh chưa thi hành một chính sách thật sự tích cực trong các vấn đề thuộc địa chưa tiếp xúc với quần chúng các nước thuộc địa thì toàn bộ chương trình rộng lớn của hai đảng đó vẫn không có hiệu quả gì » (2). Đồng thời nhân danh đảng viên Đảng Cộng sản Pháp Người cũng phê bình đảng mình « Là một đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, tôi rất tiếc phải nói rằng Đảng Cộng sản Pháp chúng tôi làm rất ít cho các nước thuộc địa » (3).

Sự đấu tranh đòi mỗi phong trào phải đóng đúng cương vị trách nhiệm của mình trong cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa tư bản của Hồ Chủ tịch đã đưa tinh thần đoàn kết, đức nhân ái vị tha, tinh thần tự lập tự cường cao cả, vốn là truyền thống dân tộc vượt ra ngoài biên giới quốc gia, hòa nhập với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Cũng ở đây, nhân dân thế giới thấy ở Người một đức khiêm tốn hiếm có, một phẩm chất truyền thống ở dân tộc Việt-nam ta. Dù đứng trên cương vị cách mạng nào, cách mạng dân tộc hay cách mạng vô sản, Người cũng không coi phong trào này là cái đầu, mà phong trào kia chỉ là cái đuôi. Bởi vì ở Người chỉ có một mục đích là làm sao các dân tộc được độc lập, giai cấp vô sản được giải phóng, nhân loại được hạnh phúc.

Chính vì vậy mà những nhà yêu nước không cộng sản cũng như những chiến sĩ cộng sản đều tìm thấy ở Người những nét gần gũi với mình.

Qua Người, những đạo đức, phẩm chất ưu tú của dân tộc Việt-nam đã tỏa sáng ra khắp thế giới, như một nhà văn Á-rập đã ca ngợi :

« Những điều tôi viết (về Hồ Chủ tịch — V.T.) có thể là ngẫu nhiên, như những giọt nước trong biển cả khiêm tốn... Khiêm tốn của sự vĩ đại, của lòng trung thực... Và của sự lừng danh... Lừng danh trong sự trong sạch... chứ không phải trong những chiến công... mặc dầu những chiến công đó là về con người, hay về tình cảm... Trên ngực Người, không đòi hỏi huân chương. Sự lừng danh của Người là một phần thưởng. Ở Người, người ta không thể bác bỏ được một điều gì... Quả cảm đến mức Người đón coi cái chết bằng con mắt lạc quan, giống như cái nhìn của những ngày đầu tạo

(1) Báo Nhân dân 17-9-1969.

(2) (3) Hồ Chí Minh tuyển tập tr. 48 — 49.

nên thế giới... Tâm hồn của Người đã bao trùm lên cả thế giới bằng sự che chở của Người, bằng cái lô-gích với những lý lẽ chính xác và đầy thuyết phục của Người» (1).

Còn ở trong nước thì cũng như đồng chí Gót Hôn ca ngợi « Người hiểu rõ vai trò tiên phong của giai cấp công nhân, nhưng Người là lãnh tụ của toàn thể nhân dân, của nông dân, trí thức và các tầng lớp trung gian khác. Đối với Người, đó là những giòng nước nhưng không phải là những giòng nước chặn ngang nhau. Vai trò tiên phong của trào lưu này không loại bỏ trào lưu kia » (2).

Bằng kinh nghiệm bản thân mình, Hồ Chủ tịch đã đưa quần chúng cách mạng tiến dần từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến chủ nghĩa xã hội. Trong lãnh đạo cách mạng, Người chăm lo tạo điều kiện cho tinh thần yêu nước của mọi người được phát huy. Người thường nhắc nhở cán bộ, đảng viên chú ý rằng « Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng, dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo, trong rương, trong hòm. Phần phân của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến » (3).

Đề được như vậy Người chăm lo mở rộng và củng cố khối đoàn kết dân tộc, khiến cho trong nước « không một lực lượng yêu nước nào không được huy động, không một tinh thần yêu nước nào không được phát huy ». Trong khối đoàn kết, Người chăm lo đến quyền lợi của mọi giai cấp, tầng lớp, lấy quyền độc lập, tự do, hạnh phúc chung của dân tộc làm trung tâm. Người giáo dục các giai cấp, tầng lớp trong mặt trận dân tộc thống nhất phát huy tinh thần « nhiều điều phải lấy giá gương » phát huy truyền thống đoàn kết và đức nhân ái, vị tha để giáo dục, giúp đỡ lẫn nhau. Dưới sự lãnh đạo của Đảng do Người đứng đầu, các lực lượng trong khối đoàn kết dân tộc đã không cản trở nhau, chặn ngang nhau, hay xung đột lẫn nhau.

Người thường nhắc nhở giai cấp công nhân đi tiên phong trong cách mạng, phải « gian khổ đi trước, hưởng thụ đi sau ». Giai cấp nông dân trong quá trình hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ cũng phải chịu những hy sinh nhất định để đoàn kết với các giai cấp tầng khác. Giai cấp tư sản dân tộc, thân ái yêu nước trong giai cấp địa chủ cũng phải

để quyền lợi dân tộc trên hết, nghiêm chỉnh chấp hành mọi chủ trương chính sách của chính phủ như chính sách « lao tư lưỡng lợi », « giảm tô giảm tức »... trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Trong thực hiện đoàn kết, Người chủ trương đoàn kết phải có đấu tranh, đấu tranh phải có tình có lý để nhằm đi đến đoàn kết cao hơn.

Nhờ vậy trong 40 năm qua các nhiệm vụ của cách mạng Việt-nam được kết hợp tiến hành một cách nhịp nhàng theo đúng được phương châm cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác Lê-nin. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, chúng ta đã tạo những tiền đề cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Khi phản đế thắng lợi chúng ta đã đẩy mạnh phản phong. Và đến khi có điều kiện tiến lên chủ nghĩa xã hội, tiếp theo việc hoàn thành cách mạng phản phong, chúng ta đã hòa bình cải tạo giải cấp tư sản. Và đỉnh cao nhất của sự kết hợp tài tình là trong khi quyết tâm chống Mỹ cứu nước hoàn thành sự nghiệp độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, chúng ta đã kiên quyết đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong cả một quá trình nhảy vọt cách mạng như vậy, các lực lượng cách mạng, các giòng thác cách mạng đã không lúc nào đối lập nhau, chặn ngang nhau mà là hỗ trợ nhau, thúc đẩy nhau, chảy thuận chiều nhau.

Ở đây mọi phẩm chất, tính cách ưu tú của dân tộc như lý tưởng chiến đấu cho « độc lập tự do », tinh thần đấu tranh hy sinh bất khuất, đức nhân ái vị tha, tinh thần đoàn kết, thống nhất dân tộc... đều được Người phát huy đến cao độ để tạo điều kiện cho những chiến lược sách lược cách mạng của giai cấp vô sản được thực hiện thành công.

Tóm lại, trọn cuộc đời hoạt động của mình, Hồ Chủ tịch đã tỏ ra là một thiên tài toàn vẹn, toàn vẹn trong sự kết hợp một cách nhuần nhuyễn giữa lý luận cách mạng với thực tiễn cách mạng, trong sự phối hợp một cách hài hòa giữa hai giòng thác cách mạng vĩ đại. Người đã đáp ứng được yêu cầu cấp thiết của thời đại hiện nay. Nhờ vậy mà Người đã có thể làm « thay đổi thế giới », như anh em bạn bè ta đang ca ngợi. Trong tinh thần toàn vẹn này, lý luận Mác Lê-nin đã đóng vai trò quyết định, nhưng những truyền

(1) Áp-đen Ma-lếch-kha-In — trong báo Akher-Sar ngày 10-9-1969 (Sy-rì).

(2) Báo Nhân dân 17-9-69.

(3) Hồ Chí Minh tuyển tập, tr. 367

hống ru tù của dân tộc cũng đã góp phần tích cực. Cả hai đều là những nhân tố tạo nên thiên tài Hồ Chí Minh một thiên tài Việt-

nam của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc và phong trào cách mạng vô sản thế giới.

## II — TỪ TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC CỦA DÂN TỘC ĐẾN CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC CỦA HỒ CHỦ TỊCH

**H**Ồ Chủ tịch của chúng ta ra đời từ trong cuộc đấu tranh yêu nước của dân tộc, một cuộc đấu tranh của một dân tộc nhỏ chống lại những đế quốc lớn mạnh nhất trên thế giới. Tình hình đó đòi hỏi chúng ta phải phát huy, tận dụng mọi khả năng tiềm tàng của dân tộc, kể cả tinh thần lẫn vật chất.

Trong lãnh đạo đấu tranh, Hồ Chủ tịch luôn luôn nhắc nhở « Chúng ta đem tinh thần mà thắng vật chất » (1). Điều đó không may có tính chất duy tâm, cũng không phải là một khẩu hiệu động viên mà là có ý nghĩa thực tiễn, vì nó xuất phát từ thực tế. Từ mấy nghìn năm qua, mỗi khi có giặc ngoại xâm thì, với một sức mạnh vật chất không lớn so với kẻ thù, chúng ta đã biết phát huy ưu thế chính trị, ưu thế tinh thần; nhờ vậy mà dân tộc ta đã luôn luôn ở tư thế chiến thắng.

Trong việc phát huy ưu thế chính trị, ưu thế tinh thần này, vấn đề phát huy truyền thống anh hùng cứu nước của dân tộc chiếm vai trò quan trọng.

HỒ Chủ tịch đã có quan điểm rõ ràng về vấn đề này. Người thường nói « Đảng ta có thể tự hào là người kế tục những truyền thống vẻ vang của dân tộc ta » (2).

Ông cha ta xưa, mà tiêu biểu là những anh hùng dân tộc, đều quan tâm tới việc kế thừa và phát huy truyền thống. Hồ Chủ tịch, lãnh tụ của giai cấp vô sản, một giai cấp có sứ mạng phá đổ thế giới cũ, xây dựng thế giới mới, không phải chỉ là kế thừa truyền thống mà là cách mạng hóa truyền thống.

Thái độ này đối với các truyền thống cũ đã được thể hiện một cách mẫu mực ở các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác.

Mác, Ăng-ghen, Lê-nin rất coi trọng các truyền thống dân tộc và truyền thống cách mạng. Đồng thời các nhà lãnh đạo đó cũng yêu cầu phải kế thừa và phát huy truyền thống một cách sáng tạo, chống rập khuôn, lặp lại một cách máy móc truyền thống cũ trong hoàn cảnh mới. Lê-nin đã nhấn mạnh:

« Chính vì chúng ta quý thái độ trân trọng đối với những truyền thống cách mạng mà

chúng ta cần phải cương quyết chống lại quan điểm cho rằng dường như bằng việc áp dụng một trong những khẩu hiệu của cái thời đại lịch sử đặc biệt là có thể thúc đẩy việc tái sinh lại những điều kiện cơ bản của thời đại đó.

... Ngay chính Mác, người đã từng đánh giá cao những truyền thống cách mạng và không ngừng đấu tranh chống lại thái độ phản bội phi-li-stanh (liều thị dân — VT) đối với những truyền thống đó, đồng thời cũng đòi hỏi các nhà cách mạng phải biết suy nghĩ, biết phân tích những điều kiện áp dụng những phương pháp đấu tranh cũ chứ không phải là một sự lặp lại giản đơn những khẩu hiệu đã biết » (3).

Lê-nin cũng đề ra một nguyên tắc trong việc kế thừa truyền thống. Người nêu rõ là giai cấp vô sản « không giữ gìn di sản như kiểu những người lưu trữ văn thư giữ gìn giấy tờ cũ. Giữ gìn di sản không có nghĩa là bám chặt lấy di sản » (4).

HỒ Chủ tịch của chúng ta, người học trò trung thành của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin cũng đã có thái độ trân trọng và nghiêm ngặt như vậy đối với việc kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc.

Người rất trân trọng các truyền thống ưu tú của dân tộc, như người thường nói « Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta » (5).

« Nhân dân ta có truyền thống lao động cần cù » (6). « Nông dân ta có truyền thống cách mạng » (7). « Hai Bà Trưng để lại cho phụ nữ Việt-nam một truyền thống vẻ vang là dùng cảm kháng chiến » (8). « Nhi đồng Việt-nam... xứng đáng với anh hùng Trần Quốc Toản khi

(1) Hồ Chí Minh tuyển tập tr 271.

(2) — nt — tr 803.

(3) Lê-nin toàn tập, tập 13 tr. 21-25 tiếng Nga.

(4) Lê-nin toàn tập, tập 2, tiếng Việt, Sự thật, 1959 tr. 693.

(5) Hồ Chí Minh tuyển tập, tr. 366.

(6) — nt — tr. 766.

(7) — nt — tr. 774.

(8) — nt — tr. 407.

xưa... (1). Người hờ hào nhân dân ta phải kế thừa và phát huy những truyền thống ưu tú do của dân tộc. Đồng thời Người cũng chỉ ra phương pháp cách mạng trong việc kế thừa và phát huy truyền thống. Người nói « Cách mạng là tiêu diệt những cái gì xấu, xây dựng những cái gì tốt » (2). « Chúng ta phải xây dựng một xã hội hoàn toàn mới, phải thay đổi triệt để những nếp sống, thói quen, ý nghĩ và thành kiến có gốc rễ sâu xa hàng ngàn năm » (3). Trong những lãnh vực cụ thể, Người có những chỉ thị cụ thể. Thí dụ về mặt văn hóa khoa học, Người chỉ thị phải « Phát triển những truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, hấp thu những cái mới của văn hóa thế giới, xây dựng nền văn hóa dân tộc, khoa học, đại chúng » (4). Và « Nói là khôi phục vốn cũ, thì nên khôi phục cái gì tốt, còn cái gì không tốt thì phải loại dần ra » (5)... Thái độ trân trọng và tinh thần cách mạng trong việc kế thừa và phát huy truyền thống kể trên của Hồ Chủ tịch đã được chính Người làm mẫu mực cho cả dân tộc ta noi theo.

Người đã cách mạng hóa các truyền thống ưu tú của dân tộc, xây dựng nên những truyền thống cách mạng mới. Hay nói một cách khác, Người đã đưa đến cho chủ nghĩa yêu nước Việt-nam một chất mới, xây dựng nên chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh.

Dưới đây chúng tôi đi sâu vào việc cách mạng hóa đó, đi sâu vào cái mới trong một số đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa yêu nước của Hồ Chủ tịch :

1) Quan điểm « không có gì quý hơn độc lập, tự do » trong đó bao hàm tinh thần cách mạng triệt để.

2) Dũng khí anh hùng bất khuất « dám đánh và dám thắng » mọi kẻ thù, với tinh thần tự giác cách mạng và lạc quan, tin tưởng ở tương lai tất thắng.

3) óc mưu trí sáng tạo, biết đánh và biết thắng địch trong mọi tình thế, do có lý luận cách mạng soi đường.

4) Đức nhân ái, vị tha kết hợp hài hòa với chủ nghĩa nhân đạo cộng sản.

5) Truyền thống đoàn kết dân tộc, đoàn kết giai cấp, kết hợp chặt chẽ với chủ nghĩa quốc tế vô sản, tạo thành đường lối khoa học trong đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế.

### 1. Quan điểm « không có gì quý hơn độc lập, tự do »

Từ tiền ta xưa đã nêu cao quan điểm « không chịu cúi đầu công lưng làm tỳ thiếp cho người » (Bà Triệu), « Không chịu làm tôi tớ cho quân giặc tàn bạo » (Lã Lợi). Đến khi đế quốc tới xâm lược nước ta, quan điểm đó

cũng là sức mạnh cổ vũ nhân dân ta đứng lên chiến đấu. Trương Định đã kiên quyết « lấy lau làm cờ, chặt tre làm binh khí, nhất định không bao giờ ngừng chiến đấu chống quân cướp nước ». Nguyễn Trung Trực thì chiến đấu với một niềm tin « Bao giờ giặc Tây nhổ hết cỏ nước Nam, mới hết người Nam đánh Tây ». Có thể nói qua mấy ngàn năm lịch sử tinh thần hy sinh bất khuất vì độc lập tự do đã là lẽ sống của dân tộc ta.

Nhưng trước khi giai cấp vô sản ra đời lãnh đạo cách mạng thì tinh thần hy sinh đó mới là vì quyền tự do, bình đẳng của dân tộc ta, trong việc tự lựa chọn cuộc sống và con đường phát triển riêng của dân tộc mình, chứ chưa thể vì tự do, hạnh phúc thật sự của đại chúng nhân dân. Sự kết hợp giữa đấu tranh dân tộc và đấu tranh dân chủ trong xã hội phong kiến cũng chỉ đem lại những quyền dân chủ nhỏ hẹp và nhất thời cho quần chúng nhân dân mà thôi.

Hồ Chủ tịch đã có công lao đưa tinh thần cách mạng triệt để của chủ nghĩa Mác-Lên-nin vào cách mạng Việt-nam, nâng quan điểm « quý trọng độc lập tự do » của dân tộc lên trình độ mới của thời đại, tức « độc lập hoàn toàn cho dân tộc và tự do hạnh phúc cho mọi con người lao động và yêu nước ».

Tinh thần cách mạng triệt để này cũng là biểu hiện cao của sự gặp gỡ giữa truyền thống đấu tranh dân chủ đã có từ lâu đời trong lịch sử dân tộc với chủ nghĩa dân chủ vô sản, mà Hồ Chủ tịch là tiêu biểu.

Từ rất sớm Người đã nhận thức rõ cái tất yếu này như trên đã nói. Đồng thời trong lãnh đạo đấu tranh, những yêu cầu khách quan cũng đẩy nhanh cái tất yếu lịch sử này trở thành hiện thực.

Từ khi giai cấp vô sản Việt-nam ra đời thì chủ nghĩa đế quốc đã bước vào giai đoạn phát-xít hóa. Đặc biệt là từ thời kỳ 1936 — 1939 trở đi, chủ nghĩa phát-xít đã trở thành một thế lực phản động nhất ở Đông-dương. Cách mạng Việt-nam phải kết hợp giải quyết dần dần bốn yêu cầu đấu tranh cho dân chủ :

— Đấu tranh dân chủ chống đế quốc giành tự do, bình đẳng cho dân tộc.

— Đấu tranh dân chủ chống phong kiến hoàn thành cách mạng tư sản dân quyền.

(1) Hồ Chí Minh tuyển tập, trang 455.

(2) — nt — tr. 416.

(3) — nt — tr. 636.

(4) — nt — tr. 367.

(5) — nt — tr. 699.

— Đấu tranh dân chủ chống phát-xít.

— Đấu tranh dân chủ chống chủ nghĩa tư bản nói chung, xây dựng nền dân chủ vô sản.

Trong lịch sử phát triển xã hội loài người đấu tranh dân chủ chống phong kiến và đấu tranh dân chủ chống phát-xít cũng đều là nhằm đảm bảo nền dân chủ tư sản. Hai cuộc đấu tranh đó là thuộc hai thời kỳ đầu và cuối của giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Nhưng ở nước ta, nó lại đòi hỏi phải tiến hành trong cùng một lúc.

Cái gay go ác liệt trong cuộc đấu tranh kết hợp giải quyết 4 yêu cầu dân chủ này đòi hỏi ở dân tộc ta một sức sáng tạo phi thường. *Chỉ có lấy nền dân chủ vô sản, nền dân chủ cao nhất làm nền tảng mới có thể đảm bảo cho sự kết hợp 4 yêu cầu đấu tranh đó tiến hành một cách hài hòa được.*

Tinh thần cách mạng triệt để được thực hiện trên cơ sở của sự kết hợp chặt chẽ của 4 yêu cầu đấu tranh này là một sáng tạo lớn lao của Hồ Chủ tịch, của Đảng của giai cấp vô sản Việt-nam. Nó thể hiện một cách sâu sắc quan điểm « Không có gì quý hơn độc lập, tự do » mà ngày nay Hồ Chủ tịch đã tổng kết.

Trong thời đại ngày nay, khi mà chủ nghĩa tư bản đã đến giai đoạn ảm đạm thối nát, rã rụn, khi mà chủ nghĩa phát-xít đã chà đạp lên mọi quyền tự do dân chủ, thì từ bỏ một yêu cầu nào trong 4 yêu cầu dân chủ nói trên đều không thể có được độc lập tự do thực sự. Hồ Chủ tịch đã từ lâu thấm sâu điều đó. Người nói « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản » (1). Đó là tư tưởng chỉ đạo cho suốt cả quá trình hoạt động cách mạng của Người, là một nguyên tắc vững chắc, là chỗ dựa cho việc thực hiện mọi sách lược mềm dẻo. Trong những giai đoạn gay go nhất như giai đoạn đấu tranh chính trị 1946 và thời kỳ đầu kháng chiến 1947—1950, không lúc nào Người buông lỏng độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản, không lúc nào Người xa rời mục tiêu cuối cùng là cách mạng vô sản. Năm 1947, nói về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Người đã nhấn mạnh: « Cuộc trường kỳ kháng chiến này tức là dân tộc cách mạng đến trình độ tối cao » (2). Người yêu cầu cán bộ đảng viên phải tầy trời mọi từ tưởng, tác phong phi vô sản, đề nhanh chóng đưa « cuộc cách mạng dân tộc đến trình độ tối cao này » sang một bước nhảy vọt mới là cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, Hồ Chủ tịch và Đảng đề ra

quyết tâm « trong bất kỳ tình thế nào miền Bắc cũng tiến lên chủ nghĩa xã hội ». Vì vậy mà đến nay lý tưởng độc lập hoàn toàn cho dân tộc và tự do hạnh phúc cho mọi con người lao động và yêu nước đã được thực hiện trên một nửa đất nước.

Ngày nay quan điểm « không có gì quý hơn độc lập tự do » của chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh đã có một đóng góp tích cực vào phong trào cộng sản quốc tế.

Một là nó nêu lên một quan điểm cách mạng của chủ nghĩa yêu nước trong thời đại mới, thời đại chiến đấu và chiến thắng chủ nghĩa đế quốc, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội của cả thế giới loài người. Giai cấp vô sản ở bất cứ nước nào, chính quốc hay thuộc địa muốn giữ vững chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính thì phải có chủ nghĩa yêu nước chân chính, chủ nghĩa yêu nước triệt để. Như Hồ Chủ tịch đã giáo dục giai cấp vô sản Việt-nam « Chủ nghĩa yêu nước triệt để không thể nào tách rời với chủ nghĩa quốc tế vô sản » (3). Muốn giữ vững chủ nghĩa yêu nước triệt để thì phải đấu tranh chống mọi sự xâm lược nô dịch của chủ nghĩa đế quốc dưới mọi hình thức. Điều đó có ý nghĩa không những với các giai cấp vô sản ở thuộc địa mà còn đối với giai cấp vô sản ở cả các nước đế quốc chủ nghĩa nữa.

Hai là trong quan hệ giữa các Đảng vô sản anh em và quan hệ quốc tế rộng rãi, quan điểm « Không có gì quý hơn độc lập, tự do » của chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh còn bồi dưỡng cho chúng ta một ý thức tự lực cánh sinh, một đường lối độc lập tự chủ cao cả. Chỉ có tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo của từng Đảng, từng dân tộc, từng phong trào thì mới có thể có cống hiến tích cực vào phong trào đấu tranh chung cho tiến bộ xã hội của cả thế giới loài người. Tinh thần độc lập tự chủ càng mạnh thì tinh thần quốc tế vô sản càng cao. Đó cũng là một trong những nội dung của quan điểm « Không có gì quý hơn độc lập tự do » mà Hồ Chủ tịch dạy chúng ta.

## 2. Dũng khí anh hùng bất khuất « dám đánh và dám thắng » mọi kẻ thù.

Dũng khí anh hùng bất khuất là một phẩm chất truyền thống của dân tộc ta. Trong chủ

(1) Hồ Chí Minh tuyển tập, tr.705.

(2) — nt — tr.280

(3) — nt — tr.594

nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh, phẩm chất đó đã có một nội dung mới.

Cái mới cơ bản là ở chỗ *niệt tình yêu nước bất khuất của dân tộc đã có lý trí cách mạng của chủ nghĩa Mác Lê-nin soi đường*. Nó đưa đến những nét phát triển cao của phẩm chất anh hùng này.

Trước hết, đây là cái bất khuất đầy lạc quan, tin tưởng ở tương lai tất thắng, do ở tinh tự giác cách mạng nung lại, bất khuất trong tư thế chủ động, mưu trí, sáng tạo liên tục tấn công địch.

Thứ hai, đây là cái bất khuất của những tập thể tự giác, « *dám đánh và dám thắng* » bất cứ một kẻ thù nào.

a. *Bất khuất trong lạc quan, tin tưởng ở tương lai tất thắng.*

Từ khi đồng chí Nguyễn Ái Quốc tiếp thu được chủ nghĩa Mác Lê-nin và truyền bá vào Việt-nam thì truyền thống bất khuất của dân tộc mà đồng chí kế thừa đã trở thành cái bất khuất của những người tự giác cách mạng, người nắm vững tiền đồ tất thắng nên luôn luôn lạc quan tin tưởng ở tương lai.

Xưa nay chúng ta thường ca ngợi cái bất khuất của ông cha ta trong khi tạm thời bị thất thế, sinh mệnh bị nắm trong tay giặc, như ở Trần Bình Trọng, Tống Duy Tân, v.v... *Cái dũng không sợ chết, dám hy sinh thân mình vì dân vì nước, không chịu khuất phục trước bạo tàn này cũng rất đáng ca ngợi*. Nhưng trong cái bất khuất vô sản thì điều đáng ca ngợi chủ yếu không phải ở chỗ này mà là ở chỗ *bền gan chiến đấu nhằm giành thắng lợi không ngừng cho cách mạng*.

Ngay cả khi phải chọn trước cái sống và cái chết thì giữa những anh hùng cũ của dân tộc với những anh hùng vô sản cũng có khác.

Các nhà yêu nước trước kia khi bị thất thế, lọt vào tay quân thù thì thường mong chọn cái chết để cho toàn tiết nghĩa hơn là cố giành lấy cái sống để mong thu phục lại non sông. Điều này ở một số nhà yêu nước cuối thế kỷ 19 đã từng thể hiện. Như ở Nguyễn Xuân Ôn thì:

*« Chết sống cốt sao toàn tiết nghĩa  
Hơn thua chỉ xét luận anh hùng ».*

Hay như ở Tống Duy Tân:

*« Tiền sinh nợ cũ hôm nay trả,  
Bất tử danh còn để mai sau ».*

Vì đứng ở tư thế một giai cấp đang đi xuống không có được tương lai sẵn lại, không tin được vào tiền đồ cách mạng nên các nhà yêu nước này buộc phải chọn cái chết để « *mất nước nhưng còn danh* ». Cái đáng ca ngợi ở

các nhà yêu nước đó là ở chỗ không chịu khuất phục trước quân thù. Nhưng cũng cần phải nhấn mạnh là ở họ dũng khí anh hùng bất khuất vẫn mang đặc điểm của chủ nghĩa anh hùng cá nhân; bên chỗ hy sinh vì nghĩa cả còn là hy sinh để giữ lấy danh thơm.

Ở các chiến sĩ vô sản mà tiêu biểu là Hồ Chủ tịch thì không thế. Do ở tinh tự giác cách mạng nên cả cuộc đời cách mạng là một cuộc chiến đấu trường kỳ bất khuất, bất khuất không phải như con thiêu thân lao đầu vào lửa để « *không thành công thì cũng thành nhân* » như một số nhà trí thức yêu nước trong Việt-nam quốc dân đảng trước đây đã chủ trương, mà là bất khuất trong mưu trí sáng tạo, liên tục tấn công địch để giành thắng lợi ngay cả khi cách mạng tạm thời bị thất thế. Phong trào cách mạng Việt-nam do Hồ Chủ tịch lãnh đạo trong những thời kỳ gay go gian khổ 1932 — 1935 và 1954 — 1960 ở miền Nam Việt-nam đã thể hiện rõ một tinh thần bất khuất như thế.

Trong tù ngục cũng vậy, người chiến sĩ vô sản không bị quan, giao động, không lúc nào ngừng chiến đấu.

Hồ Chủ tịch đã nêu cao gương bất khuất như thế cho toàn dân, toàn Đảng. Những ngày gian khổ trong lao tù của Quốc dân đảng Trung-quốc Hồ Chủ tịch đã nêu một tấm gương bất khuất đầy lạc quan tin tưởng, như người đã ghi lại trong « *Nhật ký trong tù* »:

*« Thân thể ở trong lao  
Tinh thần ở ngoài lao  
Muốn làm sự nghiệp lớn  
Tinh thần càng phải cao ».*

Các chiến sĩ vô sản Việt-nam cũng vậy, do tin tưởng ở tiền đồ nên trong tù ngục vẫn là:

*« Thân dầu lao tù trong cảnh hiem,  
Chỉ còn theo dõi buổi tung hoành »*

(Hoàng Văn Thụ).

Cái bất khuất vô sản là bất khuất của những người luôn luôn đứng vững ở tư thế tiến công cách mạng. Nó đã khiến các chiến sĩ cách mạng luôn chủ động, mưu trí, sáng tạo ra cách đánh và cách thắng địch.

Ngoài trường chiến đấu thì phải phát triển phong trào quần chúng, giữ vững ý chí cách mạng, phát triển những hình thức đấu tranh thích hợp cho từng thời kỳ.

Trước tòa án đế quốc thì vạch mặt kẻ thù, biện tòa án đế quốc thành nơi quần chúng lên án chúng, kết tội chúng. Trong nhà tù thì tích cực biến nhà tù thành những trường học cách mạng để rèn luyện trí, bồi dưỡng lý luận cách mạng, kinh nghiệm cách mạng, thậm

chỉ bởi đường cả văn hóa, quân sự... để khi ra tù có thể tiếp tục phục vụ được cách mạng. Họ không những rèn thân luyện trí cho mình mà còn giáo dục cho các đồng chí và quần chúng xung quanh, khiến cho tư tưởng cách mạng thâm nhập vào quần chúng để xây dựng nên những tập thể anh hùng bất khuất.

Cũng cần phải nói, ông cha ta xưa khi đứng lên giành độc lập tự do cho dân tộc cũng có niềm lạc quan tin tưởng vào sức mạnh của mình, của dân tộc thì Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã không thể vượt được thử thách « của cả trời » :

*« Bởi trời muốn khốn ta để trao trách nhiệm  
Nên ta càng cố chí để vượt gian nan ».*  
(Nguyễn Trãi — Bình Ngô đại cáo).

Cũng như Nguyễn Huệ đã dám chủ động định ngày chiến thắng và đã chiến thắng đúng như dự định.

Nhưng các nhà yêu nước trước vô sản không có khả năng tự giác nắm được quy luật của thế giới khách quan nên tuy có thể không chịu khuất phục trước kẻ thù xâm lược, nhưng lại phải chịu khuất phục trước cường quyền, « số mệnh » như Nguyễn Trãi đã từng chịu đựng.

Còn những chiến sĩ vô sản thì không chịu khuất phục trước bất cứ khó khăn trở ngại nào : thiên nhiên cũng như xã hội. Họ không những nắm vững được tinh tất thắng của cuộc chiến đấu ngày nay mà còn nắm được cả sự nghiệp xây dựng xã hội ngày mai, không những chỉ rèn thân luyện trí cho cuộc chiến đấu hôm nay mà còn phải rèn thân luyện trí cho cuộc chiến đấu chống nghèo nàn lạc hậu, xây dựng cuộc sống hạnh phúc trong tương lai. Nhiệm vụ sau lại khó khăn gấp bội hơn nhiệm vụ trước. « Giành được chính quyền là việc khó, nhưng giữ được chính quyền, cải tạo được xã hội cũ, xây dựng nên xã hội mới, lại là việc khó hơn nhiều ». Do đó những chiến sĩ vô sản phải bồi dưỡng cho mình một phong cách sống và chiến đấu ngoan cường dũng cảm vô song trong lịch sử.

Việc đi cứu nước bằng con đường « vô sản hóa » của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, từ chỗ rèn thân luyện trí trong cuộc sống của người công nhân làm bồi tàu, quét tuyết, bồi khách sạn, đến chỗ lao mình vào trau dồi văn hóa, khoa học... đều là nhằm chuẩn bị cho cuộc đấu tranh bền bỉ vì tương lai tươi sáng của dân tộc, của nhân loại mà đồng chí đã nhận thức được từ khi gặp chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

*« Không có việc gì khó,  
Chỉ sợ lòng không bền  
Đào núi và lấp biển  
Quyết chí cũng làm nên ».*

Đây là một biểu hiện đặc biệt của cái dũng, cái bất khuất vô sản, bất khuất của một giai cấp có sứ mạng không chỉ phá đổ thế giới cũ mà còn phải xây dựng thế giới mới, bất khuất cả trước thiên nhiên và trong đấu tranh xã hội.

b. *Bất khuất của những tập thể tự giác « dám đánh và dám thắng » mọi kẻ thù.*

Sức mạnh của giai cấp vô sản là sức mạnh của một tập thể tự giác và có tổ chức. Vì vậy cái dũng tập thể của Đảng và của giai cấp là cơ sở, là chỗ dựa cho từng cá nhân phát huy cao độ dũng khí anh hùng bất khuất của mình.

Trong lịch sử dân tộc ta, nhiều anh hùng dân tộc cũng đã nêu cao gương hy sinh bất khuất. Như Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn, khi có giặc ngoại xâm đã « dám lấy cái đầu mình để cam đoan thắng lợi » trước dân tộc. Các nhà yêu nước đó cũng là tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của cả dân tộc.

Nhưng từ Bà Trưng, Bà Triệu đến Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh... ông cha ta xưa chưa có điều kiện nhận thức một cách khoa học thế giới khách quan, nhận thức được đầy đủ vai trò quần chúng nên dũng khí anh hùng bất khuất của dân tộc chủ yếu vẫn là thể hiện ở vai trò của từng cá nhân. Chưa ai có thể chủ động, tự giác xây dựng được cái bất khuất của tập thể.

Ở những chiến sĩ vô sản tiêu biểu là Hồ Chủ tịch thì cái bất khuất của tập thể đã là cơ sở cho sự phát huy dũng khí bất khuất của từng cá nhân.

Hồ Chủ tịch đầu tiên đã xây dựng nên Đảng của giai cấp vô sản, một tập thể nêu cao gương đấu tranh hy sinh bất khuất, « dám đánh, dám thắng » mọi kẻ thù.

Dù kẻ thù tàn bạo, hiểm độc đến đâu thì tập thể đó cũng không chịu lùi bước. Điển hình như thời kỳ chống địch khủng bố 1931—1935 và thời kỳ đấu tranh bất khuất chống Mỹ—Diệm 1954—1960 vừa qua. Kẻ thù lê máy chém đi khắp nơi, nhưng Đảng của giai cấp công nhân vẫn đứng vững và phát triển để lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Cuối cùng Cách mạng tháng Tám 1945 đã thành công và Đồng khởi 1960 đã thắng lợi. Tất cả đã chứng minh rõ cái bất khuất tập thể của giai cấp vô sản là vô địch.

Hồ Chủ tịch và tập thể anh hùng bất khuất

là Đảng đã diu dắt cả dân tộc ta trở thành một tập thể bất khuất vĩ đại.

Do nhận thức được vai trò và sức mạnh quần chúng nên giai cấp vô sản Việt-nam đã tự giác, sáng tạo trong việc xây dựng nên cái dũng của tập thể dân tộc. Từ rất sớm (năm 1922) Hồ Chủ tịch đã khẳng định «*quần chúng cần bản là có tinh thần bất khuất*» (1). Năm 1953 Người lại nhấn mạnh «*Công nông đã giữ vững tinh thần giai cấp và tinh thần dân tộc, giữ vững chí khí quyết cường bất khuất*» (2).

Trong lãnh đạo đấu tranh, Người đã luôn luôn khơi dậy tinh thần bất khuất của toàn thể nhân dân. Người luôn luôn biểu dương ý chí bất khuất của dân tộc ta: «*Một dân tộc thà chết tự do còn hơn sống nô lệ*» (3). «*Chúng ta quyết không chịu làm vong quốc nô*» (4). «*Chúng ta «cảm tử để cho Tổ quốc quyết sinh*» (5). «*Dù địch có thể cướp bóc của cải ta, hành hạ thân thể ta nhưng chúng không bao giờ ngăn trở được lòng yêu nước, chí dũng cảm của ta*» (6). «*Đại bác của bọn đế quốc không thể át được tiếng nói yêu nước của nhân dân Việt-nam*» (7)... Nhờ sự giáo dục của Hồ Chủ tịch và sự diu dắt của Đảng, cả dân tộc ta đã tiến tới trình độ anh hùng của thời đại mới, là «*dám đánh và dám thắng*» mọi kẻ thù xâm lược.

Chúng ta đã «*dám đánh và dám thắng*» thực dân Pháp ngay khi chúng còn là một trong những lên đế quốc hùng mạnh nhất thế giới. Chúng ta đã «*dám đánh và dám thắng*» phát-xít Nhật khi chúng đang làm chủ cả Thái-bình-dương và khu vực Đông-Nam Á. Chúng ta đã đánh bại cả thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ trước đây. Và ngày nay trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước, chúng ta đã đánh đổ cả Mỹ nguy trong chiến tranh đặc biệt của chúng. Chúng ta đã đập tan chiến tranh phá hoại, chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ. Bất kỳ kẻ địch đông quân, giàu của như thế nào, dù Mỹ có đưa vào 50 vạn, 60 vạn quân, nguy có tăng lên hàng triệu quân chúng ta cũng luôn đứng vững tự thể tiến công và chiến thắng.

Tinh thần bất khuất «*dám đánh và dám thắng*» mọi kẻ thù của dân tộc đã được Hồ Chủ tịch nêu thành những phương châm chiến lược trong mọi thời kỳ đấu tranh:

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp Người nói «*Cuộc kháng chiến rất lâu dài và gian khổ. Dù phải hy sinh bao nhiêu và thời gian kháng chiến đến bao giờ, chúng ta cũng nhất định chiến đấu đến cùng, đến bao giờ nước*

*Việt-nam được hoàn toàn độc lập và thống nhất*» (1).

Cũng như ngày nay trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước Người nói «*Cuộc kháng chiến chống Mỹ có thể còn kéo dài, đồng bào ta có thể phải hy sinh nhiều của nhiều người. Dù sao, chúng ta phải quyết tâm đánh giặc Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn*» (Di chúc của Hồ Chủ tịch).

Tinh thần chiến đấu kiên cường bất khuất của Hồ Chủ tịch cho đến hơi thở cuối cùng đã tiêu biểu cho dũng khí anh hùng bất khuất của cả dân tộc ta. Nhờ nhận thức được thế giới khách quan, nhận thức rõ vai trò quần chúng, với tinh thần lạc quan, tin tưởng, chủ động, sáng tạo trong chiến đấu, Hồ Chủ tịch đã nâng dũng khí anh hùng bất khuất của dân tộc lên một trình độ mới, khiến cái dũng của dân tộc ta trở thành *dại dũng* của thời đại vô sản.

3. **Óc mưu trí sáng tạo «*biết đánh và biết thắng*» mọi kẻ thù trong bất kỳ tình thế nào.**

«*Mưu trí, sáng tạo*» vốn là một phẩm chất truyền thống của dân tộc ta. Vì luôn luôn phải lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh, lấy tinh thần để chiến thắng vật chất trong các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, nên dân tộc ta phải phát huy đến cao độ trí tuệ «*biết đánh và biết thắng*» để chống lại mọi kẻ thù. Điển hình như: Trong cuộc đấu tranh chống quân Tống xâm lược, Lý Thường Kiệt đã vừa đấu lực, vừa *đấu trí* với quân thù. Biết địch đang có âm mưu xâm lược nước ta, Lý Thường Kiệt đã chủ động lấn công vào lãnh thổ địch, mục đích làm cho hậu phương địch xao động, ý chí xâm lược của địch bị lung lay, rồi rút về phòng thủ đất nước, và cuối cùng đã chiến thắng.

Trần Quốc Tuấn thặng quân Nguyên, trước hết cũng nhờ ở sự *đấu trí* về chiến lược. Địch tấn công ở ải, ta tạm rút lui bảo toàn lực lượng. Địch đi xa nên gặp khó khăn về việc vận lương, ta chặn đường tiếp vận của địch mà đánh. Địch từ xa đến sống giữa đất nước người, cần lấy sự thống nhất toàn quân, tập trung quân làm sức mạnh. Ta phân

- (1) Hồ Chí Minh tuyển tập, tr. 12.
- (2) — nt — 453.
- (3) — nt — 224.
- (4) — nt — 269.
- (5) — nt — 254.
- (6) — nt — 275.
- (7) — nt — 704.

tán địch, chia cắt địch ra mà đánh, làm cho chúng trong, ngoài không thông được với nhau. Địch âm mưu chia rẽ, mua chuộc bọn bù nhìn bán nước, ta lấy đoàn kết toàn dân làm chỗ dựa... Cuối cùng ta đã ba lần tạm rút lui, ba lần phản công đại thắng lợi.

Đến Lê Lợi, Nguyễn Trãi thì truyền thống mưu trí, sáng tạo đó của dân tộc lại được phát triển cao. Từ chỗ tay không mà đứng lên, Lê Lợi, Nguyễn Trãi phải vừa dựng nước, vừa giữ nước. Sau 20 năm bị giặc Minh đô hộ, tàn phá, hầu hết những giá trị văn hóa tinh thần và vật chất của dân tộc ta đều cần được khôi phục lại, phục hưng lại. Cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước đã đòi hỏi nhiều mưu sâu, trí cao. Trong chiến đấu thì tiêu biểu như quan điểm chiến lược « đánh vào lòng người », lấy nhân nghĩa mà thắng hung tàn, lấy nhân nghĩa mà đoàn kết quần dân, thuyết phục kẻ địch, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao, đấu tranh binh vận, địch vận...

Có thể thấy ở cả Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi... ba phẩm chất nhân, trí, dũng luôn quyện chặt lấy nhau trong một mối quan hệ biện chứng. Cái này là kết quả của cái kia, và ngược lại, nguyên nhân lại trở thành kết quả. Do có nhân « thương người, trừ bạo » mà nhân dân ta có dũng « hy sinh, bất khuất, dám đánh, dám thắng ». Do có dũng, lại có nhân mà chúng ta đã có trí: « biết đánh và biết thắng ». Ngược lại trí « biết đánh » càng làm tăng thêm cái dũng « dám đánh » và củng cố cái nhân « trừ bạo » của dân tộc ta.

Có thể thấy ở dân tộc ta có nhân, có dũng nhưng lại phải có mưu sâu, trí cao mới có thể giành lại được độc lập tự do trước mọi kẻ thù xâm lược.

Chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh đã phát huy được đến một đỉnh cao truyền thống mưu trí, sáng tạo này của ông cha.

Ở đây, trí tuệ của dân tộc đã nhờ kết hợp được một cách sâu sắc với trí tuệ của giai cấp vô sản thế giới, tức lý luận Mác Lê-nin để trở thành đại trí của thời đại vô sản. Đại trí của chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh biểu hiện trước hết ở sự nắm vững quy luật phát triển tất yếu của lịch sử xã hội Việt-nam là chủ nghĩa yêu nước phải đi đến gặp chủ nghĩa xã hội. Và cũng chỉ có gặp chủ nghĩa xã hội thì cách mạng Việt-nam mới có thể có được thắng lợi triệt để.

Về phương diện chủ trương chiến lược thì đại trí của chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh

đã biểu hiện cao nhất ở sự kết hợp một cách nhịp nhàng hai quá trình đấu tranh phản đế, phản phong nhằm hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ để tiến thẳng tới chủ nghĩa xã hội không qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Trong chỉ đạo chiến lược, chiến thuật, Hồ Chủ tịch và Đảng ta luôn luôn vận dụng một cách sáng tạo lý luận Mác Lê-nin vào hoàn cảnh Việt-nam đưa cách mạng Việt-nam đi đúng phương hướng đã định. Điều hình như sách lược lập Mặt trận dân chủ thời kỳ 1936—1939, như đường lối khởi nghĩa từng phần đến tổng khởi nghĩa trong Cách mạng tháng Tám, sách lược « liên minh thỏa hiệp » tạm thời để cô lập, đi tới tiêu diệt địch thời kỳ sau Cách mạng tháng Tám, chủ trương kháng chiến trường kỳ, đoàn kết toàn dân từ thời kỳ 1946—1954 cho tới ngày nay v.v...

Trong thời kỳ 1936—39, với tính tự giác cách mạng cao Hồ Chủ tịch và Đảng ta đã định rõ được vị trí của cách mạng Việt-nam trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít thế giới do Liên-xô đứng đầu và đã đặt cách mạng Việt-nam vào trong cuộc đấu tranh chung đó. Dưới sự chỉ đạo của Hồ Chủ tịch giai cấp vô sản Việt-nam đã sáng tạo ra những hình thức, phương pháp lập hợp quần chúng để liên tục tấn công kẻ địch.

Mặt trận dân tộc thống nhất được mở rộng, khối đoàn kết quốc tế giữa nhân dân Việt-nam và nhân dân lao động Pháp được củng cố, phong trào đấu tranh của quần chúng lên cao với nhiều hình thức đấu tranh phong phú. Đó đều là kết quả ở trí tuệ « biết đánh biết thắng » mà Hồ Chủ tịch đã giáo dục Đảng ta, dân tộc ta.

Sang giai đoạn vận động Cách mạng tháng Tám do Hồ Chủ tịch trực tiếp chỉ đạo, đại trí của Người đã thấm sâu vào toàn Đảng. Đường lối kết hợp đấu tranh phản đế phản phong, tạo tiền đề cho cách mạng xã hội chủ nghĩa do Người đề ra đã được thực hiện một cách sáng tạo. Biểu hiện cụ thể là sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Trung ương Đảng, là đường lối Mặt trận dân tộc thống nhất, đường lối khởi nghĩa vũ trang, từ khởi nghĩa từng phần đến Tổng khởi nghĩa... Trong những ngày tháng Tám 1945, — những ngày cách mạng tiến vọt bằng 20 năm lịch sử bình thường, trí thông minh, sáng tạo của Hồ Chủ tịch, của Đảng đã khiến cuộc khởi nghĩa nổ ra đúng thời cơ, có một không hai trong lịch sử. Chỉ trong khoảng 10 ngày chính quyền toàn quốc đã về tay nhân dân cách

mạng, đặt kẻ thù đế quốc đứng trong hàng ngũ Đồng minh trước một sự đã rồi, buộc chúng phải lùi bước trước trí dũng của dân tộc Việt-nam ta.

Sau ngày giành được chính quyền thì nhiều kẻ thù lại xông lới muốn bóp chết Nhà nước cách mạng Việt-nam trẻ tuổi. Vận mệnh cách mạng Việt-nam lúc này như ngàn cân treo trên sợi tóc. Nhưng Đảng ta dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch đã vận dụng sáng tạo sách lược « liên minh thỏa hiệp » tạm thời với kẻ thù theo kinh nghiệm của Lê-nin. Cuối cùng Hồ Chủ tịch đã đưa được cách mạng Việt-nam vượt qua mọi sóng gió.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trước kia và cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước ngày nay thì đại trí của dân tộc ta biểu hiện trước hết ở chiến lược « đánh lâu dài » và « đoàn kết toàn dân », ở phương châm kết hợp chặt chẽ hai hình thức đấu tranh chính trị và quân sự...

Từ những ngày kháng chiến chống thực dân Pháp, Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ:

« Dịch âm mưu đánh chớp nhoáng. Chúng muốn đánh mau, thắng mau, giải quyết mau, thì Đảng và Chính phủ ta nêu khẩu hiệu « trường kỳ kháng chiến ».

« Dịch âm mưu chia rẽ, thì ta nêu khẩu hiệu: đoàn kết toàn dân.

« Thế là ngay từ lúc đầu, chiến lược ta đã thắng chiến lược địch » (1).

Phát huy truyền thống của dân tộc, Hồ Chủ tịch đã dạy chúng ta cách đánh địch bằng mọi biện pháp, cả bằng chính trị, quân sự, ngoại giao... Đồng thời, nhờ phát huy được tinh tự giác cách mạng và đưa được trí tuệ của chủ nghĩa Mác-Lê-nin vào quần chúng nên Đảng ta đã lãnh đạo toàn dân sáng tạo ra nhiều cách đánh địch phù hợp với đặc điểm của ta. Phương châm đấu tranh « hai chân ba mũi » thần kỳ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam, việc phối hợp dùng súng bộ binh với cao xạ, tên lửa để diệt máy bay Mỹ ở miền Bắc... đều là biểu hiện của trí thông minh và tài sáng tạo tuyệt vời của dân tộc ta do chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh đem lại.

Điểm đặc sắc nhất của đại trí của chúng ta là: nhờ ở cách « biết đánh và biết thắng » dân tộc ta đã chứng minh cho nhân dân thế giới thấy rõ một chân lý hoàn toàn mới là:

« Trong thời đại hiện nay khi mà quần chúng cách mạng do giai cấp vô sản dẫn đường đã tự giác đứng lên, thì không phải kẻ thù đế quốc có thể làm mọi cái theo ý muốn

của chúng, không phải lúc nào chúng cũng có thể gây ra cuộc chiến tranh thế giới để hòng đè bẹp ý chí đấu tranh của nhân dân bị áp bức. Trái lại bằng tinh thần sáng tạo « biết đánh và biết thắng » của mình nhân dân cách mạng có thể giam chân địch, kiềm chế địch. *khoanh địch lại mà đánh*, khiến chúng « chỉ có thua chứ không có thắng », chúng không thể mở rộng chiến tranh cục bộ thành chiến tranh thế giới bất cứ lúc nào. Chân lý này đã được dân tộc ta chứng minh bằng sự hy sinh xương máu của mình. Nó có tác dụng đoàn kết quốc tế vô cùng lớn lao, khiến anh em bè bạn ta thì thương yêu, tin tưởng, tích cực ủng hộ chúng ta. Còn kẻ thù thì khuất phục và khiếp sợ.

Thật không còn lời ca ngợi nào hơn về đại trí của dân tộc ta, như lời « *Chúc tụng Bác Hồ* » dưới đây của nhà thơ Bơ-rê-din:

« *Vị thành sống của nghìn Thành sống  
Và ân nhân của cả muôn đời*

.....  
*Cuộc đời Người như bông huệ trắng  
Như mặt gương càng ngắm càng trong  
Giấc Mỹ kia đỏ vô đen lòng  
Không che nổi mắt Người tỏa sáng !... » (2)*  
Trong 40 năm qua dưới sự lãnh đạo của Hồ

Chủ tịch, dân tộc ta đã đánh địch bằng quân sự, bằng chính trị, bằng kinh tế, bằng ngoại giao. Chỉ trong một thời gian ngắn chúng ta đã thắng hết kẻ thù này đến kẻ thù khác, thắng thực dân Pháp, phát-xít Nhật, đế quốc Mỹ, thắng chủ nghĩa phong kiến, chủ nghĩa phát-xít, chủ nghĩa tư bản. Trong những chiến thắng này, trí tuệ của giai cấp vô sản, tức lý luận Mác-Lê-nin có phần quyết định. Nhưng óc thông minh, tài mưu lược vốn là truyền thống của ông cha ta cũng có góp phần.

**4. Đức nhân ái, vị tha kết hợp hài hòa với chủ nghĩa nhân đạo cộng sản.**

Phẩm chất nhân ái, vị tha thì ở nhiều dân tộc cũng có, và nhất là các tôn giáo đều nêu cao chữ *nhân* để thu hút quần chúng, những người đang bị đọa đày trong xã hội người bóc lột người. Nhưng ở dân tộc Việt-nam ta đức nhân ái không giống chữ *nhân* của nhiều tôn giáo đã phổ cập trong nhân dân ta.

Lão tử dạy người ta cái *nhân* yếu thế vô

(1) Hồ Chí Minh tuyển tập, tr. 359.

(2) Ixmaen Gomet Braga « Chúc tụng Bác Hồ » do Đào Anh Kha dịch, đăng trong: *Trái tim chúng tôi bên cạnh Việt-nam*. Nhà xuất bản Văn học, 1966.

vị : « *Bởi không cạnh tranh nên không bao giờ làm lỗi* ». Phật giáo dạy người ta cái nhân nhân nhục, nên mình chịu cho mọi uy quyền chà đạp để trọng hạnh vi « *bất sát* », như Phật bà quan âm, mặc dầu :

« *Lúc là gái chồng ngờ thất tiết  
Khi giả trai gái đồ oan tình* ».

Nhưng cũng chỉ nhân nhục chịu đựng để mong tìm thấy hạnh phúc ở thế giới bên kia.

Còn ở dân tộc ta chữ nhân không chỉ là lòng thương yêu thụ động, tiêu cực mà là tích cực trừ bạo.

Chỉ có « *Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược* » thì mới : « *Có nhân, có trí, có anh hùng* »  
(Quốc Âm thi tập—Nguyễn Trãi)

Cái nhân « *trừ bạo* » của dân tộc có ảnh hưởng sâu đến đường lối an dân, trị nước của những nhà chính trị của dân tộc. Lê Quý Đôn, khi bàn về cách thi hành điều nhân đã nói « *Tôi trộm nghĩ... chỉ có thể nhân từ với những người lương thiện, người ngu si hoặc lầm lỡ, mà không thể nhân từ với kẻ gian tham, những lạm, hoặc cố ý làm xằng bậy được* » (1).

Từ rất lâu trong lịch sử, do phải liên tục đấu tranh chống ngoại xâm, nên dân tộc ta luôn luôn nêu cao ngọn cờ chính nghĩa. Vì vậy cũng từ lâu nhân, nghĩa của nhân dân ta đã kết hợp với chính nghĩa của dân tộc trở thành đại nghĩa. Điều mà Lê Lợi Nguyễn Trãi đã từng tự hào :

« *Vì đại nghĩa mà thắng hung tàn  
Lấy chí nhân mà thay cường bạo* ».

Còn trong cuộc sống hàng ngày chữ nhân của dân tộc thể hiện ở điều mà quần chúng nhân dân thường khuyên dạy lẫn nhau :

« *Nhiều điều phủ lấy giá gương* », hay « *Thương người như thể thương thân* ».

Tình thương đó ăn sâu vào tâm hồn Việt-nam nên chữ nhân luôn đi đôi với chữ ái và nhân ái luôn đi liền với trọng nghĩa, vị tha. Cái nhân trừ bạo của dân tộc là thể hiện cao của đức vị tha. Trước kẻ thù xâm lược người nhân có thể hy sinh mình để bảo vệ lợi ích cho nhân dân, cho dân tộc.

Cái nhân « *thương người, trừ bạo* » của dân tộc ta rất gần với chủ nghĩa nhân đạo của giai cấp vô sản hiện đại.

Hồ Chủ tịch cũng từ cái nhân ái của dân tộc đó mà ra đi tìm phương cứu nước. Nhưng khi gặp chủ nghĩa Mác Lê-nin thì Người đã đem lại cho dân ta một nội dung hoàn toàn mới của điều nhân :

Một là, ngày nay chúng ta cũng thi hành cái nhân « *trừ bạo* », nhưng không phải là

đấu tranh tiêu diệt bạo tàn này lại để duy trì bạo tàn, áp bức khác, như ông cha ta đã làm, không phải là diệt ngoại xâm để duy trì sự thống trị của phong kiến dân tộc, không phải mong diệt phong kiến để phát triển bóc lột tư bản chủ nghĩa, mà là tiêu diệt mọi áp bức bất công trong xã hội. Chính cái nhân này là cơ sở của tinh thần triệt để cách mạng, tinh thần chiến đấu do dân, vì dân của chúng ta ngày nay.

Hai là, ngày nay chúng ta cũng mang trong mình lòng « *thương người như thể thương thân* » nhưng tình thương đó đã từ chỗ thương yêu những người lao động, bị áp bức trong dân tộc, chan hòa với tình thương quốc tế vô sản bao la. Như Hồ Chủ tịch đã dạy « *Tinh thần yêu nước chân chính... là một bộ phận của tinh thần quốc tế* » (2).

Ba là cái nhân của chúng ta là nhân của giai cấp vô sản, một giai cấp có khả năng tự giác cách mạng, nhận rõ vai trò quần chúng nên đối với quần chúng thì không phải là đứng trên ban xuống mà là hết lòng phục vụ. Còn đối với kẻ thù thì quyết tâm trừ bạo ; như Hồ Chủ tịch đã từng lấy hai câu thơ dưới đây để ca ngợi cái nhân vô sản.

« *Trợn mắt coi khinh nghìn lực sĩ.  
Chỉ dầu làm ngựa các nhi đồng* » (3).

Đưa cái nhân của chủ nghĩa nhân đạo cộng sản kết hợp hài hòa với đức nhân ái, vị tha của dân tộc Việt-nam, Hồ Chủ tịch đã tạo nên cái nhân vô sản có màu sắc Việt-nam. Người nói :

« *Nhân là thật thà, thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào vì thế mà kiên quyết chống lại những người, những việc có hại đến đoàn thể, đến nhân dân. Vì thế mà sẵn lòng chịu cực khổ trước mọi người, hưởng hạnh phúc sau ! hiền hạ, vì thế mà không ham giàu sang, không e cực khổ, không sợ oai quyền* » (4).

Hễ nói đến lòng nhân là Người nói đến « *thương yêu, tình nghĩa* » : Đối với nước thì « *Yêu nước, thương nòi... là lý tưởng cao quý nhất của loài người* » (5). Đối với dân thì « *Ta yêu dân dân mới yêu ta* » (6). Với thiếu nhi

(1) Lê Quý Đôn — *Kiến văn tiểu lục*. Bản dịch, Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội — 1962, tr. 432.

(2) Hồ Chí Minh tuyển tập, tr. 367.

(3) — nt — tr. 371

(4) XYZ. — *Sửa đổi lề lối làm việc* ST. 1948 tr. 37

(5) Hồ Chí Minh tuyển tập 217

(6) — nt — 215

Người cũng giáo dục trước hết là tình yêu : « Yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu lao động, yêu khoa học, trọng của công » (1). Chỉ trong mấy tình yêu đó, Người đã gói ghém được cả nhân sinh quan và thế giới quan cần thiết cho những mầm non của tương lai. Người luôn luôn cổ vũ tình thương yêu đối với quân đội nhân dân, những người đã hy sinh mình để trừ bạo ngược. Người nhấn mạnh « các bà mẹ chiến sĩ và các chị em yêu thương binh là hòa lẫn cả lòng yêu nước, yêu con, yêu chiến sĩ thành một yêu thương vô bờ bến » (2). Và chính cuộc đời « nâng niu tất cả chỉ quên mình » của Người đã nêu một tấm gương cao cả về đức nhân ái, vị tha đó. Người nói « Một ngày mà Tổ quốc chưa thống nhất, đồng bào còn chịu khổ là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên » (3). Hay « Thấy nỗi khổ của đồng bào chúng tôi đã bị bắt ép vào Nam, tôi rất đau lòng » (4). Người lo từ hạt muối cho đồng bào miền núi, manh áo cho cụ già, giầy bít cho trẻ em. Người tra một cuộc sống thương yêu đùm bọc, có tình có nghĩa ; điều mà Người luôn nhắc nhở là :

« Nhiều điều phải lấy giá gương  
Con Hồng cháu Lạc phải thương nhau cùng ».

Cách sống có nhân, có nghĩa đó ở Người — không chỉ đọng trong tình cảm mà đã thấm vào đường lối chính sách của Đảng của Chính phủ, biến thành những trách nhiệm của cơ quan, đoàn thể đối với toàn dân. Người nói « Chính sách của Đảng và Chính phủ phải là phải hết sức chăm bôn đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói là Đảng và Chính phủ có lỗi ; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi ; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi ; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi » (5).

Trong khi thi hành cái nhân trừ bạo, Hồ Chủ tịch và Đảng ta cũng đã phát huy truyền thống khoan hồng đại lượng của dân tộc.

Đối với những người con của dân tộc bị làm đường, người thường khuyên « Ta phải khoan hồng đại độ, ta phải nhận rằng đã là con Lạc cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc. Đối với những đồng bào lạc lối làm đường, ta phải lấy tình thân ái mà cảm hóa họ » (6). Với cả bọn cướp nước đã bị ta cầm tù Người cũng chỉ thị : « Đối với những người Pháp bị bắt trong cuộc chiến tranh, ta phải canh phòng cho cẩn thận, nhưng phải đối đãi họ khoan hồng, phải làm cho thế giới, trước hết cho dân Pháp, biết rằng chúng ta chỉ đòi quyền độc lập, tự do chứ chúng ta không vì tư thù oán ; làm oán cho thế giới biết

rằng, chúng ta là một dân tộc thông minh, văn minh hơn bọn đi giết người, cướp nước » (7).

Ngay cả thái độ đối với hòa bình và chiến tranh, cái nhân « trừ bạo » vốn là truyền thống của dân tộc ta cũng đã cho chúng ta một phương châm xử thế tích cực, cách mạng.

Hồ Chủ tịch đã dạy nhân dân ta kiên quyết bảo vệ hòa bình, phải lấy chiến tranh chính nghĩa chống chiến tranh phi nghĩa, chứ không phải chống mọi thứ chiến tranh, phải tiêu diệt kẻ thù gây chiến thì mới có hòa bình, chứ không phải xin xỏ để quốc mà có được hòa bình. Người thường nói « Chúng tôi là một dân tộc của hòa bình » (8) « Một nền hòa bình chân chính xây trên công bình và lý tưởng dân chủ phải thay cho chiến tranh » (9). Người nhấn mạnh đến thái độ cách mạng đối với hòa bình và chiến tranh « Dân Việt-nam không muốn đổ máu, dân Việt-nam yêu chuộng hòa bình, nhưng nếu cần phải hy sinh mấy triệu chiến sĩ, nếu cần phải kháng chiến bao nhiêu năm để giữ gìn độc lập của Việt-nam, để cho con cháu khỏi kiếp nô lệ thì thế nào chúng ta cũng kiên quyết hy sinh » (10).

Đức nhân ái vị tha, lòng yêu hòa bình chính nghĩa của dân tộc Việt-nam đã được phát huy đến một đỉnh cao trong chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh. Và cũng do đó mà cái văn minh của cuộc sống Việt-nam đã tỏa sáng khắp thế giới.

Thật không phải là ngẫu nhiên mà khi Hồ Chủ tịch của chúng ta nằm xuống, người cộng sản thì tìm thấy ở Người cái nhân đạo cộng sản, người tu hành lại tìm thấy ở Người cái nhân « cứu nhân độ thế » của đức Phật Thích ca. Báo Chiến sĩ tự do Ba-lan viết « Chủ nghĩa nhân đạo đã cho Người (HCT) một mục đích chiến đấu cao thượng, khiến người hiến dâng cả cuộc đời phụng sự cuộc đấu tranh này ». Nhà văn xô viết I-ri-na Lép-sen-cô thì thấy ở Người lời ca tự do : « Trong bài hát của những người dũng cảm và kiên cường, Người (HCT) mãi mãi là tấm gương sáng, là lời kêu gọi đầy tự hào đối với tự do và ánh sáng ». Còn những

(1)	Hồ Chí Minh tuyển tập,	tr. 563.
(2)	— nt —	407.
(3)	— nt —	244.
(4)	— nt —	508.
(5)	— nt —	344.
(6)	— nt —	237.
(7)	— nt —	214.
(8)	— nt —	219.
(9)	— nt —	218.
(10)	— nt —	226.

tín đồ Phật giáo Miến-diện lại thấy ở tiếng chuông mà Người đánh lên, lời cầu nguyện cho hòa bình thế giới và giải phóng loài người:

« Trong lúc đánh chuông, Bác Hồ cầu nguyện cho hòa bình thế giới và giải phóng nhân loại khỏi vòng nô lệ. Tiếng chuông đó không bao giờ dứt... » (1).

Ở đây chúng ta thấy, trong chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh, đức nhân ái vị tha của dân tộc đã kết hợp với chủ nghĩa nhân đạo cộng sản để trở thành đại nhân của thời đại vô sản. Nó là cơ sở, là cái gốc cho dân tộc ta phát huy đại trí và biến đại dũng của chúng ta trở thành vô địch.

### 5. Truyền thống đoàn kết dân tộc kết hợp chặt chẽ với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Đoàn kết dân tộc vốn cũng là một truyền thống lâu đời của dân tộc ta.

Không nói xa xưa từ vua Hùng dựng nước, vua với dân đã cùng đấu tranh giữ nước và sản xuất; chỉ nói từ thế kỷ thứ I trong công nguyên này, dân tộc ta đã đoàn kết xung quanh hai nữ anh hùng đấu tranh chống ngoại xâm thống nhất 65 thành thành một khối. Đoàn kết dân tộc đã đi đôi với thống nhất đất nước. Chúng ta không những đoàn kết giữa chúng ta mà còn đoàn kết cả với những ai cùng lao động chung sống, cùng đấu tranh dựng nước, giữ nước với chúng ta. Vì vậy ở dân tộc ta nếu tư tưởng:

« Nhiều điều phải lấy giá gương »  
đã là gốc điều nhân ái, thì ý thức:

« Một hòn xếp chẳng nên non,  
Ba hòn chụm lại nên cồn Thái-sơn,  
lại là đạo lý của đoàn kết dân tộc.

Lúc thịnh vượng thì đoàn kết đã là sức mạnh vô địch. Vua tôi nhà Lý vì biết « Trên vầng mệnh trời, dưới theo lòng dân » mà đã có thể nói lên được thể vững vàng của đất nước:

« Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư ».  
(Kể nào dám đến xâm lược, thì chỉ chước lấy thất bại).

Nhà Trần thì nhờ « Vua tôi cùng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức chiến đấu » nên giặc phải bó tay.

Điều đáng chú ý là từ Lý, Trần trở đi, đoàn kết dân tộc từ chỗ là một sức mạnh đạo đức, một phẩm chất của cuộc sống đã dần dần trở thành một đường lối chiến lược trong cuộc đấu tranh giữ nước, dựng nước. Và cũng chính

vì vậy mà phương châm chiến lược đó lại luôn thấm nhuần đức nhân ái, vị tha tức đoàn kết có lý có tình. Thí dụ giữa Trần Liễu và con là Trần Quốc Tuấn một bên với một bên là Trần Thủ Độ và Trần Thái Tôn, giữa Trần Quang Khải với Trần Quốc Tuấn... đã có những mâu thuẫn. Nhưng tất cả đều được giải quyết êm thấm, nhân nhượng lẫn nhau vì việc nước (2). Trần Khánh Dư, một vương hầu có tội bị cách chức phải ra Chí-linh làm nghề bán than, nhưng vẫn không quên việc nước. Khi vua ra hội quân ở Bình-than, Khánh Dư lại được vời đến ban mũ áo và ra chiến đấu lập công. Trong nội bộ tôn tộc nhà Trần, vua tôi đã biết cùng chung hưởng phú quý. Trần Thánh tôn đã nói với những người trong hoàng tộc « Thiên hạ là thiên hạ của tổ tiên, người nối nghiệp tổ tiên nên cùng với anh em trong họ cùng hưởng phú quý. Tuy bề ngoài thì cả thiên hạ phụng thờ một người tôn quý. Nhưng bên trong thì ta cùng các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui, các khanh nên nhớ lấy câu ấy mà truyền cho con cháu để nhớ lấy đường quên. Thế là phúc muôn năm cho tôn miếu, xã tắc vậy ». Cổ nhiên việc đoàn kết trong hoàng tộc là vì lợi ích thiết thân của giai cấp phong kiến, nhưng không phải không có ảnh hưởng tích cực đến công cuộc đấu tranh giữ nước của cả dân tộc.

Còn tình đoàn kết giữa triều thần và dân chúng thì hội nghị Diên hồng đã là một biểu hiện. Đó là một ý thức trọng dân, vừa là biểu hiện một tinh thần đoàn kết dân tộc rộng rãi trong khuôn khổ phong kiến.

Trong quân đội thì nghĩa, tình giữa tướng sĩ và binh lính cũng được coi trọng như quân

(1) Báo « Tám gương » Miến-diện đăng ảnh Bác Hồ đánh chuông khi thăm chùa Vàng ở Răng-gun và chú thích.

(2) Trần Thủ Độ thấy vợ Trần Thái tôn, em Trần Liễu không có con mới bắt vợ Trần Liễu đã có mang, gả cho Trần Thái tôn, Trần Liễu tức giận đem quân chống lại, nhưng sau Trần Liễu biết mình không làm gì nổi đã lừa dịp Thái tôn đi chơi thuyền giả làm người đánh cá lặn vào. Hai anh em ôm nhau khóc và giảng hòa. Sau Trần Thái tôn phong vương và phong ấn cho Trần Liễu ở Đông-triều — Kinh-môn Hải-dương. Sau này có người nhắc Trần Quốc Tuấn, con Trần Liễu về mối thù cũ. Trần Quốc Tuấn đã gạt đi, lấy việc nước làm trọng, hết sức giúp vua, mà không nghĩ đến việc báo thù...

phong, quân kỹ. Trần Quốc Tuấn đã thấy « *dùng binh phải đồng lòng như cha con một nhà* » (Lời khuyên Trần Anh tôn). « *Lúc hoạn nạn thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn hạ thì cùng nhau vui cười* » (Hịch tướng sĩ văn).

Đến khởi nghĩa Lam-sơn đầy gian khổ, thì Lê Lợi Nguyễn Trãi lại « *nêu hiệu gậy làm cờ, tụ tập bốn phương mạnh mẽ* ».

*Thết quân rượn hòa nước, quân đội cha con một lòng* ».

(Bình Ngô đại cáo).

Chính nhờ có « *quân dân một lòng, anh hùng hết sức...* » mà Nguyễn Trãi đã có thể tự hào trong thư khuyến dụ Vương Thông :

« *Quân nhà Hồ trăm vạn người tràn vạn lòng, quân của tôi bất quá vài mươi vạn, nhưng ai cũng một lòng* ». Nguyễn Huệ, người anh hùng áo vải dấy lên cũng có một quan điểm như vậy : « *Quân lính cốt hòa thuận, không cốt đông* ». Các quan điểm kể trên, cho thấy trong quân đội lính nghĩa cũng được trọng như pháp lệnh. Thực tế lịch sử dân tộc ta đã chứng minh rõ ai muốn làm nên sự nghiệp lớn không có sự đoàn kết, không thể làm gì nổi.

Tinh thần đoàn kết của dân tộc ta nảy sinh và phát triển ngày càng cao trên một cơ sở đất nước sớm thống nhất.

Do yêu cầu phải liên tục đấu tranh chống ngoại xâm mà dân tộc ta từ rất lâu đã có kết lại thành một khối; và xu thế thống nhất đất nước đã luôn luôn mạnh hơn và thắng xu thế cát cứ vốn là bản chất của chế độ xã hội phong kiến. Đó là một nét độc đáo trong quá trình phát triển lịch sử của dân tộc ta (1).

Đồng thời do có quan điểm quý trọng độc lập tự do, có đức nhân ái, vị tha... nên dân tộc ta lại có những phương pháp thống nhất đất nước riêng biệt của mình. Đối với kẻ thù bên ngoài thì chúng ta kiên quyết dùng vũ lực để bảo vệ độc lập, thống nhất, chống mọi âm mưu nô dịch, chia cắt. Trong nội bộ dân tộc thì ông cha ta chỉ dùng vũ lực khi thật cần thiết, như Đinh Bộ Lĩnh dẹp các sứ quân đang cát cứ, Lê Lợi chinh phục Đèo Cát Hãn vì y phản bội Tổ quốc, Nguyễn Huệ diệt Trịnh, Nguyễn đề giải quyết tình trạng đau khổ của dân tộc do Nam Bắc phân tranh. Còn phương pháp cơ bản để thống nhất đất nước của ông cha ta là củng cố khối đoàn kết dân tộc, nâng cao cuộc sống có tình, có nghĩa, « *máu chảy ruột mềm* », hoạn nạn cùng lo, hạnh phúc cùng hưởng. Việc các dân tộc sống trên giải đất Việt-nam đã cùng chung lưng đấu cật khai phá đất đai, tương trợ trong sản xuất, cùng nhau giữ nước giữ làng... là một biểu hiện cụ thể.

Việc thống nhất đất nước ở dân tộc ta không phải do giai cấp thống trị quyết định là chủ yếu, mà là do nhân dân quyết định. Cho nên ý chí đấu tranh bảo vệ sự thống nhất đó đã ăn sâu vào tư tưởng, tình cảm, tâm lý dân tộc, trở thành một truyền thống bền vững, một sức mạnh có thể chiến thắng mọi kẻ thù có âm mưu nô dịch, chia cắt đất nước ta.

Ngày nay Hồ Chủ tịch đã đem lại cho truyền thống đoàn kết kể trên của dân tộc một sự phát triển rực rỡ chưa từng có. Cái cơ bản quyết định sự phát triển đó là ở nội dung cách mạng, nội dung khoa học của đường lối đoàn kết.

Một là, đoàn kết lấy chủ nghĩa nhân đạo cộng sản kết hợp với đức nhân ái, vị tha của dân tộc làm nội dung tư tưởng.

Hai là, đoàn kết với tinh thần chủ động, tự giác, đoàn kết có đấu tranh để phát triển, căn cứ vào những cương lĩnh cách mạng đã được vạch sẵn.

Ba là, từ chỗ đoàn kết dân tộc một cách chân thành và khoa học, dân tộc ta đã thực hiện được tinh thần đoàn kết quốc tế vô sản cao cả với các Đảng anh em, các dân tộc anh em và với cả loài người tiến bộ.

a) Đoàn kết — một đạo đức của giai cấp vô sản Việt-nam và của dân tộc Việt-nam.

Từ rất sớm ở dân tộc ta, nhân ái đã vốn là nội dung đạo đức của khối đoàn kết dân tộc, và khối đoàn kết dân tộc là hình thức để thể hiện đức nhân ái, vị tha.

Ngày nay khi mà đức nhân ái của dân tộc đã hòa hợp với chủ nghĩa nhân đạo cộng sản thì khối đoàn kết dân tộc cũng đã có một nội dung tinh thần mới, cao hơn. Chúng ta đoàn kết đấu tranh không phải để tiêu diệt chỉ một bạo tàn áp bức nào, mà là tiêu diệt mọi bạo tàn áp bức. Do đó khối đoàn kết của chúng ta ngày nay vô cùng rộng rãi và có thể phát triển không ngừng cho đến khi cả dân tộc ta kết thành một khối không còn có sự bất đồng về giai cấp. Điều này, từ lâu Hồ Chủ tịch đã nhìn thấy một cách sâu sắc. Năm 1951, trong Đại hội thống nhất Việt minh — Liên Việt, Người đã nói : Mặt trận ngày nay như một « *Rừng cây đoàn kết đã nở hoa kết quả... Nó có một tương lai trường xuân bất lão* » ( ).

Để được đoàn kết lâu dài, « *trường xuân bất*

(1) So với nước Đức phong kiến, mãi đến thế kỷ thứ 18 hãy còn chia cắt thành hơn 300 công quốc, chúng ta mới thấy rõ nét độc đáo này của nước ta.

(2) Hồ Chí Minh tuyển tập tr. 372.

lão» như vậy, Người luôn luôn giáo dục Đảng ta, dân tộc ta coi trọng đoàn kết có tình, có nghĩa, có thủy có chung. Trong mặt trận dân tộc thống nhất Người thường nhắc « các tầng lớp nhân nhượng lẫn nhau, hòa thuận với nhau » (1), cán bộ, đảng viên phải khắc phục các bệnh công thần vị kỷ, đề cao tinh thần nhân ái, vị tha. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp Người khuyến khích các cán bộ đã tham gia Cách mạng tháng Tám đoàn kết chặt chẽ với những cán bộ mới tham gia kháng chiến, và Người chủ trương đưa Mặt trận Việt minh hòa hợp vào Mặt trận Liên Việt. Từ 1954, bước sang thời kỳ chống Mỹ cứu nước, Người lại nhấn mạnh: « Ai cũng biết hiện nay chúng ta có hai lớp cán bộ, cán bộ kháng chiến và cán bộ khác. Nhưng chúng ta phải biết rằng hai lớp ấy đều là cán bộ của chính quyền nhân dân tức là như anh em một nhà » (2).

Người nâng niu từng ly từng tý tinh thần yêu nước của mọi người Việt-nam, và phát huy tinh thần yêu nước đó để giải quyết mâu thuẫn trong nội bộ mặt trận. Người chủ trương: « Đối với thân sĩ yêu nước, thật thà kháng chiến, thật thà làm đúng chính sách của Đảng, của Chính phủ, của Mặt trận thì chúng ta nhất định phải đoàn kết » (3), « Đối với những đồng bào lạc lối lầm đường, ta phải lấy tình thân ái mà cảm hóa họ. Có như thế mới thành đoàn kết, có đại đoàn kết thì tương lai chắc chắn sẽ vẻ vang » (4).

Tinh thần nhân ái đó đã thấm vào các đường lối chính sách của Đảng. Vì vậy mà qua cách mạng phản đế phản phong đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, những tư tưởng, phương thức bóc lột đều bị tiêu diệt, nhưng mọi con người đều được xây dựng, cải tạo để cùng theo bước công nông tiến lên chủ nghĩa xã hội. Điều đó cắt nghĩa tại sao mà Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam càng ngày càng phát triển, khi mà cách mạng Việt-nam càng ngày càng thắng lợi. Đó là nét sáng tạo độc đáo của cách mạng Việt-nam trong việc vận dụng đường lối liên minh giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa, tức liên minh giữa giai cấp vô sản với các giai cấp yêu nước và cách mạng.

Hai là đoàn kết với tinh thần chủ động tự giác, đoàn kết có đấu tranh căn cứ vào những cương lĩnh cách mạng đã được vạch sẵn.

Đây là điểm hoàn toàn mới mà ông cha ta xưa chưa thể nào có được.

Không nói từ xa xưa, ngay gần đây Phan

Bội Châu, tuy đã biết đề ra « 10 giới đồng tâm » để tập hợp lực lượng trong nước. Nhưng những người mà Phan chú ý trước tiên lại là quan lại, con em các nhà quyền quý v.v. . chứ chưa thấy được vai trò của quần chúng công nông.

Hồ Chủ tịch tiêu biểu cho giai cấp vô sản Việt-nam với sứ mạng lịch sử phá đổ hoàn toàn thế giới cũ, xây dựng nên một xã hội không người bóc lột người, nên trước tiên đã chú trọng đến đoàn kết các giai cấp cần lao. Phương châm xây dựng Đảng mà Người chủ trương đã là biểu hiện tập trung của tinh thần đoàn kết đó. Trước hết là đoàn kết giai cấp vô sản ở cả ba kỳ Trung, Nam, Bắc, tức thống nhất các Đảng vô sản ở Đông-dương. Hai là xây dựng Đảng theo điều kiện đặc biệt Việt-nam: « Chủ nghĩa Mác—Lê-nin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới việc thành lập Đảng.. » (5).

Ở Việt-nam, một nước thuộc địa nửa phong kiến thi phong trào yêu nước, phong trào dân tộc thực chất là phong trào nông dân. Đặt phong trào yêu nước thành một yếu tố của sự thành lập Đảng của giai cấp vô sản Việt-nam, Hồ Chủ tịch đã nêu cao tác dụng của vai trò liên minh công nông trong cách mạng dân tộc và cách mạng vô sản. Cao trào cách mạng 1930 - 1931 đã chứng minh rõ lập trường khoa học và cách mạng đó của Người.

Trên cơ sở khối công nông liên minh hình thành vững chắc từ cao trào cách mạng 1930—1931 Hồ Chủ tịch đã chăm lo việc xây dựng khối đoàn kết dân tộc rộng rãi với các giai cấp, tầng lớp yêu nước khác. Từ chủ trương thành lập Đồng minh phản đế mà Người đề xướng từ Đại hội thành lập Đảng 1930, đến các mặt trận nối tiếp như Mặt trận dân chủ 1936, 1939, Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế 1939—1941, Mặt trận Việt minh 1941—1945, Mặt trận Liên Việt 1946—1954, Mặt trận Tổ quốc từ 1954 đến nay cũng như Mặt trận dân tộc giải phóng, Mặt trận liên minh dân tộc dân chủ ở miền Nam Việt-nam hiện nay, tất cả là một quá trình phát triển liên tục và ngày càng cao của đường lối đoàn kết dân tộc trong đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Mỗi một hình thức mặt trận lại có một

- |     |                                 |
|-----|---------------------------------|
| (1) | Hồ Chí Minh tuyển tập, tr. 216. |
| (2) | — nt — 505.                     |
| (3) | — nt — 442.                     |
| (4) | — nt — 237.                     |
| (5) | — nt — 768.                     |

cương lĩnh tổ chức và hành động thích hợp cho từng thời kỳ, nhằm thực hiện những nhiệm vụ cách mạng nhất định, mục tiêu của nó là nhằm đoàn kết càng ngày càng rộng, càng chặt các lực lượng cách mạng, và cô lập đến cao độ kẻ thù để cuối cùng đánh đổ chúng. Nhận định về tầm quan trọng của cương lĩnh mặt trận, có lần Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh: «*Cương lĩnh này là một cương lĩnh đại đoàn kết, mục đích của nó là đấu tranh cho hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ trong cả nước... Cương lĩnh mặt trận rất vững chắc, rất rộng rãi và rất thiết thực*» (1) làm cho kẻ địch muốn ý ra như hòn đá cũng không thể ý ra được.

Các cương lĩnh của Mặt trận trong từng thời kỳ cách mạng là điều kiện để cho quy luật «*đoàn kết có đấu tranh*» của Mặt trận phát huy tác dụng.

Dựa vào cương lĩnh, các đoàn thể trong Mặt trận đấu tranh lẫn nhau có tình, có lý, nhân nhượng lẫn nhau về quyền lợi, khiến cho Mặt trận ngày càng «*Đoàn kết chặt chẽ, đoàn kết lâu dài, cùng nhau tiến bộ*» (2).

Đồng thời trên cơ sở đường lối và mục tiêu đấu tranh mà cương lĩnh vạch ra, toàn dân cố kết thành một khối đã có thể đánh thắng kẻ thù xâm lược.

Từ năm 1948, hai nhiệm vụ cách mạng trên được Đảng thực hiện một cách sáng tạo bằng việc áp dụng biện pháp thi đua xã hội chủ nghĩa vào phong trào thi đua yêu nước Việt-nam. Ý nghĩa hàng đầu của phong trào thi đua là *đoàn kết* (3) như Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh. Trong phong trào thi đua mọi người đều lấy việc hoàn thành nhiệm vụ của mình để góp phần đoàn kết chiến đấu cho một mục đích chung tức là «*không phải đoàn kết ngoài miệng, mà là đoàn kết bằng việc làm*...» (4) theo phương châm của Hồ Chủ tịch. Đồng thời thi đua cũng là một thứ «*tự phê bình*» như Sta-lin đã nhận định (5). Nó đã góp phần tăng cường đoàn kết trong nội bộ Mặt trận trên cơ sở đấu tranh để cùng nhau tiến bộ.

Tinh thần và đường lối đoàn kết dân tộc kể trên đã là cơ sở cho dân tộc ta phát huy truyền thống *đấu tranh thống nhất đất nước*.

Trong tình hình hiện tại, khi mà chủ nghĩa đế quốc âm mưu thực hiện chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt-nam hòng chia cắt đất nước ta thì việc phát huy truyền thống đấu tranh cho thống nhất đất nước lại có một ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Thực tiễn đã trả lời là kẻ thù có thể tạm thời ngăn chia đất nước ta nhưng chúng

không thể nào chia cắt nổi lòng người Việt-nam.

«*Miền Nam là máu của máu Việt-nam thịt của thịt Việt-nam*» chân lý ấy không bao giờ thay đổi. Hồ Chủ tịch đã là tượng trưng cho chân lý đó. Từ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp Người đã nêu cao sức mạnh của khối đồng tâm thống nhất: «*Sự đồng tâm của đồng bào ta đúc thành một bức tường đồng xung quanh Tổ quốc. Dù địch hung tàn xảo quyệt đến mức nào, dù địch dùng mưu bực tường đó cũng phải thất bại*» (6). Ngày nay Người đã biểu dương miền Nam Việt-nam là *bức tường đồng* đó của Tổ quốc. Trước sức chiến đấu anh dũng của quân và dân miền Nam và trước tinh thần «*mỗi người làm việc bằng hai để đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt*» của quân và dân miền Bắc, Hồ Chủ tịch đã vô cùng lạc quan, tin tưởng ở tương lai tất thắng khi Người sắp qua đời: «*Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà*» (Đi chúc của Hồ Chủ tịch).

Độc lập dân tộc, thống nhất đất nước là lý tưởng cao cả mà Người đã hy sinh phấn đấu suốt cả cuộc đời mình. Vì vậy không phải là ngẫu nhiên mà qua tang lễ của Người kẻ thù của chúng ta cũng phải thừa nhận rằng «*Trên khắp miền Nam đang diễn ra một cuộc trưng cầu dân ý và rõ ràng là tâm lòng nhân dân miền Nam một trăm phần trăm thuộc về Chủ tịch Hồ Chí Minh*» (7).

Chúng ta rất tự hào là trong giòng thác cách mạng giải phóng dân tộc hiện nay, khi mà nhiều dân tộc Á, Phi, Mỹ-la-tinh còn phải phấn đấu để tạo nên sức mạnh thống nhất của dân tộc, của đất nước để chiến thắng chủ nghĩa đế quốc, thì dân tộc Việt-nam ta, sức mạnh đó đã có từ lâu đời và ngày nay đã được chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh bồi đắp và phát triển vững vàng.

Ba là, từ chỗ *đoàn kết dân tộc chân thành, chúng ta đã tiến đến đoàn kết quốc tế vô sản cao cả*.

Đây cũng là điều mà ông cha ta xưa chưa thể nào có được. Phan Bội Châu, tuy đã có

(1) Hồ Chí Minh *tuyển tập*, tr. 559.

(2) — nt — tr. 371.

(3) — nt — 421.

(4) — nt — 43.

(5) J. Sta-lin «*Bàn về thi đua xã hội chủ nghĩa*». Sự thật 1959.

(6) Hồ Chí Minh *tuyển tập*, tr. 273.

(7) Lời một đại úy ngụy quân. Báo Nhân dân 3-10-1969.

ý muốn « liên kết với những dân tộc đồng  
lệnh » tức những dân tộc cùng chống đế quốc,  
nhưng cũng không thể có nhân quan và biện  
pháp khoa học để thực hiện chủ trương này.

Đường lối đoàn kết quốc tế mà Hồ Chủ tịch  
giáo dục Đảng ta, nhân dân ta là một đường  
lối đoàn kết khoa học. Nó là sự mở rộng của  
đường lối đoàn kết dân tộc ra phạm vi quốc  
tế, là sự kết hợp giữa khoa học đấu tranh  
giai cấp của chủ nghĩa Mác Lê-nin với đạo  
đức đoàn kết của dân tộc Việt-nam.

Điều đặc biệt trước hết là ở chỗ chúng ta  
lấy sự nghiệp đấu tranh của chúng ta làm cơ  
sở, làm điều kiện để đoàn kết với các Đảng,  
các dân tộc anh em. Chúng ta phát huy tinh  
thần độc lập, tự chủ, ý thức tự lực cánh sinh  
để góp phần chiến thắng kẻ thù chung cùng  
với bè bạn, anh em ta.

Điểm thứ hai là về phương tiện tổ chức Hồ  
Chủ tịch và Đảng ta sẽ coi trọng đường lối giai  
cấp trong đoàn kết quốc tế. Từ rất sớm Hồ Chủ  
tịch đã quan tâm xây dựng khối đoàn kết quốc  
tế giữa giai cấp vô sản các nước và đoàn kết  
giữa vô sản chính quốc với các dân tộc thuộc  
địa, như khẩu hiệu mà Lê-nin đã đề ra. Trong  
Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ 5 (1924)  
Người đã nhấn mạnh đến việc thành lập « Mặt  
trận thống nhất của quần chúng nhân dân  
chính quốc và thuộc địa » (1). Và trong 50 năm  
qua, Người không ngừng phấn đấu cho chủ  
trương đoàn kết đó được thực hiện.

Từ khi phe xã hội chủ nghĩa ra đời, Người  
quan tâm đến việc xây dựng Mặt trận đoàn  
kết quốc tế lấy phe xã hội chủ nghĩa làm  
trung tâm và nhất là chăm lo củng cố hạt  
nhân trung tâm đó trong bất kỳ tình thế khó  
khăn nào. Quan điểm của Người trong nhiệm  
vụ đoàn kết quốc tế là :

▼ RÈN đây là những điểm cơ bản thuộc về  
tu tưởng, đạo đức, phương châm, đường  
lối cách mạng trong chủ nghĩa yêu nước Hồ  
Chí Minh. Nó cũng là nội dung cơ bản của  
chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam, của  
cuộc sống văn minh của dân tộc Việt-nam.  
Ngày nay Đảng ta giáo dục quần chúng nhân  
dân phát huy những truyền thống cách mạng  
chính là phát huy những truyền thống kể trên  
mà Hồ Chủ tịch đã xây đắp.

Ngoài ra Hồ Chủ tịch còn phát huy những  
tinh cách ưu tú của dân tộc như tinh thần  
lao động cần cù, tác phong giản dị, thiết thực,

« Trong tình hình quốc tế hiện nay, những  
đặc điểm dân tộc và những điều kiện riêng biệt  
ở từng nước ngày càng trở thành nhân tố quan  
trọng trong việc vạch ra chính sách của mỗi Đảng  
Cộng sản và mỗi Đảng Công nhân. Đồng thời chủ  
nghĩa Mác-Lê-nin vẫn là cơ sở không gì lay chuyển  
nổi của cuộc đấu tranh chung của tất cả các  
đảng ấy, việc trao đổi kinh nghiệm về cuộc đấu  
tranh ấy vẫn giữ tất cả ý nghĩa của nó, và  
những vấn đề được đề ra cho đảng này hoặc  
đảng khác tuyet nhiên không phải là « việc  
riêng » của mỗi đảng, mà có quan hệ thiết thân  
đến toàn bộ giai cấp vô sản quốc tế... » (2).  
Dường trên quan điểm đó, Hồ Chủ tịch đã giáo  
dục Đảng ta « Góp phần đắc lực vào việc khôi  
phục lại khối đoàn kết giữa các đảng anh em  
trên nền tảng chủ nghĩa Mác Lê-nin và chủ  
nghĩa Quốc tế vô sản có lý, có tình » (3) như  
Người đã di chúc.

Nhìn chung trong 40 năm qua, nhờ có  
đường lối đoàn kết khoa học của giai cấp vô  
sản kết hợp với truyền thống đoàn kết lâu đời  
của dân tộc, nhân dân ta đã không ngừng  
thu được thắng lợi, đồng thời khối đoàn kết  
dân tộc cũng không ngừng được củng cố và  
mở rộng. Biên chứng lịch sử đó đã được Hồ  
Chủ tịch tổng kết :

*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết*

*Thành công, thành công đại thành công.*

Nếu nói ba phẩm chất nhân, trí, dũng là  
những phẩm chất cơ bản của truyền thống  
anh hùng của dân tộc Việt-nam thì trong  
đường lối đoàn kết dân tộc của Hồ Chủ tịch  
đã có cả đại nhân và đại trí. Chính nhờ có  
đại nhân, đại trí đó mà dân tộc ta đã có đại  
dũng, tức cái dũng của những tập thể anh  
hùng bất khuất để có thể đánh thắng bất cứ  
một kẻ thù nào.

đức khiêm tốn, cần kiệm, liêm khiết, chí công  
vô tư v.v... Tất cả đều là những mẫu mực  
cho chúng ta học tập, xây dựng nên con người  
mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam ngày nay, mà  
trong một dịp khác chúng tôi sẽ đề cập tới.

Ngày 10 tháng 4 năm 1970

(1) Hồ Chí Minh tuyển tập, tr. 51.

(2) Hồ Chí Minh tuyển tập tr. 595.

(3) Di chúc của Hồ Chủ tịch. Học tập 9-69  
tr. 7.

# VÀI NÉT VỀ TƯ TƯỞNG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỒ CHỦ TỊCH LIÊN QUAN TỚI SỰ NGHIỆP GIẢI PHÓNG CỦA CÁC DÂN TỘC BỊ ÁP BỨC

CHIÊM TẾ

**K**ỷ niệm lần thứ 80 ngày sinh Hồ Chủ tịch năm nay, không những chúng ta cần phải nhắc nhở đến sự nghiệp vĩ đại của Người đối với dân tộc ta, Tổ quốc ta để đời đời nhớ ơn Người, học tập và làm theo lời dạy của Người, chúng ta còn phải nhắc nhở đến công ơn to lớn của Người đối với sự nghiệp giải phóng của các dân tộc bị áp bức, đối với sự nghiệp cách mạng trên toàn thế giới nói chung.

Đối với cách mạng thế giới, hoạt động của Hồ Chủ tịch có nhiều mặt, trải qua nhiều thời kỳ và ở nhiều nơi khác nhau. Muốn nghiên cứu hoạt động của Người thì phải có nhiều tài liệu, mà những tài liệu ấy thì mặc dù chúng ta biết có rất nhiều nguồn, song hiện nay vẫn chưa có điều kiện để khai thác được đầy đủ. Đó còn là vấn đề thời gian. Vậy thì với những tài liệu hiện có, chúng tôi

xin cố gắng giới thiệu khái quát về một mặt nào đó của tư tưởng và hoạt động của Hồ Chủ tịch trong một thời gian nhất định nào đó, chúng tôi muốn nói vài nét về tư tưởng và hoạt động của Người liên quan tới sự nghiệp giải phóng của các dân tộc bị áp bức trên thế giới, chủ yếu là trong thời kỳ hoạt động của Người ở nước ngoài. Mục đích của việc làm này là góp phần làm sáng tỏ vai trò lớn lao của Người đối với phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức mà Hồ Chủ tịch là « người bạn vĩ đại, người đã vạch ra cho họ con đường tiến lên vì tự do, độc lập và một cuộc sống xứng đáng là người » (1), « Người trọng trung cho cuộc đấu tranh ngoan cường của các dân tộc bị áp bức trên thế giới chống chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc » (2).



**N**gay từ thời kỳ đầu của cuộc đời hoạt động cách mạng của Người, Hồ Chủ tịch đã hết sức chú ý nghiên cứu những vấn đề liên quan đến cuộc sống và cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức ở các nước thuộc địa nói chung, ở các nước thuộc địa Pháp nói riêng. Lúc mới bước chân ra đi để tìm đường cứu nước, cứu nhà, Hồ Chủ tịch mới chỉ nghĩ đến đồng bào và Tổ quốc của mình, mọi chỉ có hoài bão cao cả là

học tập lý luận và kinh nghiệm cách mạng của các nước để về vận động giải phóng nước nhà khỏi ách chủ nghĩa thực dân. Người

(1) Lời tuyên bố của Tổng thống kiêm Thủ tướng nước Cộng hòa Ả-rập Xi-ri Nuréddin Atátxi nhân dịp lễ tang Hồ Chủ tịch.

(2) Điện chia buồn của Chủ tịch Hội đồng cách mạng nước Cộng hòa dân chủ Xu-đăng.

không ngờ rằng chiếc tàu buôn La-tu-sơ Tor-rê-vin-lơ (Latouche Tréville) của hãng Vận tải hợp nhất (Chargeurs Réunis) mà Người đã đặt chân lên lần đầu tiên trong đời Người, sẽ đưa Người đi tìm chân lý vĩ đại, tìm con đường giải phóng không những cho đồng bào của Người mà cho cả các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

«...Từ đó, Người đi... những bước đầu  
Lênh đênh bốn biển, một con tàu  
Cuộc đời sóng gió. Trong than bụi  
Tay đốt lò, lau chổi, thái rau...»

(Theo chân Bác — Tố Hữu)

Sau mấy tháng làm công nhân phụ bếp trên tàu, lao động quần quật suốt ngày đêm, qua những cơn sóng to gió lớn, Người vừa mới đặt chân lên bến tàu Mác-xây (Marseille), « cửa ngõ phương Đông » của nước Pháp, thì Người đã phát hiện ngay một sự thật đau xót và bất ngờ đối với tâm hồn trong trắng của lứa tuổi đôi mươi của Người là : « Ở nước Pháp cũng có người nghèo khổ như ở bên ta, cũng có những người thất nghiệp và những gái điếm » (1). Sau đó không lâu, Người lại có dịp đi qua Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha, tới An-giê-ri, Tuy-ni-di, Ma-rốc, các nước Đông-Phi rồi Công-gô... những nước thuộc địa của Pháp. Đâu đâu, Người cũng thấy dân thuộc địa bị hành hạ, khinh miệt và bị bóc lột. Ở thuộc địa nào Người cũng được mục kích những cảnh tàn ác và những nỗi đau khổ của người dân bản xứ, không khác gì cảnh đồng bào sống trên mảnh đất quê hương Việt-nam của Người. Sau chuyến đi châu Phi, Người sang Luân-đôn, thủ đô nước Anh, trong lúc phong trào đấu tranh đòi độc lập của nhân dân Ai-rơ-lan đang phát triển sôi sục. Gương hy sinh anh dũng sau một cuộc tuyệt thực 10 ngày của ông Cúc (Cook), một lãnh tụ của nhân dân Ai-rơ-lan bị đế quốc Anh bắt giam, càng làm cho Người vô cùng xúc động và suy nghĩ rất nhiều.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ. Người lại từ Luân-đôn trở về Pa-ri, rồi đi rất nhiều nơi khắp nước Pháp. Qua chuyến đi đó, Người càng hiểu rõ thêm tình hình đời sống của nhân dân lao động Pháp, tình hình thực dân Pháp bóc lột nhân dân Đông-dương cũng như nhân dân các nước thuộc địa khác của Pháp trong chiến tranh và tình hình binh lính thuộc địa bị đưa sang Pháp sống thống khổ như thế nào.

«...Mở mắt trông quanh, màu sắc mới  
Những bờ bên lự, nước nóng sáu...  
Á, Áu đâu cũng lòng trong đục  
Vàng màu chia hai cảnh khổ giàu...»  
(Tố Hữu)

Ý chí giải phóng cho đồng bào của Người và cho các dân tộc bị áp bức cùng chung cảnh ngộ, càng nung nấu lòng Người. Người lại rời nước Pháp đi châu Mỹ. Vẫn là để tìm hiểu, xem xét xã hội, đời sống, chế độ và cách tổ chức của các nước bên kia bờ Đại-tây-dương. Ở đây, Người lại thấy những cảnh xấu xa, tàn bạo của chủ nghĩa tư bản Mỹ, của bọn côn đồ 3K (Ku-Klux Klan) khát máu, những trận đánh giết người da đen vô cùng man rợ.

Sau những chuyến đi đầu tiên sang nhiều nước châu Âu, châu Phi và châu Mỹ, những điều tai nghe mắt thấy đã giúp cho Hồ Chủ tịch sớm rút ra một kết luận có giá trị như một chân lý phổ biến : « Ách áp bức không từ một chủng tộc nào » (2); tất cả bọn đế quốc, không phân biệt tên đế quốc nào, đều giống nhau; bản chất chúng là bóc lột tàn nhẫn giai cấp công nhân chính quốc và nhân dân lao động các nước thuộc địa.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, Người trở lại Pháp. Hội nghị hòa bình họp ở Véc-xay (Versailles) ngày 18-1-1918. Chủ nghĩa tư bản Mỹ làm giàu trong chiến tranh lại cần thuộc địa hơn bao giờ hết. Tổng thống Mỹ Uyn-xơn (Wilson) đưa ra 14 điều kiến nghị về quyền dân tộc tự quyết, hòng lừa bịp dư luận nhân dân thế giới, tranh giành ảnh hưởng và mua chuộc nhân dân thuộc địa của các nước đế quốc khác. Nhiều đoàn đại biểu các nước bị áp bức : Ai-rơ-lan, Ấn-độ, Trung-quốc, Triều-tiên, Ả-rập v.v... tới tấp đến Véc-xay, đòi trao trả lại độc lập tự chủ cho đất nước mình.

Lần đầu tiên, người ta nghe dân tộc Việt-nam cất cao tiếng nói trong một hội nghị quốc tế ; đó là tiếng nói của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, người Việt-nam đầu tiên, cũng là người Việt-nam duy nhất lúc đó, đã anh dũng đứng lên, ngay giữa thủ đô Pa-ri của đế quốc Pháp, đòi quyền lợi cho dân tộc mình. Lời yêu sách đó như là một tiếng sét nổ giữa « Hòa hội » Véc-xay, làm kinh ngạc bọn thực dân cá mập. Tuy nội dung « bản yêu cầu của nhân dân Việt-nam » chỉ đề cập tới những quyền tự do dân chủ thì hành đối với người Việt-nam thôi, song những quyền tự do dân chủ đó cũng là những điều cần phải được thi hành đối với người dân ở các nước thuộc địa của Pháp cũng như đối với tất cả các nước thuộc địa nói chung. Bằng hành động dũng cảm đó,

(1) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng — Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tiểu sử. Tr 5.

(2) Hồ Chí Minh — *Tuyển tập*. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội, 1960. Tr 23.

đồng chí Nguyễn Ái Quốc nghiêm nhiên đã trở thành người dẫn đường giải phóng không những cho riêng dân tộc Việt-nam mà cho cả các dân tộc bị áp bức khác trên thế giới.

Lẽ dĩ nhiên, hội nghị Véc-xay đã làm ngơ trước nguyện vọng của các thuộc địa, vì nó chỉ là nơi bọn kẻ cướp họp lại để chia phần. Nhưng dù sao «bình yêu cầu của nhân dân Việt-nam» đã tố cáo được trước nhân dân thế giới và nhân dân Pháp chính sách bóc lột và tội ác của thực dân Pháp ở Việt-nam, đồng thời cũng có tác dụng thức tỉnh nhân dân các nước thuộc địa Pháp, cổ vũ họ đứng lên đòi những quyền *độc lập dân tộc và tự do dân chủ*. Nhờ đó các tổ chức dân chủ và nhân dân Pháp chú ý nhiều hơn đến phong trào cách mạng ở Việt-nam, phong trào đòi tự trị của các nước thuộc địa khác của Pháp ở Đông-dương và ở châu Phi. Về phần mình, đồng chí Nguyễn Ái Quốc càng hiểu thêm sâu sắc rằng: đối với chủ nghĩa đế quốc, ngoài con đường cách mạng đấu tranh đến cùng, không thể có con đường nào khác.

Lúc này, tiếng sấm của Cách mạng tháng Mười Nga 1917 thắng lợi làm rung động cả thế giới. Nhà nước đầu tiên do giai cấp công nhân lãnh đạo đã ra đời. Do sáng kiến và sự chỉ đạo của Lê-nin, Quốc tế thứ ba được thành lập, trở thành tổ chức lãnh đạo phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa được phổ biến rộng rãi và gây ảnh hưởng sâu sắc ở các nước châu Âu. Lúc này, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tham gia Đảng xã hội Pháp, vì lý do — như đồng chí nói — «các «ông bà» ấy đã đồng tình với tôi, với cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức».

Trong các chi bộ của Đảng xã hội Pháp, lúc này người ta bàn cãi rất sôi nổi về vấn đề có nên ở lại trong Quốc tế thứ hai hay nên gia nhập Quốc tế thứ ba. Chăm chú theo dõi các cuộc tranh luận, đồng chí Nguyễn Ái Quốc chỉ muốn tìm hiểu một điều, điều quan trọng nhất đối với đồng chí: Vậy chứ cái Quốc tế nào bênh vực nhân dân các nước thuộc địa? Sau khi được mấy đồng chí Pháp đưa cho đọc luận cương nói trên của Lê-nin đăng trên báo «Nhân đạo», đồng chí tỏ ra vô cùng cảm động, phấn khởi và tin tưởng. Đồng chí nói: «Tôi xúc động đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: «Hỡi đồng bào bị đày đọa đau khổ, đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta» (1).

«... Luận cương đến Bác Hồ. Và Người đã khóc.

*Lệ Bác Hồ rơi trên chữ Lê-nin...*

*Bác reo lên một mình tưởng nói cùng đất nước:*

*«Cơm áo là đây. Hạnh phúc đây rồi!»*

*Hình của nhân loại lồng trong hình của nước*

*Phút khóc đầu tiên là phút Bác Hồ cười».*

(Chế Lan Viên)

Từ đó, đồng chí Nguyễn Ái Quốc hoàn toàn tin theo Lê-nin, tin theo Quốc tế thứ ba. Từ đó, sau nhiều năm bôn ba nơi đất khách quê người, đồng chí đã phát hiện ra con đường đúng đắn để giải phóng đồng bào mình, giải phóng các dân tộc bị áp bức trên thế giới, những người anh em cùng hội cùng thuyền với mình. Cũng từ đó, đồng chí bước lên vũ đài chính trị, giương cao ngọn cờ đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân một cách kiên quyết nhất. «Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp» được thành lập, tờ báo «Người cùng khổ» (Le Paria) ra đời... đã nói lên sự hoạt động hết sức sôi nổi và dũng cảm của đồng chí ở Pháp nhằm tuyên truyền, vận động, tổ chức và giác ngộ quần chúng lao động ở các nước thuộc địa của Pháp cũng như ở ngay nước Pháp. Tiếp theo đó là việc tổ chức «Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở châu Á» tại Trung-quốc, việc xuất bản hai cuốn sách nổi tiếng «Bản án chế độ thực dân Pháp» và «Đường cách mệnh» cũng có tác dụng động viên, tổ chức và giác ngộ rất lớn đối với quần chúng thuộc địa ở châu Á, và đặc biệt đối với phong trào cách mạng ở Đông-dương và Đông Nam châu Á.

Bằng những hoạt động thực tế đầy hy sinh và quả cảm của mình, Hồ Chủ tịch đã tỏ ra là một chiến sĩ xuất sắc của phong trào cách mạng quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc. Nghĩ đến Tổ quốc Việt-nam của mình như thế nào thì Người cũng nghĩ đến vận mệnh của các dân tộc bị áp bức cùng cảnh ngộ với đồng bào của Người như thế ấy. Người ta biết trước khi rời nước Pháp đi Mạc-tơ-khoa để trở về nước hoạt động cách mạng, trong một bức thư gửi cho các bạn thuộc địa châu Phi hoạt động ở Pháp, Người đã nói rõ sự cần thiết đối với Người là phải «trở về nước đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, để tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành lấy tự do, độc lập». Rồi Người nói tiếp: «Có lẽ một số người trong các bạn cũng phải va có thể làm như tôi». Đó là lời từ

(1) Hồ Chí Minh — Sách đã dẫn, «Con đường dẫn tôi tới chủ nghĩa Lê-nin», tr. 791.

biệt thân tình đồng thời cũng là lời nhân nhủ tâm huyết một lời động viên và khuyên bảo rất có hiệu lực đối với những chiến sĩ yêu nước và cách mạng của nhân dân châu Phi.

*«... Đừng dậy! Ôi « Người cùng khổ » ơi!  
Tiếng chuông ta đánh, giục liền hồi  
Hãy bay đi, hãy bay qua sóng  
Về nước non xa, thực tình đời... »*

(Tố Hữu)

Nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới ngày nay vô cùng kính mến và biết ơn Hồ Chủ tịch chẳng những vì Hồ Chủ

tịch đã lãnh đạo nhân dân Việt-nam làm cách mạng thắng lợi và kháng chiến thành công, chọc thủng hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc ở khâu yếu nhất của nó, mở ra một thời kỳ tan rã không sao gượng nổi của chủ nghĩa thực dân, mà còn là vì Hồ Chủ tịch, trong suốt đời hoạt động của mình, đã đem hết tâm huyết của mình phấn đấu cho các dân tộc bị áp bức, xem họ như những người anh em ruột thịt của mình:

*Quan sơn muôn dặm một nhà,  
Bốn phương vô sản đều là anh em.*



**Đ**IỀM nổi bật trong cả cuộc đời hoạt động cách mạng của Hồ Chủ tịch là sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, sự thống nhất giữa lời nói và việc làm. Ngay từ thời kỳ hoạt động cách mạng đầu tiên, Hồ Chủ tịch không những đã rất quan tâm đến những vấn đề thực tiễn của cuộc sống và cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức. Người còn hết sức chú ý đến những vấn đề lý luận cách mạng vì Người đã nhận thấy rõ tầm quan trọng của lý luận cách mạng đối với thực tiễn đấu tranh cách mạng. Bởi vậy, từ ngày bắt đầu tiếp thụ chủ nghĩa Mác, Người đã quyết tâm đi sâu nghiên cứu những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Lê-nin, mà một trong những vấn đề lý luận cơ bản nhất là học thuyết của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa.

Thật ra thì trong lịch sử chủ nghĩa Mác, vấn đề dân tộc và thuộc địa không phải là do V.I. Lê-nin lần đầu tiên đề xướng ra. Cơ sở khoa học đầu tiên của vấn đề dân tộc và thuộc địa, tức là vấn đề giải phóng các dân tộc bị chủ nghĩa tư bản thực dân áp bức và bóc lột, là do Các Mác và F. Ăng-ghe-n đặt ra lần đầu tiên. Trong nhiều tác phẩm của mình, chủ yếu là trong « Tuyên ngôn Đảng cộng sản » và trong bộ « Tư bản », hai vị đã làm sáng tỏ nguồn gốc xã hội của sự áp bức dân tộc cũng như của phong trào giải phóng dân tộc. Đồng thời hai vị cũng đã nêu lên một cách khá đầy đủ những đặc điểm của hệ thống thuộc địa trong thời kỳ tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản. Hai vị đã vạch trần bản chất tham lam tàn bạo của chế độ bóc lột thuộc địa ở Ấn-độ, Trung-quốc và nhiều nước Á - Phi khác, và đã nêu lên tính chất chính nghĩa của cuộc đấu tranh của nhân dân các nước phương Đông chống bọn thực dân xâm lược. Đặc biệt hơn hết là với một nhãn quan

sáng suốt và sắc bén, hai vị đã nhìn thấy trước một cách thiên tài mối quan hệ khăng khít giữa phong trào cách mạng ở các nước phương Đông và phong trào dân chủ và xã hội chủ nghĩa ở phương Tây thời bấy giờ.

Tất nhiên các tác phẩm của Các Mác và F. Ăng-ghe-n viết trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, không thể chứa đựng những câu trả lời cho những vấn đề phát sinh trong những điều kiện mới của cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc ở phương Đông, trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tiến lên giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Bởi vậy phải đợi đến Lê-nin, người phát triển một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác trong thời đại mới, thời đại đế quốc chủ nghĩa, thì một hệ thống lý luận thực sự khoa học của sự giải phóng các dân tộc bị áp bức ở các nước thuộc địa và phụ thuộc mới được xây dựng một cách hoàn chỉnh. Hệ thống lý luận thực sự khoa học đó của Lê-nin là dựa trên tư tưởng chủ đạo của Người về sự kết hợp chặt chẽ vấn đề dân tộc thuộc địa với vấn đề lật đổ chủ nghĩa tư bản đế quốc, là dựa trên tư tưởng cách mạng của Người cho rằng vấn đề giải phóng dân tộc thuộc địa là một bộ phận khăng khít của vấn đề cách mạng xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới.

Trong học thuyết lê-ni-nít về vấn đề dân tộc thuộc địa, có luận điểm cơ bản cho rằng trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, các dân tộc chia làm hai nhóm: nhóm những dân tộc bị áp bức và bóc lột và nhóm những dân tộc bị áp bức và bóc lột, và do đó mà cuộc đấu tranh cách mạng của các dân tộc bị áp bức và bóc lột để tự giải phóng mình là điều không thể tránh khỏi. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đó nhất định phải dẫn đến sự khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản thế giới.

Lợi ích của phong trào cách mạng vô sản ở các nước tư bản phát triển và của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc bắt buộc hai trào lưu cách mạng đó phải kết hợp thành một mặt trận cách mạng chung, chống chủ nghĩa đế quốc.

Trên cơ sở của tư tưởng chủ đạo đó, Lê-nin đã nêu lên nhiệm vụ rất cấp thiết và là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của phong trào cách mạng thế giới là phải kết hợp chặt chẽ phong trào giải phóng của các dân tộc thuộc địa với cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản chính quốc. Đó là vì « sự thắng lợi của giai cấp công nhân ở các nước tư bản tiến tiến và sự giải phóng của các dân tộc bị áp bức ra khỏi chủ nghĩa đế quốc sẽ không thể thực hiện được nếu không thành lập và củng cố được một mặt trận cách mạng chung »; mặt khác, một mặt trận chung giữa giai cấp vô sản ở chính quốc và các dân tộc thuộc địa « sẽ không thể thực hiện được nếu giai cấp vô sản các dân tộc đi áp bức không trực tiếp và quả quyết ủng hộ cuộc vận động giải phóng của các dân tộc bị áp bức chống chủ nghĩa đế quốc chính quốc » (1).

Chính Hồ Chủ tịch là người đã đi sâu nghiên cứu và vận dụng một cách sáng tạo luận điểm quan trọng nhất, cơ bản nhất đó của chủ nghĩa Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, vì Người đã nhận thức được một cách rõ ràng « chỉ có chủ nghĩa Lê-nin, chủ nghĩa cộng sản khoa học mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ » (2). Bởi vậy, trong suốt đời Người, Hồ Chủ tịch không ngừng hoạt động theo phương hướng của chủ nghĩa Lê-nin, ra sức truyền bá tư tưởng của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, đấu tranh không biết mệt mỏi cho sự thực hiện đường lối của Lê-nin về cách mạng giải phóng dân tộc. Và trên cơ sở thực tiễn đấu tranh cách mạng đó mà Người đã góp phần cống hiến quan trọng làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Ngay từ đầu, Người đã nhận thức được rằng một cương lĩnh thực sự khoa học của sự giải phóng các dân tộc bị áp bức chỉ có thể xây dựng được trên cơ sở nắm vững những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội. Bởi vậy, Người rất chú trọng nghiên cứu về những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa đế quốc thực dân, đặc biệt trong những năm trước và sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, và đã nêu rõ cơ sở kinh tế của chính sách xâm lược và áp bức, bóc lột thuộc địa của các

nước tư bản đế quốc. Trong bài « Đông-dương và Thái-bình-dương » viết năm 1924 trên tạp chí « Thư tín quốc tế », Người đã chỉ ra rằng: « Hiện nay tất cả sinh lực của chủ nghĩa tư bản quốc tế đều lấy ở các xứ thuộc địa. Đó là nơi chủ nghĩa tư bản lấy nguyên liệu cho các nhà máy của nó, nơi nó đầu tư, tiêu thụ hàng, mộ nhân công rẻ mạt cho đạo quân lao động của nó, và nhất là nơi tuyển mộ binh lính người bản xứ cho các đạo quân phản cách mạng của nó » (3).

Trong nhiều bài báo, tham luận và trước tác của Người viết trong thời kỳ 1922—1926 như « Mấy ý nghĩ về vấn đề thuộc địa », « Chính sách thực dân Anh », « Tham luận về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa tại Đại hội V của Quốc tế cộng sản » và đặc biệt là trong « Bản án chế độ thực dân Pháp », Hồ Chủ tịch lại đề cập trở lại đến vấn đề lý luận đó, vấn đề nguồn gốc kinh tế của chính sách áp bức, bóc lột thuộc địa, và qua đó mà Người đã vạch trần được thực chất của chính sách « khai hóa » thuộc địa của bọn thực dân, đã tố cáo được một cách đanh thép những hành vi vô cùng tham tàn và bạo ngược của bọn chúng. Chúng ta hẳn đều biết Người đã từng tố nổi công phần tội độ của Người như thế nào khi Người lên tiếng tố cáo « công cuộc khai hóa giết người » (4) của bọn tư bản cá mập châu Âu, của bọn vua chúa, bọn buôn người, cả bọn đội lốt tôn giáo, những kẻ đã nhân danh đi khai hóa và truyền đạo mà giết hàng loạt những người dân vô tội ở các nước Á—Phi. Người ta nhớ: khoảng 50 năm trước đó, khi bàn về sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu trong thời kỳ tích lũy tư bản nguyên thủy hồi cuối thế kỷ XV bước sang đầu thế kỷ XVI, Các Mác đã từng vạch ra rằng: « Chủ nghĩa tư bản ngay từ buổi nó mới ra đời, đã « đầm đìa những máu và bùn nhơ ở khắp mọi lỗ chân lông của nó » và quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa là một quá trình « đã được ghi trong sử sách của loài người bằng ngôn ngữ của gươm đao và khói lửa » (5).

Sang thời đại chủ nghĩa tư bản độc quyền, đặc biệt là trong tình hình những năm trước

(1) Xta-lin — *Nguyên lý chủ nghĩa Lê-nin*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1952, tr. 106.

(2) Hồ Chí Minh, sách đã dẫn, tr. 794.

(3) Hồ Chí Minh: *Tuyên tập*, trang 37.

(4) Hồ Chí Minh — *Sách đã dẫn*, trang 74 (đăng trên tạp chí « Thư tín quốc tế », 1924).

(5) Các Mác — *Tư bản*. Quyển I, tập III, Sự thật, Hà-nội, 1960, tr 284 — 285.

và sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, cảnh « máu lửa và bùn nhơ » đó không những không được chấm dứt hoặc hạn chế lại một tí nào, ngược lại vẫn tiếp tục diễn ra một cách trắng trợn, hung bạo và bỉ ổi hơn cả thời kỳ thanh xuân của chủ nghĩa tư bản. Điều đó đã được Hồ Chủ tịch vạch trần bằng lý luận cũng như bằng những tài liệu hết sức phong phú và hùng hồn khi Người viết: « Lịch sử việc người châu Âu xâm chiếm châu Phi — cũng như bất cứ lịch sử xâm chiếm thuộc địa nào — thì từ đầu đến cuối đều được viết bằng máu của những người bản xứ » (1).

Mỗi khi nhắc lại buổi bình minh của lịch sử xâm chiếm thuộc địa để liên hệ với những việc đời nay, Hồ Chủ tịch không quên thuật lại những cảnh gieo rắc « vãn minh » và « ban phúc lành của Chúa » cho người châu Phi của bọn vua chúa, tướng tá và cha cố người châu Âu, từ Sác-lơ-canh và Lê-ô-pôn Đệ nhị nước Bỉ, đến nữ hoàng Anh Ê-li-da-bét và hoàng đế Pháp Na-pô-lê-ông, từ những tên « công-ki-xi-a-do » (bọn đi chinh phục) ngoan đạo người Tây-ban-nha cho đến các « Hội truyền bá đạo Thiên chúa » ở Luân-đôn, và ở Pa-ri..., tất cả cái bọn người ngồi trên ngai vàng lộng lẫy và trong thánh đường uy nghiêm ấy đều rất hăm hở cho những bầy tôi trung thành của chúng đồ bộ lên bờ biển châu Phi để truyền đạo bằng những cuộc tàn sát ghê gớm. Nửa thế kỷ sau Các Mác, Hồ Chủ tịch cũng đi đến nhận định tương tự như Mác: từ ngày người da trắng đặt chân lên bờ biển lục địa của người da đen, thì lục địa đó không lúc nào là không đẫm máu. Ở đó, những cuộc tàn sát hàng loạt được giáo hội, bọn vua chúa và bọn buôn người da đen trước kia cũng như bọn quan cai trị ngày nay ở thuộc địa, chăm chú thi hành. Với một giọng nói nghẹn ngào và đầy uất hận, Người như thét lên: « Tôi không còn biết gọi việc người châu Âu nhân danh đi khai hóa mà giết hàng loạt những người dân châu Phi là cái gì nữa ».

Những cuộc tàn sát hàng loạt như vậy không phải chỉ xảy ra vào thời kỳ bình minh của chủ nghĩa tư bản. Những cuộc tàn sát tương tự như vậy ngày nay cũng vẫn tiếp tục diễn ra dưới mắt Người, chính ngay trên đất nước quê hương yêu dấu của Người cũng như trên những đất nước xa xôi mới lạ mà Người đã từng đặt chân tới. Từ những vùng rừng núi nhiệt đới giàu khoáng sản của châu Phi xích đạo, qua đảo của người Man-ga-sơ, đến những vùng sa mạc Xa-ha-ra, những cánh đồng của Bắc Phi qua những thung lũng của Ai-cập, Xu-đăng

đến những miền dầu hỏa của Trung Cận Đông, những vựa thóc của Ấn-độ..., đâu đâu cũng có « việc cướp bóc được hợp pháp hóa, việc tiêu diệt triệt để dân cư, việc phá trụi một cách có tổ chức các làng mạc », đâu đâu cũng có « việc trục đoạt những người dân bản xứ, có chế độ lao dịch, thuế khóa nặng nề, việc tuyền mộ công chức và binh lính, việc bắt con tin, việc đầu độc bằng thuốc phiện và rtrou côn » (2).

Lòng yêu nước, căm thù thực dân sâu sắc và tinh thần nhân đạo cao cả của Hồ Chủ tịch đã khiến Người sớm trở thành một trong những chiến sĩ quốc tế dũng cảm và kiên cường nhất, đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân biểu hiện dưới mọi hình thức và ở mọi nơi trên trái đất. Đó cũng là điểm xuất phát của tình yêu thương bao la, tình đoàn kết và hữu ái giai cấp của Người đối với tất cả những kẻ bị áp bức, đầy đọa trên thế giới, không phân biệt xứ sở, chủng tộc và màu da.

Chúng ta đều biết Hồ Chủ tịch đã từng xúc động như thế nào khi Người tả lại những cảnh buôn người da đen sẵn bắt từ châu Phi để đưa sang Mỹ, dọc đường bị chết ngạt vô số trong hầm tàu chật chội, tối om, hoặc bị ném xuống biển cho nhẹ tàu khi gặp gió to biển động, hoặc khi Người tả lại biết bao những vụ hành hạ tàn ác của bọn thực dân cai trị Pháp đã gây ra ở Ma-đa-ga-xca, ở Tuy-ni-di và ở nhiều nơi khác đối với người bản xứ, như những « vụ hành hạ Am-đu-ni và Ben Ben Khia ». Và điển hình hơn hết, man rợ và ghê tởm hơn hết là tục hành hình kiểu lin-sơ, « một hiện tượng hiếm có của nền văn minh Mỹ » và là « một điều bất hạnh đẫm máu đối với loài người » (3).

Dựa vào luận điểm của Lê-nin về cách mạng giải phóng dân tộc, Hồ Chủ tịch đã dùng một hình ảnh như sau để vẽ bộ mặt của chủ nghĩa tư bản đế quốc: « Chủ nghĩa tư bản là một con đỉa có một cái vòi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc và một cái vòi khác bám vào giai cấp vô sản ở thuộc địa. Nếu người ta muốn giết con vật ấy, người ta phải đồng thời cắt cả hai vòi. Nếu người ta chỉ cắt một vòi thôi, thì cái vòi kia vẫn tiếp tục hút máu của giai cấp vô sản, con vật vẫn tiếp tục sống và cái vòi bị cắt đứt lại sẽ mọc ra » (4). Hình ảnh sinh động trên đây đã thuyết minh rất

(1) Hồ Chí Minh — Sách đã dẫn, tr 78.

(2) Hồ Chí Minh — Sách đã dẫn, tr 83.

(3) Hồ Chí Minh — Sách đã dẫn, tr 63.

(4) Hồ Chí Minh — Sách đã dẫn, tr 179.

đúng bản chất tham lam, ăn bám của chủ nghĩa đế quốc, đồng thời cũng đề ra cho giai cấp vô sản chính quốc và các dân tộc bị áp bức ở thuộc địa nhiệm vụ khẩn cấp là phải đoàn kết lại trong một mặt trận chung chống đế quốc. Đó là nguyên lý của chủ nghĩa Lênin được hình tượng hóa.

Xuất phát từ nguyên lý cơ bản đó, Hồ Chủ tịch đã kêu gọi giai cấp vô sản ở các nước tư bản phát triển phải ủng hộ một cách thiết thực và có hiệu quả cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức. Giai cấp vô sản ở các nước tư bản không được có thái độ đứng đưng trước phong trào đấu tranh đó. Giai cấp vô sản mà sứ mệnh lịch sử là lật đổ sự nô dịch của chủ nghĩa tư bản và giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội, phải là người chiến sĩ kiên cường đấu tranh cho tự do và dân chủ, chống mọi hình thức áp bức bóc lột, là người vốn giàu lòng nhân đạo. Khi vùng dậy đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân đế quốc, nhân dân các nước bị áp bức mặc nhiên đã trở thành người bạn đồng minh đáng tin cậy của giai cấp vô sản cách mạng ở các nước tư bản phát triển. Bằng lý luận cũng như bằng hành động cụ thể, Hồ Chủ tịch đã nêu lên cho giai cấp công nhân châu Âu nói chung và giai cấp công nhân Pháp nói riêng nhận thức rõ điều đó. Trong bài báo « Đông-dương và Thái-bình-dương », Người đã đưa ra những tài liệu phong phú, những dẫn chứng cụ thể để nêu rõ mối quan hệ mật thiết giữa phong trào thuộc địa và phong trào công nhân ở chính quốc, nhằm làm cho giai cấp vô sản ở châu Âu và các Đảng cộng sản châu Âu thấy rõ vai trò của các thuộc địa đối với cuộc sống và cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân châu Âu như thế nào! Người nói: « Mới thoạt nhìn thì dường như vấn đề Đông-dương và Thái-bình-dương không liên quan gì đến công nhân châu Âu. Nhưng người ta nhớ lại rằng: trong thời kỳ cách mạng (thời kỳ nội chiến và can thiệp vũ trang của 14 nước đế quốc ở Nga-Xô năm 1918 — T.G. chú thích), các nước đồng minh không tấn công nước Nga từ phía tây mà đã tìm cách tấn công từ phía đông. Thế là các cường quốc ở Thái-bình-dương, Mỹ và Nhật, đã cho quân đội đổ bộ lên Vơ-la-đi-vô-xtốc, đồng thời nước Pháp cũng gửi những đạo quân người Đông-dương sang Xi-bê-ri để giúp cho bọn bạch vệ (chống lại công nhân và nông dân Nga. — T.G. chú thích) » (1).

Người dự đoán một cách thiên tài rằng Thái-bình-dương và các nước thuộc địa xung quanh Thái-bình-dương tương lai có thể

trở thành một lò lửa của chiến tranh thế giới mới, mà hậu quả của cuộc chiến tranh thế giới mới đó thì « giai cấp vô sản châu Âu sẽ phải nai lưng ra mà gánh ». Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, việc khu vực Thái-bình-dương và các nước thuộc địa và phụ thuộc ở miền Đông Á và Đông-Nam Á lại bị lôi cuốn vào trong lò lửa chiến tranh tàn khốc đó trong những năm 1941—1945, cũng như hậu quả tai hại vô cùng lớn lao do nó gây ra cho nhân dân lao động toàn thế giới nói chung và cho giai cấp vô sản ở các cường quốc đế quốc chủ nghĩa gây chiến nói riêng, đã chứng minh cho lời dự đoán thiên tài đó của Người. Trên cơ sở những tài liệu lịch sử cụ thể mà Người đã nắm được về tình hình của Đông-dương cũng như của nhiều nước Á — Phi khác, Hồ Chủ tịch đã vạch trần tính chất vừa tham độc, vừa tinh vi của chủ nghĩa đế quốc thực dân trong giai đoạn đầu của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Người nói: « Ngày nay chủ nghĩa đế quốc đã tiến tới trình độ hoàn bị gần như là khoa học. Nó dùng những người vô sản da trắng để chinh phục những người vô sản các nước thuộc địa. Sau đó nó lại tung những người vô sản ở một nước thuộc địa này đi đánh những người vô sản ở một nước thuộc địa khác. Sau hết, nó dựa vào những người vô sản ở các thuộc địa để thống trị những người vô sản da trắng » (2). Đó là trường hợp của những người công nhân và nông dân Pháp mặc áo lính bị đưa sang Đông-dương và châu Phi để xâm chiếm thuộc địa. Đó là trường hợp của những người lính An-giê-ri bị thực dân Pháp đưa sang đóng đồn canh phòng ở châu Phi, của những người Xê-nê-gan bị đưa sang Công-gô, Xu-đăng, Đa-hô-mây, Ma-đa-ga-xca để giết hại những người anh em của mình ở những nơi ấy. Đó cũng là trường hợp của một triệu nông dân và công nhân thuộc địa đã bị đưa sang châu Âu để chém giết nông dân và công nhân da trắng trong chiến tranh thế giới thứ nhất ».

Nhưng chủ nghĩa tư bản quốc tế không những chỉ có lợi dụng các thuộc địa về mặt quân sự trong công cuộc chinh phục và đàn áp bằng vũ lực nhân dân thuộc địa, nó còn « sử dụng một cách khôn ngoan các thuộc địa để bóc lột về mặt kinh tế » vô sản và nhân dân lao động ở chính quốc, như tăng thêm nhân công thuộc địa để hạ tiền công của công nhân chính quốc, dùng người bản xứ để phá các cuộc bãi công của công nhân chính quốc...

(1) Hồ Chí Minh — Sách đã dẫn, tr 37.

(2) » » » tr. 39.

Xem như thế thì có thấy rằng những hành động của chủ nghĩa tư bản quốc tế không những chỉ có hại cho riêng vận mệnh của các dân tộc thuộc địa, mà còn rất có hại cho vận mệnh của giai cấp công nhân ở chính quốc nữa. Đó là điều đã làm cho Hồ Chủ tịch hết sức đau lòng và càng đau lòng hơn khi Người thấy rằng trong hàng ngũ giai cấp công nhân chính quốc đó, có những người anh em cùng giai cấp, những người bạn chiến đấu, những người đồng chí cộng sản Pháp của Người. Cho nên không lấy gì làm lạ về những lời kêu gọi vô cùng thống thiết, những lời buộc tội hết sức đanh thép của Người tại Đại hội Tua thành lập Đảng Cộng sản Pháp, khi Người đứng cầm đũa dậy đồng dục lên án những tội ác tày trời mà bọn đế quốc ăn cướp đã gây ra trên đất nước quê hương của Người cũng như trên các đất thuộc địa khác của chúng, khi Người kịch liệt tố cáo thực chất của cái gọi là « công lý ở Đông-dương », một thứ « công lý » theo đó người ta tự cho phép phân biệt đối xử một cách tàn bạo đối với người dân bản xứ, một thứ « công lý » theo đó người ta đầu độc họ và làm cho họ ngu muội bằng thuốc phiện và rượu cồn, theo đó người ta tước hết mọi quyền tự do dân chủ sơ đẳng nhất, nói một cách khác là tước quyền làm người của họ.

Càng phẫn nộ và căm thù sâu sắc đối với những hành động của bọn cướp nước, đồng chí Nguyễn Ái Quốc càng tỏ rõ nổi bất bình chính đáng của mình trước thái độ thờ ơ, vô trách nhiệm của những người, những tổ chức mang danh là đại biểu của giai cấp công nhân chính quốc, nhưng lại đứng đưng trước phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các thuộc địa. Mọi người đều biết cũng tại Đại hội Tua năm 1920, người thanh niên cộng sản Việt-nam đầu tiên đó, mà cũng là một trong những người tham gia Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Pháp lúc bấy giờ, đã phản ứng một cách mãnh liệt như thế nào khi một vài lãnh tụ của phái hữu Đảng xã hội Pháp hồi ấy, bằng những lời lẽ ba hoa và mỉa dân, đã mưu toan cất lời phát biểu của Người tại Đại hội, khi Người phê phán thái độ thờ ơ của Đảng xã hội Pháp trước tình trạng cuộc sống đầy ọa của những người dân bản xứ bị áp bức. Người cũng không giấu niềm sung sướng của mình khi thấy cánh tả Đảng xã hội Pháp đã nhận rõ những thiếu sót của Đảng đó, đã đánh giá đúng tầm quan trọng của vấn đề thuộc địa, đã tự nguyện gia nhập Quốc tế thứ ba và nhất là đã dự định phái những đoàn đại biểu thường trực của Đảng sang Bắc Phi và sang Đông-

Đương để điều tra và nghiên cứu tại chỗ những vấn đề ở các xứ đó.

Những năm sau Đại hội Tua, Đảng Cộng sản Pháp cũng như nhiều Đảng Cộng sản khác ở Tây Âu như các Đảng Cộng sản Anh, Hà-lan, Bỉ, v.v... vẫn chưa có những hoạt động gì đáng kể để ủng hộ một cách thiết thực phong trào cách mạng ở các thuộc địa, trong lúc đó thì giai cấp tư sản ở các nước tư bản thực dân đã làm tất cả để kìm giữ trong vòng áp bức các dân tộc bị nó nô dịch. Nó đã sử dụng mọi phương tiện mà bộ máy chính quyền nhà nước có thể cho phép nó làm, sử dụng mọi phương tiện tuyên truyền cổ động như báo chí, triển lãm, điện ảnh, diễn thuyết, v.v... để nhồi cho nhân dân chính quốc cái đầu óc thực địa, nêu lên trước mắt họ cảnh tượng tươi đẹp và giàu có tựa hồ như đang chờ đợi họ ở các nước thuộc địa. Trong bài tham luận của đồng chí Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội V của Quốc tế cộng sản (tháng 6-1924), Người đã tỏ nỗi buồn phiền của mình khi Người thẳng thắn đưa ra nhận định rằng « các Đảng lớn của chúng ta, trừ Đảng Nga..., chưa hoạt động gì cả » cho phong trào ở thuộc địa, rằng « tất cả những việc mà các Đảng của chúng ta đã làm về mặt này thật chưa thấm vào đâu cả ». Nhân danh là một người dân ở nước thuộc địa của Pháp và là một đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, Người đã buộc lòng phải tuyên bố công khai trước Đại hội rằng các Đảng Cộng sản ở Tây Âu chưa làm được gì nhiều cho các nước thuộc địa, rằng báo chí cộng sản lẽ ra có nhiệm vụ giới thiệu với dư luận ở chính quốc những vấn đề liên quan đến cuộc sống và cuộc đấu tranh của quần chúng lao động các nước thuộc địa, nhằm thức tỉnh họ và vận động họ tham gia vào sự nghiệp cách mạng chung, thì « thử hỏi báo chí cộng sản chúng ta đã làm được những gì? Không được gì hết ». Đối với những tội ác tày trời mà bọn đế quốc hồi bấy giờ đã gây ra hàng ngày hàng giờ ở châu Phi, ở Đông-dương và ở Thái-bình-dương thì « báo chí chúng ta vẫn cứ im hơi lặng tiếng ». Điều đó làm cho mọi người phải nghĩ rằng « các Đảng chúng ta đã coi thường tất cả những cái gì dính dáng đến các nước thuộc địa ». Và với một giọng nói vừa nghiêm nghị, vừa tràn đầy tình thương yêu giai cấp, Người đã thẳng thắn phê bình « các đảng chúng ta chưa hiểu biết điều mà giai cấp tư sản hiểu rất rõ là : vấn đề cách mạng ở chính quốc và vấn đề thuộc địa không tách rời nhau được » (1).

(1) Hồ Chí Minh, sách đã dẫn, trang 50.

Sau cùng, căn cứ vào những hành động thực tiễn, những sai sót nói trên của các Đảng Cộng sản phương Tây để xét về mặt lý luận, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đi đến một kết luận có tính chất lô-gích khoa học là: «Chừng nào Đảng Cộng sản Pháp và Anh chưa thi hành một chính sách thực sự tích cực trong các vấn đề thuộc địa, chưa tiếp xúc với quần chúng các nước thuộc địa, thì toàn bộ chương trình rộng lớn của hai Đảng đó vẫn không có hiệu quả gì... vì nó trái với chủ nghĩa Lê-nin».

Từ những luận điểm trên đây của Hồ Chủ tịch, người ta có thể thấy rõ tư tưởng chủ đạo của Người. Người cho rằng cách mạng vô sản ở các nước tư bản phát triển muốn thắng lợi thì phải kết hợp chặt chẽ với phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa, rằng vấn đề cách mạng thuộc địa là một bộ phận của vấn đề chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa, rằng giai cấp vô sản cách mạng ở chính quốc không những chỉ vì nghĩa vụ quốc tế vô sản mà còn vì lợi ích thiết thân của giai cấp mình mà phải tích cực giúp đỡ phong trào giải phóng dân tộc ở thuộc địa. Và ngược lại khi nhân dân các dân tộc bị áp bức vùng dậy đánh đuổi chủ nghĩa đế quốc thực dân, thì không những họ đã tự giải phóng cho mình, mà họ còn thiết thực giúp đỡ cuộc đấu tranh tự giải phóng của vô sản và nhân dân lao động ở chính quốc. Người đặt cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa ngang hàng với cách mạng vô sản ở chính quốc. Người đã hình dung cách mạng thế giới như một con chim có hai cánh: một bên là khối đoàn kết, thống nhất giữa giai cấp công nhân các nước đế quốc và một bên là khối liên hiệp các dân tộc thuộc địa. Người nói: «Khối liên hiệp các dân tộc thuộc địa là một trong những cái cánh của cách mạng». Đó là đường lối Lê-nin-nít chân chính đã được Hồ Chủ tịch làm sáng tỏ và phát triển sâu sắc thêm trong những điều kiện mới của cao trào giải phóng dân tộc ở thuộc địa những năm sau Cách mạng tháng Mười Nga.

Ăng-ghe-n đã từng nói: «Một dân tộc đi áp bức một dân tộc khác không thể có tự do». Cho nên việc giai cấp vô sản chính quốc giúp

đỡ phong trào giải phóng dân tộc ở thuộc địa không phải là một sự ban ơn tác huệ mà chỉ là việc làm tròn nghĩa vụ quốc tế của mình, làm tròn nhiệm vụ đối với bản thân mình. Đó là tư tưởng bình đẳng thấm nhuần tinh thần quốc tế vô sản cao cả mà Hồ Chủ tịch đã không ngừng giương cao trong trọn đời hoạt động cách mạng không biết mệt mỏi của Người.

Tư tưởng bình đẳng đó, chân lý đoàn kết quốc tế đó không phải là lúc nào cũng được giai cấp vô sản các nước tư bản phát triển nhận thức được ngay. Không những thế, ngay chính trong hàng ngũ những người chiến sĩ cách mạng của các Đảng Cộng sản Tây Âu lúc bấy giờ cũng có nhiều người chưa nhận thức được chân lý đó. Xta-lin cũng đã phê phán quan điểm của bọn này cho rằng: Không cần liên minh trực tiếp với phong trào giải phóng ở các nước thuộc địa, giai cấp vô sản ở châu Âu cũng có thể thắng lợi được, và Xta-lin coi đó là một quan điểm phản cách mạng.

Ngày nay, trung thành với lý tưởng bình đẳng và hợp tác hữu nghị giữa các dân tộc của Lê-nin và Xta-lin, Hồ Chủ tịch đã làm tắt cả những cái gì có thể làm được để xóa bỏ «cái chương ngại vật ngăn chia những người nô lệ văn minh của chủ nghĩa đế quốc với những dân nô lệ không văn minh» (1). Tại Đại hội V của Quốc tế cộng sản (1924), Người đã kiến nghị mấy biện pháp hành động cụ thể về vấn đề thuộc địa, trong đó có biện pháp chủ yếu là ra sức tăng cường công tác tuyên truyền lý luận của chủ nghĩa Lê-nin về vấn đề dân tộc và dân tộc thuộc địa, tăng cường công tác giáo dục cho giai cấp công nhân chính quốc tinh thần quốc tế vô sản chân chính, tinh thần gắn gũi với quần chúng lao động các nước thuộc địa. Người kêu gọi: «Vi chúng ta là học trò của Lê-nin, cho nên cần phải tập trung tất cả sức lực và nghị lực của chúng ta trong vấn đề thuộc địa cũng như trong những vấn đề khác để thực hiện trên thực tế lời giáo huấn của Lê-nin» (2). Có như thế thì, theo Người, mặt trận thống nhất của quần chúng nhân dân ở chính quốc và ở thuộc địa mới trở thành sự thật.



LÀ một người thấm nhuần học thuyết của Lê-nin về cách mạng giải phóng dân tộc, lại rất am hiểu tình hình thực tế của các thuộc địa cũng như của nhiều nước tư bản Âu, Mỹ mà Người đã từng sống và hoạt động cách

mạng, Hồ Chủ tịch không đánh giá thấp những khó khăn mà hồi bây giờ các Đảng Cộng sản

(1) Hồ Chí Minh—Sách đã dẫn, trang 48.

(2) Như trên, trang 52.

các nước phương Tây gặp phải trong công tác tuyên truyền và giáo dục học thuyết nói trên của Lê-nin trong quần chúng lao động ở nước mình. Trong bài « Mấy ý nghĩ về vấn đề thuộc địa » đăng trên báo « Nhân đạo » ngày 25-5-1922, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã phân tích một cách đúng đắn và đầy đủ những khó khăn về mặt khách quan cũng như về mặt chủ quan của công tác tuyên truyền, giáo dục nói trên.

Khó khăn trước hết là tình hình thuộc địa nhiều, rộng lớn lại đông dân cư, có nhiều tiếng nói khác nhau, có trình độ văn hóa, kinh tế và chính trị rất khác nhau, mặc dù bất cứ một người dân thuộc địa nào cũng bị áp bức bóc lột như nhau. Người nói: « Giữa Việt-nam với Công-gô, Mác-ti-ních hay Tân-đảo, hoàn toàn không giống nhau chút nào, trừ sự cùng khổ » (1).

Khó khăn thứ hai là tình trạng dốt nát của người dân thuộc địa. Nói chung quần chúng lao động ở các nước thuộc địa và phụ thuộc thì có tinh thần hăng hái cách mạng; họ mong muốn được giải phóng, nhưng họ chưa biết làm cách nào để đạt được mục đích đó. 99% trong số họ là mù chữ, còn nói gì đến việc hiểu biết lý luận về đấu tranh giai cấp và về cách mạng vô sản. Đôi khi họ còn mắc phải những luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của những giai cấp bóc lột mà xa lánh, thậm chí trở nên thù địch với cách mạng. Người nói: « Trong tất cả các nước thuộc địa, ở cái xứ Đông-dương già cổ kia cũng như ở xứ Đa-hô-mây mới mẻ này, người ta không hiểu đấu tranh giai cấp là gì, lực lượng giai cấp vô sản là gì cả, vì một lẽ đơn giản là ở đó, không có nền kinh doanh lớn về thương nghiệp hay công nghiệp, cũng không có tổ chức công nhân ».

Ngoài ra, do chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng thống trị cũ, giữa giai cấp vô sản thuộc địa và giai cấp vô sản chính quốc. Có những thành kiến khá sâu sắc. Bọn tư bản đế quốc luôn luôn gây ra tệ phân biệt chủng tộc, gây ra sự nghi kỵ và sự thù hận dân tộc giữa vô sản chính quốc và vô sản thuộc địa. Công nhân chính quốc thì khinh miệt người bản xứ cho họ là hạng người thấp kém. Người bản xứ thì coi những người ở chính quốc, không phân biệt hạng người nào, đều là những kẻ bóc lột độc ác. Người nói: « Chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa tư bản không bỏ lỡ dịp lợi dụng sự nghi kỵ lẫn nhau và sự phân biệt đẳng hạng giả tạo về nòi giống đó để ngăn cản việc tuyên truyền và để chia rẽ những lực lượng đáng phải được đoàn kết lại ».

Lại còn phải kể đến chính sách đàn áp đả

man kết hợp với những thủ đoạn thâm độc mua chuộc người bản xứ để tạo ra cái « lòng trung thành bất buộc » đối với « mẫu quốc » những thủ đoạn mà bọn thống trị thực dân tỏ ra rất lão luyện trong nghề. Những chính sách và thủ đoạn đó khiến cho những chiến sĩ yêu nước ở thuộc địa khó lòng tiến hành việc tuyên truyền giác ngộ đồng bào bị áp bức và đày đọa của mình mà không bị sa vào nanh vuốt của « các nhà đi khai hóa » cho họ.

Nhưng khó khăn chủ yếu, theo đồng chí Nguyễn Ái Quốc, vẫn là tình trạng thờ ơ của giai cấp vô sản chính quốc đối với các thuộc địa. Lẽ ra giai cấp công nhân ở các nước đi xâm chiếm thuộc địa phải có nhiệm vụ giúp đỡ một cách tích cực nhất phong trào giải phóng của các nước thuộc địa. Và muốn thế, giai cấp công nhân ở chính quốc phải hết sức quan tâm đến vấn đề thuộc địa, phải biết rõ thuộc địa là cái gì, phải tỏ ra thông cảm với những nỗi đau khổ mà những người anh em của họ — những người vô sản ở thuộc địa — đang phải chịu đựng, đau khổ gấp nghìn lần nỗi đau khổ của họ. Nhưng « tiếc thay, một số đồng chí chiến sĩ vẫn còn tưởng rằng: một thuộc địa chẳng qua là một xứ mà trên là mặt trời, dưới là cát, vài cây dừa xanh với mấy người khác màu da, thể thôi. Và họ hoàn toàn không để ý gì đến » (2).

Tình trạng không hiểu biết và « thờ ơ » nói trên một phần lớn là do bọn thực dân đã tìm đủ mọi cách để che giấu chính sách tàn bạo của chúng ở thuộc địa, che giấu tình cảnh đời sống thê thảm của nhân dân thuộc địa, đàn áp và bưng bít dư luận ở các thuộc địa, nhằm lừa bịp giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở chính quốc về cái gọi là « chính sách khai hóa » của chúng và « những cái tốt đẹp của nền văn minh » của chúng.

Những khó khăn trên đây mà các Đảng cộng sản các nước phương Tây thời bấy giờ gặp phải trong công tác tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Lê-nin trong phong trào công nhân ở nước họ, là rất lớn. Hồ Chí Minh không đánh giá nhẹ tình hình đó. Song với một niềm lạc quan cách mạng có cơ sở lý luận khoa học, với lòng tin tưởng vững chắc ở sức mạnh của tinh đoàn kết quốc tế và tinh hữu ái của giai cấp vô sản, Người đã nhìn thấy một cách sáng suốt, bên cạnh những khó khăn nói trên, những thuận lợi to lớn và căn bản của phong trào cách mạng thuộc địa hồi bấy giờ.

(1) Hồ Chí Minh — Sách đã dẫn, trang 11.

(2) Hồ Chí Minh — Sách đã dẫn, trang 12.

Thuận lợi trước tiên là lực lượng hùng hậu của quần chúng nông dân chiếm 95% số dân các nước thuộc địa, vốn là những nước có nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp và thương nghiệp phát triển rất yếu ớt. Quần chúng nhân dân ở tất cả các nước thuộc địa lại bị chủ nghĩa tư bản đế quốc không ngừng bóc lột tận xương tủy. Đó là hai điểm chung làm cho các nước thuộc địa giống nhau và dễ dàng đi tới liên minh hành động cách mạng. Như Hồ Chủ tịch đã phân tích, dù cho có sự khác nhau về chủng tộc, về trình độ phát triển kinh tế và xã hội, về khí hậu, về truyền thống tập quán, dù là ở Đông-dương, Bắc Phi, Tây Phi, châu Phi xích đạo thuộc Pháp, hay ở những miền châu Phi thuộc Anh, Bỉ, Ý, Đức, Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha, « các nước thuộc địa đều giống nhau ở hai điểm nói trên, làm cho sau này họ có thể đi tới chỗ thống nhất để cùng nhau đấu tranh ». Hồ Chủ tịch tin tưởng sắt đá như vậy ở lực lượng quần chúng nông dân thuộc địa và ở tiền đề tất thắng của cuộc đấu tranh tự giải phóng của họ.

Đây là một trong những vấn đề lý luận mà Hồ Chủ tịch đã góp phần cống hiến của Người vào học thuyết của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Dựa trên những luận điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, Hồ Chủ tịch, trong hàng loạt tác phẩm, đã phân tích tinh chất của cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, cho rằng cuộc cách mạng đó trước hết là cuộc cách mạng nông dân và vấn đề dân chủ thực chất là vấn đề ruộng đất. Người đã thấy rõ quan hệ khăng khít giữa các vấn đề độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân và người cày có ruộng. Người đã nhìn thấy rõ vai trò của nông dân ở các nước thuộc địa vốn là những nước nông nghiệp lạc hậu, do đó Người luôn luôn nhấn mạnh việc Đảng cộng sản phải tổ chức và lãnh đạo nông dân ở các nước thuộc địa, cho đó là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng ở các nước này. Trong bản tham luận đọc tại Đại hội V của Quốc tế cộng sản (1924), Người đã tố cáo chính sách bóc lột nặng nề của bọn thực dân đối với nông dân ở các nước thuộc địa và đề ra những kiến nghị tích cực đối với vấn đề thuộc địa như sau: « Trong tất cả các nước thuộc địa của Pháp, nạn nghèo đói ngày càng tăng thêm, lòng phẫn uất ngày càng sôi nổi, nông dân thuộc địa đã có điều kiện nổi dậy. Trong nhiều nước thuộc địa, họ đã vài lần nổi dậy, nhưng lần nào cũng bị đàn trong máu. Quốc tế cộng sản cần phải giúp đỡ họ tổ chức lại, cần phải cung cấp cán bộ lãnh đạo cho họ và hướng dẫn họ đi tới cách

mạng và giải phóng ». Và như thế thì nhất định họ sẽ đi tới cách mạng và giải phóng.

Người ta nhớ: khi bàn về triển vọng của phong trào cách mạng ở phương Đông, Lê-nin đã từng dự đoán một cách thiên tài: « Kết quả của cuộc đấu tranh cuối cùng tùy thuộc ở chỗ nước Nga, nước Ba-tư, nước Ấn-độ, nước Trung-hoa v.v... bao gồm tuyệt đại đa số dân cư trên trái đất. Và chính cái đại đa số dân cư đó, trong những năm gần đây, đã bị lôi cuốn vào cuộc đấu tranh tự giải phóng với một tốc độ nhanh chóng không thể tưởng tượng được; về phương diện đó, không hề có mấy may nghĩ ngờ gì về kết quả cuối cùng của cuộc đấu tranh toàn thế giới. Về phương diện đó, thắng lợi quyết định của chủ nghĩa xã hội được bảo đảm một cách tuyệt đối và hoàn toàn » (1).

Đó là một nhân tố thuận lợi cơ bản mà Hồ Chủ tịch đã đặc biệt nhấn mạnh. Người còn nhấn mạnh đến một nhân tố thuận lợi nữa là tinh đoàn kết chiến đấu, tinh hữu ái giai cấp tự nhiên giữa vô sản và nhân dân các nước bị áp bức. Hồ Chủ tịch là người cộng sản Việt-nam đầu tiên, mà cũng là một người dân thuộc địa đầu tiên đã biết phân biệt giữa nhân dân lao động chính quốc với bọn tư bản thống trị ở các nước đó, coi nhân dân lao động ở các nước đó là người bạn, người đồng minh giai cấp của vô sản và nhân dân lao động ở thuộc địa, coi bọn tư bản thống trị là kẻ thù chung của nhân dân lao động ở thuộc địa cũng như ở chính quốc. Phải đặt Hồ Chủ tịch trong những điều kiện lịch sử của xã hội Việt-nam và của thế giới ở những năm 20 của thế kỷ XX mới thấy quan điểm chính trị đó của Người là vô cùng sáng suốt và đúng đắn, mới thấy đường lối cứu nước của Người khác hẳn về nguyên tắc với đường lối cứu nước và xu hướng chính trị của những nhà lãnh đạo các phong trào yêu nước ở Việt-nam đầu thế kỷ XX như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thái Học... Quan điểm đó đã sớm hình thành trong tư tưởng chính trị của Người trong những năm hoạt động cách mạng đầu tiên ở nước ngoài, và ngày càng được củng cố qua quá trình tham gia cuộc vận động cách mạng ở nhiều nước.

Về tinh đoàn kết chiến đấu và tinh hữu ái giai cấp tự nhiên giữa vô sản và nhân dân lao động các nước không phân biệt xứ sở, chủng tộc và màu da, Hồ Chủ tịch đã từng

(1) Lê-nin—*Toàn tập*, tập 33, trang 456—457, bản tiếng Nga.

có nhiều dịp chứng minh rõ điều này. Trong bài báo « Đoàn kết giai cấp » viết hồi tháng 2-1923, Người có kể lại câu chuyện của một công nhân thủy thủ da đen, anh Jô-dê, vì muốn nhảy lên một chiếc tàu biển vừa mới cập bến ở cảng Ri-ô-đơ Ja-nê-rô — thủ đô Bơ-rê-din — để báo tin cho các thủy thủ trên tàu này biết một cuộc đình công lớn của thủy thủ vừa nổ ra ở bến cảng, nên anh bị bọn cảnh sát ở đây giữ lại và đánh đập gần chết. Sau đó, anh bị đưa ra tòa án và bị kết án 30 năm khổ sai. Được tin này anh em công nhân cách mạng ở Bơ-rê-din liền tổ chức những cuộc đình công phản đối khắp cả nước, mở một chiến dịch đấu tranh mạnh mẽ kéo dài suốt 3 năm để bảo vệ Jô-dê. Cuối cùng, dư luận công phần sôi nổi buộc các nhà chức trách phải thả anh Jô-dê giữa tiếng reo mừng hoan hô như sấm dậy của các đồng chí của anh, những người bảo vệ anh, những đại biểu của công nhân da trắng. Kết thúc câu chuyện, tác giả đã rút ra một kết luận có giá trị như một chân lý giản đơn nhưng rất vĩ đại: « Mặc dù màu da khác nhau, xứ sở khác nhau nhưng rõ ràng là trên đời này chỉ có hai loại người: một bên là bọn đi áp bức, bị bóc lột, một bên là những người bị áp bức, bị bóc lột, và trên đời này, thực tế cũng chỉ có một mối tình hữu ái, đó là tình hữu ái của giai cấp vô sản ».

Không phải chỉ trong những trường hợp đấu tranh thắng lợi như trường hợp của anh Jô-dê nói trên, giai cấp vô sản cách mạng ở các nước mới thấm thía về chân lý đó. Cả trong những trường hợp đấu tranh thất bại, chịu tổn thất hy sinh, giai cấp vô sản cách mạng các nước lại càng thấm thía hơn về chân lý đoàn kết quốc tế và đoàn kết giai cấp đó. Trong bài: « Ách áp bức không từ một chủng tộc nào » đăng trên báo « Người cùng khổ » tháng 8-1923, sau khi đã nêu gương hy sinh anh dũng của một số chiến sĩ cách mạng bị bọn phản động quốc tế sát hại, Hồ Chủ tịch cũng đưa chúng ta đi tới một nhận định: « Tất cả những liệt sĩ của giai cấp công nhân, người ở Lô-dan-nơ cũng như ở Pa-ri, người ở Lơ Ha-vơ-rơ cũng như người ở Mác-ti-ních, đều là nạn nhân của một kẻ sát nhân: chủ nghĩa tư bản quốc tế. Và hương hồn của những người bị hy sinh này bao giờ cũng tìm thấy nguồn an ủi cao nhất ở lòng tin vào sự nghiệp giải phóng những người anh em của họ bị áp bức — không phân biệt chủng tộc hay xứ sở » (1). Rồi Người đi đến một kết luận có ý nghĩa như là một lời kêu gọi đoàn kết đấu tranh, một tiếng kèn xông trận vang dội khắp năm châu: « Sau những bài học đau đớn này, hỏi những người bị áp bức ở tất cả các nước! hỡi các người

phải hiểu đâu là những người anh em thật sự và đâu là kẻ thù của mình! » (2).

Là một người thấm nhuần tư tưởng biện chứng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, Hồ Chủ tịch còn nhìn thấy cái thuận lợi chính ngay trong cái bất lợi cho phong trào cách mạng thuộc địa hồi bấy giờ: đó là sự tàn khốc của chủ nghĩa thực dân đế quốc, sự đau khổ vô ngần của quần chúng nhân dân các nước thuộc địa. Bàn về hậu quả của chính sách thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Đông-dương và khả năng cách mạng tiềm tàng của quần chúng nhân dân lao động ở các nước thuộc địa đó, Người nói: « Đau khổ, nghèo đói và sự đàn áp tàn bạo là những người thầy duy nhất của họ (các dân tộc thuộc địa — T.g. chú thích)... Dốt nát, tối tăm, họ không được học bằng sách vở và bằng điển văn thi họ lại nhận sự giáo dục bằng cách khác. Họ tiến bộ một cách rất mau nhiệm và khi thời cơ cho phép, họ sẽ biết tỏ ra xứng đáng với người thầy của họ. Bề ngoài, tuy phục tùng một cách tiêu cực, song họ đang chứa chất một lực lượng mãnh liệt, và khi thời cơ đến, nó sẽ nổ ra ghê gớm... Sự tàn bạo của chủ nghĩa thực dân, đã chuẩn bị đất đai: chỉ cần người xã hội chủ nghĩa gieo mầm cách mạng » (3). Thật vậy, sự bóc lột về kinh tế, sự áp bức về chính trị, sự đầu độc bằng rượu cồn và thuốc phiện cũng như bằng báo chí phản động và chính sách ngu dân của bọn tư bản thực dân không thể làm tê liệt sức sống, càng không thể làm tê liệt tư tưởng cách mạng của quần chúng nhân dân thuộc địa. Ngược lại, những hành vi đó có thể coi như là dầu dội vào ngọn lửa đấu tranh cách mạng của họ, vô hình trung lại luyện cho họ một tinh thần đấu tranh kiên cường bất khuất chống bạo lực và cường quyền. « Ở đâu có áp bức, ở đó có đấu tranh. Áp bức càng nặng thì đấu tranh càng cao ». Đó là chân lý vĩ đại mà Hồ Chủ tịch đã rút ra khi Người bàn về triển vọng của phong trào cách mạng của nhân dân Đông-dương thời bấy giờ như sau: « Dù cho bọn đế quốc có đề phòng như thế nào đi nữa, thì nạn nghèo khổ và sự bóc lột vẫn cứ thúc đẩy nhân dân Đông-dương làm cách mạng để đập đổ ách thống trị tàn bạo của

(1) (2) Nguyễn Ái Quốc — « Đông-dương », bài đăng trong « Tạp chí cộng sản » số 14, năm 1921, tr 33.

(3) Nguyễn Ái Quốc — « Đông-dương » bài đăng trong « Tạp chí cộng sản » số 14, năm 1921, tr 33.

chủ nghĩa đế quốc Pháp» (1). Người tỏ ra rất lạc quan và tin tưởng sắt đá rằng: «Người Đông-dương không chết, người Đông-dương vẫn sống, sống mãi mãi».

Nhưng trong tất cả những thuận lợi của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc thời bấy giờ, thuận lợi cơ bản nhất, về khách quan, theo Hồ Chủ tịch, chính là thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại ở Nga, mà người tổ chức và lãnh đạo là Lê-nin vĩ đại. «Giống như mặt trời chói lọi, Cách mạng tháng Mười chiếu sáng khắp năm châu, thực tiễn hàng triệu người bị áp bức, bóc lột trên trái đất. Trong lịch sử loài người chưa từng có cuộc cách mạng nào có ý nghĩa to lớn và sâu xa như thế» (2). Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười không phải chỉ là thắng lợi của học thuyết Mác—Lê-nin ở nước Nga, thắng lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga đối với giai cấp tư sản và giai cấp phong kiến địa chủ trong nước, Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười còn mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc bị áp bức và cho cả loài người, mở đầu một thời đại mới trong lịch sử, thời đại mà toàn nhân loại bị áp bức trên thế giới đã có thể tự mình quyết định lấy vận mệnh của mình.

Ngay từ những năm sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, lúc đang còn là công nhân làm thuê ở Pa-ri, chưa hiểu biết được nhiều lắm về các vấn đề chính trị của châu Âu, Hồ Chủ tịch đã nuôi một mối cảm tình tự nhiên và nồng hậu đối với Cách mạng tháng Mười và Lê-nin vĩ đại, mặc dù Người còn «biết rất ít về Cách mạng tháng Mười và về Lê-nin», và «chưa hề đọc một tác phẩm nào của Lê-nin». Người ủng hộ Cách mạng tháng Mười là theo cảm tình tự nhiên. Người tôn kính Lê-nin là vì Người được biết Lê-nin là người yêu nước vĩ đại đã giải phóng cho đồng bào của mình, mà trong lòng Người hồi bấy giờ thì đang rực cháy ngọn lửa yêu nước, đang khao khát mong muốn «Tổ quốc được giải phóng, các dân tộc thuộc địa được giải phóng» (3).

Từ đó trở đi, trong hàng loạt bài báo, tham luận và diễn thuyết, Hồ Chủ tịch không ngừng tuyên truyền cho Cách mạng tháng Mười Nga với nhiệt tình sôi nổi của một người đang «đi trong đêm tối mà tìm thấy có ánh sáng, đang đi trên sa mạc mà tìm thấy có giếng nước». Người phân tích sâu sắc ý nghĩa quốc tế của Cách mạng tháng Mười, nêu lên những bài học cách mạng liên quan tới sự nghiệp giải phóng của các dân tộc bị áp bức để giác ngộ và cổ vũ những chiến sĩ cách mạng cũng

như nhân dân lao động ở các nước thuộc địa, luôn luôn động viên họ hướng về nước Nga: «Nước Nga đã đánh đuổi được bọn chuyên quyền và đã trở nên một nước Cộng hòa vô sản. Một luồng gió mạnh đang đưa các dân tộc bị áp bức vùng dậy giành giải phóng. Người Ai-rơ-lan, người Ai-cập, người Ấn-độ, tất cả những người thua trận ngày trước và nô lệ ngày nay đang dững cầm đầu tranh vì độc lập của họ ngày mai» (4).

Đặc biệt đối với Lê-nin vĩ đại, người tổ chức nên thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga, Hồ Chủ tịch đã từng rất nhiều lần bày tỏ tấm lòng kính mến và khâm phục vô hạn của Người, coi Lê-nin là người đã «mở ra một thời đại mới, thật sự cách mạng trong các nước thuộc địa», coi những luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa là nhân tố vô cùng thuận lợi đưa tới cuộc cách mạng lớn lao trong tất cả các nước bị áp bức trên thế giới, coi việc Lê-nin giải quyết vấn đề dân tộc hết sức phức tạp ở nước Nga Xô-viết là một vũ khí tuyên truyền sắc bén nhất cho các nước thuộc địa. Hồ Chủ tịch nói: «Đối với tất cả các dân tộc bị áp bức và bị nô dịch, Lê-nin đã thực hiện một bước ngoặt trong lịch sử đau thương của cuộc đời nô lệ của họ, đã tượng trưng cho một tương lai mới xán lạn» (5). Ba mươi năm sau, trong bài «Chủ nghĩa Lê-nin và sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức» (1955), Hồ Chủ tịch lại nhấn mạnh: «Tên tuổi của Lê-nin, học thuyết của Người gắn liền với mọi thắng lợi của phe hòa bình và dân chủ, kéo dài từ sống En-bơ đến Thái-bình-dương, từ vùng Bắc-cực đến vùng nhiệt đới. Chính vì vậy mà tất cả những người bị áp bức và những người bất hạnh đều coi ngọn cờ của Lê-nin đang

(1) Nguyễn Ái Quốc — Chế độ thực dân Pháp ở xứ Đông-dương, đăng trong «Tập chí «Thư tín quốc tế», 1928.

(2) Hồ Chí Minh — «Cách mạng tháng Mười vĩ đại mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc» Sự thật, 1967, tr 5.

(3) Hồ Chủ tịch nói về chủ nghĩa Lê-nin và Cách mạng Việt-nam trả lời phỏng vấn của Sác-lơ Phước-ni-ô, phóng viên báo «Nhân đạo» đăng trong cuốn Niên lịch của báo «Nhân đạo» năm 1970, đăng lại trên báo Nhân dân số ra ngày 5-3-1970.

(4) Nguyễn Ái Quốc — «Bản án chế độ thực dân Pháp».

(5) Hồ Chí Minh — Tuyển tập, trang 99 Bài «Lê-nin và phương Đông», đăng trên báo «Tiếng còi» ngày 21-1-1926.

được những người cộng sản tất cả các nước gương cao là trọng trung cho niềm tin và là bố đước sáng của hy vọng... Đối với nhân dân châu Á, cũng như đối với nhân dân toàn thế giới đang đấu tranh cho hòa bình, độc lập, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, học thuyết Lê-nin khác nào mặt trời đem lại nguồn sống tươi vui» (1).

Càng khâm phục Cách mạng tháng Mười bao nhiêu, càng kính yêu Lê-nin bao nhiêu, Hồ Chủ tịch càng háng hái đấu tranh chống mọi luận điệu xuyên tạc Cách mạng tháng Mười, xuyên tạc Lê-nin và Quốc tế thứ ba bấy nhiêu. Ngay từ những năm đầu mới tiếp thụ ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười và ánh sáng của Luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, Người đã đấu tranh một cách sôi nổi và kiên quyết chống mọi biểu hiện thù địch chủ nghĩa Lê-nin trong nội bộ Đảng xã hội Pháp và nội bộ phong trào công nhân quốc tế. Người đã từng kịch liệt lên án chính sách của bọn cơ hội chủ nghĩa phái hữu chia rẽ công nhân da trắng với công nhân thuộc các màu da khác, không chịu kết nạp các công nhân khác màu da vào hàng ngũ các công đoàn của công

nhân da trắng. Người vạch trần chính sách thỏa hiệp của bọn chúng với bọn tư bản thực dân, chính sách ngăn cản cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa, chính sách «lợi dụng học thuyết xã hội chủ nghĩa làm một công cụ mới để lừa dối và bóc lột». Người thường xuyên đấu tranh với những quan điểm coi nhẹ vấn đề dân tộc và thuộc địa trong các đảng cộng sản các nước phương Tây. Trong các cuộc họp chi bộ Đảng xã hội Pháp, Người đã đập mạnh những lời lẽ chống lại Lê-nin, chống lại Quốc tế thứ ba, vì lẽ rất đơn giản, như Người nói, là «nếu anh không lên án chủ nghĩa thực dân, nếu anh không bênh vực các dân tộc thuộc địa thì anh làm cái cách mạng gì?» (2). Có thể nói tư tưởng và hành động cách mạng đó của Hồ Chủ tịch đánh dấu bước quyết định trên con đường hoạt động cách mạng của Người, bước tiến từ chủ nghĩa yêu nước lên chủ nghĩa cộng sản, từ lập trường quốc gia dân tộc lên lập trường quốc tế vô sản. Chính bước tiến đó không những đã xác định hẳn vai trò lãnh đạo của Người đối với phong trào cách mạng Việt-nam lúc bấy giờ, mà còn xác định cả vai trò của Người đối với sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức.



**G**ẦN ba mươi năm hoạt động cách mạng ở nước ngoài, trải tìm và khơi óc của Hồ Chủ tịch không chỉ dành cho Tổ quốc, cho dân tộc Việt-nam của Người, mà cũng hướng về giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Là một người học trò trung thành của Các Mác và Lê-nin, Hồ Chủ tịch chẳng những là một nhà yêu nước vĩ đại, mà còn là một chiến sĩ xuất sắc của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Người là một trong số những chiến sĩ cộng sản đầu tiên ở thuộc địa cũng như ở chính quốc đã nhận thức được sâu sắc tầm quan trọng của vấn đề thuộc địa, đã đi sâu nghiên cứu và vận dụng có sáng tạo lý luận của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Hồ Chủ tịch là nhà hoạt động cách mạng đầu tiên của các nước thuộc địa đã hiểu và nhấn mạnh tất cả tầm quan trọng của việc giải quyết đúng đắn vấn đề thuộc địa đối với cách mạng thế giới đã hiểu mối tương quan mật thiết giữa cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản ở các nước tư bản phát triển và cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc thuộc địa. Hồ Chủ tịch cũng là một trong số những người

cộng sản hoạt động tích cực nhất để tuyên truyền và giác ngộ giai cấp vô sản ở Pháp cũng như ở các nước khác ở châu Âu thấm nhuần lý luận về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lê-nin qua những luận điểm và tài liệu rút ra từ thực tế cụ thể ở các nước thuộc địa. Do đó, Người đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập một mặt trận thống nhất giữa vô sản chính quốc và nhân dân thuộc địa. Điều đó đã có tác dụng đầy mạnh sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc của thế kỷ XX này. Trong bức điện của Đại hội lần thứ 19 của Đảng Cộng sản Pháp gửi Đảng Lao động Việt-nam, có viết: «Chúng tôi lấy làm tự hào rằng đồng chí Hồ Chí Minh đã là một trong những người cách đây gần 50 năm, tại hội nghị

(1) Hồ Chí Minh — sách đã dẫn, trang 527.

(2) Hồ Chí Minh — «Con đường dẫn tôi tới chủ nghĩa Lê-nin», đăng trong tạp chí «Các vấn đề phương Đông» (Liên-xô). Xem Tuyên tập, trang 791.

Tua, đã làm cho Đảng chúng tôi đi theo một phương hướng chống thực dân rõ rệt...» (1).

Không những giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp tự hào về đồng chí Hồ Chí Minh. Cả loài người tiến bộ cũng rất tự hào, quý trọng và kính mến Người. Điều đó có lấy gì làm lạ? Trước mắt nhân loại bị áp bức, Chủ tịch Hồ Chí Minh là « một lãnh tụ vĩ đại đã hiến dâng cả đời mình cho toàn bộ sự nghiệp đấu tranh giải phóng loài người vì phẩm cách và công lý » (2), là « người đã đi vào lịch sử của các dân tộc Đông-dương và tất cả các dân tộc châu Á, châu Phi, châu Mỹ-la-tinh như một biểu tượng của cuộc đấu tranh yêu nước giành độc lập dân tộc » (3).

Là những người Việt-nam, chúng ta càng tự hào vô cùng về vị anh hùng dân tộc và vị lãnh tụ thiên tài của nhân dân ta và của Đảng ta. « Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta » (4).

Kỷ niệm lần thứ 80 ngày sinh của Hồ Chủ tịch năm nay, một lần nữa, chúng ta ghi lòng tạc dạ công ơn trời biển của Người, nguyện ra sức phấn đấu kế tục sự nghiệp vĩ đại của Người, quyết thực hiện thắng lợi Di chúc của Người, một mặt để làm tròn nghĩa vụ cao cả vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh

Phúc của nhân dân, mặt khác để góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới.

« Quan sơn muốn dựng một nhà.

« Bốn phương vô sản đều là anh em.

Câu thơ đó của Hồ Chủ tịch đọc tại Đại hội Đảng lần thứ III mãi mãi vang lên như một lời ca tụng trung cao đẹp của chủ nghĩa yêu nước chân chính kết hợp nhuần nhuyễn với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Câu thơ đó cũng là một lời diễn đạt dưới một hình thức văn nghệ đầy thi vị và theo một phong cách dân tộc độc đáo, khẩu hiệu thiên tài của Lênin :

« Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại! ».

Tháng 5-1970

(1) Xem báo « Nhân dân » ngày 13-2-1970.

(2) Điện của Chủ tịch Hội đồng cách mạng nước Cộng hòa An-giê-ri dân chủ và nhân dân Hu-a-ri Bu-mê-diên.

(3) Điện chia buồn của Quốc trưởng Vương quốc Căm-pu-chia Nô-rô-đôm Xi-ha-núc.

(4) Điều văn của Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam đọc tại buổi lễ truy điệu trọng thể Hồ Chủ tịch.

## HỒ CHỦ TỊCH ĐÃ TIẾP THU CHỦ NGHĨA LÊ-NIN VÀ TRUYỀN BẢ VÀO VIỆT-NAM NHƯ THẾ NÀO ?

TRUNG CHÍNH

**S**AU Cách mạng Tháng Mười Nga 1917 tại thủ đô Paris của nước Pháp, ngày 18-6-1919 xuất hiện danh hiệu đồng chí Nguyễn Ái Quốc ký dưới bản yêu sách đòi quyền dân tộc tự quyết cho Việt-nam.

Suốt mấy tháng liền bọn đế quốc Pháp không biết Nguyễn Ái Quốc là ai, nhưng về sau chúng đã biết đích đây là con trai út của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy tức Sắc một nhà chí sĩ yêu nước quê ở làng Kim-liên, huyện Nam-đàn, tỉnh Nghệ-an.

Nguyễn Tất Thành, người con út và là thứ ba của cụ Phó bảng Sắc, đã giác ngộ cách mạng từ thời niên thiếu và đã có một sự suy nghĩ độc lập và độc đáo khi vừa tròn 20 tuổi. Hồi ấy vào quãng 1910, Thành học ở trường Quốc học Huế, đã được tiếp xúc với một số sĩ phu trong phong trào « Đông du » và một số nhà sĩ phu đi công cán ở Pháp về. Thành không đề cho phong trào « Đông du » lời cuốn sang Trung-quốc và Nhật-bản, và đã quyết định đi về phương Tây để rồi đi khắp năm châu bốn biển, vì Thành không chịu hạn chế tầm con mắt của mình trong phạm vi một số nước ở châu Á, mà muốn mở rộng tầm con mắt ra khắp mọi nơi trên thế giới để xem xã hội loài người sinh sống như thế nào và làm cách mạng như thế nào. Thành ước mơ sẽ tìm thấy trong thực tiễn phong phú của phong trào cách

mạng ở các nước con đường giải phóng chân chính cho Tổ quốc mình.

Cuối năm 1911 với cái tên anh Ba, Thành đã đi làm bồi tàu trên một thương thuyền của tư bản Pháp, tạm xa lìa Tổ quốc và từ đây đi bốn ba khắp thế giới để tìm con đường sống còn cho dân tộc. Anh Ba đã lưu lại một thời gian dài tại một số nước như Anh và Pháp, và đã làm rất nhiều nghề như : bồi tàu, quét tuyết, đốt lò, nấu bếp, thợ vẽ, thợ ảnh v.v... Anh Ba lưu lại nước Pháp lâu nhất và ở tại Paris suốt từ giữa đại chiến lần thứ nhất cho đến cuối năm 1923. Nghề cuối cùng và cũng là nghề mà anh Ba làm lâu nhất từ 1919 đến 1922, là nghề thợ ảnh. Chính cụ Phan Chu Trinh, một chí sĩ yêu nước của tỉnh Quảng-nam hồi đó bị trục xuất sang Pháp, đã truyền cho anh Ba cái nghề này.

Anh Ba đã xuất hiện trên vũ đài chính trị của thủ đô nước Pháp với danh hiệu vẻ vang « Nguyễn Ái Quốc » khi anh đang làm thợ ảnh và ở một khách sạn nhỏ tại số 9 ngõ Công-poăng thuộc quận 17 thành phố Paris.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc đứng đầu một nhóm người Việt-nam yêu nước đã mở đầu một đợt đấu tranh trực diện với đế quốc Pháp nêu rõ mục đích đòi quyền dân tộc tự quyết cho Tổ quốc mình, giữa lúc đế quốc Pháp vừa thắng trận và đang cùng phe Đồng minh họp hội nghị hòa bình lại cung điện

Véc-xây, giữa lúc thực dân Pháp ở tại Việt-nam đang tăng cường đợt khủng bố trắng dữ dội nhất mà chúng đã tiến hành từ cuộc thất bại của khởi nghĩa Thái-nguyên tháng 9-1917.

Trong mấy năm liền từ 1919 đến 1923, bọn đế quốc đã cho thám tử theo sát đồng chí Nguyễn Ái Quốc và không rời đồng chí một bước. Tài liệu ghi chép của bọn thám tử đã cho chúng ta biết hồi đó đồng chí Nguyễn Ái Quốc làm thợ ảnh tại hãng ảnh Le-nê ở số 7 ngõ Công-poăng, lương mỗi tuần lễ 40 quan (tức 4 đồng bạc Đông-dương) tiền thuê gian buồng nhỏ ở số 9 ngõ Công-poăng mất 40 quan 1 tháng. Thế là mỗi tháng đồng chí chỉ còn 120 quan (tức 12 đồng bạc Đông-dương) để sống giữa một thành phố xa hoa bậc nhất. Đồng chí đã sống rất cơ cực và đã mắc phải bệnh lao.

Từ khi được biết rõ đồng chí Nguyễn Ái Quốc là ai, bọn đế quốc Pháp rất dỗi căm ghét và hoảng sợ. Chúng đã tìm đủ mưu ma chước quỷ để hãm hại đồng chí, nhưng đồng chí đã có một tinh thần cảnh giác cao độ đề tự vệ nên bọn chúng không thể dở được trò gì. Cuối cùng chúng đành ép tên chủ hãng Le-nê vịn vào cơ đồng chí bị bệnh lao để đuổi đồng chí ra khỏi hãng vào ngày 1-5-1922. Thế là đồng chí Nguyễn Ái Quốc của chúng ta giữa lúc đang mắc bệnh hiểm nghèo thì bị bọn tư bản đẩy vào cảnh thất nghiệp. Đồng chí đã trở thành một người cùng khổ nhất trong lớp người cùng khổ lúc bấy giờ.

Chính trong những ngày đồng chí Nguyễn Ái Quốc bắt đầu làm nghề thợ ảnh, những tia sáng đầu tiên của Cách mạng tháng Mười Nga đã đến với tâm tư của đồng chí và đã giúp cho đồng chí có đủ nghị lực để tuyên chiến với quân thù trong sự so sánh lực lượng quá chừng chênh lệch. Đồng chí chỉ mới được biết một cách rất sơ lược rằng Cách mạng tháng Mười Nga do Lê-nin lãnh đạo không những đã giải phóng cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga mà còn giải phóng cho cả các dân tộc thuộc địa thuộc quyền thống trị của sa hoàng trước kia. Qua Cách mạng tháng Mười các dân tộc này đã giành được quyền dân tộc tự quyết. Các dân tộc ấy đã làm được như thế, dân tộc Việt-nam há lại không làm được như thế hay sao ?

Hơn một năm sau, trong những ngày chuẩn bị đi dự Đại hội của Đảng Xã hội Pháp họp ở thành phố Tua từ ngày 25 đến ngày 31-12-1920, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tìm đọc một số văn kiện quan trọng của Mác và Lê-nin.

Người đã vô cùng sung sướng khi tìm thấy trong báo « Nhân đạo » toàn văn bản « Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa » của Lê-nin. Ngồi một mình trong gian buồng nhỏ ở nhà số 9 ngõ Công-poăng, đồng chí xúc động quá, nước mắt chảy dàn dựa trên hai gò má, và đồng chí đã nói to lên như đang nói trước quần chúng đồng đạo :

« Hồi đồng bào bị đọa đầy đau khổ !

Đây là cái cần thiết nhất cho chúng ta.

Đây là con đường giải phóng chúng ta. »

Và từ đấy trong tâm tư đồng chí Nguyễn Ái Quốc không những khắc sâu khẩu hiệu của Các Mác : « Vô sản toàn thế giới hãy liên hiệp lại ! » mà còn khắc sâu khẩu hiệu của Lê-nin : « Vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới liên hiệp lại ! ».

Cuộc gặp gỡ chính thức đầu tiên với tư tưởng của Lê-nin vĩ đại qua văn kiện đã đánh dấu một bước ngoặt lịch sử quan trọng bậc nhất trong tâm tư và trong sự nghiệp cách mạng của Người.

Từ buổi ấy đồng chí Nguyễn Ái Quốc quyết định trọn đời đi theo Lê-nin vĩ đại. Trong cuộc Đại hội Tua đồng chí đã phát biểu và đơ tay biểu quyết bênh vực đường lối của Quốc tế cộng sản do Lê-nin sáng lập và lãnh đạo. Đồng thời đồng chí đã đơ tay biểu quyết việc thành lập Đảng Cộng sản Pháp.

Những biên bản tốc ký của cuộc Đại hội này cho chúng ta thấy rất rõ đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã đi đến chủ nghĩa cộng sản với tư thế một người chiến sĩ yêu nước nhiệt thành. Đồng chí tán thành đi theo chủ nghĩa cộng sản vì thấy ở đây con đường giải phóng chân chính cho Tổ quốc mình. Đồng chí đã nói rõ điều đó trước Đại hội Tua như sau :

« Thừa các đồng chí, lẽ ra hiện nay tôi đến đây là để cùng các đồng chí góp phần vào sự nghiệp cách mạng thế giới, nhưng với một nỗi đau buồn sâu sắc, tôi đến đây với tư cách là đảng viên Đảng Xã hội để phản đối bọn đế quốc đã gây ra những tội ác tày trời trên quê hương tôi... »

« Đảng phải tuyên truyền chủ nghĩa xã hội trong tất cả các nước thuộc địa. Chúng tôi thấy rằng việc Đảng Xã hội gia nhập Quốc tế thứ ba có nghĩa là Đảng hứa một cách cụ thể rằng từ nay Đảng sẽ đánh giá đúng tầm quan trọng của vấn đề thuộc địa... »

Sự kiện lịch sử vĩ đại trên đây đã đánh dấu đầu tiên thời kỳ đồng chí Nguyễn Ái Quốc bắt đầu tiếp thu chủ nghĩa Lê-nin để truyền

Lá về Việt-nam, và cũng bắt đầu từ đây trong đồng chí Nguyễn Ái Quốc, người chiến sĩ yêu nước lỗi lạc của Việt-nam và người chiến sĩ cộng sản đầu tiên của Việt-nam hòa quyện làm một.

Chính vì lẽ đó mà chúng ta không lấy gì làm lạ khi thấy từ đây về sau, trong đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng như trong tất cả những người chiến sĩ cách mạng Việt-nam đi theo con đường cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chủ nghĩa yêu nước chân chính của Việt-nam đã được kết hợp rất tự nhiên và rất tài tình với chủ nghĩa quốc tế vô sản, với chủ nghĩa cộng sản.

Chủ nghĩa Lê-nin đã đến với đồng chí Nguyễn Ái Quốc và đã biến người chiến sĩ yêu nước lỗi lạc ấy thành một nhà lãnh tụ bậc nhất của cách mạng Việt-nam và một người chiến sĩ cách mạng quốc tế rất xuất sắc. Từ trước đến sau người đồ đệ trung thành bậc nhất ấy của Lê-nin đã cống hiến cả cuộc đời mình cho lý tưởng yêu nước và lý tưởng cộng sản, đã hoạt động không mệt mỏi cho tiền đồ giải phóng của dân tộc mình và của cả các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Năm 1921, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã cùng các nhà lãnh đạo các phong trào cách mạng thuộc địa hồi đó hoạt động ở Pháp, đứng ra lập «Hội liên hiệp thuộc địa» và năm 1922, cho xuất bản tờ báo «Người cùng khổ» (Le paria) mà chính đồng chí vừa là chủ bút vừa kiêm bán báo.

Từ nơi đất khách cách xa quê hương hàng vạn dặm, đồng chí đã tìm mọi cách gửi tờ báo «Người cùng khổ» về Việt-nam để thức tỉnh đồng bào và gieo vào tâm tư họ những hạt giống đầu tiên của chủ nghĩa Lê-nin.

Đã thực sự là một người cùng khổ của những người cùng khổ trên năm châu, đồng chí Nguyễn Ái Quốc vô cùng đau xót khi nghĩ tới những nỗi thống khổ mà đồng bào mình ở Tổ quốc và đồng loại mình trên khắp hoàn cầu đang phải chịu đựng. Nỗi đau xót sâu sắc ấy đã hun đúc trong tâm hồn đồng chí một tình thương yêu nồng nàn đối với đồng bào, đồng loại. Chính nỗi đau xót sâu sắc ấy và tình thương yêu nồng nàn ấy trước hết đã là miếng đất phì nhiêu đặc biệt để cho hạt giống của chủ nghĩa Lê-nin bắt rễ đâm chồi và ra hoa kết quả ở ngay trong tâm tư của đồng chí.

Trong những năm bốn ba trên nhiều nước, đồng chí Nguyễn Ái Quốc vừa làm thợ để sinh sống, vừa tìm cách học tập để biết tiếng

nước ngoài và để mở mang kiến thức. Nhất là những năm lưu lại nước Pháp, đồng chí đã học tập rất chăm chỉ. Đồng chí đã biết rằng muốn hiểu được phong trào cách mạng ở các nước và muốn tìm từ trong đó con đường cách mạng chân chính thì phải có kiến thức. Trong cảnh nghèo khổ của người thợ, thường khi mỗi ngày đồng chí đã viết ít nhất mười chữ lên da cánh tay và quyết học cho thuộc rồi mới chịu đi ngủ. Khi vốn từ ngữ đã khá, đồng chí mới bắt đầu tập viết báo, viết văn, đồng thời đồng chí tập nói chuyện trong những cuộc họp đồng người và tập diễn thuyết trong những cuộc mít-tinh lớn. Đồng chí lại nhờ các bạn thân xin cho một cái thẻ đọc sách ở Thư viện Quốc gia Paris, đọc đủ các loại sách từ những tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác—Lê-nin đến các sách chính trị, kinh tế, văn học v. v. . .

Chỉ sau mấy năm mài đầu học tập, đồng chí đã viết thạo nói thạo tiếng Pháp, đã làm chủ bút và viết nhiều bài trong tờ báo «Người cùng khổ» xuất bản bằng tiếng Pháp, viết trên nhiều tờ báo Pháp khác với nhiều thể loại, không những viết những bài về chính luận mà viết cả những bài về văn học nữa. Đồng chí lại đã viết cả một vở kịch bằng tiếng Pháp nhan đề là «Con rồng tre» để đả kích tên vua bán nước Khải Định khi hắn sang thăm nước Pháp hồi 1922. Sau đó mấy năm, nhiều bài báo xuất sắc của đồng chí đã được tập hợp lại và in thành tập sách «Lên án chủ nghĩa thực dân Pháp».

Những trước tác của đồng chí từ 1919 đến 1923 đã cho chúng ta thấy trong những năm đầu tiếp thu chủ nghĩa Lê-nin, người thợ ảnh Nguyễn Ái Quốc của số 9 ngõ Công-poăng đã là một nhà trí thức cách mạng xuất sắc.

Nhờ có kiến thức sâu rộng tham bác được cổ kim đông tây mà đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã thấu hiểu được chủ nghĩa Lê-nin nói riêng và chủ nghĩa Mác — Lê-nin nói chung, đỉnh cao nhất của trí tuệ loài người trong thời đại chúng ta. Chúng ta cũng không lấy gì làm lạ sau này nhiều nước trên thế giới đã tự nguyện phong học vị bác học cho Chủ tịch Hồ Chí Minh của chúng ta.

Trên đường từ phương Tây trở về phương Đông, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã lưu lại quê hương của Lê-nin. Rất tiếc là khi đồng chí đến Liên-xô vào tháng 1-1924 thì Lê-nin vừa tạ thế.

Trước vong linh của người thầy cách mạng thế giới và cũng là người thầy cách mạng của chính bản thân mình, đồng chí Nguyễn

Ái Quốc đã thề trọn đời đi theo con đường Lê-nin vĩ đại đã vạch.

Trong suốt một năm lưu lại Liên-xô, đồng chí đã tích cực học tập và nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin và kinh nghiệm cách mạng của Đảng Bôn-sê-vich của Lê-nin. Đây là một cơ hội rất tốt để đồng chí mài dũa và tôi luyện vũ khí cách mạng mà Lê-nin đã trao cho đồng chí từ mấy năm về trước. Thời gian này cũng là dịp để đồng chí được tiếp xúc với hầu hết các chiến sĩ cách mạng tiêu biểu của năm châu bốn biển, cùng họ trao đổi kinh nghiệm và kết tình bạn hữu chiến đấu keo sơn.

Tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V họp từ ngày 17-6 đến ngày 8-7-1924, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nói lên tiếng nói tiêu biểu của những người cùng khổ châu Á, và tỏ bày lòng tin tưởng sâu sắc ở chủ nghĩa Lê-nin :

« Theo Lê-nin, cách mạng ở Tây Âu muốn thắng lợi thì nó phải có liên hệ chặt chẽ với phong trào giải phóng chống đế quốc ở các nước thuộc địa và bị nó dịch; và vấn đề dân tộc như Lê-nin đã dạy, là một bộ phận của vấn đề chung về cách mạng vô sản ...

« Vì chúng ta là học trò của Lê-nin, cho nên cần phải tập trung sức mạnh và nghị lực của chúng ta trong vấn đề thuộc địa cũng như trong các vấn đề khác để thực hiện trên thực tế những lời giáo huấn của Lê-nin ...

« Trong tất cả các thuộc địa của Pháp nạn nghèo đói đều tăng, sự phẫn uất ngày càng lên cao, sự nổi dậy của nông dân bản xứ đã chín mùi. Trong nhiều nước thuộc địa họ đã nhiều lần nổi dậy nhưng lần nào cũng bị dập trong máu. Nếu hiện nay nông dân vẫn còn ở trong tình trạng tiêu cực, nguyên nhân là vì họ còn thiếu tổ chức, thiếu người lãnh đạo. Quốc tế cộng sản cần giúp đỡ họ tổ chức nhau lại, cần phải cung cấp cán bộ lãnh đạo cho họ và hướng dẫn họ đi tới cách mạng, đi tới giải phóng ».

Đề nghị của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã được chấp nhận và sau Đại hội cơ quan chỉ đạo Đông phương bộ đã được thành lập trong đó có đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Đồng chí đã được phân công đặc trách chỉ đạo phong trào cách mạng các nước Đông Nam châu Á gồm có Đông-dương trong đó có Việt-nam.

Năm 1924 Quốc tế Cộng sản đã bắt đầu lưu ý đến Đông-dương, đã cho in và tán phát hai bản kêu gọi bằng tiếng Việt.

Bản kêu gọi thứ nhất đề ngày 27-2-1924, có đoạn như sau :

« Vừa 5 năm nay, ở kinh đô nước Nga là một nước thật là dân chủ — ở trần gian chưa có nước như thế — có lập một hội để họp tất cả bao nhiêu người làm ăn. Hội ấy gọi là « Quốc tế cộng sản ». Nhờ mấy người đứng đầu can đảm anh hùng mở dựng thì hội ấy bây giờ mạnh lắm để giúp hàng triệu hàng muôn người làm ăn ngũ phương nhất là mấy dân khổ khổ thuộc về thuộc địa như nhân dân An-nam ta vậy, khổ khổ vì tại mấy quân dã man Tây cướp giết người An-nam lấy tiền.

« ... Hội mới mất ông Lê-nin làm chủ, can đảm, khôn ngoan và rất tử tế. Nhưng mà hội vẫn cứ chắc thế nào mình cũng đi đầu cho đến nơi. Khắp cả trần gian đâu đâu nghe thấy tiếng hội, trông thấy cờ hồng của hội thì run, thì giật mình giật mình. Thời mình thắng trận gần đến.

Anh em ơi ! Anh em ơi !

Vô sản toàn thế giới hãy liên hiệp lại ! »

Bản kêu gọi thứ hai ra vào dịp kỷ niệm chống đế quốc chiến tranh 1-8-1924, có đoạn như sau :

« Tháng Tám năm nay nhớ đến tháng Tám mười năm trước, bên Tây bắt đầu đánh nhau. Mọi rợ quá anh em ơi. Quân dã man ! Chúng nó cắn nhau hàng triệu hàng muôn chỉ vì giành nhau miếng đất đồng tiền, nhất là giành lấy thuộc địa để đi ăn cướp dân ta ...

« Ông Lê-nin là một người Nga-la-tư, đang đánh nhau mà ông ấy đi cắt nghĩa cho dân biết đừng dại mà đi đánh nhau cho mấy tháng đã man nó được lời mà mình được chết, xong rồi nó lại xoay mặt, nó lại cứ ăn hiếp người, thế thì mình dại quá.

« Thà bằng mình cầm súng bắn lại nó còn hơn. Tại ông Lê-nin cho nên dân Nga-la-tư nó đuổi vua chúa nước nó, ví dụ như dân ta đuổi mấy quân dã man thuộc địa vậy... ».

Những bản kêu gọi trên đây cũng như báo « Người cùng khổ » và nhiều tài liệu cách mạng khác đã luồn qua những mắt lưới thép rất dày của bọn đế quốc để đến với nhân dân Việt-nam.

Đến Trung-quốc vào giữa tháng 12-1924, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã cải trang thành một người Trung-quốc lấy tên là Lý Thụy và đi tiếp xúc với các nhà cách mạng lão thành của Việt-nam hồi đó đang hoạt động tại Trung-quốc. Đồng chí đã gặp cụ Phan Bội Châu tại nhà cụ Hồ Học Lãm ở Hàng-châu và đã cùng cụ bàn về công cuộc cứu nước.

Gặp người chiến sĩ cách mạng mà cụ đã nghe tiếng từ mấy năm trước, cụ Hồ Học Lãm

liền nhận ra đây là cậu con trai út của người bạn thân của cụ ở quê hương Nghệ-tĩnh. Qua cuộc đàm đạo cụ rất cảm phục đồng chí Nguyễn Ái Quốc và vui lòng hành động theo kế hoạch do đồng chí đề ra.

Trong bức thư ngày 18-12-1924, gửi cho Chủ tịch Đoàn Quốc tế Cộng sản, đồng chí đã nói rõ như sau :

“ Trong cuộc bàn luận tôi đã giải thích cho ông ta hiểu sự cần thiết của tổ chức và sự vô ích của những hành động không cơ sở. Ông ta đã đồng ý. Và đây là những việc mà chúng tôi bắt đầu cùng nhau tiến hành :

a) Tôi đã vạch một kế hoạch tổ chức và xin gửi kèm bản sao theo đây.

b) Sau khi đã tán thành kế hoạch này ông ta đã đưa cho tôi một bản danh sách người Việt-nam đã cùng ông ta hoạt động bấy lâu.

c) Tôi đã chọn 5 người quê ở 5 tỉnh khác nhau. Chúng tôi sẽ cử một người Việt-nam đi đưa họ tới Quảng-châu. Tôi sẽ huấn luyện cho họ về phương pháp tổ chức. Chúng tôi sẽ gửi họ về Đông-dương hoạt động sau 3 tháng học tập, và chúng tôi sẽ lấy ra một đoàn khác. Trong lúc này đây là một biện pháp đúng nhất ».

Nhờ sự giới thiệu của cụ Phan Bội Châu mà đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã gặp được những phần tử thanh niên cách mạng Việt-nam trong nhóm « Tâm tâm xã ».

Một tài liệu lưu trữ của Quốc tế Cộng sản đã cho chúng ta biết về tổ chức này như sau :

“ Tân Việt thanh niên Đoàn (1923—1925) hay là Tâm tâm xã là do một nhóm 7 người trí thức Việt-nam xuất dương sang Trung-quốc lập ra năm 1923. Đó là nhóm đầu tiên do đó mà tương lai có nhóm cộng sản Đông-dương đã xuất hiện ra. Tân Việt Thanh niên Đoàn tức Tâm tâm xã tồn tại không được bao lâu và đến năm 1925 thì đồng chí Nguyễn Ái Quốc tổ chức nó lại thành Việt-nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội... »

Những người trong nhóm « Tâm tâm xã » đã bí mật thoát ly Việt-nam quang phục Hội do cụ Phan Bội Châu làm thủ lĩnh vì họ đã nhận thấy sự bế tắc của đường lối quốc gia hẹp hòi và muốn vươn tới một đường lối cách mạng mới. Họ đã tuyên truyền vận động để kết nạp hội viên mới trong những phần tử thanh niên cách mạng hồi đó hoạt động tại Quảng-châu. Đồng thời họ đã cử đồng chí Lê Hồng Sơn về nước hồi 1923 để bắt liên lạc với các cơ sở cách mạng Bắc Trung Nam. Đồng chí Lê Hồng Sơn đã về Hà-nội và đến gặp cụ

Lương Văn Can, lãnh tụ của phong trào Đông kinh nghĩa thực và thân sinh của ông Lương Ngọc Quyến, người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Thái-nguyên 1917. Cụ Lương Văn Can đã giới thiệu đồng chí Lê Hồng Sơn gặp đồng chí Đinh Chương Dương và nhờ vậy mà nhóm Tâm tâm xã ở ngoài nước đã bắt được liên lạc với các cơ sở cách mạng ở khắp ba kỳ trong nước. Cuối năm 1923 đồng chí Lê Hồng Sơn trở sang Trung-quốc thì đồng chí Hồ Tùng Mậu lại được Tâm tâm xã cử về nước để tiếp tục bắt liên lạc với các cơ sở cách mạng.

Đầu năm 1924 đồng chí Lê Hồng Sơn đã đón một đoàn xuất dương từ trong nước ra và đã đề nghị kết nạp vào Tâm tâm xã 2 người chiến sĩ công nhân Việt-nam là Phạm Hồng Thái tức Phạm Thành Tích và Lê Hồng Phong tức Lê Huy Doãn.

Ngày 19-6-1924, tiếng bom Sa-diện của Phạm Hồng Thái mưu sát lên toàn quyền Đông-dương Méc-lanh đã làm chấn động trong ngoài và báo hiệu một cao trào cứu quốc sắp tới như chim én báo hiệu mùa xuân. Phạm Hồng Thái đã hy sinh sau cuộc ném bom này nhưng tiếng bom oanh liệt vẫn ngân vang mãi về sau và thức tỉnh nhiều lớp người còn đang say ngủ.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc đến rất đúng lúc, đồng chí đã gặp nhóm « Tâm tâm xã » gồm có những phần tử thanh niên yêu nước sôi nổi đang đi tìm đường lối cách mạng chân chính. Và đồng chí đã truyền bá cho họ đường lối cách mạng theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Gặp được nhau thầy trò rất tâm đầu ý hợp và bàn tính ngay việc lớn. Theo đường lối của Lê-nin, công việc đầu tiên phải làm là thành lập một tổ chức trung kiên bí mật để chỉ đạo mọi công tác. Trong bức thư gửi cho Quốc tế Cộng sản ngày 19-2-1925, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã báo cáo như sau :

« Chúng tôi đã lập một nhóm bí mật gồm 9 hội viên trong đó có 2 người đã được cử về nước, 3 người ra tiền tuyến (trong quân đội Tôn Dật Tiên), một người đang ở sứ mạng quân sự (giúp Trung-quốc Quốc dân đảng). Trong số hội viên đó có 5 người được nhắm giới thiệu vào Đảng Cộng sản. Chúng ta lại có cả 2 thí sinh vào Đoàn thanh niên Cộng sản Côm-xô-môn ».

Nhóm bí mật có 9 người chính là Cộng sản đoàn, tổ chức cộng sản đầu tiên của người Việt-nam do đồng chí Nguyễn Ái Quốc sáng lập hồi tháng 2 năm 1925 tại Quảng-châu, trong đó có các đồng chí :

— Nguyễn Ái Quốc

- Lê Hồng Sơn
- Hồ Tùng Mậu
- Lê Hồng Phong v.v...

Đề tập hợp các phần tử thanh niên yêu nước trong một tổ chức, ở bên ngoài cũng như ở trong nước, đồng chí Nguyễn Ái Quốc và Cộng sản đoàn đã chủ trương thành lập Việt-nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội vào giữa năm 1925.

Đề đào tạo cán bộ cho tổ chức này, nhiều lớp huấn luyện đã được mở tại trụ sở của Hội ở số nhà 15, đường Văn minh, Quảng-châu.

Cũng vào thời gian này đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tích cực tham gia việc thành lập Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á châu. Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội là một chi bộ của Hội liên hiệp này.

Năm 1926, đồng chí Nguyễn Ái Quốc lại đã cho đón một số thiếu niên đã được cụ Đặng Thúc Hứa, bạn chiến đấu của cụ Phan Bội Châu đào tạo ở một căn cứ cách mạng tại Thái-lan, đến Quảng-châu và thành lập đội Thiếu niên Tiền phong trong đó có Lý Tự Trọng.

Các thiếu niên trên đây đã nhất loạt mang họ Lý cùng với đồng chí Lý Thụy, được lãnh tụ trau dồi tinh thần yêu nước và dạy cho đường lối cách mạng theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Từ 1925 đến 1927, những lớp huấn luyện mở tại Quảng - châu đều do đồng chí Vương túc đồng chí Nguyễn Ái Quốc, trực tiếp chỉ đạo và giảng bài. Tháng 4-1927, Tưởng Giới Thạch phản bội và đàn áp cộng sản nên đồng chí Lý Thụy phải rút vào bí mật và dời sang Liên-xô. Những lớp huấn luyện vẫn tiếp tục mở tại Quảng-châu và một số nơi khác ở Trung-quốc cho đến 1928 mới thôi. Chương trình huấn luyện đã được đồng chí Vương biên soạn và cho ấn hành đề truyền bá về trong nước. Các bài giảng đã được gom lại thành một quyển sách nhan đề là: « Đường cách mệnh »

Ngay ở trang bìa một câu nói bất hủ của Lê-nin đã được trích dẫn:

« Không có lý luận cách mệnh thì không có cách mệnh vận động. Chỉ có theo lý luận cách mệnh tiền phong, Đảng cách mệnh mới làm nổi sứ mệnh tiền phong ».

Và ngay ở bài đầu, đồng chí Vương đã đánh giá rất cao chủ nghĩa Lê-nin như sau:

« Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lê-nin ».

Trong bài giảng về kinh nghiệm Cách mạng tháng mười Nga, và các bài giảng khác; đồng

chí Vương đã viết những đoạn nhắc đến Lê-nin như sau:

« Cuối tháng 10 đầu cũng có tổ chức cả rồi, ai cũng muốn cử sự, nhưng ông Lê-nin bảo: « Khoan đã, chờ ít bữa nữa cho ai cũng phản đối chính phủ, lúc ấy sẽ cử sự ». Đến ngày 5-11 chính phủ khai hội đề ban bố pháp luật mới, mà pháp luật ấy thì lợi cho tư bản, hại cho công nông. Ông Lê-nin nói với Đảng viên rằng; « Mồng 8 cử sự thì sớm quá, vì dân chưa biết hết luật lệ xấu ấy, mà chưa biết luật lệ ấy thì chưa ghét chính phủ lắm. Mồng 8 cử sự thì muộn quá vì khi ấy thì chính phủ đã biết rằng dân oán và đã phòng bị nghiêm ngặt rồi ».

« Quả nhiên ngày mồng 7 Đảng Cộng sản hạ lệnh cách mệnh thì thợ thuyền ào đến vây chính phủ, dân cày ào đến đuổi địa chủ. Chính phủ phải lính ra dẹp thì lính ùa theo thợ thuyền mà trở lại đánh chính phủ.

« Từ bữa ấy chính phủ hoạt đầu bỏ chạy, Đảng Cộng sản cầm quyền tổ chức ra chính phủ công nông binh, phát đất ruộng cho dân cày, giao công xưởng cho thợ thuyền, không bắt dân đi chết cho tư bản và đế quốc chủ nghĩa nữa, ra sức tổ chức kinh tế mới để thực hiện chủ nghĩa thế giới đại đồng...

« Cách mệnh Nga cho chúng ta thấy rằng muốn cách mệnh thành công thì phải lấy dân chúng (công nông) làm gốc, phải có Đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất, nói tóm lại phải theo chủ nghĩa Mă-khắc-tư và Lê-nin... »

« Lại xem về kế hoạch về vấn đề thuộc địa tự tay ông Lê-nin làm ra. Xem những việc ấy thì đủ biết rằng An-nam muốn cách mệnh thành công thì tất phải nhờ Đệ tam Quốc tế... »

« Ông Lê-nin nói: « Đảng cách mệnh phải làm sao cho đàn bà nấu ăn cũng phải biết làm việc nước, như thế cách mệnh mới gọi là thành công. »

Một số đoạn trích dẫn trên đây đã cho chúng ta thấy lãnh tụ của chúng ta từ rất sớm đã đánh giá đúng chủ nghĩa Lê-nin, đã thấm nhuần và truyền bá chủ nghĩa Lê-nin theo phong cách Việt-nam và hợp với trình độ Việt-nam như thế nào.

Trong lớp huấn luyện hồi tháng 8-1926, có đồng chí Trần Phú và 9 thanh niên yêu nước từ trong nước ra dự và có các thiếu niên yêu nước từ Thái-lan đến dự, đồng chí Vương đã truyền đạt bài Quốc tế ca do chính đồng chí đã dịch theo lời thơ thượng lục hạ bát như sau:

« Hỡi ai nô lệ trên đời  
 Hỡi ai cực khổ đồng thời đứng lên  
 Bất bình này chịu sao nên  
 Phá cho tau nát một phen cho rồi  
 Bao nhiêu áp bức trên đời  
 Sạch sành phá cho rồi mới tha  
 Cuộc đời nay đã đổi ra  
 Ta xưa con ở nay là chủ ông  
 Trận này là trận cuối cùng  
 Âm âm đoàn lực đùng đùng đảng cơ  
 Lanh-tec-na xi-ô-na-lơ  
 Ấy là nhân đạo ấy là tự do. »

Bài Quốc tế ca tượng trưng cho chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã được đồng chí Vương Việt-nam hóa như vậy đó. Bài hát ấy đã cùng với đường lối cách mạng Mác—Lê-nin vượt trăm sông ngàn núi đến với Việt-nam đi vào quần chúng công nông, đi đến những nơi hang cùng ngõ hẻm, những nơi bùn lầy nước đọng, những nơi rừng thiêng nước độc, đã trở thành tiếng hát ru con của các bà mẹ, tiếng hát cổ vũ trong các cuộc đấu tranh và tiếng hát hy vọng của những người tù cộng sản trước kia bước lên đoàn đầu đài.

Sau lớp huấn luyện này đồng chí Trần Phú và 6 đồng chí đã được lãnh tụ phái về nước chia nhau đi gây cơ sở của Việt-nam Thanh niên cách mạng Đồng chí Hội ở khắp ba kỳ.

Theo chỉ thị của lãnh tụ, các phần tử thanh niên đi dự huấn luyện ở nước ngoài một khi về nước phải đi vào quần chúng để truyền bá « đường cách mệnh » theo chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Họ đã tự nguyện đi vào quần chúng công nhân, biến mình thành công nhân để cùng giai cấp hòa làm một, để họ cùng chịu những sự áp bức bóc lột tàn tệ, để họ thực sự là người cùng khổ, và do đó họ mới hiểu được đời sống của quần chúng, tâm tư của quần chúng, nguyện vọng của quần chúng, và được quần chúng tin yêu. Quần chúng đã tự nguyện theo họ đi vào « đường cách mệnh » và đứng lên đấu tranh, đứng lên sống mái với quân thù. Họ vô cùng sung sướng được thấy rõ chân lý mà Mác và Lê-nin đã vạch cho: « Họ làm cách mạng chỉ mất sợi dây xiềng mà được cả một thế giới ».

Qua những ngày đi vô sản hóa những lớp học trò trực tiếp và gián tiếp của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã thức tỉnh giai cấp công nhân, đã tổ chức họ và đưa họ ra đấu tranh từ thấp đến cao, có chiến lược sách lược, và đã chuyển phong trào công nhân Việt-nam từ tự phát đến tự giác. Cơ sở cách mạng của Việt-nam Thanh niên cách mạng Đồng chí Hội cũng theo đà đấu tranh ấy mà phát triển và

chuẩn bị cho ngày chính đảng của giai cấp công nhân Việt-nam ra đời.

— Năm 1929 cao trào đấu tranh của giai cấp công nhân trong cả nước đã đón chào sự xuất hiện Đông-dương Cộng sản Đảng ở Hà-nội và An-nam Cộng sản Đảng ở Sài-gòn, hai tổ chức cộng sản này đều do cơ sở của Việt-nam Thanh niên cách mạng Đồng chí Hội tạo nên. Sau đó ít lâu Đông-dương Cộng sản Liên đoàn được thành lập ở Hà-tĩnh, tổ chức cộng sản này do Tân Việt Cách mạng Đảng chuyển thành.

Đông-dương Cộng sản Đảng được thành lập ngày 17-6-1929 tại số nhà 312 phố Khâm-thiên Hà-nội.

An-nam Cộng sản Đảng được thành lập vào tháng 8-1929 tại khu lao động nhà lá ở Khánh hội Sài-gòn.

Đông-dương Cộng sản Liên đoàn được thành lập ngày 1-1-1930 ở Đức-thọ, Hà-tĩnh.

Thế là từ giữa năm 1929 đến đầu năm 1930 ở nước ta đã xuất hiện 3 tổ chức cộng sản, cùng đi theo ngọn cờ của chủ nghĩa Mác—Lê-nin và con đường cách mạng do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã vạch.

Ngày 7-11-1929 lần đầu tiên ở Việt-nam, theo chủ trương của Đông-dương Cộng sản Đảng, cờ đỏ búa liềm đã được treo cao và truyền đơn cộng sản đã được rải khắp để kỷ niệm cuộc Cách mạng tháng Mười Nga do Lê-nin lãnh đạo. Cũng trong dịp ấy báo « Búa liềm » tờ báo cộng sản đầu tiên của Việt-nam đã in chân dung của Cac Mác và Lê-nin và đã giới thiệu cuộc cách mạng vô sản thắng lợi đầu tiên của loài người với nhân dân Việt-nam.

Ngày 21-1-1930, trong dịp kỷ niệm ngày Lê-nin tạ thế, Ban tuyên truyền Trung ương của Đảng đã cho biên soạn và ấn hành bản tiểu sử đầu tiên của Lê-nin, trong phần kết luận có đoạn viết như sau:

« Ngày nay khắp trên thế giới đâu đâu anh em chị em công nông cũng đều kỷ niệm anh Lê-nin. Anh em chị em chúng ta kỷ niệm anh Lê-nin có phải là do một vài giọt nước mắt mà khóc anh đâu ! Anh em chị em chúng ta đã đánh răng kính trọng anh Lê-nin vì anh đã hy sinh suốt cả đời anh để tìm con đường giải phóng cho anh em chị em chúng ta. Nhưng thật ra chúng ta kỷ niệm anh là có ý theo chủ nghĩa của anh mà phấn đấu, quyết chí đánh đổ cho hết đế quốc tư bản và tụi đi bóc lột đè nén người khác, lập ra vô sản giai cấp chuyên chính để thực hiện chủ nghĩa cộng sản ».

Ngày 3-2-1930, đồng chí Nguyễn Ái Quốc,

đại biểu của Quốc tế Cộng sản, đến Hương-cảng để triệu tập hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở trong nước.

Hội nghị đã quyết định thành lập Đảng Cộng sản Việt-nam, chính đảng duy nhất của giai cấp công nhân Việt-nam, một Đảng kiểu mới, kiểu Lê-nin.

— Tháng 10-1930, Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương Đảng cũng họp tại Hương-cảng và dưới quyền chủ tọa của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, đã quyết định đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Đông-dương và thông qua bản « Luận cương chính trị » của Đảng do đồng chí Trần Phú, Tổng bí thư của Đảng, dựa vào ý kiến tập thể đề khởi thảo.

« Luận cương chính trị » là đường lối cách mạng của Đảng ta nêu rõ cách mạng Việt-nam phải trải qua hai giai đoạn : giai đoạn thứ nhất tiến hành cách mạng dân chủ tư sản dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân để đánh đổ đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, giai đoạn thứ hai đưa Việt-nam tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Bản « Luận cương chính trị » có những đoạn sau đây :

« Trong lúc đầu cuộc cách mạng Đông-dương sẽ là một cuộc cách mạng tư sản dân quyền... Tư sản dân quyền cách mạng là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mệnh...

« Thời kỳ này là thời kỳ cách mạng vô sản toàn thế giới và thời kỳ kiến trúc xã hội chủ nghĩa ở Liên bang Xô-viết. Xứ Đông-dương sẽ nhờ vô sản giai cấp chuyên chính các nước giúp sức cho mà phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa...

« Sự cốt yếu của tư sản dân quyền cách mạng thì một mặt là phải tranh đấu để đánh đổ các di tích phong kiến, đánh đổ các cách bóc lột theo lối tiền tư bản và để thực hành thổ địa cách mệnh cho triệt để, một mặt nữa là tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp làm cho Đông-dương hoàn toàn độc lập... ».

« Điều kiện cốt yếu cho sự thắng lợi của cách mệnh ở Đông-dương là : cần phải có một Đảng Cộng sản có một đường lối chính trị

đúng, có kỷ luật tập trung, mật thiết liên lạc với quần chúng, và từng trải tranh đấu mà trưởng thành. Đảng là đội tiền phong của vô sản giai cấp, lấy chủ nghĩa Các Mác và Lê-nin làm gốc mà đại biểu quyền lợi chính và lâu dài chung cho cả vô sản giai cấp ở Đông-dương và lãnh đạo vô sản giai cấp Đông-dương ra tranh đấu để đạt được mục đích cuối cùng của vô sản là chủ nghĩa cộng sản ».

Những đoạn trích dẫn trên đây có thể nói lên một cách hùng hồn rằng ngay từ lúc mới thành lập, đường lối cách mạng ở nước ta do Đảng ta vạch ra chính là sự áp dụng tài tình và sáng tạo chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào thực tiễn cách mạng Việt-nam.

Và từ lúc ra đời cho đến ngày nay, trước sau như một, Đảng ta đã nghe theo lời dạy của đồng chí Hồ Chí Minh luôn luôn trung thành với chủ nghĩa Mác—Lê-nin, lấy chủ nghĩa Mác—Lê-nin làm phương châm hành động, làm kim chỉ nam để vượt qua hết thảy mọi phong ba bão táp, làm ngọn đèn pha soi sáng hết thảy những dặm đường đưa tới để đạt tới chủ nghĩa cộng sản.

Từ năm 1930 đến năm 1940, do điều kiện khách quan chưa cho phép trở về hoạt động ở trong nước, đồng chí Hồ Chí Minh từ nước ngoài vẫn luôn luôn liên hệ với Đảng và phong trào cách mạng ở trong nước để chỉ bảo những điều hơn lẽ thiệt và liên tục truyền đạt kinh nghiệm cách mạng phổ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

Ngày 8-2-1941 đồng chí Hồ Chí Minh đã trở về Tổ quốc sau 30 năm bốn ba ở nước ngoài. Hành lý của đồng chí là một chiếc va-ly mây bé nhỏ đựng một số tài liệu cách mạng quan trọng bậc nhất trong đó có quyển « Tuyên ngôn Đảng Cộng sản » của Mác và Ăng ghen và quyển « Lịch sử Đảng Cộng sản Bôn-sê-vich » tức lịch sử đấu tranh thắng lợi của chủ nghĩa Lê-nin.

Trong những ngày đầu về nước để trực tiếp lãnh đạo Đảng ta và phong trào cách mạng Việt-nam, ngồi dưới chân núi Các Mác bên bờ suối Lê-nin, đồng chí Hồ Chí Minh đã lấy đường lối của chủ nghĩa Mác—Lê-nin để phát động một cao trào cứu quốc dẫn tới Cách mạng tháng Tám thắng lợi.

# NHỜ BÁC TÔI ĐÃ ĐI ĐẾN CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN

(HỒI KÝ)

ĐÔNG BA

«Nhờ BÁC, tôi đã đi đến chủ nghĩa cộng sản» là tên tập hồi ký cách mạng của đồng chí Đông Ba, một đồng chí đã hoạt động cách mạng lâu năm. Nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày sinh của HỒ CHỦ TỊCH, chúng tôi trích một đoạn trong tập hồi ký đó để các bạn thấy ảnh hưởng của BÁC HỒ đối với thanh niên Việt-nam vào thời kỳ những năm 20 của thế kỷ XX.

Tạp chí N. C. L. S.

S AU khi Phan Bội Châu được thả, thực dân Pháp đưa cụ đi an trí ở Huế (1). Chúng tôi có cho ghé lại Vinh ít hôm (quê cụ là huyện Nam-đan, tỉnh Nghệ-an). Ở Vinh cũng như ở Huế, sự có mặt của Phan là một cơ hội để nhân dân biểu thị bằng nhiều hình thức linh thần chống thực dân Pháp. Điều đặc biệt là một số bà con Hoa kiều cũng tham gia phong trào. Lúc đó, một cơn bão táp cách mạng cũng đang rung chuyển nước láng giềng. Có bà mẹ tây cũng mang quà bánh đến biểu cụ Phan. Học sinh các trường Quốc học Vinh và Huế và trường nữ trung học Đặng Khánh Huế đặc biệt hăng hái.

Cũng trong dịp này, dân Vinh và Huế tỏ sự căm phẫn đối với bọn quan lại phong kiến bù nhìn và Việt gian, như tên tổng đốc Nghệ và tên tri huyện Nam-đan hồi đó, và tên Nguyễn Bá Trác, được mặt thám Pháp trao cho nhiệm vụ giám sát Phan Bội Châu ở Huế và dò xét những người lui tới nhà Phan. Họ cũng nhận rõ bộ mặt của những phần tử cải

lương, bọn đầu cơ chính trị và chân tay của cơ quan mật thám Pháp.

Sau vụ Phan Bội Châu, mà những lò sôi sục là Hà-nội, Vinh và Huế, nhiều vụ tiếp theo, xảy ra ở Sài-gòn, nhưng đã chấn động cả nước, là việc Nguyễn An Ninh bị bắt, và nhất là đám tang Phan Châu Trinh. Nguyễn An Ninh, chủ tờ báo *Chuông rền*, tổ chức mít-tinh tại đường Lãng-da-rốt (Lanzarott), tố cáo chính sách của thực dân Pháp ở Việt-nam. Ngay sau đó, Nguyễn An Ninh bị bắt. Tức thời đồng đảo nhân dân Sài-gòn biểu thị phản đối: công nhân nhiều xí nghiệp, nhân viên

(1) Chúng chỉ định chỗ ở của Phan Bội Châu là Bến-ngự (ngoại thành phố Huế). Do đó, người ta gọi cụ là « Ông già Bến-ngự ». Cùng với Vĩ-giạ, Bến-ngự (liên với An-cự) và Phủ-cam, là hang ổ của bọn quan lại phong kiến, tôn thất và bọn gián điệp đội lốt tôn giáo.

ngân hàng, bưu điện bãi công, học sinh các trường bãi học, v.v...

Phan Châu Trinh ở Pháp về, chưa được bao lâu thì mất tại Sài-gòn (tháng 3-1926). Đám tang cụ đã trở thành một biểu thị mạnh mẽ tinh thần yêu nước và chống thực dân Pháp của toàn dân. Cả nước làm lễ truy điệu. Ở Hà-nội, các cửa hàng Việt-nam đóng cửa hôm làm lễ truy điệu ở đền Hai Bà, học sinh bỏ học. Các thành phố khác trong nước — Hải-phòng, Nam-định, Vinh, Huế, Đà-nẵng, Mỹ-tho, Cần-tho, v.v... cũng có những hoạt động tương tự.

Thực dân Pháp bắt đầu khủng bố. Những biệp pháp bị bọm — thả Phan Bội Châu, cho một số chính trị phạm ở Côn-đảo và Phan Châu Trinh ở Pháp về nước, cử « nhà xã hội » Va-ren sang làm toàn quyền, v.v. . không trấn an nổi nhân dân ta. Trái lại, làn sóng chống thực dân vẫn lên. Nhất là bấy giờ phong trào đã vượt ra ngoài những yêu cầu hiền lành, vô tội vạ như : « khoan hồng » đối với Phan Bội Châu, thì chúng dờ thủ đoạn hèn nhát — đàn áp, khủng bố. Chúng cấm làm lễ truy điệu và đề tang Phan Châu Trinh. Chúng đuổi học sinh, cắt học bổng những sinh viên tổ chức lễ truy điệu Phan, truy tố những người tổ chức mít-tinh, bãi học, bãi công, v.v... Báo chí thực dân phản động đòi nhà cầm quyền Pháp phải có « thái độ cương quyết ». Chúng đả kích Va-ren là « nhu nhược » ! Báo chí bọn quốc gia cải lương (Tạp chí *Nam phong* của Phạm Quỳnh, tờ *Diễn đàn Đông-dương* của Bùi Quang Chiêu v.v...) kêu gọi nhân dân ta hãy « bình tĩnh », đừng có những hành động ồn ào vô ích (agitation stérile).

Chúng làm quá lộ liễu. Chúng moi cả những đũa mắt gốc từ bao đời, đã thành « Tây » hàng mấy thế hệ, rất hãnh diện với cái tước « gia đình Pháp-Việt » được thực dân phong cho, xui chúng nói đại nói thàm. Như tên đại tá Đỗ Hữu Chân, con của tên đại Việt gian Đỗ Hữu Phương (1), viết bài khuyên nhân dân Việt-nam hợp tác với Pháp, như thế mới thật yêu nước ! Xuần đến thế là cùng.

Li lợm và lão xược hơn nữa là Phạm Quỳnh, viết bài đăng trên báo *France-Indochine* thóa mạ sinh viên, gọi họ là « nhãi mép, tập làm chính trị », cho việc làm lễ truy điệu và đề tang Phan Châu Trinh là « đầu cơ xác chết ». Anh em sinh viên định cho hắn một bài học. Hai, ba người đứng chờ gần nhà in Lê Văn Phúc (ở phố Hàng Gai). Nhưng may phúc cho hắn : ra khỏi cửa hắn phốc ngay lên xe kéo, không phải vất chân mà là vất bánh xe lên cõ chuẩn thẳng.

Va-ren giờ trở mị thanh niên. Hắn đến thăm

quản trợ sinh viên Việt-nam (2). Sinh viên lợi dụng cơ hội tấn công hắn. Họ đón chào toàn quyền « xã hội » bằng một bài diễn văn « náy lửa » (bọn thực dân gọi là « discours incendiaire ») (3).

Trong diễn văn, việc trước tiên được nhắc đến là sự thực tình của các dân tộc bị áp bức « đại pháo cách mạng nổ khắp thế giới » (Dans le monde le canon de la Révolution tonne). Đó là một lời cảnh cáo đối với bọn đế quốc. Va-ren đến thăm quản trợ sinh viên với « nhã ý » như hắn bào trước, để cho thanh niên bày tỏ « nguyện vọng » (desiderata) của mình. Thì đó, desiderata của thanh niên là như thế !

Đáng chú ý là diễn văn không đả động gì đến sinh viên, không xin xỏ điều gì.

Va-ren không nuốt trôi món quà ấy. Hắn phát cáu, tìm cách đánh tháo bằng một lời dọa dẫm :

— Tôi còn ở đây thì thanh niên Việt-nam sẽ không cựa quậy ! (Tant que je serai ici, la jeunesse annamite ne bougera pas !).

Nhà « xã hội » Va-ren đã hiện nguyên hình là một tên thực dân.

Phải chăng đó là một triệu chứng báo rằng tư tưởng của thanh niên hồi ấy đã vượt ra ngoài khuôn khổ của những thỉnh cầu, những ước vọng đặt vào « độ lượng » của bọn đế quốc, mặc dầu là « xã hội » ?

Phải chăng đó là một sự chớm nở ý thức gắn liền sự nghiệp giải phóng dân tộc với cách mạng thế giới ? Có phải đó là lúc nhân dân ta như con chim non, đã bắt đầu tập bay nhờ có đôi cánh mà đồng chí Nguyễn Ái Quốc và những người cộng sản Việt-nam đầu tiên đã chấp cho không ?

Một điều rõ ràng là người ta ngày càng nói nhiều đến chủ nghĩa cộng sản. Khi hỏi những anh em hăng hái, họ có phải cộng sản không, câu trả lời không chần chừ là : tất nhiên !

Thậm chí đến cả chủ bút tờ báo *L'Argus indochinois*, không ai hỏi đến lập trường chính trị của y, cũng tự khai báo :

---

(1) Thường gọi là Đốc phủ Phương hoặc Tổng đốc Phương, đã giúp đắc lực thực dân Pháp « bình định » Nam-kỳ lục tỉnh. Mấy anh em tên Chần đều vào làng Tây, lấy vợ đầm, làm quan Tây. Con gái Phương thì lấy Hoàng Trọng Phu, con của Hoàng Cao Khải.

(2) « Foyer des étudiants annamites » ở phố Vọng Đức, do một sĩ quan Pháp về hưu, tin đồ đạo Tin lành thành lập.

(3) Anh Hoàng Minh Giám là một trong những người dự thảo bài diễn văn.

— Nói thật, tôi thiên về cộng sản hơn là xã hội. (A parler franchement, je suis plus communiste que socialiste).

Điều hiển nhiên nữa là ngày càng nhiều người nhìn về phía Mạc-tư-khoa. Năm 1926 có mấy tốp thanh niên tìm đường sang Liên-xô, bằng cách xuống tàu sang Pháp, hoặc vượt biên giới Việt — Trung. Anh Trần Phú đi bằng con đường thứ hai. Trong số những người ấy, cũng có người đi không lọt, bị bắt (1).

Cũng từ đó, báo chí thực dân ở Việt-nam điên cuồng và không ngớt phản tuyên truyền chống xô-viết, chống hôn-sê-vích. Trên tờ báo *Y chí Đông-dương* của tên chủ đản điền lớn, công tước Đơ Mông-pơ-da, có bức họa châm biếm vẽ Phan Bội Châu bị những người hôn-sê-vích, râu ria, lông lá xồm xoàm đứng hàng sau giật dây; ở góc phía trên có hình của Lê-nin nhìn xuống nheo mắt cười! Điều làm cho người ta sửng sốt hơn hết là đến cả Bùi Quang Chiêu mà báo chí thực dân Pháp ở Sài-gòn cũng gán cho cái nhãn hiệu hôn-sê-vích! Người ta sức nhớ đến đoạn sau này trong Bản Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ:

« Có phải đối lập nào mà lại không bị bọn thù địch của mình đang nắm chính quyền buộc cho là cộng sản? Có phải đối lập nào mà lại không ném trả lại cho bọn thù địch của mình thuộc phái tả hay phải hữu cái danh hiệu kết tội là cộng sản? »

Hồi đó, về những lãnh tụ cỡ quốc tế, cùng với tên tuổi của Lê-nin, thanh niên trí thức Việt-nam còn nói về Tôn Trung Sơn và Găng-đi. Nhưng, tác phẩm của Lê-nin được đưa vào ngày càng nhiều, và ngày càng nhiều người đọc. Đôi lúc, và đối với một số người, có sách của Lê-nin thành cái « mốt ». Như có những em gái 16, 17 tuổi học sinh trường nữ trung học Đồng Khánh ở Huế, trong cặp sách, bên cạnh sách giáo khoa, thường xen vào quyển *Chủ nghĩa để quốc — giai đoạn lột cùng của chủ nghĩa tư bản!*

Về những lãnh tụ dân tộc, ngoài hai cụ Phan vẫn được người ta nói đến nhiều và nói chung, vẫn được cùng kính, Nguyễn Ái Quốc, ban đầu người ta nói một cách dè dặt, có vẻ bí ẩn, thần mật, nhưng rất nhanh, được người ta truyền cho nhau, đã thành trung tâm chú ý của những ai tham gia phong trào, hoặc quan tâm đến thời sự, thậm chí cả những người xưa nay không dính dáng gì đến chính trị. Một việc nhỏ, ngẫu nhiên, sau này chứng minh điều đó.

Một hôm có một ông bạn Trung-quốc, cao tuổi, biết tôi có tình thân yêu nước, đến chơi. Tôi có người anh cũng có mặt trong buổi gặp

gỡ. Thấy ông già có vẻ nhiệt tình, tôi nghĩ muốn đi Trung-quốc. Ông hỏi:

— Anh có quen ai ở bên ấy không?

Tôi còn lưỡng lự, vì thực ra tôi chả quen biết ai ở bên ấy cả. Anh tôi đỡ lời đáp ngay:

— Có quen ông Nguyễn Ái Quốc.

Tôi tưng hửng, không phải vì sự hấp tấp của anh, mà vì tôi chưa hề nói chuyện với anh về thời sự bao giờ, biết anh vốn là một công chức tầm thường, cả đời chả hay biết gì đến việc nước việc non. Có thể có lần nào đó, anh tôi nghe lỏm khi tôi nói về những nhân vật cách mạng của ta. Nhưng trước mặt anh, cũng như trước mặt bất cứ ai, tôi chưa bao giờ nói tếu là đã « quen » Nguyễn Ái Quốc.

Thế là từ đó, đối với cả nước, Nguyễn Ái Quốc đã là một niềm hy vọng, giống như tia sáng đầu tiên ở chân trời lúc rạng đông, báo hiệu mặt trời sắp mọc. Tên tuổi của Người đã khắc vào tâm khảm của nhân dân ta như là lãnh tụ đương nhiên của Cách mạng Việt-nam không phải qua một sự quảng cáo rầm rộ. Sự thừa nhận vai trò lịch sử của BÁC hình như đã có sẵn mầm mống trong tiềm thức của mọi người, nhờ một sự nhạy cảm, một thứ linh tính cách mạng. Không thể không nhớ đến cảm tưởng của nhà thơ Nga Ô-xíp Man-đen-stam nói đã gặp BÁC lần đầu tiên ở Mạc-tư-khoa năm 1923:

« Nguyễn Ái Quốc đã tạo thành bằng một thứ văn hóa, không phải văn hóa Âu châu, mà có thể là một nền văn hóa tương lai ».

Nhiều người còn nhắc đến *Lưu cầu huyết lệ, Việt-nam vong quốc sử, Hải ngoại huyết thư* của Phan Bội Châu. Người ta cũng còn bàn tán về Tôn Trung Sơn và chủ nghĩa tam dân. Găng-đi thì càng ngày càng ít ai nhắc đến. Thanh niên trí thức ham đọc *Le Paria*, đặc biệt là *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Trong nhà những người có tham gia hoạt động yêu nước, hoặc quan tâm đến thời cuộc, thường có một vài tác phẩm của Lê-nin.

Có thể đó là một triệu chứng báo rằng trong một tương lai không xa lắm, tư tưởng, đường lối Nguyễn Ái Quốc sẽ chiếm ưu thế trên đất nước ta. Chưa nghe ai công khai khẳng định như vậy, nhưng hình như điều đó đã lọt vào không khí, đang đi vào tiềm thức của những ai mong đợi một sự thay thời đổi thế.

Năm 1926 bắt đầu có sự phân hóa trong phong trào yêu nước của thanh niên trí thức, về mặt xác định thái độ đối với thời cuộc và

(1) Trong những người ấy có anh Tôn Quang Phiệt.

hướng đi. Một đường ranh giới sơ bộ đã được vạch ra. Một số người, sau khi tham gia ít nhiều những hoạt động sôi nổi, trước sự đe dọa và khủng bố của thực dân, bèn rút lui, chăm lo học tập và làm ăn. Một số người khác tiếp tục hoạt động, nhưng chia làm hai cánh: một cánh hoạt động công khai, một cánh hoạt động ngầm ngầm. Một số nữa, có lẽ là số đông, nằm im. Nhưng cũng như ở bất cứ nước nào, khi phong trào lên cao thì họ lại theo.

Phong trào sôi nổi những năm 1925 - 1926 có tác dụng khuấy lên tinh thần chống thực dân, áp ủ trong các tầng lớp trước đó chưa hoặc ít tham gia các hoạt động yêu nước. Trước kia, một phong trào như vậy chưa thể có được. Một, là vì việc thông tin liên lạc chưa thuận lợi bằng sau chiến tranh; hai là, những hoạt động yêu nước là hoàn toàn bí mật, hạn chế trong một nhóm người, có tính cách «hội kín», và thuộc một tầng lớp nào đó. Chưa một tổ chức yêu nước nào biết kết hợp tính bí mật của cơ cấu tổ chức và tinh thần quần chúng của hành động cách mạng thực tiễn.

Cũng không phải vì quần chúng sợ địch khủng bố. Ở Việt-nam dưới thời thuộc Pháp, có lúc nào địch lại không khủng bố, ngừng chém giết, tù đày những người yêu nước? Bởi vì có lúc nào tinh thần yêu nước của người Việt-nam lại không nổi ra, bằng cách này hoặc cách khác?

Vấn đề là những người, những tổ chức đứng đầu phong trào có quan niệm công cuộc cứu nước cứu dân là do quảng đại quần chúng nhân dân làm hay không. Xét một cách công bằng, những nhà yêu nước thời ấy vẫn kêu gọi, cố gắng thức tỉnh, muốn thành thực đoàn kết tất cả các lớp người trong nước dưới lá cờ của đại nghĩa. Nhưng, đó mới chỉ là đạo lý. Muốn thực sự đoàn kết họ thì phải biết tổ chức họ thành đội ngũ chính tề, xác định lực lượng nào là nòng cốt, lấy cái gì để làm ngọn cờ tập hợp, động viên, thống nhất và thống lĩnh phong trào giải phóng dân tộc.

Phong trào những năm 1925-26 đã bộc lộ quá rõ mâu thuẫn bên trong của nó: đông đảo quần chúng nhân dân đã thức tỉnh, muốn tham gia công việc cứu nước. Nhưng vì họ chưa được tổ chức, cho nên qui mô còn bị hạn chế. Vì vậy, có thể coi năm 1926 như là một bước ngoặt, nói đúng hơn, nó chuẩn bị cho một bước ngoặt. Ít nhất nó cũng có tác dụng như một sự đánh dấu ở chỗ nó cho thấy sự vô hiệu của đường lối cứu nước cũ, của thời kỳ trước chiến tranh, và đòi hỏi một đường

lối mới, khác trước. Suy đến cùng, đòi hỏi đó là một tất yếu nằm trong qui luật phát triển khách quan của sự vật, của quá trình tiến triển của cách mạng Việt-nam trong giai đoạn khi mà độc lập phải đi liền với tự do, dân tộc gắn liền với dân chủ.

Lịch sử đã đặt ra vấn đề tức là cũng đã có cách giải quyết.

Vì thế nên tên tuổi của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã trở thành ngọn cờ tung bay dưới trời Việt-nam, thu hút sự chú ý của hàng triệu cặp mắt.

Điều lạ lùng là tên tuổi ấy hiện ra không phải rầm rầm rộ rộ, nhưng đã rất nhanh lọt vào tâm trí của thế hệ mới như là hình ảnh sáng ngời của đại nghĩa. Phải chăng vì tên tuổi ấy biểu tượng cho một khối óc và một trái tim, khối óc ấy kết tinh những ý nghĩ của hàng triệu khối óc, trái tim ấy đập cùng một nhịp với hàng triệu trái tim?

Chẳng qua đó là biểu hiện đầu tiên, xuất phát của bước tiến nhảy vọt của lịch sử dân tộc ta trong giai đoạn mới của lịch sử thế giới. Bước tiến nhảy vọt đó được tạo nên bởi hai sự kiện có ý nghĩa to lớn đối với sự tiến triển của cách mạng Việt-nam và đối với tình hình quốc tế. Hai sự kiện đó là:

Một, giai cấp công nhân Việt-nam, khi có Đảng tiên phong của mình, đã giành ngay được quyền lãnh đạo cách mạng ở một nước thuộc địa lớn nhất của đế quốc Pháp, với 25 triệu dân, một việc chưa từng có trong lịch sử giải phóng của các nước thuộc địa. Hai, cách mạng Việt-nam, bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, trong quá trình phát triển của nó, đã góp phần ngày càng lớn trong việc đẩy mạnh sự tiến triển của cách mạng thế giới.

Thật là một bước nhảy vọt kỳ diệu, có tính chất thần thoại. Giai cấp công nhân ra đời chưa được bao lâu. Đa số xuất thân từ những người nông dân cùng khổ, đói rách, mù chữ. Về đấu tranh và tổ chức, chưa có kinh nghiệm bao nhiêu. Chưa hề ghi vết tích gì của mình trong đời sống chính trị trong nước. Ấy thế mà trong giai đoạn mới của lịch sử, đã đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo sự thay đổi vận mệnh của cả một dân tộc, và viết ra những trang sử chói lọi của đất nước.

Dân tộc Việt-nam, một dân tộc tuy có một lịch sử oanh liệt trên 4.000 năm, nhưng trong gần một trăm năm bị chủ nghĩa thực dân thống trị, tên tuổi bị xóa trên bản đồ thế giới, bị xếp vào loại « người bản xứ » với tất cả những sự nhục nhã mà danh từ thực dân ấy gợi lên. Thiên hạ coi dân ta quá rẻ rúng. Họ gọi một cách khinh bỉ là « vong quốc nô ». Ta bị xem rẻ hơn cả dân của một vài nước,

tuy trình độ còn thấp so với Việt-nam, nhưng giữ được cái vỏ độc lập. Thế mà dân tộc ấy, ngày nay đã đội ngót vùng dậy, lớn lên như cậu bé làng Phù-đồng; xuất hiện trên thế giới như là người chiến thắng những bọn đế quốc lớn; như là một chiến sĩ đi tiên phong trong sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức, bảo vệ ở tuyến đầu độc lập, tự do, hòa bình và chủ nghĩa xã hội, góp phần làm nghiêng cán cân lực lượng về phía cách mạng trên vũ đài quốc tế.

Những sự việc kể trên làm cho chúng ta liên tưởng đến nét nổi bật nhất ở BẮC, là tính giản dị, đức khiêm tốn của một đảng anh hùng của thời đại, kiểu Lê-nin. Một vĩ nhân trong những vĩ nhân kiệt xuất của thế giới mà lại rất bình dị, rất gần gũi với mọi người. Nét ấy, những nhà văn, nhà báo phương Tây không ngớt nêu lên khi họ nói về BẮC, trước kia cũng như sau khi BẮC từ trần. Họ thường nhắc lại hình ảnh của một thanh niên người mảnh khảnh, phong nhã, hiền hòa, sớm đi không ai biết, tối về không ai hay. Thế mà đã làm nên những sự nghiệp rung trời chuyển đất. BẮC cũng tượng trưng cho giai cấp công nhân Việt-nam, vốn là những người tay làm chân bùn, dưới chế độ thực dân, bị tước hết những quyền sơ đẳng mà những người công nhân ở các nước tư bản phát triển đã giành được hàng trăm năm. Không ai ngờ rằng chính giai cấp công nhân ấy, từ những năm ba mươi của thế kỷ này, đã xuất hiện như là một người khổng lồ, có tài dõng non lấp biển, xoay chuyển vận mệnh của cả một dân tộc. BẮC cũng tiêu biểu cho dân tộc Việt-nam, cần cù, nhẫn nại, sống giản dị, thanh đạm, trung hậu, cốt mẫm, hồn nhiên. Dân tộc ấy có một lịch sử 4 000 năm anh hùng và sáng tạo, mà những chiến thắng rực rỡ ngày nay vang dội khắp năm châu, khiến cả thế giới coi như là vinh dự, lương tâm và hy vọng của các dân tộc.

Mùa hè 1926 là lúc ra trường, sau « ba năm đèn sách ». Phải thi tốt nghiệp. Đây là giai đoạn kết thúc một quãng đời của tôi.

Một hôm, hiệu trưởng (1) cho gọi tôi đến phòng làm việc của y.

— Mời ông ngồi! Giáo sư triết học, Ô.B.Đ., cho biết ông có làm bài luận đầy rẫy tư tưởng chống Pháp (plein d'un esprit anti-francais). Suốt năm qua, ông chả lo học hành gì cả, chỉ đi làm những việc đâu đâu. Nhà trường quyết định không đề ông thi tốt nghiệp kỳ này, và lưu ông lại một năm.

Tôi hiểu họ muốn làm gì tôi. Biết trước,

không sớm thì muộn, thế nào rồi cũng có chuyện rắc rối. Bài luận mà viên hiệu trưởng nêu ra là cái cớ tiện nhất, vì nó có liên quan trực tiếp đến việc học, đã xảy ra trong giờ học. Vậy bài luận đó là cái gì?

Trước đó độ một tháng, giáo sư triết học có ra cho cả lớp đề bình luận đề tài về « những học thuyết thực dụng » (les doctrines utilitaristes). Trong bài luận, tôi bác thuyết triết học vì triết học, và chủ trương rằng học thuật phải có tính thực dụng, nghĩa là đề làm việc gì có ích cho xã hội, đại khái như phục vụ công việc giải phóng đất nước khỏi ách người ngoài, chẳng hạn.

Hôm trả bài, giáo sư đã giành cả giờ lên lớp đề « hỏi cung » tôi. Hẳn còn trẻ, khoảng giữa 35—40 tuổi. Tuy ở Pháp mới sang, nhưng đầu óc thực dân không kém so với những tên đã ở thuộc địa hàng chục năm. Mặt hần lăm lăm, hỏi vặn nhiều câu, cố ý đẩy tôi « đến chân tường ». Hẳn ghi chép kỹ những câu trả lời của tôi. Tôi còn nhớ câu hỏi cuối cùng của hần :

— Vậy ý ông là phải đuổi người Pháp ra khỏi xứ này, phải không?

Vốn khinh và ghét thủ đoạn tâm thường của tên mặt thám đội lột nhà giáo, tôi nói thẳng :

— Người Pháp đến chiếm xứ sở chúng tôi, dân chúng tôi có nghĩa vụ giành lại độc lập!

— Hần kết thúc cuộc hỏi cung bằng tiếng « Bon ! » (được!) rất dòn, đầy ý nghĩa đe dọa, và ghi lìa lịa vào sổ tay.

Khi hiệu trưởng gọi tôi đến, y đưa tôi xem bản báo cáo của tên giáo sư (cũng là biên bản của cuộc hỏi cung và là bản cáo trạng). Trong đó có câu: « Nước Pháp sang đây là do các hoàng đế An-nam yêu cầu giúp đỡ, thế mà ông X. lại bảo chúng ta đến xâm chiếm ». Và kết luận: « Ông X. sẽ là một giáo sư sử học, nếu ông ấy dạy theo quan điểm chống Pháp như vậy thì rất có hại ».

Những câu ấy được gạch dít bằng mực đỏ.

Tôi hỏi hiệu trưởng:

— Thưa ông hiệu trưởng, ông nói suốt năm tôi không học hành, mà chỉ làm những việc

---

(1) Hiệu trưởng này mới đổi đến được một tháng. Trước đó y đã làm hiệu trưởng trường Cao đẳng công chính. Cũng là một tên thực dân khét tiếng. Hiệu trưởng cũ (người bảo tôi đừng đọc báo (*Le Paria*) trong giờ học, bị gọi về Pháp, vì đã đề xảy ra những việc « lộn xộn » trong đó sinh viên cao đẳng sư phạm đóng vai chủ chốt.

gi đầu đầu. Vậy xin ông cho biết cụ thể tôi đã làm những việc gì?

Hắn bèn kể ra những sự việc ít nhiều có dính đến tôi, trong đó có bài diễn văn lúc Varen đến thăm quán trọ sinh viên.

Vừa kể hắn vừa chỉ và đập bàn tay vào tập hồ sơ xếp trên bàn giấy của hắn. Hắn bảo đó là những tài liệu của sở mật thám cung cấp.

Tôi nhận hết. Tôi cũng không cần tự bào chữa, biết rằng chúng đã có ý định «thộp ngực» mình rồi. Tôi chỉ yêu cầu hiệu trưởng cho tôi mượn bản báo cáo của tên giáo sư triết học: có vài điều tố cáo mà tôi chưa thông. Tôi có quyền kháng cáo.

Hiệu trưởng cho mượn, muốn tỏ vẻ « công bằng ».

Ý định của tôi là chơi xỏ tên giáo sư triết học một vở, để cho nó mất mặt. Trên cơ sở bản báo cáo của hắn, tôi chuẩn bị một cuộc « phản kích » bằng bút chiến, dày 20 trang, viết trong 3 ngày.

Ý chính của bài: đây là một vấn đề thuộc về quan điểm triết học. Mỗi người có quyền bày tỏ ý kiến riêng của mình. Nếu ý kiến sai, giáo sư, là người hướng dẫn, có trách nhiệm chỉ bảo cho sinh viên một cách bình tĩnh và vô tư, đường đường chính chính, bằng lý lẽ khoa học. Như vậy mới là giáo dục. Đảng này ông B. Đ. lại không làm như thế. Ông ta vội chụp lấy một vài câu mà ông ta cho là có ẩn ý, vạch lá tìm sâu, với mục đích khiêu khích và truy bức. Thế là ông ta không làm tròn nhiệm vụ của một nhà giáo dục. Người Việt-nam chúng tôi có truyền thống tôn sư trọng đạo, coi thầy học như cha. Ông B.Đ đã lung lạc lòng tin tưởng của tôi.

Nhận được bài trả lời của tôi, hiệu trưởng họp hội đồng giáo sư để « xử ». Tất nhiên tôi không được gọi đến dự. Nghe nói tên B.Đ. bị các đồng nghiệp của y chỉ trích, cho rằng y đã làm một việc đại dột. (Tôi biết được những chi tiết ấy nhờ người chủ tờ báo « *L'Argus indochinois* » có người bạn (cũng người Pháp) quen bọn giáo sư đã dự buổi họp nói trên)

Phần nhiều giáo sư là viên chức thuộc địa cao cấp (giám đốc vụ, sở). Tuyệt đại đa số tán thành xử lý « để làm gương ». Nhưng làm êm thấm, một cách « tự nhiên », không gây thành một dư luận, để khỏi bươi ra và khuấy trương bãi phân lộn mà giáo sư triết học đã húc đầu vào.

Phương pháp hiệu nghiệm nhất là : cứ để thì tốt nghiệp, nhưng đánh hồng ! Thế là yên.

Họ đã làm như thế.

Tôi cũng không hề có ảo tưởng. Về vụ này,

trong sinh viên, có hai chiều hướng : một chiều hướng muốn « hành động ». Chiều hướng khác lấy lời nói « tả » để đánh nước « lờ ». Họ bảo : « tốt nhất là để cho sự việc tự nó nuôi cấy hờn, hơn là những hành động phò trương, ồn ào ». Trong đám này, có những bậc « đàn anh » mà tôi đã nhắc đến trong đoạn đầu của chương này. Cũng có cả một gã, trước kia vô danh tiều tụy, tên Nhượng Tống (1), tự phong là « nhà văn yêu nước ». Hắn không phải sinh viên đại họ. Nhưng có một số sinh viên thường đi lại các hiệu sách, gặp hắn ở đấy, hắn bắt làm quen. Riêng tôi không quen biết, chuyện trò gì với hắn bao giờ.

Từ trước, tôi đã có ý định ra ngoài. Bị xử lý, tôi tự coi như « thoát nợ trần ». May mà không bị đuổi và phạt vạ (bồi thường ba năm học bổng). Nếu có chuyện đó thì cũng khá rắc rối. Hàng nghìn bạc không phải chuyện chơi ! Ít nhất là phải ngồi tù nợ.

Còn nấn ná ở lại Hà-nội là vì chưa có dịp đi. Có lẽ vì tôi đã bị lộ, nên những anh em có trách nhiệm tổ chức cho thanh niên ra ngoài e ngại, chưa bắt liên lạc với tôi. Một vài người biết ý đồ của tôi cũng là những người ít nhiều có dính dáng đến thời sự, và cũng đã bị lộ.

Có một lý do nữa. Lúc đó mẹ tôi ốm nặng. Xem chừng bệnh bà khó qua khỏi, tôi định ở lại săn sóc bà đã. Cả nhà chỉ còn mình tôi chưa có gia thất. Là chỗ dựa duy nhất của mẹ, tôi không nỡ dứt ra đi, khi mẹ đang thoi thóp trên giường bệnh.

Không vì bị xử lý và mẹ ốm mà tình thần tôi giảm sút. Tôi vẫn hằng say viết bài đăng báo và ký tên thật, không cần dùng bí danh nữa (trong đó có bài trả lời tên đại tá Việt gian Đỗ Hữu Chẩn dài gần một vạn chữ, đăng trên báo *L'Annam* (2) xuất bản ở Sài-gòn, trong số ra hồi tháng 7-1926).

Tháng 9-1926 tôi đưa mẹ về Vinh là nơi có đồng bà con và là quê của mẹ. Vài hôm sau bà mất. Lo việc cho mẹ xong, ba ngày sau, tôi đi vào Nam.

(1) Sau này là đảng viên Việt-nam quốc dân đảng và làm mật thám cho Pháp, bị những nhà cách mạng xử án và bắt đền tội, hồi kháng chiến chống Pháp, tại Hà-nội.

(2) Nguyên là báo *La cloche fêlée* của Nguyễn An Ninh. Sau khi Nguyễn An Ninh bị bắt, báo đình bản. Được Phan Văn Trường tái bản, đổi tên là *L'Annam*.

## QUAN NIỆM CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CỦA NGUYỄN TRÃI

NGUYỄN ĐỒNG CHI

MỌI người đều biết, Nguyễn Trãi là một trong những nhân vật kiệt xuất trên lịch sử Việt-nam. Không những kiệt xuất ở sự nghiệp chống Minh cứu nước — mà ông tích cực tham gia với cương vị lãnh đạo bên cạnh Lê Lợi — ông còn kiệt xuất ở chỗ để lại cho thời đại, cho lịch sử những tư tưởng cực kỳ quý báu. Những tư tưởng ấy mặc dầu không được phát biểu thành hệ thống nhưng vẫn như những bó đuốc lớn khoa lên trong màn đêm của thời trung đại.

Nhưng khi nói đến tư tưởng của Nguyễn Trãi, các nhà nghiên cứu trước đây thường nhắc đến tư tưởng yêu nước, tư tưởng nhân dân, tư tưởng nhân nghĩa hòa bình, hay một số tư tưởng về đường lối quân sự... mà chưa từng nói đến tư tưởng — hay quan niệm — về anh hùng của ông.

Chúng tôi nghĩ rằng: chủ nghĩa anh hùng là chủ nghĩa yêu nước được cụ thể hóa. Thừa nhận Nguyễn Trãi là người có tư tưởng yêu nước rất đậm đà, không thể không thừa nhận Nguyễn Trãi có tư tưởng về anh hùng, bởi vì ông đã thể hiện tư tưởng yêu nước của mình bằng nhiều lời nói và hành động cụ thể. Cho nên, mặc dầu Nguyễn Trãi không có tác phẩm chuyên đề nào về chủ nghĩa anh hùng như Phan Bội Châu, và, thơ văn ông, số lượng những từ « anh hùng », « trượng phu » cũng không được ông dùng nhiều lắm như thơ văn Nguyễn Công Trứ, nhưng không phải vì vậy mà ông hoàn toàn không đề cập đến vấn đề chủ nghĩa anh hùng. Hơn nữa, xét về yêu cầu của thời đại, thì nhiệm vụ của cuộc chiến đấu chống ngoại tộc đó họ buộc ông nói riêng, và các nhà lãnh đạo nghĩa

quân Lam-sơn nói chung, không thể không quan tâm đến vấn đề phát hiện anh hùng và kêu gọi những hành động anh hùng; vấn đề giáo dục và bồi dưỡng đạo quân « mạnh mẽ » tụ họp dưới cờ, để họ có tầm lòng căm thù sâu sắc quân xâm lược, có khí phách, có nghị lực, có tinh thần đoàn kết và ý thức kỷ luật là những yếu tố quyết định thắng lợi trong sự nghiệp giải phóng đất nước. Nói một cách bao quát hơn thì vấn đề then chốt mà bất kỳ một tổ chức khởi nghĩa chân chính nào chống ngoại tộc xâm lược, trong xu thế phát triển của nó, cũng phải quan tâm một cách đặc biệt, tức là *vấn đề con người*, vấn đề xây dựng những con người có ý thức đảm nhiệm việc cứu nước, cứu dân. Cuộc khởi nghĩa Lam-sơn cũng không ra ngoài lệ đó. Chả phải là cho đến lúc cuộc chiến tranh chống Minh sắp kết thúc mà từ bộ tham mưu nghĩa quân vẫn tung ra những bài « Chiêu dụ hào kiệt », « Chiêu cầu hiền tài » đó sao? Chả phải là mới bản khoán của Nguyễn Trãi về những nhân vật anh hùng cứu nước đã hẳn rõ trong bài phú Núi Chí-linh:

« Đương lúc ấy:

Quân nghĩa mới nổi; thế giặc đang cường.  
Anh hào một nước; cây thu chìm sương.

Chí nuốt Ngô chừ, ai là Văn Chủng? ai là Phạm Lãi? Mưu dựng Hán chừ, ai là Trần Bình? ai là Trương Lương? »

Đủ biết trong quan niệm của Nguyễn Trãi ngày ấy, ít nhiều cũng đã có hình thành một kiểu mẫu anh hùng yêu nước. Quan niệm này

nếu không lập trung trong một tác phẩm trọn vẹn, thì nó cũng có thể toát ra trong một số các câu thơ câu văn, hoặc trong lời nói và việc làm của ông.

Vậy, việc tìm hiểu quan niệm — dù chỉ là những yếu tố của quan niệm — về chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Trãi qua văn chương

**Q**UAN niệm về chủ nghĩa anh hùng yêu nước không xuất hiện toàn bằng tưởng tượng. Nó phải dựa trên cơ sở thực tiễn. Thực tiễn đó là bản thân người đề xuất ra quan niệm ấy phải là một người có nhiệt tình yêu nước đến mức vì nước mà hiến dâng cả cuộc đời. Và một thực tiễn thứ hai cũng không thể thiếu được là xung quanh người ấy, thời đại, nhân dân, cái không khí yêu nước, hy sinh vì nước cũng vô cùng oanh liệt, sôi nổi, dẻo dai đến mức nó là hiện thân của cái đẹp trong cuộc sống. Cho nên, khi nói đến quan niệm về chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Trãi, không thể không biết đến con người yêu nước Nguyễn Trãi nói riêng và giới sĩ phu yêu nước thời ấy nói chung; lại càng không thể không biết đến cái tinh thần chống Minh cứu nước ngoan cường bất khuất của người Việt-nam đương thời. Chính đấy là nguồn gốc của chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Trãi.

Lịch sử sự nghiệp vĩ đại của Nguyễn Trãi như thế nào chúng ta đều biết rạch ròi không cần phải nhắc lại. Ở đây chỉ nói qua về con người yêu nước của ông để thấy một kiểu mẫu yêu nước đặc biệt của một nhà trí thức phong kiến. Mọi người đều rõ Nguyễn Trãi thi đậu Thái học sinh và làm quan dưới thời nhà Hồ (1400). Năm 1406 là năm giặc Minh xâm lược nước ta, và tiếp đó, lực lượng của chính quyền Hồ Quý Ly bị thất bại. Nguyễn Trãi không bị bắt sang Trung - quốc như cha ông và đám triều thần. Nhưng cho đến khi ông có mặt ở Lỗi-giang dâng bài *Bình Ngô sách* cho Lê Lợi, có một khoảng cách trên 10 năm mà hiện nay chúng ta còn chưa rõ ông hoạt động những gì, và ở đâu? Tại sao thời gian này có nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra mà không thấy ông tham gia? Có người cho rằng ông bị giặc giam lỏng ở Đông-quan. Có người cho rằng ông sống một đời sống lén lút phiêu bạt không những ở trong nước mà có thể ở cả trên đất Trung-quốc. Cũng có người nghĩ rằng có lẽ ông thấy thời cơ chưa đến nên chưa bắt tay hành

và hành động của ông sẽ lý thú và bổ ích cho chúng ta trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước ngày nay. Bài này chúng tôi thử trình bày một vài nét về quan niệm ấy mà không trở lại những tư tưởng yêu nước, tư tưởng nhân dân, tư tưởng nhân nghĩa hòa bình, hay tư tưởng quân sự của ông, vì đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập.

Điều có thể khẳng định là cái chí cứu nước cứu dân của một nhân vật vĩ đại như Nguyễn Trãi không phải chỉ xuất hiện từ ngày ông đến Lỗi-giang. Cần phải thấy đây là kiểu mẫu của một con người biết nuôi cơn giận lớn và biết cách làm cho hả cơn giận lớn đó. Trong những bài văn viết thay cho Lê Lợi, ông thường nhắc không nhầm những thành ngữ: «Chí ở đồ hồi, ngày đêm không nhãng», «thống tâm tạt khô», «nằm gai nếm mật», «mài chí nên công», v.v... Điều đó cũng nói lên một ý thức về sự nung nấu chí căm thù rất công phu, bền bỉ, mục đích là nhằm lo việc lớn cho chu toàn. Cũng như Lê Lợi, ông là người biết cách bưng tai bịt mắt giặc, như ông thường nói «giấu mũi nhọn, bịt ánh sáng». Có nghĩa là để mưu toan việc «rửa mối hồ thẹn nghìn thu» cho Tổ quốc, ông đã chấp hành triệt để nguyên tắc bí mật, đã luyện cho mình thành con người trầm lặng, khiêm tốn, kiên nhẫn, chín chắn. Như vậy, nhà chép sử sử dĩ không biết được gì về hành động của Nguyễn Trãi trước ngày ông đến tụ nghĩa ở Lam-sơn không phải là không có lý do.

Vậy trong thời kỳ này ông làm gì? Dương như ông đã dành phần lớn thì giờ của mình để chuyên nghiên cứu về quân sự và chính trị qua sách vở:

«Chuyên đọc *Điền Phần*, chí muốn những việc cổ nhân đã muốn; *Đề tâm nhân dân*, lo trước những điều thiên hạ phải lo».

(*Biểu tạ*)

hay là:

«Phát tức quên ăn, thường nghiên kỹ những pho thao lược; Ngẫm nay suy trước, xét cho cùng mọi lẽ hưng vong».

(*Bình Ngô đại cáo*)

Tuy là lời viết thay cho Lê Lợi, nhưng Nguyễn Trãi cũng đã phần nào nói về mình. Ông đã học tập cổ nhân, học tập quá khứ, tức là rút cái hay, tránh cái dở trong lịch

sử. Ông cũng không quên học tập quần chúng, học tập hiện tại; học kinh nghiệm thành công cũng như kinh nghiệm thất bại để tìm lấy một con đường đúng mà đi sau này. Trong một bức thư dụ hàng (số 31) (1) ông có nhắc: « Chúng ta đã xét việc đắc thất của cõ nhân ». Ở một bài chiếu (số 50) ông đã từng liên hệ phương pháp học tập của mình: « Vì thế người trị nước giỏi chọn lấy cái giỏi mà theo. Sách truyện có nói: Người giỏi là thầy dạy người không giỏi; người không giỏi là bạn giúp người giỏi » v.v. . Dĩ nhiên việc học tập nói trên không phải là chuyện trong một vài ngày. Nó là sự đào sâu suy nghĩ, nghiền ngẫm lâu dài để đi đến những kết luận đúng đắn.

Tất cả những điều đó nói lên một kiểu

mẫu yêu nước vô cùng sâu sắc. Yêu nước của Nguyễn Trãi không phải chỉ bằng cảm tính mà thấm vào lý tính. Cũng không phải chỉ thấm vào lý tính mà thôi, nó còn *động thành đạo lý*: đạo lý yêu nước, nói cách khác là chủ nghĩa yêu nước. Bên cạnh đó là đạo lý của người làm nhiệm vụ cứu nước hay chủ nghĩa anh hùng. Thành công của khởi nghĩa Lam-sơn vẫn là do trí tuệ của các bậc hào kiệt xuất thân từ các tầng lớp quần chúng góp lại, nhưng một phần cũng do công phu nghiền ngẫm học tập lịch sử, tổng kết kinh nghiệm của một số nhà trí thức, trong đó có Nguyễn Trãi. Quan niệm về chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Trãi cũng có phần xuất phát từ kết quả của công phu nghiền ngẫm nói trên của ông.

**T**HỜI đại Nguyễn Trãi, giới nho sĩ nói riêng và quần chúng nói chung vẫn còn kế thừa được cái « hào khí » của chủ nghĩa anh hùng yêu nước do đời Trần để lại. Nho sĩ đời Trần trước đây đã được nhà bác học Lê Quý Đôn ca ngợi về mặt phẩm cách khí tiết như sau:

« Đây là những người trong trời, cứng rắn, cao thượng, thanh liêm, có phong độ như sĩ quân tử đời Tây Hán, thật không phải người tầm thường có thể theo kịp được. Bởi vì nhà Trần đãi ngộ sĩ phu rộng rãi mà không bó buộc, hòa nhã mà có lễ độ, cho nên nhân vật trong một thời có chí khí tự lập, hào hiệp, cao sâu, vững vàng, vượt ra ngoài thói thường, làm rạng rỡ sử sách: trên không hổ với trời, dưới không thẹn với đất » (2).

Lê Quý Đôn đứng ở góc độ của người trí thức đời Lê để nhìn về quá khứ; chủ ý của ông là gián tiếp phê phán nho sĩ của thời đại mình, đồng thời gián tiếp phê phán sự đãi ngộ, sự bồi dưỡng sĩ phu của chính quyền họ Trịnh. Dầu sao ý kiến nhận xét của ông cũng có một phần sự thật. Đời Hậu Lê, chế độ phong kiến Việt-nam đang trên đà xuống dốc, nho sĩ cũng đã phần nào trở nên thoái hóa. Còn như đời Trần thì chế độ phong kiến đang đi lên, nho sĩ lúc ấy là những người thợ đang say sưa bắt tay vào công việc xây dựng lâu đài chính trị và văn hóa của Tổ quốc. Họ thay thế cho những tín đồ Thích-ca có phần nào bất lực. Nói chung, Nho giáo đời Trần đang có tác dụng tích

cực, địa vị nho sĩ đang được đề cao trong xã hội, phẩm cách nho sĩ như Mạc Đĩnh Chi, Chu An, Phạm Sư Mạnh... tỏ ra thanh cao, cứng cỏi, độc lập; đặc biệt là họ yêu nước nhưng lại không xu phụ bề trên v.v... Cho đến thời đại Nguyễn Trãi, nho sĩ vẫn tỏ ra không chịu thua kém những tiền bối của họ. Trước cảnh bị ngoại tộc dày xéo, họ tích cực tham gia vào sự nghiệp cứu nước như Nguyễn Biểu, Nguyễn Súy, Lê Cảnh Tuân, Đặng Dung... Khi giặc sắp bị lỏng cổ khỏi đất nước, họ lại tích cực đóng góp ý kiến vào việc kiến thiết đất nước như Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Phù Tiên... mà vẫn chường còn có phần ánh (3). Có những nho sĩ đã khảng khái nhận lấy cái chết chứ không chịu để cho kẻ thù làm nhục, nhất là làm nhục quốc thể. Câu chuyện ăn cỏ đầu người nổi tiếng của Nguyễn Biểu là một ví dụ. Lê Cảnh Tuân, Đặng Dung đã để lại những vần thơ sáng ngời

(1) Để tránh việc chú dẫn xuất xứ dài dòng, chúng tôi dựa vào số thứ tự các bức thư (*Quần trung từ mệnh tập*) trong đó có những văn kiện mới tìm thấy, xếp theo thứ tự riêng có ghi chữ « bổ sung », và số thứ tự các bài thơ *Ức Trai thi tập* (ỨTTT) và *Quốc Âm thi tập* (QÀTT) trong *Nguyễn Trãi toàn tập* của Viện Sử học, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1969.

(2) Lê Quý Đôn - *Kiến văn tiểu lục* (Tài phạm).

(3) Xem Hoàng Sần Phu—*Quần hiền phú tập*.

lý tưởng cao cả cứu nước của kẻ làm trai  
bất chấp tuổi thanh niên của mình một đi  
không còn trở lại (dịch):

« ... Thân tuy già rồi mà lòng còn trẻ,  
Việc nghĩa đáng làm, chết không từ chối.  
Đạp lên vin nắm qua vạn chốn hiểm;  
Lên thác xuống ghềnh trải ngàn nguy.  
Bốn phương, đây là sự nghiệp kẻ làm trai  
Đi khắp giang sơn cũng là kỳ lạ ».

(Thơ « vô ý » của Lê Cảnh Tuân)

« ... Muốn xây cốt đất phò minh chúa,  
Khôn khéo sông Ngân đội chiến bào.  
Thù nước chưa xong đầu đã bạc,  
Mài gươm mài độ bóng trắng cao ».

(Thơ « thuật hoài » của Đặng Dung)

Quả là những vần thơ tràn trề tinh thần  
lạc quan yêu đời. Cái gian nguy, cái thất bại  
không hề làm nguội bầu máu nóng của những  
con người trước mắt chỉ biết có sự nghiệp  
cứu nước.

Không phải chỉ có nho sĩ mà các tầng lớp  
khác cũng không chịu bó tay ngồi nhìn cảnh  
nước mất nhà tan. Ngoài nho sĩ, có quý tộc,  
quan lại, địa chủ, nhà tu hành, v.v... Mặc dù có  
sự mất đoàn kết, và do đó thất bại, Trần Giản  
Định, Trần Quý Khoáng vẫn không xấu hổ là  
đồng đội xa của anh hùng Trần Hưng Đạo, Trần  
Quang Khải. Người anh hùng dân tộc Lê Lợi  
xuất thân từ tầng lớp địa chủ bình dân đã đề  
lại câu nói bất hủ: « Trượng phu ở đời phải  
cứu nạn lớn lập công to, để tiếng thơm hàng  
nghìn thuở, có đâu lại sùn soe đi phục dịch  
cho kẻ khác ». Ngoài ra còn có nông dân và  
nô tỳ cũng kiên quyết đứng dậy bảo vệ tính

mạng, tài sản, truyền thống và tự do. Khắp  
nơi quần chúng đã tự động bầu người lãnh tụ  
của mình để mà quật trả lại bọn đồ hộ tàn  
bạo. Đây là một vài bằng chứng nói lên cái  
tinh thần nồng nàn yêu nước, ý thức dân tộc  
rất phổ biến trong quần chúng nhân dân Việt-  
nam hồi ấy mà bọn xâm lược không thể không  
thừa nhận:

« Tại các phủ Tân-an [Quảng-ninh, Hải-  
duong], Kiến-binh [Nam-hà, Ninh binh], Lạng-  
giang [Hà-bắc], các châu Đông-hồ [Hải-duong],  
Thái-nguyên [Bắc-Thái] và vùng sông Sinh  
quyết [sông Đáy], dân Man [chỉ các dân tộc  
miền xuôi và miền núi Việt-nam] không phục,  
hợp nhau làm loạn [chỉ khởi nghĩa] » (Sớ của  
Miêu Thanh) (1).

« Lúc ấy từ Đông-gi quan về phía đông,  
các nhóm trộm cướp [chỉ quân khởi nghĩa  
Việt-nam] nổi lên như ong, yên ổn thì chỉ  
có một thành Giao-châu mà thôi. Bởi vì ta  
[bọn đồ hộ nhà Minh] mới đặt [quan chức]  
ở các châu, huyện, quận vệ quá nhiều, mà  
người châu Giao thì từ lâu ở ngoài vòng thanh  
giáo [của Trung-quốc], ưa nói dối, phóng  
túng, không chịu được sự nhúng nhể của  
bọn quan lại và trộm cướp. Họ thường nhớ tục  
cũ của mình, hễ nghe có giặc [khởi nghĩa]  
nổi lên thì phiến động theo. Thủ lĩnh của giặc  
đi đến đâu thì họ cung ứng che giấu. Vì thế  
giặc đã tan rồi lại họp... » (2).

Hàng vạn đầu rơi thân đổ, nhưng hàng vạn  
hàng vạn con người khác vẫn cứ hăng hái  
xông lên. Tất cả cái thực tế anh dũng ngoan  
cường tuyệt vời ấy sẽ gọi cho Nguyễn Trãi về  
chủ nghĩa anh hùng.

**K**HÔNG phải vì câu « nhân tài như lá mùa  
thu, tuần kiệt như sao buổi sớm » trong  
Bình Ngô đại cáo mà chúng ta nông nổi cho  
rằng Nguyễn Trãi đã coi thường quần chúng,  
đã đánh giá thấp dân tộc. Không. Cũng như  
Phan Bội Châu là người có con mắt tinh đời,  
trong khi còn có nhà yêu nước chê dân ta là  
hèn, trí dân ta là kém, thì Phan lại dám tự hào  
rằng dân tộc ta anh hùng, nòi giống ta anh  
hùng, cho đến mức ông khẳng định chính  
thế hệ của ông cũng là thế hệ anh hùng: « Nòi  
giống anh hùng, hậu thân anh hùng chính là  
chúng ta » (3). Nguyễn Trãi cũng tự hào về  
dân tộc, về Tổ quốc; ông đã nhìn thấy trên  
đất nước thân yêu luôn luôn có rất nhiều  
những con người tài giỏi có thể xoay chuyển  
cuộc cờ, những bậc anh hùng. Ông cho rằng:

« Nước An-nam ta tuy ở xa ngoài Ngũ-lĩnh  
mà có tiếng là một nước thi thư, những bậc  
trì mưu tài thức đời nào cũng có » (thư số 31).  
Và ông còn khẳng định một lần nữa ở Bình  
Ngô đại cáo là:

« Tuy cường nhược có lúc khác nhau;  
Mà hào kiệt bao giờ cũng có.

Cho nên:

Lưu Cung tham công mà phải thua;  
Triệu Tiết muốn lớn càng mau mất.

(1) Lý Văn Phượng — *Việt kiệu thư* q. 2.

(2) *Bình định giao nam lục* trong « *Lĩnh nam  
di thư* » tập 2.

(3) Phan Bội Châu — *Trùng quang tâm sử*.

Cửa Hàm-lữ giết tươi Toa-đô ;  
Sông Bạch-dăng bắt sống Ô-mã... ».

Như vậy là trước Phan Bội Châu 500 năm, Nguyễn Trãi đã khẳng định một cách có ý thức: Việt-nam là dân tộc anh hùng, người Việt-nam là nơi giống anh hùng. Có nghĩa là anh hùng hào kiệt là tinh hoa của dân tộc của đất nước, nhưng anh hùng hào kiệt ở Việt-nam thì chẳng đời nào thiếu. Vậy chớ có cây khôe cây đông mà động đến Việt-nam, động đến là thất bại, là chết ; lịch sử đã chứng thực nhiều lần như vậy. Không những thế, Nguyễn Trãi còn là người đã thấy được, hay là đã quan niệm được nhân dân quần chúng cũng có điều kiện, có khả năng để trở thành anh hùng. Vì sao mà biết ?

Ở phương Tây phải từ Ma-ra (Marat) trở đi, việc chống lại áp bức, và đặc biệt việc khởi nghĩa vũ trang mới được coi như là một « quyền tự nhiên » tuyệt đối của những người bị áp bức và những người xấu số. Ở phương Đông thì sớm hơn, cái quyền đó được nói đến từ lâu đời, từ cái ngày Khổng-lữ và Mạnh-lữ bàn đến số phận của Kiệt và Trụ. Đặc biệt câu nói « Vua là thuyền, thứ nhân là nước, nước để chở thuyền và cũng làm lật thuyền » là một ví dụ rất sinh động về sự thừa nhận tư tưởng « nổi loạn » lật đổ ngai vàng của quần chúng bất bình là một cái gì hiển nhiên.

Ở Việt-nam tuy tài liệu bị hạn chế, nhưng lịch sử đã chứng minh rằng mỗi lần bị áp bức bóc lột thậm tệ, quần chúng nông dân và các tầng lớp khác đều cũng biết sử dụng cái quyền tự nhiên thiêng liêng của mình một cách thành thạo, chứng tỏ cái quyền đó đã được

họ khẳng định từ lâu đời trong quan niệm cũng như trong thực tiễn. Đến Nguyễn Trãi, hầu như ông là người đầu tiên bằng chữ viết còn để lại nhấn mạnh cái quyền khởi nghĩa của quần chúng. Ông đã từng viết không phải chỉ một lần: « Hưởng về người nhân là dân, chở thuyền làm lật thuyền cũng là dân » (chiếu số 53) ; « ... mới biết là dân mạnh như nước » (UTTT số 13). Hay là những hình ảnh: « Có thuở hàn cơ tốt đuổi xe » (QATT số 44), v.v... Nếu không phải là người nhận thức một cách sâu sắc sức mạnh vô địch của quần chúng và thừa nhận hành động khởi nghĩa của quần chúng là hành động hợp lý của xã hội con người thì không thể có những lời phát biểu trên. Cho nên cái chủ trương « lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều » của ông không phải là không có cơ sở.

Cũng vì thế, mỗi quan tâm của ông đối với nhân dân quần chúng dường như là một việc đương nhiên. Nó là kết quả lô-gích của cái nhãn quan khoáng đạt về nhân dân quần chúng. Không phải ngẫu nhiên mà ông đưa lên Lê Lợi cái chủ trương « đánh vào lòng người » cực kỳ quan trọng. Bởi vì một khi nhân dân quần chúng có điều kiện khả năng để trở thành anh hùng (tức là có sẵn cội rễ, có tinh thần dũng cảm bất khuất, có nhiều trí mưu góp lại, có chỗ dựa chính nghĩa v.v...) thì chỉ cần làm tốt công tác vận động (tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của quần chúng) và làm tốt công tác tổ chức (lãnh đạo và bồi dưỡng quần chúng) là có thể nắm chắc thành công. Khó có thể nói khác hơn quan điểm nhân dân của Nguyễn Trãi là do biết phát hiện cái khả năng tiềm tàng mà to lớn của nhân dân quần chúng, của dân tộc.

**C**HỦ nghĩa anh hùng của Nguyễn Trãi không phải là thứ chủ nghĩa anh hùng trừu tượng, mà có tiêu chuẩn cụ thể. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Trãi viết câu thơ (QATT số 132) :

« Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược ;  
Có nhân, có trí, có anh hùng ».

Nguyễn Trãi thường nhắc đến một số tin điều của Khổng Mạnh, đúng hơn là những tiêu chuẩn cơ bản của đạo đức Nho giáo. Như « trí, nhân, dũng » của Khổng-tử, hay « nhân, nghĩa, lễ, trí » (tứ đão) của Mạnh-tử, hay « nhân, nghĩa, lễ, trí, tín » (ngũ thường) của Hán nho Đông Trọng Thư v.v... Nguyễn Trãi có sử dụng những tín điều trên,

nhưng dường như ông không theo hẳn một phương thức nào ; ông có lấy và có bỏ ; chẳng hạn ông hầu như không nói đến « lễ ». Đối với những tín điều ông chọn cũng có cái được ông nhấn mạnh, có cái không. Chẳng hạn ở câu thơ trên, ông nhấn mạnh « nhân » và « trí », coi « nhân » và « trí » là yếu tố cần thiết để tạo nên anh hùng. Như vậy là ông có quan niệm riêng của mình về tiêu chuẩn đạo đức làm người, làm anh hùng, không phải nhắm mắt nói theo Khổng Mạnh hay Hán nho. Chúng ta thử đi vào nội dung từng tín điều một, để xem quan niệm của Nguyễn Trãi như thế nào ?

Trước hết nói về « nhân nghĩa ». Nguyễn

Trãi thường nói đến điều “nhân”, nhưng khi nói đến « nhân », ông thường gắn nó với “nghĩa” mà ít khi tách rời. “Nhân nghĩa” là gì? Vấn đề này đã được nhiều nhà nghiên cứu thảo luận, ở đây chỉ đề cập đến nó trong chừng mực nó có liên quan đến chủ nghĩa anh hùng. “Nhân” như chúng ta đều biết là hạt nhân của học thuyết Khổng giáo. “Nhân” là quan hệ tốt đối với người khác. Nó là hiếu đễ, trung thứ, và “khắc phục mình trở lại với lễ” (Khổng tử). Điều “nhân” là lòng biết thương xót, điều « nghĩa » là lòng biết xấu hổ (Mạnh tử). Xét về ý nghĩa giai cấp, về mục đích chính trị thì “nhân nghĩa” của Khổng Mạnh nhằm chống lại việc phá hoại lễ giáo, chống lại sự phản kháng của kẻ « tiểu nhân ». « Nhân nghĩa » chẳng qua chỉ là nghệ thuật của người làm chính trị, là nghệ thuật thống trị trị dân của nhà cầm quyền (vua).

Ở Nguyễn Trãi thì lại khác. Mặc dầu ông chưa bao giờ định nghĩa « nhân nghĩa », nhưng nội dung của hai chữ ấy qua văn chương ông cũng đã bộc lộ khá rõ. “Nhân” là lòng thương người, trước hết là thương dân. Nó đồng nghĩa với nhân đạo, bác ái, độ lượng; trái với bạo tàn, ích kỷ, hẹp hòi (lấy chí nhân mà đối cường bạo). « Nghĩa » là tinh thần trách nhiệm đối với người, trước hết là đối với dân, đối với nước. Nó đồng nghĩa với nghĩa vụ, với công lý; trái với giảo quyệt, bất công (phải liều thân tàn để dựng nghĩa lớn). « Nhân nghĩa » nói chung là vì dân vì nước, là được lòng người, là chính nghĩa. Như vậy nét nổi bật nhất của Nguyễn Trãi, đồng thời cũng là nét phân biệt giữa tư tưởng ông với tư tưởng Khổng Mạnh là: đạo đức nhân nghĩa không phải chủ yếu cho vua và vì vua, mà chủ yếu là cho dân và vì dân. Mặc dầu trong đầu óc của Nguyễn Trãi vẫn còn “quân thân tại niệm”, nhưng ông thường không đứng ở lập trường vua chúa, ở giai cấp thống trị và bóc lột để nhìn vấn đề và giải quyết vấn đề. Ông thường nói đến chúng khi cần dạy chúng những bài học hoặc khi cần dồn sự xỉ vả (thằng nhãi Tuyên Đức nói giáo không ngừng... Bất nhân vô số nhà hào phú...). Trong khi đó thì ông tỏ ra nâng niu triu mến đối với quần chúng nhân dân. Lòng thương người của Nguyễn Trãi thật là vô hạn. Ông thương nhân dân Việt-nam đau khổ vì quân thù dày xéo (Bại nghĩa thương nhân vũ trụ trợ giúp chúng muốn tắt) và (Thần châu từ độ nổi can qua, muôn dân làm than biết làm sao...) (UTTT số 4). Ông còn nghĩ đến nhân dân của cả bên nước địch cũng phải chịu mọi nỗi thống khổ do bọn hiếu chiến gây ra (Nhân nghĩa mà như thế ư? Nay ở

nước này dân oán thần giặc (...) cùng binh độc vũ ham thích xâm lược nơi xa khiến cho sĩ lốt phơi thây, nhân dân lầm lụi...) (thư số 8). Cho nên đối với Nguyễn Trãi, coi trọng con người, coi trọng nhân dân, đó là nội dung tư tưởng cơ bản của hai chữ « Nhân nghĩa ».

Nguyễn Trãi đã rút ra được kinh nghiệm quý báu: Biết bao triều đại bị lật đổ, biết bao cuộc nổi dậy chống bọn đồ hộ nhà Minh tuy dũng mãnh có thừa, trí mưu không thiếu, chung qui vẫn thất bại. Tất cả chỉ vì thiếu hẳn chỗ dựa quan trọng và cần thiết: nhân nghĩa. Tại sao lại quan trọng và cần thiết? Bởi vì nhân nghĩa là cơ sở của sự đoàn kết dân tộc (mến người có nhân là dân); là một bảo đảm chắc chắn của hòa bình và thịnh vượng lâu dài (nhân nghĩa mới duy trì thế nước yên ổn); là nguồn cội vũ tính thần lực quan tin tưởng (lấy thuận đánh kẻ nghịch lo gì không phải thua) v. v... Dưới sự chỉ đạo của nhân nghĩa, một đạo quân dù còn trẻ non nước, vẫn có thể phát triển thuận lợi và có thể chiến thắng trong điều kiện lực lượng kẻ thù hàng chục lần trội hơn (Bạc nhân giả lấy yếu chế mạnh, bạc nghĩa giả lấy ít địch nhiều (thư số 5)). Cho nên nhân nghĩa là đạo đức, là tinh thần trách nhiệm cao đối với dân với nước (việc nhân nghĩa cốt ở yên dân), như Nguyễn Trãi đã qui định chức năng và nhiệm vụ của quân đội là « cốt để bảo vệ dân, chứ không phải là để làm hại dân »; qui định mục đích của chiến tranh là « để không phải giết, chứ không phải là để giết nhiều người » (số 16 bổ sung).

Như vậy, nhân nghĩa là đạo đức của người có thiện chí. Trong thời kỳ chống Minh cứu nước, nó là đạo đức chung của nghĩa quân, đặc biệt là của những người chỉ huy và lãnh đạo. Nguyễn Trãi cho rằng: « Đạo làm tướng phải lấy nhân nghĩa làm gốc » (số 5) và còn nói: « Ta nghe người danh tướng trọng nhân nghĩa mà khinh quyền mưu » (số 7). Có lúc ông giải thích rõ hơn: « Thích cho người sống mà ghét việc giết người là một vị tướng có nhân nghĩa » (thư số 14). Còn đối với những người nắm quyền sinh sát trong một nước thì lại càng phải quán triệt đạo đức trên. Sau này khi cái ugai vàng của nhà Lê đã lập lên, mấy lần tâu đối với Lê Thái-tổ và Lê Thái-tông, ông cũng luôn luôn nhắc đi nhắc lại có khi bằng cả hình ảnh, tinh thần của hai chữ « Nhân nghĩa ».

Tóm lại, nhân nghĩa là vũ khí tư tưởng của những người yêu nước chân chính, của bậc anh hùng. Nó là bảo bối thành công của những người lo toan việc lớn. Nguyễn Trãi đã khẳng định: « Phàm mưu việc lớn phải lấy

nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu. Duy nhân nghĩa có gồm đủ thi công việc mới thành được» (thư số 8).

Như vậy trong quan niệm Nguyễn Trãi, nhân nghĩa phải là tiêu chuẩn hàng đầu của chủ nghĩa anh hùng.

**B**ÊN cạnh « nhân nghĩa », Nguyễn Trãi đề cập nhiều đến « tri ». Ông coi trọng « nhân nghĩa » hơn « tri » (người làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, tri đứng làm của) (1). Tuy nhiên ông không coi thường « tri ». Ông chỉ coi thường quyền mưu, tức là một thứ « tri » không loại trừ đối trá, áp dụng vào chiến thuật hơn là vào chiến lược. Cho nên khi viết thư cho Phương Chính (số 7) ông có nói: « Ta nghe nói người danh tướng trọng nhân nghĩa mà khinh quyền mưu, bỏn mảy quyền mưu còn chưa đủ, huống là nhân nghĩa ». Ý ông muốn nói với tên tướng xâm lược ấy rằng: nó không thể có chỗ đứng ở « nhân nghĩa » đã đành, mà cũng không có « tri », thậm chí cả con bài chủ của nó như « quyền mưu » cũng không ăn thua. Sau này khi chiến tranh kết thúc, ông cũng nói với Lê Lợi: « Quyền mưu vốn dùng để trừ gian, nhân nghĩa mới làm cho thế nước yên ổn » (ƯTTT số 20). Như vậy, quyền mưu có được người ta vận dụng nhưng chỉ vận dụng trong nhất thời và nó hoàn toàn không phải là tiêu chuẩn của chủ nghĩa anh hùng.

Vậy « tri » là gì? « Tri » theo Khổng tử là kết quả của học hỏi (Ham học gần với trí—*Trung dung*). Học hỏi đây là đọc sách, là nghiên ngẫm những lời nói và hành động của thánh hiền, và còn là « cách vật để trí tri ». Cho nên Khổng tử cũng nói « Người có trí thì không làm » (*Luận ngữ*). Nhưng Khổng tử quả coi trọng thiên tư. Ông cho rằng đối với kẻ tiểu nhân thì không thể nói đến học vấn được, bởi vì « kẻ tiểu nhân không nhận được cái lớn mà chỉ biết được cái nhỏ ». (*Luận ngữ* - Vệ linh công).

Nguyễn Trãi không nói « tri » xuất phát từ đâu, nhưng bằng bạc qua văn chương, cũng có thể thấy ông quan niệm sự hình thành của « tri » như thế nào. Theo ông, « tri » dường như không phải tự nhiên mà có, nó là sự rèn luyện công phu, sự tích lũy lâu ngày. Có thể đó là kết quả của sự học hỏi, trong đó có vấn đề nghiên cứu lịch sử; nghiên cứu chính trị các đời (ngẫm nay suy trước, xét cùng mọi lẽ hưng vong). Cũng có thể đó là sự quan sát, đúc kết kinh nghiệm sống; sự tiếp xúc với con người, với sự việc qua hoạt động thực tiễn (trải biến nhiều thì

tư lự sâu, lo việc xa thì thành công kỳ). Chính vì vậy, theo ông, thất bại cũng là thầy học tốt cho ta (song gặp khốn mà lại hay). Câu nói « gian nan là trường học anh hùng » của Phan Bội Châu đã từng được thể nghiệm và phát biểu từ lâu ở Nguyễn Trãi. Ông viết: « Tai nạn nhiều là gốc dựng nước; lo nghĩ nhiều là cái nền mở nghiệp thành » (Phú Núi Chí-linh). Cũng chính vì vậy theo ông, người tiêu nhân cũng có thể rèn luyện thành trí (tiêu nhân đầu ngu nhưng rất sáng suốt) (thư số 15). Ông nói tiếp ý của mình: con người ta dù thiên tư có như thế nào chẳng nữa, nhưng cứ làm theo cách làm của người xưa: « thị kỳ sở dĩ, quan kỳ sở do, sát kỳ sở an » (xem việc làm như thế nào, xét lý do tại sao, xét thấy có yên tâm mà làm hay không) (thư số 15) thì cũng có thể gần với « tri ». Tóm lại đối với Nguyễn Trãi, tách rời thực tế, tách rời lịch sử đều không thể có « tri ».

Nguyễn Trãi cho rằng « tri » là sự sáng suốt biết phân biệt thực đối, phân biệt hay dở một cách chính xác, tức là một cách khách quan, không như thế là lầm lạc. Ông đã từng viết: « làm cho người ta phải chịu oan khốc là bởi thiên ác không rõ ràng, thực đối không phân biệt » (thư số 2) và viết: « Người trí giả « nhân tình thực đối thế nào mảy may cũng không thể che giấu được » (thư số 15). Không những thế do sáng suốt phân tích sự việc, do nắm được căn do ngọn nguồn của sự việc, từ đó có thể phát hiện xu thế phát triển tất yếu của nó, cho nên « người trí giả thấy việc từ lúc chưa phát » (thư số 31). Qua một số bức thư ông gửi cho bên phía địch, chúng ta thấy nhiều lần ông phân tích cho chúng cái cơ chúng sẽ « tự chuốc lấy bại vong » ở Việt-nam, dự đoán đến cả những sự biến sẽ xảy ra bên phía chúng một cách khá biền chứng, chứng tỏ Nguyễn Trãi không những nắm vững tình hình của địch ở chiến trường, mà còn xét đến cả tiềm lực của địch ở hậu phương chúng ở Trung-quốc nữa.

(1) Chữ « của » là dịch từ chữ 資 của nguyên văn. Có bản dịch là « cảnh » (để chơi lại chữ « gốc »), có bản dịch là « giúp thêm ». Ở đây theo Nguyễn Trãi toàn tập.

Chính vì thấy việc từ lúc chưa phát, nên «trí» còn là vấn đề thông hiểu thời cơ và không để lỡ thời cơ. Đối với một đội quân khởi nghĩa, việc nắm được thời cơ để hành động là rất quan trọng. Cho nên Nguyễn Trãi thường nhắc nhiều lần hai chữ «thời cơ», dường như vấn đề «thời cơ» ám ảnh ông, ngay cả khi viết thư cho địch. Đến đây, Nguyễn Trãi đã bước đầu khẳng định «trí» rất cần cho sự nghiệp cứu nước cứu dân, là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá những người lãnh đạo công việc giải phóng đất nước. Ông nói: «Song từ xưa đến nay, những kẻ vu nhọ tục sĩ không hiểu thời vụ, hiểu thời vụ chẳng chỉ có bực tuấn kiệt thôi!» (thư số 34). Vậy, cái sáng suốt của người chỉ huy là phải biết mình, biết người, biết lúc nào yếu, lúc nào mạnh. Lúc mình yếu thì biết «giấu mũi nhọn, bịt ánh sáng», nuôi giận chờ thời, như ông đã viết:

«Biết người biết mình, hay yếu hay mạnh.  
Đợi thời chờ dịp; giấu sắc giấu tài,  
Ăn thường ném mặt; ngủ thường nằm  
gai»...

(Phù Nút Chí-linh).

Nhưng không phải chỉ có thế. Theo Nguyễn Trãi, một người chỉ huy «trí», không phải chỉ một mực ăn nấp chờ thời, mà trái lại, nhờ dự kiến đúng đắn tình thế mà có thể «đem quân yếu chống với quân mạnh của địch, lấy ít người đối chọi với quân địch nhiều người, biến khối nhỏ thành khối lớn, xoay thế nguy thành thế vững» (thư số 19 bổ sung). Phải chăng Nguyễn Trãi nhầm mất làm ngờ trước những lời kinh điển của binh pháp Tôn tử. Bởi vì Tôn tử dạy rằng: «Phép dùng binh là: có binh lực gấp mười thì bao

vậy, gấp năm thì tiến công, gấp đôi thì bắt địch phân tán, bằng ngang thì cũng có thể đánh được, nhưng nếu binh lực ít hơn thì rút lui, yếu hơn thì tránh. Cho nên lấy binh lực nhỏ yếu mà đánh liều thì sẽ thành tù binh của kẻ địch mạnh» (1). Chắc hẳn Nguyễn Trãi cũng không lạ gì cái thuyết ưu thế về số lượng thiên kinh địa nghĩa trong khoa học quân sự. Nhưng đối với ông, đối với đường lối của nghĩa quân Lam-sơn, ưu thế về số lượng nhiều lúc không thể bằng ưu thế về tinh thần cộng với lối «mưu phạt tâm công» cực kỳ thần diệu. Đó là chưa nói đến khi điều kiện giữa ta với địch thay đổi, có lợi cho ta bất lợi cho địch, thì một dùm nhỏ nghĩa quân vẫn có thể đánh cho sứt đầu mẻ trán hàng đại đội địch. Điều đó chỉ có người làm tướng kém trí tuệ mới không phán đoán ra. Cho nên Nguyễn Trãi nhấn mạnh ý nghĩa của hai chữ «thời thế». «Người dùng binh giỏi là ở chỗ biết rõ thời thế mà thôi. Được thời có thể thì biến mất thành còn, nhỏ hóa ra lớn; mất thời không thể thì mạnh hóa ra yếu, yên lại thành nguy, sự thay đổi ấy chỉ trong khoảng trở bàn tay» (thư số 35). Cái thời thế ấy như thế nào, thì khóa chính vẫn là ở người làm tướng, ở người chỉ huy. Vì vậy, ông kết luận: «Điều đáng quý ở người tuấn kiệt là biết thời thế, hiểu sự biến mà thôi...». Lại nói: «thích cho người sống mà ghét việc giết người là một vị tướng có nhân nghĩa; xét biết thời cơ mà lượng sức mình là một vị tướng có trí thức» (số 14 bổ sung).

Như vậy, trong quan niệm của Nguyễn Trãi «trí» là một tiêu chuẩn quan trọng của chủ nghĩa anh hùng.

**N**UYỄN TRÃI cũng có đề cập đến điều «dũng». Ở đây chúng ta nên chú ý, ông ít sử dụng đến từ «dũng» trong văn chương, nhưng nội dung của điều «dũng» thì lại thường được ông đề cập đến, chẳng hạn khi ông viết thay cho Lê Lợi: «Tôi đây nhất sinh thích danh tiết mà trọng trung nghĩa; ghét kẻ tiền nhân mà dấn mình hoạn nạn; tuy ở trong cảnh gian nan nguy hiểm mà không nhụt chí bình sinh» (thư số 3) là ông đã đi sâu vào điều «dũng» tuy ông không gọi nó là «dũng» đó thôi.

«Dũng» của Nguyễn Trãi như thế nào và để phục vụ ai? Nguyễn Trãi rất thông hiểu cái ghét cái ưa của một con người bình

thường. Ông từng viết: «Vả lại ghét chết thích sống, ghét nhục tim nhân là thường tình của người ta» (thư số 2); hoặc viết «Ghét chết thích sống, tránh nhục tim vinh đều là thường tình của người ta» (thư số 3). Tuy bản năng của con người là ghét chết thích sống, tránh nhục tim vinh, nhưng đứng trước sự ngự trị của bạo tàn, đứng trước cảnh nước mất nhà tan thì cái hướng suy nghĩ của con người nhiều lúc lại đi ngược lại với những sở thích của bản năng. Nguyễn

(1) Tôn tử binh pháp thập tam thiên (thiên thứ 3, điều 16).

Trãi thấy rằng dưới gót giày của quân đô hộ nhà Minh, quần chúng không ai là không căm thù chúng. Một khi quần chúng đã căm thù đến tận xương tủy, thì họ sẽ hiểu rằng nếu biết sống mà nhục, nếu biết cái nhục, cái chết đã không tránh được nữa, họ sẽ ra tay đổi cái nhục để lấy cái vinh; sẽ xông vào đất chết để tìm đất sống. Chỉ có «dũng» mới làm cho con người tự thay đổi số phận. Chính vì vậy mà trong bài phú Núi Chí-linh, ông viết: «Sống nhục thì thác vinh, biết quân ta dùng được». Đó là ông miêu tả cái tinh thần bừng bừng dũng khí của đội quân Lam-sơn trước khi xuất trận. Vẫn theo Nguyễn Trãi, «dũng» còn đưa đến cho con người tinh thần khắc phục khó khăn và sự bền chí là những phẩm cách quan trọng của người anh hùng. Là người coi sự khó khăn gian khổ là trường học tốt nhất để tự rèn luyện (trải biến nhiều thì mưu kế sâu), nên ông thường dạy:

«Khó khăn thì mặc có màng bao,  
Càng khó bao nhiêu chí mới hào».

(QUÁT số 66)

hay là:

«Khó bền mới phải người quân tử,  
Mạnh gắng thì nên kẻ trượng phu»

(QUÁT số 43)

Cho nên, trong quan niệm của Nguyễn Trãi «dũng» cũng là một tiêu chuẩn quan trọng của người anh hùng ngang, hoặc gần ngang với «trí». Ông viết «Đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm cửa». Tất nhiên «dũng» của người anh hùng không phải dùng vào việc nhỏ nhen như «dũng» của người phạm phu. Nhưng còn cứu cánh của «dũng» thì sao? Phải chăng trước hết vì lợi ích bản thân? Theo Nguyễn Trãi, «dũng» trước hết là vì nước, vì dân, vì nghĩa lớn. Người anh hùng số đặc được điều gì phải có can đảm thực hiện kỳ được để nêu rõ chân lý, như ông từng viết: «Vi thể những bậc anh hùng hào kiệt ngày xưa, bình nhật ôm ấp điều gì, ai là không muốn dốc ra để thi thố, làm cho đạo ấy sáng tỏ ở đời» (thư số 38). Đó là thời bình. Còn trong thời buổi kẻ xâm lược dày xéo đất nước, tàn hại nhân dân thì phải nguyện hy sinh tấm thân vì sự nghiệp cứu dân cứu nước, dù có trăm nguy nghìn hiểm cũng không từ. Ông thảo biểu cầu phong cho Lê Lợi mà không ngần ngại đề cao trước mặt vua Minh chí dũng cảm của Lê Lợi: «Thế mới hợp ý chúng mà thuận tình dân, liền phải liều thân tàn để dựng nghĩa lớn. Tự biết ngang đầu lên là phạm pháp, những lo không

có chỗ đặt mình...» (số 21). Trong thư kêu gọi quân nhân các thành Thanh-hóa, Nghệ-an, ông viết: «Bỏ mình báo nước là đại tiết của nhân thần (...) Có lòng trung nghĩa, có khí dũng cảm đánh những kẻ nhà vua căm ghét (...) Ông cha các người đã hết lòng gắng sức lo báo nước nhà (...) [cả người biết nghĩ đến công lao sự nghiệp cha ông ngày trước tận trung với nước, cùng lòng hợp sức mưu rửa cái nhục của nước, đã đánh là lấy được, đến đâu là lập công...]» (thư số 40). Chúng ta thấy trong đoạn văn trên ông luôn luôn nhắc đi nhắc lại từ «nước». Tuy cũng có nói đến vua nhưng đây chỉ nói «đánh những kẻ nhà vua căm ghét», tức là có ý muốn nói đồng tình với vua, cùng chung một căm thù với nhà vua. Ngay chữ «trung» ông cũng giải thích là «trung với nước», câu «đại tiết của nhân thần» (tức là khí tiết hàng đầu của người làm bề tôi), ông không giải thích là «bỏ mình cứu vua», mà chỉ nói «bỏ mình cứu nước». Trong một thư khác (số 27), ông cũng có nói đến diêm vì nước không vì cá nhân. (Nay xét việc đã làm đều là vì nước quên mình, không có duyên cớ riêng tây gì cả). Ở Nguyễn Trãi, không hề thấy ông khuyến khích hành động anh hùng bằng động cơ cá nhân như ở Trần Hưng Đạo. Ông chỉ khuyến khích bằng một động cơ duy nhất là làm theo truyền thống cứu nước của cha ông, của dân tộc. Rõ ràng trong tư tưởng của Nguyễn Trãi *hy sinh tấm thân vì lợi ích của nước, của dân* (cũng tức là vì nghĩa lớn) đó là «dũng».

Tuy nhiên, nói như thế không phải là Nguyễn Trãi chỉ biết có nước mà hoàn toàn không biết có vua. Trong thời đại phong kiến, từ «nước» không thể không bao hàm nội dung «vua». Sự thực, lúc viết những câu văn trên là lúc Lê Lợi chưa lên ngôi vua, cho nên Nguyễn Trãi không nói hoặc ít nói đến vua. Tuy chưa nói đến «vua», nhưng ông cũng đã đề cập đến nghĩa «quần thần phụ tử» hoặc đề cập đến người trên, tức là những người đứng đầu cuộc khởi nghĩa. Ông cho rằng «dũng» là phục vụ, là hy sinh cho nước cho dân, nhưng cũng là phục vụ, là hy sinh cho người chỉ huy, người lãnh đạo. Ông viết: «Lại hun đúc bằng những điều nhân nghĩa, khiến ai ai cũng hết lòng thành: thân với kẻ trên, chết cho người trưởng» (thư số 39). Sau này, lúc làm bài phú Núi Chí-linh tức là lúc Lê Lợi đã lên ngôi vua, ông cũng có viết: «Ai cũng mến vua mà liều chết, ai cũng muốn ra sức để đền ơn». Như vậy, «dũng» còn là liều mình cho bề trên, cho vua, nhưng bề trên và vua đây lại là những người được quần chúng

tin nhiệm, được họ thành thực yêu thương, thân mến, gần gũi. Tóm lại, tư tưởng «quan thân» của Nguyễn Trãi cũng có những nét mới: nó kết hợp chặt chẽ với tư tưởng yêu nước yêu dân, hay nói một cách khác nó phụ thuộc vào tư tưởng yêu nước yêu dân.

Khi nói đến mục đích của «dũng», Nguyễn Trãi đã cho ta một ví dụ rất lý thú mặc dầu đây chỉ là ví dụ để nói với kẻ địch. Ví dụ này càng chứng tỏ quan điểm lập trường của Nguyễn Trãi là đứng vững về phía tổ quốc, về phía nhân dân. Nguyên lúc này bọn Sơn Thọ Mã Kỳ giữ thành Đông-quan bị ta vây khốn nhưng vẫn chưa chịu đầu hàng. Nguyễn Trãi đã vạch cho chúng biết rằng liều mình bảo vệ thành để ngăn chặn giặc ngoài xâm lược đất nước mình như Trương Tuân Hứa Viễn mà chết là chết vinh, còn như liều mình bảo vệ một cái thành cô đơn trên đất nước của người khác, dù là vâng mệnh vua như bọn Sơn Thọ Mã Kỳ mà chết là chết nhục. Cái «tiết» của Trương Tuân Hứa Viễn mới là đại tiết, còn như cái «tiết» của Sơn Thọ Mã Kỳ là cổ

chấp, là không đáng kể, không những thế còn làm hại lây đến tính mạng binh dân. Ông viết: «Hưởng chi bảo rằng: Chết mà có ích cho nước dù chết cũng đáng. Nếu chết mà không bỏ ích cho nước thì chết ửng mà thôi. Biết thế nào là có ích? Thế nào là vô ích? Kia như Trương Tuân giữ thành Thu-dương (1) là có ý muốn che chắn cho đất Giang, Hoài. Nếu Giang, Hoài không giữ được thì nhà Đường sẽ nguy. Cho nên cái chết của Trương Tuân là chết đúng. Không như thế thì chỉ bo bo giữ cái tiết nhỏ mọn mà chết, làm hại tính mệnh của nhân dân trong một thành (...). Nay, bọn các ông giữ một thành trợ trợ mà tự bảo là chịu chết theo với thành, thế thì thực có bỏ ích gì cho nước không? (...) Giá thử giữ được thành không bị mất thì cũng có bỏ ích gì cho nhà nước?» (thư số 8 bổ sung).

Thật là rõ ràng, Nguyễn Trãi đã phản ánh quan niệm của mình về «dũng», đồng thời cũng phát biểu ý kiến của mình về «trung», về «vua», và về «nước», rất là mới mẻ và sáng tạo.

Nguyễn Trãi cũng thường nói đến điều «tin». Mặc dầu ông quen vận dụng điều «tin» để đấu lý với địch trong những trường hợp cụ thể, nhưng chúng ta vẫn thấy được không phải ông nói để mà nói, mà gần như nó là mối quan tâm của Nguyễn Trãi. Chứng tỏ điều «tin» phải nằm trong hệ thống suy nghĩ sâu sắc của ông.

Điều «tin» ở đây trước hết là lòng thành thực. Dựa vào sách vở, Nguyễn Trãi khẳng định lòng thành thực là một trong những đạo đức quan trọng của con người. Lòng con người mà không thành thực thì khó mà nói đến quan hệ tốt giữa người với người. Biểu hiện của lòng thành thực là điều «tin». Trong văn chương, ông đã viện dẫn nhiều câu châm ngôn của sách vở xưa gần như trở thành tục ngữ, như «Bất thành vô vật» (không có lòng thành thực thì bất cứ sự vật gì cũng không nên); «Tự cổ giai hữu tử, vô tín bất lập». (Từ xưa đến nay ai cũng chết, người mà không có điều tin thì không đứng được), hay là: «Khử thực khử binh, tín bất khả khử» (lương ăn và quân đội có thể bỏ được nhưng điều tin thì không thể bỏ được) v.v...

Chính vì điều «tin» là biểu hiện của đạo đức làm người nên những người có trách nhiệm với quần chúng, với tập thể, tóm lại

là những bậc chỉ huy và lãnh đạo lại càng phải tôn trọng một cách nghiêm túc điều «tin». Giữa tướng sùỵ với lính, giữa vua quan với nhân dân, giữa nước này với nước khác, đặc biệt là giữa nước lớn với nước nhỏ, điều «tin» là một vật đảm bảo không thể thiếu được. Ông dẫn câu: «Tín giả quốc chi bảo, nhân nhi vô tín kỳ hà dĩ hành chi tai!». (Điều tin là vật báu của nước, người ta mà không có điều tin thì liệu lấy cái gì mà làm việc). Máy lần viết thư dụ hàng Sơn Thọ, ông luôn luôn nhấn mạnh: «Đấng vương giả không lừa dối bốn biển: đấng bá giả không lừa dối láng giềng» (thư số 24, 25). Quần chúng đối với người lãnh đạo, lính đối với chỉ huy, họ chỉ dựa vào có mỗi một thứ thước đo ấy để đánh giá chất lượng lời nói và việc làm của bề trên của họ; cho nên sự tin cậy mà được bảo đảm thì nguồn phấn khởi tự khắc tràn trề. Vì vậy, Nguyễn Trãi viết: «dân lính lấy tin làm thực», và: «lại có thể lừa dối dân mà bỏ điều tin được ư?» (thư số 25). Tóm lại, điều «tin» là tiêu chuẩn đạo đức cần thiết

(1) Thuộc tỉnh Hà-bắc (Trung-quốc). Chỗng giặc đây là chỗng An Lộc Sơn. Sự việc xảy ra vào đời vua Huyền-tông nhà Đường.

của người có trách nhiệm đối với dân với nước, là tiêu chuẩn đạo đức cần thiết của người anh hùng.

Trên kia đã nói điều « tin » là biểu hiện của sự thành thật, nhưng muốn có thành thật, theo Nguyễn Trãi phải giữ một lòng « chính trung », có nghĩa là lòng ngay thẳng chính giữa, tức là « công minh chính trực », hay như ta thường nói: « chí công vô tư ». Đây là đỉnh cao trong tư tưởng Nguyễn Trãi, là lý tưởng mà ông hằng mơ ước và thường xuyên tuyên truyền. Đây cũng là biểu hiện rõ nét của những nhân tố dân chủ trong tư tưởng ông. Nguyễn Trãi thường dẫn câu « trời không che riêng ai, đất không chở riêng ai, mặt trời không soi riêng ai, cho nên đấng vương giả lấy bốn biển làm nhà, vốn không phân biệt kẻ xa người gần » (thư số 19). Xuất phát từ quan điểm ấy, ông muốn rằng con người ta không nên thiên vị, chủ quan, độc đoán, có thể mới thuận lòng người, bởi vì nó đặt nền móng cho sự tin cậy lẫn nhau lâu dài giữa người với người, bởi vì thiên vị, chủ quan, độc đoán là những cái đối lập với chủ nghĩa anh hùng của ông.

Ở đây chúng tôi xin trình bày rõ hơn. Sau khi cuộc chiến tranh chống Minh kết thúc thắng lợi và sau khi Lê Lợi đã lên ngôi vàng, Nguyễn Trãi đã phát triển quan niệm trên của mình trong nhiều dịp phát biểu, và lúc này ý kiến của ông gần như có hệ thống hơn. Theo ông, một người anh hùng, một người có trách nhiệm đối với dân, với nước như vua, hay là đại diện cho vua chẳng hạn, lại càng phải giữ « chính trung » một cách thực sự nghiêm túc, thì mới có thể bảo đảm lòng « tin » đối với mọi người, mới tránh cái hại mà dân và nước phải hứng lấy hậu quả.

Nguyễn Trãi cho rằng làm một ông vua chân chính không phải là chuyện dễ. Là người cầm cân nảy công lý, bậc làm vua phải soi xét từ chỗ u ẩn, phải cân nhắc từng li từng tý, phải am hiểu, phải lo lắng v.v... Ông viết thay cho Lê Thái-tổ: « Xưa kia ta gặp thời tàn loạn dựng nghiệp khó khăn, hơn 20 năm mới nên nghiệp lớn. Tình dân đau khổ đều được tỏ tường, đường đời gian nan cũng đã từng trải. Thế mà đến lúc trị dân, tình ngay đối còn có điều khó rõ, việc nghi nan còn có chỗ chưa phân, đạo làm vua há chẳng khó sao! » (số 52) hay là: « Tuy Thuấn, Võ, Thương, Văn là bậc thánh mà còn nau nàu nôm nớp, liết kiếm, siêng năng, run sợ lo âu, giữ gìn cung cần, những việc kính trời chằm dân không dám khinh suất chút nào, huống là những người ở dưới các bậc ấy ư? » (số 53)

Không những thế, Nguyễn Trãi còn tỏ ra thù ghét cái quyền chuyên chế tuyệt đối của một ông vua. Có lý nào lấy ý kiến riêng của một người mà buộc hàng triệu người không muốn phải theo răm rắp Ông viết: « theo ý mình mà ức lòng người tất đến trăm năm oán giận » (số 49), có nghĩa là nếu lấy ý kiến chủ quan ép buộc mọi người phải theo, thì sẽ gây mối bất bình lâu dài trong nhân dân quần chúng. Để tránh cái tệ chủ quan độc đoán đó, ông muốn rằng một ông vua cần phải thăm dò ý kiến, thu thập nguyện vọng người dưới trước khi ban hành một mệnh lệnh, một chính sách, có thể mới được dân chúng đồng tình. Ông viết: « Làm thế nào cho thuận lòng dân, ngõ hầu có thể không đến nỗi lấy điều muốn của một người mà cưỡng ép muôn nghìn người không muốn phải theo » (số 48) Lại viết: « Đạo làm vua chớ thường bậy vi ơn riêng, chớ phạt bừa vi giận riêng (...). Cho đến những việc dùng nhân tài, nghe can gián, ra một chính sách, một mệnh lệnh, phát một lời nói, một việc làm đều phải giữ chính trung, dùng theo thường điển, ngõ hầu trên có thể đáp thiên tai, dưới có thể thỏa sự trông mong của mọi người (nhân vọng) » (số 53).

Những ý kiến quý báu trên được phát biểu một cách công khai ở triều đình nhà Lê và còn được công bố ra toàn quốc dưới dạng những bài chiếu khoảng thời gian từ 1429 đến 1434. Chưa bao giờ giữa một triều đình phong kiến, những tư tưởng mang tính thần dân chủ lại được bộc lộ một cách liên tục và mạnh dạn như thế. Và đặc biệt hơn nữa chúng lại được tiếp thu và được phổ biến tuy rằng trong một chừng mực nhất định. Nhờ đâu mà có sự đặc biệt này nếu không phải là nhờ ảnh hưởng vang dội của cuộc kháng chiến thành công mà quần chúng đã đóng một vai trò cực kỳ quan trọng, đó sao?

Chúng tôi nói tiếp. Chính vì lòng « chính trung » là chí quyết định, nên, nếu như trong quan hệ xã hội có sự va chạm, nhưng căn bản vẫn giữ được tinh thần chí công vô tư (chính trung) thì cũng không vì thế mà làm thương tổn đến điều « tin ». Nguyễn Trãi là người luôn luôn sùng bái chí công vô tư, coi đó là vật bảo đảm của quan hệ giữa người và người. Cho nên, thậm chí có lúc viết thư cho địch, ông cũng đưa tâm lòng chí công vô tư ra làm vật bảo đảm. Chẳng hạn lúc thay Lê Lợi viết cho Đả Trung, Lương Nhữ Hốt (1), ông viết: « Tôi

(1) Đả Trung là chỉ huy, Lương Nhữ Hốt (Việt gian) là tham chính. Chúng đóng giữ thành Tây-đô (Thanh-hóa) lúc này đang bị ta vây.

cùng các ngài ngày trước đã có lời giao ước với nhau trên có trời đất quỷ thần chứng giám. Nào ngờ ngày nay lại thành sai trái. Nay xét việc đã làm đều là vì nước quên mình không có

**N**HƯ vậy, chủ nghĩa anh hùng đã thực sự hình thành tương đối có hệ thống trong quan niệm của Nguyễn Trãi. Chủ nghĩa anh hùng của ông tóm gọn trong mấy chữ « nhân, nghĩa, trí, dũng, tín ». Danh từ thì cũ, rất cũ, nhưng nội dung lại mới, rất mới. Chủ nghĩa anh hùng yêu nước của Nguyễn Trãi là *vì dân hơn là vì vua*. Động cơ chủ nghĩa anh hùng của ông không phải vì mình, mà vì nước quên mình. *Cái đẹp của người anh hùng còn ở chỗ chỉ công vô tư, không chủ quan, không độc đoán.*

Với chủ nghĩa anh hùng ấy, ông đã đưa mọi người lên đường chọi lại với một kẻ thù lớn mạnh và nổi tiếng tàn ác thâm độc. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Trãi có lần đã viết cho Vương Thông: « Ital với đón hiền giả, thu dụng nhân tài, sửa rèn khí giới, luyện tập binh voi, dạy cho những phép ngồi, dậy, tiến, lui, lại lấy nhân nghĩa mà hun đúc, khiến ai ai cũng hết lòng thành, thân với kẻ trên, chết cho người trước. Đem quân ấy ra đối phó với địch thì kẻ nào theo ta sẽ sống, kẻ nào trái ta sẽ chết... » (thư số 39). Qua đấy, ta có thể thấy ông đã tỏ ra hết sức tin tưởng vào tài tổ chức và giáo dục của những người lãnh đạo nghĩa quân Lam-sơn, và hết sức tin tưởng vào quần chúng khởi nghĩa — những người đã được vũ trang bằng chủ nghĩa anh hùng của ông. Theo Nguyễn Trãi đó là *đạo quân vô địch*. Lớp người anh hùng ấy đã làm tròn nhiệm vụ vinh quang của họ. Lớp người anh hùng ấy đã làm cho Nguyễn Trãi cũng như các nhà lãnh đạo nghĩa quân đều tự hào và trông cậy cả về mặt tư tưởng. Tài liệu có hé ra cho biết tên tướng Vương Thông lúc bị vây trong thành Đông-quan, có lần y đã tìm cách dụ dỗ, mua chuộc một bộ phận nghĩa quân, hy vọng họ sẽ không theo đường lối của nghĩa quân Lam-sơn, phần lại những người chỉ huy và lãnh đạo, Nguyễn Trãi đã viết những câu sau đây gửi cho tên tướng tuyệt vọng ấy biết: « Thế mà nhà người lại còn lừa dối dân ta, dụ dỗ những điều phi nghĩa. Kia những kẻ trung thần nghĩa sĩ dẫu thời cùng vận ách, nếm mật nằm gai, cũng chẳng chịu mưu đồ kia khác, lẽ nào ngày nay lại chịu tin nghe lời bất nghĩa của các người » (thư số 35). Có thể đây là một bằng chứng nói lên kết quả tốt đẹp của việc giáo dục và bồi dưỡng anh hùng. Bằng chứng này

*đuyên cớ riêng lấy gì cả* (chúng tôi nhấn mạnh—NBC) (thư số 27). « Vì nước quên mình », đó là cơ sở của niềm « tin », và đó cũng là thần chốt của chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Trãi.

cũng phù hợp với câu nhận xét về nghĩa quân Lam-sơn: « Quân đội như cha như con, thân cùng cam khổ; binh sĩ như gấu như hổ, sắt luyện tim gan » (1) của Vũ Mộng Nguyên, một nho sĩ yêu nước sống đồng thời và đấu đồng khoa với Nguyễn Trãi. Theo Vũ Mộng Nguyên, đó là *đạo quân sắt đá luyện*. Tóm lại, chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Trãi đã có tác dụng trong lịch sử.

Dân tộc Việt-nam trong một quá trình lâu dài dựng nước và giữ nước đã tích lũy được một truyền thống về chủ nghĩa anh hùng hết sức rực rỡ. Tùy yêu cầu lịch sử, mỗi một thời đại lại xây dựng cho mình một quan niệm, một kiểu mẫu người anh hùng riêng, thể hiện lý tưởng thần mỹ của từng thời. Chủ nghĩa anh hùng đời Trần đã là một bước phát triển về truyền thống anh hùng của dân tộc. Chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Trãi lại là một bước phát triển cao và mới hơn. Cao là vì chủ nghĩa anh hùng của ông đã kế thừa và phát huy một cách sáng tạo chủ nghĩa anh hùng đời Trần. Mới là vì chủ nghĩa anh hùng của ông không những bỏ xa tư tưởng của Khổng Mạnh mà còn hướng tới những tư tưởng tiến bộ từ trước chưa từng có. Nếu như chủ nghĩa anh hùng đời Trần đậm đà tinh thần dân tộc, thì chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Trãi vừa đậm đà tinh thần dân tộc, lại vừa đại đạo tinh thần dân chủ nhân dân. *Trong quan niệm của Nguyễn Trãi cái chất cách mạng thể hiện rõ nét.* Ăng-ghe-nh khi nói về phái Khai sáng ở Pháp có phần khởi viết: « Từ trước đến giờ thế giới đã bị những thiên kiến hướng dẫn (...) Bay giờ lần đầu tiên mặt trời đã mọc, cõi lý tính đã tới » (2). Ở đây, chúng ta cũng có thể nói như vậy, bởi vì với quan niệm về chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Trãi, lý tính của tư duy đã bước đầu hé mở ở Việt-nam. *Nguyễn Trãi quả đã vượt lên trên thời đại ông về mặt tư tưởng.*

2-1970

(1) Trong bài phú Núi Chí-linh của Vũ Mộng Nguyên. Nguyên văn là: « Phụ tử chi binh, thân đồng cam khổ, hùng bi chi sĩ, thiết luyện tâm can » (*Quần hiền phú tập*).

(2) Ăng-ghe-nh: *Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học* trong *Tuyển tập*. C. Mac và F. Ăng-ghe-nh tập II. Sự thật. Hà-nội, 1962, tr. 182 — 183.

# VỀ TỤC HỎA TÁNG Ở THỜI ĐẠI CÁC VUA HÙNG

LÊ VĂN LAN

**S**INH hoạt văn hóa tinh thần ở thời đại các vua Hùng (1) có một bộ phận đáng kể xoay quanh hoặc liên quan đến việc tang ma. Quan niệm về sự chết (và sự sống), về cõi chết (và cõi sống), thái độ đối với người cùng hoặc khác cộng đồng xã hội và thân tộc họ đời, những hành động quanh việc chôn cất, kiêng kỵ, tưởng nhớ... người chết — hình thành nên những tín ngưỡng, phong tục, tập quán... — một số điều như thế, kể ra làm ví dụ, đã cùng nhau hợp thành một bộ phận đáng kể trong sinh hoạt văn hóa tinh thần ở thời đại các vua Hùng.

Tim tôi, nghiên cứu về những điều như thế, chẳng những chỉ nhằm và có thể đáp ứng những nhu cầu hiểu biết hiện nay về những khía cạnh cụ thể trong đời sống tinh thần của người thời đại các vua Hùng, mà còn có thể nhân những điều này, mở ra những triển vọng tìm tòi, nghiên cứu rộng hơn. Chẳng hạn, đó là những nét chung và riêng trong việc tang ma giữa cư dân Văn Lang và các miền xung quanh, từ đó dẫn đến mối quan hệ giữa họ

với nhau; trình độ phát triển kinh tế — xã hội làm nền cho những tín ngưỡng, phong tục, tập quán quanh việc tang ma; thành phần dân cư và thân phận của những thành viên xã hội đã qua đời mà tư liệu quanh cái chết của họ có thể phản ánh, tố cáo...

Vấn đề quan trọng và lý thú. Triển vọng cũng rộng lớn. Nhưng khả năng tư liệu hiện không nhiều. Tài liệu thư tịch, nếu có thể tìm cây được, thì chỉ vắn vắn có một câu, gốc ở *Lĩnh nam chích quái*. Những tài liệu khảo cổ học, dân tộc học... có thể góp phần khắc phục tình trạng tư liệu như thế, nhưng cũng còn khá tản mạn. Cho nên, ở đây, một phương pháp nghiên cứu tổng hợp nhằm dài lọc, tập trung và hướng những tư liệu tản mạn và khác nhau ấy về một đích tìm tòi chung, rõ ràng là cần thiết.

Việc thử nghiệm tìm tòi trên một chủ đề cụ thể của vấn đề — tục hỏa táng ở thời đại các vua Hùng — mà chúng tôi xin trình bày dưới đây, cũng đã được tiến hành theo tinh thần và phương pháp làm việc như thế.

**C**HÚNG ta hiện đã có một số tài liệu khảo cổ học cụ thể, có hệ thống và tương đối chắc chắn, về vấn đề tục hỏa táng ở thời đại các vua Hùng. Đây là những tài liệu thu thập được ở các địa điểm Đào Thịnh (Yên Bái), Vạn Thắng (Vĩnh Phú) và Đông Sơn (Hà Tây) — những địa điểm nằm trên đất Phong Châu, địa bàn gốc của các vua Hùng. Sau đây

là vài nét tóm tắt về những tài liệu ấy.

Vào tháng 9 năm 1960, một vụ lở đất sông Hồng ở Đào Thịnh đã làm lộ ra một chiếc thạp đồng lớn, nằm sâu hơn 3m trong lòng

(1) Xin xem Tạp chí Nghiên cứu lịch sử từ số 130, tháng 1 và 2, 1970.

đất. Việc bảo vệ chiếc thạp này ngay từ đầu đã không được tiến hành tốt, cho nên chỉ có thể biết được thạp có đựng một số vật, trong đó một chiếc thạp đồng nhỏ, đầy nắp gỗ đã mục, và những "vật đen lầy nhầy"... Vết tích chắc chắn nhất và duy nhất có lợi cho việc nghiên cứu đề tài của chúng ta là một chiếc răng người, có bám gỉ đồng xanh, nhặt được ở cạnh thạp, hẳn là vật do bị lục lọi mà văng từ trong thạp ra ngoài (1).

Sau đây một thời gian, vào tháng 5 và tháng 6 năm 1962, trong khi tiến hành san một quả gò thấp ở Vạn Thắng, cũng nằm trên bờ sông Hồng, nhưng cách Đào Thịnh khoảng 80km về phía Nam, lại tìm thấy hai chiếc thạp đồng nữa, ở dưới độ sâu từ 2 đến 3m trong lòng đất. Chiếc thạp thứ nhất ở đây cũng không được bảo vệ thật tốt, cho nên chỉ biết được rằng ở bên trong có tro than và một viên hạt chuỗi bằng đá. Chiếc thạp thứ hai được bảo vệ tốt hơn, nên đã có thể trở thành một cứ liệu có ích hơn cả đối với việc tìm tòi của chúng ta: ở trong lòng chiếc thạp này đã tìm thấy những mảnh vòng đồng, vòng đá, xương và răng người cháy dở, tro than và những mẫu củi cháy dở, trộn với gỉ đồng và những vụn đồng cháy; bên ngoài thạp, cũng thấy chôn theo một số di vật bằng đồng thau, như lưỡi rìu, lưỡi cày và những nồi vò bằng gốm. Những hiện tượng khảo cổ học này cần được đánh giá cao, bởi vì chẳng những nó đã soi sáng cho việc tìm hiểu tình chất và công dụng của chiếc thạp thứ nhất nằm cạnh nó, mà còn soi sáng tới cả trường hợp của chiếc thạp ở Đào Thịnh đã phát hiện được ở trên (2).

Ba tháng sau, vào tháng 9 năm 1962, lại có thêm những tia sáng mới ở Đào Thịnh. Gần ngay nơi đã tìm được chiếc thạp cũ, đất sông lại lở, làm lộ ra một chiếc trống ở dưới độ sâu hơn 3m. Việc bảo vệ di vật này cũng đã được tiến hành tốt. Nhờ vậy chúng ta biết được rằng chiếc trống đồng này nằm giữa trong lòng đất, và lòng trống thì xếp có thứ tự nhiều đồ đồng thau, gồm có vũ khí, đồ đựng, tượng nghệ thuật cùng với đồ trang sức bằng đá, mảnh gốm, và đặc biệt là hiện tượng của các lần phát hiện trước: có than tro lẫn gỉ đồng ở trong trống (3).

Đến đây, tình hình đã khá rõ. Cho nên sau đây 4 năm, vào năm 1966, khi việc đào một quả gò ở Đông Sơn, cách Vạn Thắng khoảng 70km nữa về phía nam, lại làm lộ ra một phát hiện nữa, thì vấn đề chỉ càng được củng cố chắc chắn thêm. Tại đây, thêm một chiếc thạp đồng nữa được phát hiện, cùng với những hiện vật bằng đồng thau được chôn theo,

gồm có đồ đựng, đồ trang sức, vũ khí và công cụ, trong đó lại cũng có lưỡi cày bằng đồng (4).

Thạp đồng là đồ đựng lớn và quý; trống đồng, lật ngửa lên, tương tự như trường hợp thấy ở núi Thạch-trại thuộc Tấn-ninh (Vân-nam - Trung-quốc) — cũng là những đồ đựng lớn và quý — ở đây đã được sử dụng để đựng tro than của người chết sau khi đã được đốt xác. Hạt chuỗi bằng đá, những đồ đựng nhỏ, đồ trang sức, vũ khí công cụ và dụng cụ bằng đồng thau, cùng với đồ gốm, là những đồ vật của người chết còn mang trên mình khi bị đốt, hoặc là tài sản chia cho người chết để mang theo sang thế giới bên kia.

Vi vậy trước mắt chúng ta là những bằng chứng cụ thể của tục hỏa táng, với cả những phần nhỏ của hài cốt còn cháy dở và phần lớn xác thịt đã cháy hết thành than tro. Đáng tởn, đây là những bằng chứng cuối cùng của tục hỏa táng, thuộc về những nơi mà người xưa mang đến chôn giấu những xác chết đã được đốt xong ở một nơi khác — chắc là ở gần hoặc ở ngay trên di chỉ cư trú của người đã chết, mà chúng ta chưa tìm ra. Như sẽ thấy

(1) Tài liệu chi tiết, xin xem:

XX: *Nói thêm về cái trống đồng hay thạp đồng phát hiện được ở Yên-bái* (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 22, 1960).

Lê Văn Lan — Phạm Văn Kính — Nguyễn Linh: *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam*. Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội, 1963, trang 75.

(2) Xem thêm: Đỗ Lưu và Đoàn Thế Khải: *Hai chiếc thạp đồng mới được phát hiện ở Phú-thọ* (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 47, 1962).

Lê Văn Lan — Phạm Văn Kính — Nguyễn Linh: sách đã dẫn, trang 79.

(3) Xem thêm: Nguyễn Duy Tý: *Lại phát hiện những đồ đồng mới ở Đào-thịnh* (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 44, 1962).

Lê Văn Lan — Phạm Văn Kính — Nguyễn Linh: sách đã dẫn, trang 80.

(4) Chiếc thạp đã bị vỡ nát khi phát hiện. Những di vật khác hiện trữ ở Viện Bảo tàng lịch sử. Tư liệu chưa được công bố. Chúng tôi đã được các đồng chí công tác ở Viện Bảo tàng lịch sử tạo điều kiện cho khảo sát sơ bộ những hiện vật này. Xin nhân đây cảm ơn các đồng chí.

ở dưới, những địa điểm chôn giấu này thường phải là nơi khuất nẻo, hẻo lánh, kín đáo - yêu cầu có tính nguyên tắc cần yếu trong quan hệ của những địa điểm này đối với các khu vực cư trú đương thời. Người xưa, có thể phải dùng thuyền đồ bộ, hoặc băng đồi vượt rừng, để khiêng vác những vật mà chúng ta vừa phát hiện và trình bày, từ khu vực cư trú xưa của họ đến chôn tại đây.

Việc này đã xảy ra vào lúc nào? Những hiện vật tìm được đều có thể khai báo thời gian tồn tại của chúng - hẳn là đồng thời với chủ nhân của chúng và nói chung, không cách xa nhiều lắm với thời gian chúng bắt đầu nằm yên trong lòng đất. Thạp và trống đồng là những di vật điển hình của văn hóa Đông-sơn thuộc thời đại đồ đồng thau. Lưỡi rìu, lưỡi giáo, dao găm, tượng và các đồ đựng nhỏ cũng mang những dấu ấn rõ rệt của văn hóa này. Bằng vào kích thước, kiểu dáng, hoa văn của các di vật, có thể thấy đây là những di vật có tuổi chênh lệch nhau khoảng vài ba thế kỷ. Xếp theo thứ tự thời gian từ trên xuống dưới là Thạp đồng Đào-thịnh, Thạp đồng Vạn-thắng, Thạp đồng Đông-sơn rồi Trống

đồng Đào-thịnh. Những yếu tố về kiểu dáng, kích thước, hoa văn của những di vật, cũng đã cho thấy rằng chúng đã tồn tại vào giai đoạn trung kỳ và đầu muộn kỳ của văn hóa Đông-sơn, và có nhiều nét tương đồng để có thể đặt chúng vào một khung niên đại chung với những chiếc trống đồng vào loại cổ nhất: Ngọc-lũ, Hoàng-hạ, Khai-hóa, Sông Đà và những di vật tìm được ở Việt-khê (Hải-phòng). Đó là thời gian của các thế kỷ giữa thiên niên kỷ I trước công nguyên.

Địa bàn phát hiện của những di vật này là huyện Trấn-yên (Yên-bái), huyện Cẩm-kê (Vĩnh-phú) và huyện Chương-mỹ (Hà-tây), tức là một dải phía Tây và phía Bắc đất đóng đô Phong-châu của nước Văn Lang xưa.

Với những cơ sở về niên đại và địa điểm như thế, theo những tiêu chuẩn mà chúng tôi đã trình bày ở trong các bài nghiên cứu trước (1), có thể coi đây là những sự kiện của nước Văn Lang dưới thời Hùng Vương.

Chúng tôi cho rằng tục hỏa táng đã thực sự tồn tại ở thời đại các vua Hùng chính là vì vậy.

2

**N**ÓI về phong tục đời Hồng Bàng đối với vấn đề tang ma, sách *Lĩnh Nam chính quái* cho biết vốn vẹn có một câu: "có người chết thì già cõi làm lệnh, người lân cận nghe tiếng đến cứu". Những tài liệu khảo cổ học có thể sử dụng để nghiên cứu hoặc soi sáng những vấn đề sinh hoạt văn hóa tinh thần ở thời đại các vua Hùng, cũng chỉ mới cho biết những dấu hiệu về tục chôn người dưới mộ huyết đất giản đơn (ở Thiệu-dương, Đông-sơn, Quế-dương, Thanh-đình); chôn người dưới mộ huyết đất, có tầng cấp (ở Lũng-hòa), chôn người trong thân cây khoét rỗng (ở Việt-khê, La-đồi, Lật-phương), chôn người trong hai vò đất úp nối miệng, và chôn đầu lâu trong các lãng hoặc thạp đồng (ở Thiệu-dương, Đông-sơn).

Như vậy, ngoài những tài liệu đã vừa trình bày ở phần trên, chúng ta không còn nguồn kiến thức trực tiếp nào có thể soi sáng cho vấn đề hỏa táng ở thời đại các vua Hùng được nữa. Tuy nhiên, có một nguồn tài liệu gián tiếp, nhưng rất quan trọng, có thể viện trợ đắc lực cho chúng ta ở chỗ này. Đó là tài liệu dân tộc học.

Ở trong dân tộc Việt, thời gian xuất hiện sớm nhất của hỏa táng cũng không quá niên đại du nhập của Phật giáo, tức là khoảng đầu Công nguyên. Tuy nhiên, hỏa táng chưa bao giờ thành một tục lệ đúng với nghĩa của từ đó ở trong người Việt, cũng như trong các dân tộc thuộc ngữ hệ Môn-Khmer nói chung đã có mặt từ rất lâu đời và hiện vẫn đang còn cộng cư với người Việt ở miền Bắc Việt-nam ngày nay. Trái lại, ở một số dân tộc thiểu số anh em khác, cũng chắc chắn là từ trong quá khứ xa xăm cho đến hiện nay vẫn đang kề vai sát cánh với người Việt, chúng ta có thể tìm thấy tục hỏa táng với nghĩa đúng của từ đó.

Thật ra, cũng còn có thể tìm kiếm những tri thức về tục hỏa táng ở trong nhiều tộc

(1) Lê Văn Lan - Phạm Văn Kính: *Di tích khảo cổ trên đất Phong-châu, địa bàn gốc của các vua Hùng* (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 107, 1968).

Lê Văn Lan: *Tài liệu khảo cổ học và việc nghiên cứu thời đại các vua Hùng* (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 124, 1969).

người khác nữa. Nếu không sợ đi quá xa, thì có thể hướng tới cả những dân tộc mà sử sách cổ vẫn gọi là Khương Nhung ở miền Trung Á và Cực Tây Trung-quốc, cũng như các dân tộc ở Đông Bắc Ấn-độ trước Phật giáo nữa.

Quan niệm thông thường của chúng ta là hỏa táng đi liền với Phật giáo, và như vậy, sớm nhất cũng chỉ có niên đại vào những thế kỷ cuối cùng trước Công nguyên. Thật ra, Phật giáo, khi xuất hiện ở Ấn-độ, cũng tiếp thu và mang khá nhiều ảnh hưởng, truyền thống của những hình thái sinh hoạt văn hóa tinh thần nguyên thủy, tồn tại trước nó, trong đó có cả những tín ngưỡng, tục lệ nguyên thủy về hỏa táng. Trong các tộc người nguyên thủy, có lẽ những nguồn cội sau đây đã quyết định sự hình thành và tồn tại hỏa táng: một là do một kiểu quan niệm về cõi sống, cõi chết và linh hồn thần bí hướng về một thế giới thần linh ở trên trời, nên đã dẫn tới hành động phải giúp người chết có thể thoát lên trời theo luồng khói bay bổng lên cao; và hai là, điều kiện và nhu cầu của một cuộc sống du mục, hoặc du canh du cư cùng với những cuộc thiên di, không gắn liền với một vùng đất đai nông nghiệp nhất định và ổn định, lại phải mang theo di hài người thân một cách thật gọn nhẹ.

Từ những nguyên nhân ấy mà chúng ta thấy có hỏa táng ở trong nhiều dân tộc, từ Khương Nhung cho tới Ấn-độ trước Phật giáo và một số tộc người khác, từ một hai thiên niên kỷ trước Công nguyên đã cư trú ở miền Nam Trung-quốc, Bắc Đông-dương, đặc biệt là ở các dân tộc thuộc khối Cháng—Đông (tức Tây Thái). Chính những dân tộc sau cùng này là đối tượng cần chú ý hơn, bởi mối quan hệ lịch sử đặc biệt từ trước kia cũng như hiện nay giữa họ và người Việt (Kinh).

Trong các nhóm dân tộc Tây Nùng Thái ở Việt-nam hiện nay, chúng ta có thể tìm được những tài liệu quan trọng về tục hỏa táng (1). Ở các dân tộc Tây Nùng, tục hỏa táng chỉ còn để lại những tàn dư, biểu hiện ở một số lễ liết tang ma, ví dụ như hơ xác người chết trên lửa, vùi xác người chết trong than tro trước khi đem chôn, hoặc rải than vào huyết — trên dưới và xung quanh quan tài trong khi chôn. Những hình thức tàn dư của tục hỏa táng này cũng có thể tìm thấy ở trong dân tộc Thái vùng Thanh Nghệ và Lai-châu. Đáng chú ý là ở những vùng này, tục hỏa táng chỉ còn tìm được tàn dư, trong khi ảnh hưởng của Phật giáo lại khá nồng

hậu. Điều này cho phép nghĩ rằng ở đây, hỏa táng không phải chỉ đi kèm, gắn liền với Phật giáo, mà chính là một tục đã tồn tại ở một thời gian khá lâu trước sự du nhập của tôn giáo ấy.

Nhận xét này càng có thêm cơ sở chứng minh, khi chúng ta thấy tục hỏa táng cho đến thời gian gần đây vẫn còn khá thịnh ở vùng đồng bào Thái đen, là nơi mà hầu như không có ảnh hưởng nào đáng kể của Phật giáo. Chúng tôi sẽ không trình bày tỉ mỉ ở đây những tài liệu miêu thuật những đám ma hỏa táng Thái đen, quý tộc và dân thường, mà chỉ rút ra những điều có thể coi như những chi tiết sinh động, minh họa, bổ sung cho những tài liệu khảo cổ học đã giới thiệu ở trên—tuy cụ thể nhưng lại khá khó khan.

Khi người Thái đen chết, xác được đặt nằm trong màn hoặc trên cang, ở trong nhà vào thời gian tiến hành những nghi lễ tang ma trước lúc đưa lên đàn thiêu xác. Chủ trì việc tang là những « khười cộc » và « khười pai » — rề họ gốc — theo chế độ tàn dư của thời kỳ mẫu hệ. Một đàn thiêu xác được dựng lên, gồm một khối lượng khá lớn củi gỗ, xếp cũil lợn thành đống, có dằng gần như một hình hộp chữ nhật, trong đó, hai phần ba là củi tươi và chỉ có một phần ba là củi khô. Loại củi để thiêu xác thường chọn ở cây gỗ « mây tiu » — một loại gỗ có dầu. Vào buổi chiều trong ngày, xác chết được khiêng đặt lên đàn củi, và phải do chính tay con cái gây lửa đốt. Ngọn lửa cháy suốt đêm hôm ấy cho đến sáng hôm sau. Khi lửa tắt, chỗ đàn thiêu còn lại một đống than củi lớn và chính giữa là một đám tro

---

(1) Tài liệu chi tiết, xin xem: Lã Văn Lô — Đặng Nghiêm Vạn: *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tây Nùng Thái ở Việt-nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1968.

Cũng xem thêm: Abadie: *Les races du Haut-Tonkin de Phongtho à Langson*, Paris, 1924.

Bonifacy: *Etude sur les Tày de la Rivière Claire au Tonkin et dans la Chine méridionale*, Leide, 1907.

Bourlet: *Les funérailles chez les Thaïs* (Anthropos, 1913).

Dussault: *Les populations du Tonkin occidental et du Haut Laos*, Hanoi, 1924.

Famin: *Au Tonkin et sur la frontière du Kwang-si*, Paris, 1895...

xương, thường vẫn còn giữ được gần nguyên hình người. Sau khi rây rượu vào đám tro xương có hình người đỏ, người con cả vun tất cả vào một cái hũ. Cũng có khi việc đốt xác bị «lỗi», xác đốt chưa kỹ đã hết củi, nên còn sót lại những mảnh xương cháy đỏ. Những mảnh xương ấy, nếu quá to thì phải đập vụn, và cũng cho vào hũ. Một chiếc hũ khác cũng được đem ra để đựng riêng chỗ than củi.

Mộ của người Thái đen chỉ chôn hũ than củi này cùng với đồ tùy táng. Nhà mộ kiến trúc như nhà thật, với đủ đồ lễ của người sống, có một sợi «xai chơ» — dây tim — nối từ hũ than chôn ở dưới gầm nhà mồ, thông lên sàn, tới sân chơi, nối với chiếc thang bắc vào cây «chao phạ» — cây nêu — trồng trước nhà, hướng lên trời. Đó là đường để hồn người chết lên trời thăm tổ tiên rồi lại trở về nhà của mình.

**N**HỮNG hiện tượng ở Đào Thịnh, Vạn Thắng, Đông Sơn (và rồi đây chắc cũng sẽ còn thấy thêm ở một số nơi nữa), ngoài việc là những bằng chứng rõ ràng về tục hỏa táng xưa đã từng tồn tại ở thời đại các vua Hùng, và kèm với nó là những quan niệm, tôn giáo, tín ngưỡng, những phong tục, tập quán, trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại ấy, còn gợi cho chúng ta những suy nghĩ về một số vấn đề khác nữa.

Ở Việt Nam ngày nay, người Việt (Kinh) là dân tộc tự nhận và được coi là hậu duệ trực tiếp của những người sống ở thời đại các vua Hùng—những cộng đồng người, được thể hiện tập trung, cô đúc trong khái niệm «Tổ Hùng Vương». Chúng ta đã biết khá nhiều cơ sở của vấn đề này. Về mặt sinh hoạt văn hóa tinh thần, thì đó là những dấu hiệu đồng nhất giữa xưa và nay trong sự nhuộm răng, ăn trầu cắt tóc, xăm mình, già cối chày tay v.v..., và riêng ở mặt tang ma thì đó là tục chôn người trong huyệt đất với quan tài bằng gỗ cây. Chúng ta đã thấy rõ ràng sự gắn bó giữa một bên là những chiếc quan tài bằng thân cây khoét rỗng ở Việt Khê, những ngôi mộ huyệt đất ở Thiệu Dương, Quế Dương (Vĩnh Quang)... thuộc những thế kỷ giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên của thời đại các vua Hùng, và một bên là những ngôi mộ huyệt

Riêng chiếc hũ đựng tro xương thật của người chết thì được bí mật đem chôn giấu ở một nơi kín đáo, thường là một hầm ếch khoét sâu vào sườn đồi, dốc núi, hẻm gò, rồi lấp kín, xóa hết dấu vết. Chỉ có một người độc nhất trong gia đình, thường là con trai cả, được biết và giữ riêng bí mật về địa điểm chôn hũ tro xương đó. Bí mật này được truyền từ lụt tòn, nhưng mỗi thế hệ, cũng vẫn chỉ có một người được biết mà thôi.

Thường cũng có lệ vợ hoặc chồng của người chết trước, đến lượt mình, được con cái bươi đất đặt hũ than tro xương vào gần hũ tro xương trước, rồi lại lấp lại.

Chúng ta thấy có thể đây là trường hợp đã xảy ra ở các địa điểm Vạn Thắng (có 2 thạp chôn gần nhau), ở Đào Thịnh và ở Đông Sơn, như đã trình bày ở phần trên.

3

đất của người Việt ở thời gian gần đây, khá giả thì thêm vàng bạc, nghèo khó thì bó chiếu (chiếu cói cũng thấy dấu vết trong quan tài Việt Khê, và người Mường thì bây giờ vẫn dùng thân cây khoét rỗng làm áo quan).

Trong tình hình đó, việc xuất hiện tục hỏa táng ở thời đại các vua Hùng rõ ràng là có một điều gì đi chệch ra ngoài cái sự chung nhất, kế thừa đã biết đối với người Việt. Thế nhưng, như vừa trình bày ở trên, tình trạng này lại thấy tồn tại rất cụ thể ở trong người Thái nói riêng, và trong các dân tộc thuộc nhóm Tây Thái nói chung, ngày nay vẫn kẻ vai sát cánh cùng người Việt trong đại gia đình các dân tộc Việt-nam.

Chúng ta đã có những tài liệu chắc chắn về sự xuất hiện của người Thái ở Việt-nam trong các thế kỷ thuộc cuối thiên niên kỷ I. đầu thiên niên kỷ II sau Công nguyên—kết quả của một đợt thiên di lớn về phía nam của người Thái từ quê hương Tây Nam Trung-quốc của họ. Một số người nghiên cứu cũng đã nêu giả thuyết về những cuộc thiên di đầu tiên của người Thái tới Việt-nam vào những thế kỷ cuối cùng trước Công nguyên, nhưng chưa định ra được những cứ liệu gì chắc chắn. Trong khi đó, việc phát hiện ra những yếu tố gần gũi, hoặc thậm chí đồng nhất, giữa người Việt (Kinh) và người Thái, ngày càng thấy có nhiều. P. Benedict, H. Maspero. De Quatre-

fages... trước kia (1), và sau đây là Vương Hoàng Tuyên (2), đã đưa được ra một khối lượng những dẫn chứng khá lớn về ngôn ngữ, nhân chủng, văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần xung quanh vấn đề này. Gần đây, Nguyễn Đức Từ Chi và Quách Giao (3) cũng công bố những tài liệu lý thú về quan niệm đối với cõi sống và cõi chết của người Mường, trong đó, có những sự gần gũi hoặc đồng nhất rất rõ giữa Mường và Thái (4).

Đến đây, một vấn đề đặt ra là: sự tham gia của những yếu tố Thái trong người Việt (Kinh) đã đến mức như vậy, lại với hoàn cảnh và mối tương quan lịch sử như đã hình dung ra được, thì tất nhiên là phải có một thời gian lịch sử đủ dài—không phải chỉ mười thế kỷ gần đây—để làm điều kiện cho hiện tình đó. Do đó, người Việt cổ (5) hẳn đã phải có những liên hệ nhất định với người Thái, trong thời gian bắt đầu hình thành những tính cách Việt (Kinh) hiện đại. Thời gian này chính là thời đại các vua Hùng của chúng ta.

Việc phát hiện ra tục hỏa táng ở thời đại các vua Hùng, mang đặc điểm Thái về mặt dân tộc học, là những dấu hiệu đầu tiên khá chắc chắn, có lợi cho việc minh xác vấn đề đó.

Chúng ta cũng đang có một số tà chứng, có thể góp phần làm sáng tỏ sự tình này. Chẳng hạn như trong một số đường thiên di của tổ tiên người Thái vào Việt-nam, có một số tài liệu đã cho phép vạch nên được một con đường từ Sip-soong-pa-na, theo sông Hồng vào Lao-cai, Yên-bái, tới sát trung châu Bắc-bộ, rồi quay ngược lên Sơn-la, Nghĩa-lộ. Lại có khá nhiều ngành Thái nhận rằng quê hương của họ là Mường Then (Mường Trời) tức là vùng Điện-biên-phủ và lân cận — nơi còn khá nhiều di tích thống nhất với truyền thuyết về một vùng « Mường Trời » của người Thái (6). Về mặt không gian, những địa điểm Đào-thịnh, Vạn-thắng, Đông-sơn, như đã thấy, đều nằm trên rìa phía Tây và phía Bắc của đất Phong Châu, tiếp giáp hoặc gần gũi với đất Thái, nếu không phải là chính ngay đất Thái (ví dụ: Yên-bái — Đào-thịnh).

Một điều đáng tiếc hiện nay là những hiểu biết về mặt khảo cổ học trên miền đất Thái của chúng ta, vẫn còn có nhiều khoảng trống lớn. Điều này rõ ràng hạn chế việc minh xác sự thực về một vùng « đất Tổ » Mường Then của người Thái, để rồi từ đó, có thể móc nối, đối chiếu, tìm ra những mối liên hệ giữa Thái và Việt, ở vào những khoảng thời gian xa xôi nhất. Trong tình hình đó, một số tài liệu khảo cổ học, tuy còn rời rạc, nhưng không quá ít, có thể xem như những dấu hiệu bước đầu, cho

phép đặt một giả thuyết công tác trên cơ sở của những dấu hiệu ấy. Đây là một nhóm di vật đồng thau, có niên đại chắc chắn trước Công nguyên, mà gần đây, được phát hiện rải rác ở Yên-hưng, Kim-sơn (Yên-bái); và trước đây, ở vùng Chợ Rã (Bắc-thái) và thượng lưu sông Đà, cũng có tìm được. Nhóm di vật này gồm một số lưỡi rìu hình thuồng, tiết diện hình ống và thân hình bầu dục, miệng hơi loe rồi thót dần lại (7). Những lưỡi rìu như thế, không thấy nhiều trong những miền chủ yếu đã quen thuộc của địa bàn văn hóa Đông-sơn (thiên niên kỷ I trước Công nguyên) và cũng phân

(1) Paul K. Benedict: Thai, Kadai and Indonesian: A new alignment in South Eastern Asia (American Anthropologist, N.s., vol. 44, n. 4).

H. Maspéro: — *Etudes sur la phonétique historique de la langue Annamite. Les initiales* (Bull. de l'École française d'Extrême Orient, t. XII).

— *Les langues du monde*, Paris, 1952.

De Quatrefages: *Introduction à l'étude des races humaines*, Paris, 1887—1889.

H. Marneffe et L. Bezacier: *Les groupes sanguins en Indochine du Nord* (Bull. de l'Institut Indochinois pour l'Etude de l'Homme, t. III)...

(2) Vương Hoàng Tuyên: — *Một vài tài liệu ngôn ngữ dân tộc học góp phần vào việc tìm hiểu nguồn gốc người Việt* (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 58, 1963).

— *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt-nam*, Hà-nội, 1963.

(3) Tư liệu Hội nghị khoa học năm 1968 của Viện Dân tộc học.

(4) Chúng ta chú ý rằng nhiều người đã cho rằng Việt và Mường ngày nay là rất gần gũi, và trước kia thì đồng nhất).

(5) Khái niệm này chúng tôi chỉ dùng để phân biệt với khái niệm người Việt (Kinh) trong những thời gian tồn tại sớm muộn của họ.

(6) « Xưa, Mường Then có lẽ không chỉ đóng khung trong cánh đồng Mường-thanh tức Điện-biên-phủ hiện nay, mà Mường Then chỉ một khu vực rộng lớn hơn, bao gồm cả miền Mường Tè, Mường Bum, Sông Mã ở Tây Bắc Việt-nam và một phần tỉnh Phong-xa-lý thuộc Lào nữa... Hầu hết các nhóm dân tộc Thái ở Tây Bắc, ở Lào, cho đến tận Thái-lan, đều nhận Mường Then là đất tổ của họ » (Lã Văn Lồ — Đặng Nghiêm Vạn: sách đã dẫn, trang 149).

(7) Hình vẽ và khảo tả, xin xem *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam*, trang 118, 119.

biệt khá rõ với những lưỡi rìu điển hình quen thuộc của văn hóa Đông-sơn (lưỡi rìu hình lưỡi xéo). Thế nhưng, những tiêu bản tương tự như thế lại đã tìm được nhiều hơn, trên một đảo từ Tây Nam Trung Quốc (sưu tập đồ đồng của Viện Bảo tàng Viễn đông Cổ đại Stockholm) (1), Tây Bắc Việt-nam (sưu tập của « Phái đoàn Pavie ») (2) và Thượng Lào (sưu tập của H. Mansuy và « Phái đoàn Pavie ») (3).

Chúng ta thấy rằng địa bàn tìm được những lưỡi rìu cổ ấy chính là đất Thái. Tuy nhiên, hiện nay, việc gán cho những di vật đó một tính chất Thái về mặt tộc thuộc, có lẽ còn quá sớm. Trước mắt, hãy cứ xem rằng những tài liệu như thế, tìm được ở miền Tây Bắc của địa bàn văn hóa Đông-sơn và rồi có một số đã xuất hiện lẻ tẻ trên rìa phía Bắc của địa bàn văn hóa ấy, dường như có thể là những dấu tích bước đầu, báo hiệu một mối liên hệ nào đấy, giữa các miền đất ấy vào thời cổ đại.

Mối liên hệ như thế, cũng còn có một số dấu hiệu phù hợp khác nữa. Chúng ta trở lại trường hợp phát hiện trống đồng ở Đào Thịnh đã nói ở trên. Việc sử dụng trống đồng theo hướng của một đồ đựng, chôn cất người chết, và đặt ngựa long lên trời, chúng ta ít thấy trong văn hóa Đông-sơn, nhưng lại đã gặp ở trong văn hóa Tấn Ninh, thuộc những thế kỷ cuối cùng trước Công nguyên. Đó là dấu vết vật chất của nước Điền (Vân Nam, Trung Quốc) mà nhiều tài liệu đã chứng tỏ rằng có tổ tiên người Thái cư trú xen lẫn với các dân tộc khác. Một chi tiết đáng chú ý là « phong cách Tấn Ninh » về mặt nghệ thuật cũng đã thấy xuất hiện cạnh « phong cách Đông Sơn » ở ngay trên một chiếc thạp đồng ở Vạn-thăng: đó là những cặp tượng hổ thềm, có phần xa lạ với tổ hợp những tác phẩm nghệ thuật khác của văn hóa Đông-sơn, nhưng

lại gần gũi, nếu không phải là đồng nhất, với những tác phẩm nghệ thuật của văn hóa Tấn Ninh.

Như vậy là với những tài liệu và ý kiến vừa trình bày, trực tiếp và gián tiếp, chính và phụ, chúng ta đã có được một số cơ sở đầu tiên để đoán định rằng, vào những thế kỷ giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên, tổ tiên của người Thái có thể đã có mặt tại nước Văn Lang, và ở ngay trên rìa phía Tây của Phong Châu, địa bàn gốc của các vua Hùng. Nước Văn Lang như vậy có thể là nước của nhiều dân tộc. Tham gia vào việc dựng nước (theo quan điểm và ngôn ngữ khảo cổ thì: tham gia vào việc xây dựng văn hóa Đông-sơn), bên cạnh người Việt cổ, như vậy là có thể có tổ tiên của người Thái (và có thể cả tổ tiên một số dân tộc khác nữa). Đây có thể là một sự thực lịch sử, cho dù nó đã diễn ra dưới hình thức và ý nghĩa nào: những cuộc di cư rời cộng cư hòa bình, hay là những cuộc phát triển ảnh hưởng kèm với chiến tranh — mà sự mô tả của một số tình tiết trong những truyền thuyết về cuộc chiến tranh Hùng (Văn Lang) — Thục (Ai Lao?) ở vào thời gian cuối của thời đại các vua Hùng, đã hé cho thấy.

(1). O. Janse: *Un groupe de bronzes anciens propres à l'Extrême Asie méridionale* (Bull. of the Museum of the Far Eastern Antiquities, N°3, Stockholm, 1931).

(2) *Mission Pavie en Indochine 1879 — 1895*, Etudes diverses III, Paris, 1924.

(3) H. Mansuy: *L'Industrie de la pierre et du bronze dans la région de Luang — Prabang, Haut Laos* (Bull. du Service Géologique de l'Indochine, vol VII, fasc. 1, Hanoi, 1920).

Kỳ sau Về một hình thức hội hè ở thời đại các vua Hùng.

# Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam-bộ trong thời đế quốc Pháp thống trị

TRẦN NGỌC ĐÌNH

VÀO giữa thế kỷ XIX, đế quốc Pháp bắt đầu xâm chiếm Việt-nam. Mục đích chính của đế quốc Pháp là nhằm biến đất nước ta thành một thị trường độc chiếm của thương nghiệp Pháp, bảo đảm cho chúng kinh doanh có lợi và thu được lợi nhuận cao nhất. Đối với đế quốc Pháp, Việt-nam lúc bấy giờ là một « thuộc địa đẹp nhất » (1) để chúng tha hồ vơ vét sản phẩm nông nghiệp và tiêu thụ hàng hóa từ chính quốc đưa sang. Riêng Nam-bộ lúc ấy chúng hết lời ca ngợi, nào là một nơi « sẵn có màu mỡ dị thường », « một vựa thóc đầy ắp », « lúa gạo thu hoạch được số với tiêu dùng trong xứ dôi ra rất nhiều », Nam-bộ « vừa là xứ giàu có nhất vừa là xứ có thể đạt được nhiều hy vọng, tốt đẹp nhất ! » (2)... Nhưng đất nước ta, từ khi bị đế quốc Pháp đánh chiếm vẫn là một nước nông nghiệp, vẫn đề ruộng đất đã mang một tính chất quan trọng bậc nhất, do đó, chính sách kinh tế chủ yếu của đế quốc Pháp thực hiện, đối với nông thôn Việt-nam, trước hết là chính sách ruộng đất, vì nó có tác dụng quyết định cho toàn bộ công cuộc khai thác của chúng ở thuộc địa Việt-nam.

Song trong khi đế quốc Pháp xâm lược Việt-nam, giữa Nam-bộ và Trung, Bắc-bộ có những đặc điểm kinh tế khác nhau nên đế quốc Pháp cũng đặt chính sách ruộng đất cụ thể khác nhau để nhằm phục vụ cho công cuộc khai thác một cách có lợi nhất của chúng, đặc biệt ở Nam-bộ, chế độ

sở hữu ruộng đất lớn, được đế quốc Pháp duy trì và phát triển một cách mạnh mẽ.

Trước khi thực dân Pháp đánh chiếm Việt-nam, Nam-bộ là một nơi ruộng đất đã được tập trung từ lâu. Dưới thời nhà Nguyễn, từ năm 1679 trở đi, chúa Nguyễn Phúc Tần đã cho hàng ngàn tàn binh của triều Minh do Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên kéo đến lập ấp khai khẩn ở Mỹ-tho và Biên-hòa. Năm 1708, những lưu dân của Mạc Cửu cũng kéo đến làm ruộng ở đất Hà-tiên và đất đai ngày càng được mở rộng. Nhất là từ năm 1735 trở đi, khi Mạc Cửu chết, Chúa Nguyễn phong cho con là Mạc Thiên Tứ làm đô đốc trấn Hà-tiên, đất đai lại càng được mở rộng về phía Nam bao gồm cả vùng Rạch-giá và Cà-mau ngày nay.

Chính sách kinh tế của nhà Nguyễn lúc bấy giờ là nhằm xây dựng ở Nam-bộ một nền kinh tế nông nghiệp vững mạnh, làm cơ sở cho cuộc tranh chấp với chúa Trịnh. Từ năm 1693 trở đi, chúa Nguyễn Phúc Chu

(1) J. Chailley Bert — *La politique coloniale de la France—L'âge de l'agriculture*. Paris 1896—tr. 9.

(2) J.L. De Lanessan—*L'Indochine française*, Paris 1889 — tr. 443.

đã chiêu mộ những tàn binh và những người nông dân lưu vong ở Đàng ngoài di cư vào Nam, tập trung lập ấp khẩn hoang tại những vùng hoang vắng và đã tạo ra những cánh đồng phì nhiêu ở Nam-bộ. Ngoài ra, lực lượng khai thác chủ yếu còn bao gồm những người nông dân lao động ở Đàng trong bị bần cùng và phá sản. Họ phải tự động lần mò vào những cánh đồng phương Nam để tìm đất đai làm ăn sinh sống và phần lớn bị bọn địa chủ và quan lại phong kiến chiêu mộ đem vào Gia-định khẩn hoang. Giai cấp địa chủ phong kiến Nam-bộ, sau một thời gian phát triển đã trở nên rất giàu có và có một thế lực lớn mạnh, được nhà nước phong kiến giao cho việc đảm nhiệm khai thác những vùng đất mới. Bọn địa chủ đã dùng lực lượng nông dân lưu tán để khai khẩn đất đai hoang vắng thành những cánh đồng tươi tốt, sau đó chúng chiếm hết tất cả mọi thành quả lao động của người nông dân, trở thành những đại địa chủ to lớn ở Nam-bộ.

Trong quá trình khẩn hoang và chiếm đoạt ruộng đất ấy, ở Nam-bộ đã hình thành nên tầng lớp đại địa chủ, tập trung trong tay khá nhiều ruộng đất. Lê Quý Đôn đã tả lại rằng :

Ở Gia-định « mỗi địa phương có 40, 50 nhà giàu hoặc 20, 30 nhà giàu, mỗi nhà có 50, 60 điền nô, trâu bò có đến 3, 4 trăm con, cây bừa, cây gặt rộn ràng không lúc nào rỗi công việc » (1).

Tầng lớp đại địa chủ giàu có ở Nam-bộ, đặc biệt ở Gia-định trước kia là chỗ dựa trung thành vững chắc của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn và sau đó đã trở thành cơ sở đầu tiên để Nguyễn Ánh khôi phục lại vùng Gia-định làm căn cứ để tấn công lại Tây-sơn.

Hơn nữa, ở Nam-bộ do điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho sự phát triển của một nền kinh tế nông nghiệp. Đồng bằng sông Cửu-long rộng lớn, đất đai phì nhiêu, hàng năm lại không có nạn bão lụt uy hiếp, nhân dân cứ theo vụ nước lên xuống mà làm ruộng. Vì vậy, Nam-bộ đã sớm trở thành một khu vực kinh tế nông nghiệp phồn thịnh, một vựa thóc ở Việt-nam.

Ruộng đất càng ngày khai khẩn càng nhiều và ruộng đất ấy lại càng được tập trung hơn. Nhưng sự tập trung ruộng đất lớn được biểu hiện một cách rõ ràng hơn hết là sau khi đánh bại Tây-sơn, bọn tay sai nhà Nguyễn được phân phong thì ruộng đất càng tập trung

vào trong tay một số ít địa chủ ở Nam-bộ. Tình trạng này đã được phản ánh trong một bài sớ của kinh lược sứ Trương Đăng Quế tâu lên vua Minh Mạng vào nửa đầu thế XIX như sau: « Nam-kỳ xưa nay theo thói quen bọn cường hào kiếm tính mà kẻ nghèo không có đất cày dùi ». Quá trình tập trung ruộng đất lớn ấy là hậu quả tất nhiên của sự phát triển của kinh tế địa chủ. Tầng lớp địa chủ lớn luôn luôn tìm cách tập trung ruộng đất vào trong tay bằng đủ mọi hình thức, mọi thủ đoạn, từ việc xâm lấn, mua bán đến những hành động cướp đoạt trắng trợn. Nhà nước phong kiến đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để xúc tiến quá trình tập trung ruộng đất một cách nhanh chóng vào tay giai cấp địa chủ, nhất là đại địa chủ và đã tạo nên một chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam-bộ.

Chính sự hình thành nên chế độ sở hữu ruộng đất lớn trong thời phong kiến nên Nam-bộ có một đặc điểm khác với Trung-bộ và Bắc-bộ là có rất ít công điền. Ở Nam-bộ, chế độ công điền công thổ mãi đến năm 1836 mới được thực hiện. Theo thống kê của thực dân Pháp, diện tích công điền đã cày cấy trước năm 1930 Nam-bộ chỉ có 60 862 héc-ta (2), trong khi đó ở Bắc-bộ có 233.745 héc-ta (3) và Trung-bộ có 194.478 héc-ta (3). Nếu đem so sánh diện tích công điền với diện tích trồng cây toàn xứ thì thấy tỷ lệ công điền ở Nam-bộ chỉ chiếm có 2,5%; cũng trong thời gian ấy, ở Bắc-bộ công điền chiếm tới 20% và Trung-bộ chiếm tới 26% (4). Ở Trung-bộ và Bắc-bộ chế độ công điền, công thổ được nhà nước phong kiến bảo vệ và phát triển, nên căn bản không có chế độ sở hữu ruộng đất lớn của đại địa chủ, ngoài phần sở hữu của người nông dân ra, còn hầu hết là phần sở hữu của tiểu địa chủ. Trái lại, ở Nam-bộ trước khi đế quốc Pháp xâm chiếm đã hình thành nên chế độ sở hữu ruộng đất lớn, tầng lớp đại địa chủ đã tập trung trong tay khá nhiều ruộng đất từ lâu. Song nhìn chung những vùng đất đai mênh mông và phì nhiêu, ở Nam-bộ chưa khai phá còn rất lớn. Theo

(1) Lê Quý Đôn—*Phủ biên tạp lục*. Nhà xuất bản Khoa học. Hà-nội 1964 tr. 381.

(1) Y. Henry—*Economie agricole de l'Indo-chine*. Hà-nội 1932 tr. 183.

(2) Y. Henry—*Sách đã dẫn* tr. 109.

(3) Y. Henry—*Sách đã dẫn* tr. 145.

(4) P. Gourou—*L'Utilisation du sol en Indo-chine française*. Paris 1940. tr. 276.

thống kê diện tích ruộng đất ở Nam-bộ năm 1868 chỉ mới có 215.000 héc-ta (1).

Đứng về mặt phân bố dân cư, ở Nam-bộ cũng có sự chênh lệch khác nhau và mật độ tương đối thấp so với các miền đồng bằng khác ở nước ta. Theo con số điều tra dân số ngày 1-1-1936 của chính quyền thực dân Pháp, Nam-bộ có 4.483.000 người, sống trên diện tích 64.743 km<sup>2</sup>, mật độ trung bình là 69, trong đó miền Đông có 304.268 người, sống trên diện tích 22.413 km<sup>2</sup>, mật độ 13; miền Trung có 2.300 000 người, sống trên diện tích

15.536 km<sup>2</sup>, mật độ 160; miền Tây có 931.000 người, sống trên diện tích 20.000 km<sup>2</sup>, mật độ 47 (2).

Nhìn chung về Nam-bộ, chúng ta thấy mật độ dân số thấp, song trái lại diện tích canh tác nhiều, ruộng đất rất phì nhiêu và màu mỡ, tính bình quân đầu người khá cao. Căn cứ vào những đặc điểm kinh tế ấy nên chính sách ruộng đất của đế quốc Pháp ở Nam-bộ là duy trì chế độ sở hữu ruộng đất lớn và phát triển kinh tế của tầng lớp đại địa chủ.

**Đ**ể quốc Pháp đã dùng vũ lực xâm chiếm nước ta và đến ngày 5 tháng sáu 1862 thì chúng đã chiếm hết Nam-bộ. Ngay những năm đầu đánh chiếm Việt-nam, mặc dầu trong khi ở Nam-bộ chiến sự vẫn còn tiếp diễn, đế quốc Pháp cũng đã chú ý nhiều đến nông nghiệp, chủ yếu dùng mọi biện pháp vơ vét lúa, gạo để xuất cảng nhằm phục vụ cho việc thương mại của chúng. Năm 1860, viên đô đốc Pa-giơ (Page) tuyên bố mở cửa bờ Sài-gòn để cho các tàu nước ngoài ra vào buôn bán tự do, phá tan chính sách « bế quan tỏa cảng » của triều đình nhà Nguyễn.

Ngay dưới thời phong kiến, trước khi đế quốc Pháp xâm lược, tuy việc trao đổi còn bị hạn chế, thương mại chưa được phát triển cao, nhưng do ruộng đất ở Nam-bộ đã tập trung khá sớm nên đại địa chủ Nam-bộ đã nắm được rất nhiều lúa gạo và cũng đã từng xuất cảng lúa gạo. Ở vùng đồng bằng Gia-định, đất đai chưa khai khẩn được nhiều lắm, nhưng lúa gạo sản xuất ra đã thừa và cung cấp một phần quan trọng cho xứ Thuận-hóa. Theo Lê Quý Đôn thì ở Gia-định không bao giờ mất mùa và có rất nhiều lúa gạo, dân gian mỗi ngày ăn ba bữa và đều ăn toàn cơm, ngày thường bán gạo ra Phú-xuân để mua các thứ vải, lụa... do thuyền buôn Trung-quốc mang sang (3). Vào những năm 90 của thế kỷ XVIII, hàng năm thương nhân Hoa kiều ở Nam-bộ đã bán ra ngoài khoảng 12.000 tấn lúa gạo (4). Việc buôn bán lúa gạo ở Nam-bộ cũng đã hình thành sớm, nhưng đến khi đế quốc Pháp xâm chiếm Nam-bộ thì việc buôn bán lúa gạo mới phát triển cao. Do tác dụng của qui luật kinh tế tự bản chủ nghĩa nên ruộng đất ở Nam-bộ lại càng được tập trung một cách mạnh mẽ, nhất là miền Hậu-giang, đặc biệt ở các tỉnh Rạch-giá, Bạc-liêu, Sóc-trăng, Cần-thơ và các vùng đất đai thuộc

miền Trung Nam-bộ. Vùng đồng bằng sông Cửu-long, tức đồng bằng Nam-bộ do đất phù sa của sông Cửu-long và các sông Sài-gòn, Vàm-cỏ, Đồng-nai bồi đắp nên là phần cuối của lưu vực sông Cửu-long, do đó, tính chất ruộng đất ở Nam bộ hầu hết là màu mỡ, thích hợp với nhiều loại cây trồng, nhất là *cây lúa*. Ruộng đất càng nhiều, việc sản xuất lúa gạo càng phát triển càng lớn. Vì vậy, ngay trong thời gian đầu, đế quốc Pháp đã đặc biệt chú ý tới việc thu mua lúa gạo để xuất cảng. Năm 1860, đế quốc Pháp đã xuất cảng 53.939 tấn lúa gạo đầu tiên ở cửa bờ Sài-gòn (5). Trong giai đoạn này chính sách thực dân của chủ nghĩa đế quốc về mặt kinh tế trong mối quan hệ với các nước thuộc địa và phụ thuộc là xuất khẩu hàng hóa, tranh

(1) Y. Henry — Sách đã dẫn, tr. 272 — 273.

(2) P. Gourou — Sách đã dẫn, tr. 129, 133, 137, 144. Hiện nay, theo « *Tạp chí thống kê hàng năm* » của Mỹ, năm 1964, ở Nam-bộ những tỉnh có mật độ dân số cao cũng chỉ có từ 323 — 105 người / km<sup>2</sup> như : Gò-công : 295, Kiến-tường : 282, Kiến-hòa : 264, An-giang : 235, Định-tường : 323, Vĩnh-bình : 183; Hậu-nghĩa : 175... Còn lại các tỉnh khác nhiều nhất cũng chỉ có 60 người (Tây-ninh), 52 người (Phước-tuy), 38 người (Long-khánh), 22 người (Kiến-tường), 17 (Phước-thành), 16 người (Côn-son), và ở Phước-long chỉ có 13 người / km<sup>2</sup>. *Annual statistical bulletin n°1*, 9-1966, tr. 5.

(3) *Phủ biên tạp lục*. Nhà xuất bản Khoa học. Hà-nội 1904 tr. 381.

(4) P. Vial — *Les premières années de la Cochinchine*. Paris 1874 — tr. 43.

(5) J. Bouchot — *Document pour servir à l'histoire de Sài-gòn*. 1927, tr. 147.

chiếm thị trường, khai thác tài nguyên và nhân công rẻ mạt ở các nước đó để kiếm lợi nhuận cao ngạch. Trong quá trình xâm lược Việt-nam nói chung và Nam-bộ nói riêng, chủ nghĩa đế quốc Pháp cũng không ngoài mục đích là kiếm lợi nhuận cao ngạch qua việc xuất khẩu hàng hóa. Chính vì thế thóc gạo ở Nam-bộ là nguồn nông phẩm xuất cảng có lợi nhất cho đế quốc Pháp. Ngay từ buổi đầu, thóc gạo Nam bộ đã bán rất chạy khắp ở các thị trường Viễn Đông như: Ma-cao, Trung-quốc, Nhật-bản và nhất là Hương-cảng. Sau đó lúa gạo Nam-bộ đã bán ra trên 30 nước thuộc các châu khác nhau trên khắp thế giới. Trong số này có thị trường Pháp và các thuộc địa của Pháp, Anh, Bồ-đào-nha... là những thị trường tiêu thụ nhiều nhất. Ngay cả những thị trường xa xôi ở châu Âu, châu Mỹ như Ý, Đức, Brê-din, Si-li, U-ru-goay, Ác-dăng-tin, Pê-ru... cũng cần nhập thóc gạo của Nam-bộ (1).

Xuất phát từ những yêu cầu của thị trường thế giới về lúa gạo lúc bấy giờ và nhất là do những món lợi nhuận kếp xù trong việc xuất cảng lúa gạo thối thục nên đế quốc Pháp chủ trương tăng cường vụ vét lúa gạo thật nhiều để xuất cảng. Song muốn bảo đảm cho việc vụ vét được nhiều lúa gạo để phục vụ cho xuất cảng, tất nhiên phải phát triển chế độ sở hữu ruộng đất lớn hơn nữa, hay nói một cách cụ thể hơn là cần phải tạo ra một tầng lớp đại địa chủ tập trung trong tay khá nhiều ruộng đất, sản xuất thật nhiều lúa gạo để làm chỗ dựa vững chắc cho việc xuất cảng lúa gạo của đế quốc Pháp, chứ không thể để ruộng đất phân tán vào tay người nông dân được. Vì nếu cứ để ruộng đất phân tán vào tay người nông dân tức là tạo điều kiện cho chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ phát triển, gây nên một sự hạn chế và một trở ngại lớn đối với việc tập trung ruộng đất.

Do đó, để nhằm phát triển chế độ sở hữu ruộng đất lớn một cách mạnh mẽ hơn nữa, đế quốc Pháp đã dùng một trong những chính sách căn bản của chúng là chiếm đoạt ruộng đất ở thuộc địa với một quy mô lớn. Với chính sách này, trong các nước châu Phi thuộc Pháp trước đây, thực dân Pháp đã cướp gần hết ruộng đất ở các nước ấy (2). Riêng đối với Nam-bộ, đế quốc Pháp cũng thực hiện chính sách chiếm đoạt ruộng đất với qui mô lớn một cách tích cực hơn. Khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam-bộ, chúng đã dùng mọi thủ đoạn để cướp đoạt ruộng đất của nông dân. Và nhất là sau khi đánh phá Đại-đồn, chiếm tỉnh Gia-định năm 1861, đế quốc Pháp đã tuyên bố đất nào vắng chủ

là của chính phủ Pháp. Ngày 25-2-1864 chúng ra nghị định "bán rẻ" cho tư bản Pháp và bọn tay sai cả một vùng đất đai thuộc Đại-đồn, cứ mỗi héc-ta là 200 phơ-răng và trả dần trong 3 năm. Ngoài ra, đế quốc Pháp đã cướp cả một vùng đất đai rộng lớn ở Chí-hòa, ngoài ô thành phố Sài-gòn để làm đồn điền. Những ruộng đất chạy dài theo các con kênh ở Sài-gòn, từ đường Chợ Quán, rạch Cầu-kho đến Chợ-lớn, chúng cũng đều chiếm đoạt, rồi đem bán lại cho bọn địa chủ ở Tân-hòa, Phước-long, Tân-thành, Tân-giang và Bình-yên. Đế quốc Pháp còn dùng mọi đặc quyền của chúng, chiếm đoạt những khu "đất hoang" hoặc "đất công", đem chia thành từng lô từ 20 đến 30 héc-ta rồi đem cho không hoặc bán rẻ cho bọn tay sai, quan lại, biến bọn này thành những đại địa chủ, nhằm tranh thủ sự ủng hộ của giai cấp thống trị cũ ở Nam-bộ tức là giai cấp địa chủ phong kiến. Những đất đai mà chúng gọi là "đất công" hoặc "đất bỏ hoang" ấy thực chất là ruộng đất của nông dân phiêu tán đi nơi khác vì chiến tranh và ruộng đất của những người tham gia kháng chiến chống sự xâm lược của đế quốc Pháp. Thủ đoạn chiếm đoạt ruộng đất của đế quốc Pháp đối với nông dân Nam-bộ ngày càng trắng trợn và khủng khiếp cùng với quá trình xâm lược và chiếm đóng của chúng. Ngày 30-3-1865, đế quốc Pháp đã ra nghị định qui định cho thống đốc Nam-kỳ có quyền cho và bán đấu giá "đất công". Nhưng sự thực chúng đem ruộng đất cho nhiều hơn là bán, hoặc nếu có bán thì cũng bằng một giá rẻ mạt. Chính Rô-bơ-canh cũng đã kể lại rằng: « Một địa chủ Nam-kỳ mới đây đã quả quyết với tôi rằng ông ta đã mua được một lô đất mà người ta nói chừng 280 héc-ta với giá 80 đồng. Kỳ thực lúc đem đo

(1) *Tableau comparatif des exportations de riz et paddy par navires au long cours de 1866 à 1882. Rapport adressé à M. le Gouverneur de la Cochinchine sur les travaux de la Chambre de commerce pendant l'année 1883.* Sài-gòn 1884 tr. 16 — 17.

(2) Ở An-giê-ri bọn thực dân Pháp đã chiếm mất 1.900.000 héc-ta, năm 1913; 2.350.000 héc-ta, năm 1930 và 2.700.000 năm 1939. Cũng trong những năm đó, chúng chiếm ở Tuy-ni-di: 550.000, 700.000, 750.000 héc-ta; ở Ma-rốc: 100.000, 800.000, 900.000 héc-ta; ở Ma-đa-gat-sca: 400.000, 1.500.000, 1.800.000 héc-ta.

R. Barbé—*Quelques données économiques sur la crise du système colonial français. Economie et politique n°36 — 1957.* tr. 16.

lại được gần tới 1.000 héc-ta» (1). Như vậy, nói cho đúng ra, đó là ruộng đất mà chúng cướp đoạt chứ không có tính chất bán chác gì cả! Bán chác chỉ là hình thức để che đậy âm mưu đen tối của chúng là cướp đoạt ruộng đất của người nông dân. Theo thống kê của chính quyền thực dân, trước năm 1901, đế quốc Pháp đã «nhượng» cho đại địa chủ Nam-bộ 18 000 héc-ta ruộng đất và đã lập được 265 đồn điền, trong đó có những cái rộng tới 2.223 héc-ta. Đến năm 1911, quá trình tập trung càng phát triển cao, riêng đại địa chủ Nam-bộ đã chiếm thêm được 20 000 héc-ta và thành lập thêm nhiều đồn điền, trại ấp mới, có cái rộng tới 3.000 héc-ta. Nhìn chung, trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, các đất đai ở miền Đông và miền Trung Nam-bộ, như các tỉnh Bến-tre, Vĩnh-long, Chợ-lớn... đã khai khẩn gần hết, nên thực dân Pháp và đại địa chủ Nam-bộ lại chuyển về thành lập các đồn điền mới ở các tỉnh Rạch-giá, Bạc-liêu, Sóc-trăng, Cần-thơ... thuộc miền Hậu-giang. Có nhiều đại địa chủ Nam-bộ đã chiếm tới 10.000 đến 20.000 héc-ta ruộng đất (2). Riêng năm 1931 diện tích «nhượng» là 900.000 héc-ta và nhất là đến năm 1943 tổng số đồn điền đã «nhượng» cho đại địa chủ Nam-bộ là 150.920 cái, rộng tới 1.253.773 héc-ta, chiếm hơn nửa diện tích trồng cấy ở Nam-bộ (3).

Ngoài ra, đế quốc Pháp còn dùng thủ đoạn rất xảo quyệt là bắt nông dân đi phu, đào những con kênh rộng lớn để tiện việc đi lại và vận chuyển hàng hóa của chúng. Nước ở các vùng lầy hai bên bờ kênh rút chảy đi, nông dân kéo đến vỡ đất cấy cấy. Khi những bãi đất hoang ấy đã thành những ruộng lúa tươi tốt thế là bọn thực dân và tay sai đem người của Sở địa chính đến đo đạc chiếm lấy, tuyên bố là đất công mà chúng đã mua của nhà nước từ trước. Điển hình là vụ «con kênh Cách-bích» mà báo «*Lục tỉnh tân văn*» số 5224, ngày 21-3-1936 đã tả lại như sau:

«Con kênh Cách-bích» (quatre bis) cắt trên đất Đồng-tháp-mười đem nhân dân các nơi lại đó kể mấy ngàn năm. Năm 1936 này đất rộng hai bên bờ kênh đã khai hết 90% đó chính là nhờ công sức của nông dân lao động mà làm nên vậy. Từ trước đến nay với ai choán được bao nhiêu thì lo khai phá, hoa lợi được bao nhiêu thì hưởng cả.

«Nhưng nay đất đai hai bên bờ kênh đã khai phá thành ruộng gần hết, nên từ đầu năm 1936 tên chủ tịch Sa-đec đã sai họa đồ phỏng đo số sào mẫu có gốc rạ để đánh thuế. Thế là nông dân Đồng-tháp-mười từ nay mất một phần cơm áo.

«Trong cuộc «họa đồ» này những bọn có máu mặt lợi dụng cơ hội chiếm đoạt ruộng của nông dân không ít».

Chính dùng thủ đoạn ấy, bọn thực dân và tay sai đã chiếm đoạt của nông dân hàng vạn héc-ta ruộng đất, ví dụ như tên Quy-ê-tăng (Mezon Cuétan) đã cướp được 13.000 héc-ta (4).

Sau khi đế quốc Pháp đã cướp đoạt được khá nhiều ruộng đất và đã cấp một số lớn cho bọn đại địa chủ Nam-bộ, Ngân hàng Đông-dương và bọn tư bản Pháp cho vay lãi lại tung tiền ra cho đại địa chủ Nam-bộ vay và bắt đại địa chủ lấy ruộng đất làm bảo đảm để vay tiền với lãi suất từ 8 đến 10%. Đại địa chủ Nam-bộ lại tìm đủ mảnh khóc đem số tiền ấy cho nông dân vay lại với lãi suất tối thiểu 30%. Dần dần đời sống nông dân càng khốn khổ, không thể trả nổi vì vốn lời chồng chất lên nhau nên phải gán ruộng cho đại địa chủ. «Những người nông dân hiền lành tưởng thời đại giàu có đã đến (vì theo sự tuyên truyền lừa bịp của đế quốc Pháp, nông dân tưởng vay tiền không có hậu quả tai hại gì, mà lại có vốn để sản xuất — TND). Trong cái ảo ảnh lừa dối đó... không biết bao nhiêu gia sản đã chìm ngấm không cách gì gỡ lại được» (5). Ở Nam-bộ «nói chung, các mức lãi rất nặng, người đi vay không thể nào trả được nợ, họ bị phá sản và lâm vào tình cảnh gần như là tình cảnh của nông nô» (6). Báo *Ngày nay* số 133 năm 1938 đã kể lại thủ đoạn bóc lột của một tên đại địa chủ ở Cà-mâu; «... Mùa cấy nông dân vay bốn đồng bạc đến mùa gặt phải trả đủ 10 gạ lúa. Theo thời giá bấy giờ mỗi gạ lúa giá một đồng bốn hào. Như vậy 4 đồng bạc gốc quá 5 tháng đã đẻ ra 10 đồng bạc lãi...». Chính «chế độ cho vay nặng lãi làm cho bất cứ ở đâu chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ cũng đều bị phá sản» (7).

(1) Robequain — *L'évolution économique de l'Indochine française*. Paris. 1939 tr. 70.

(2) Lê Duẩn — *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt-nam*. Hà-nội 1962, tr. 42.

(3) *Annales statistiques de l'Indochine* từ năm 1930 đến 1940.

(4) Teston và Perche on — *Indochine moderne* Paris 1931. tr. 854.

(5) H. L. Jammes — *Au pays Annamite*. Paris 1888. tr. 192.

(6) P. Gourou — *Utilisation du sol en Indochine*. Paris 1940 tr. 278.

(7) Lê-nin — *Toàn tập* — tập III. *Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Nga*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội. 1962 tr. 412.

ruộng đất càng được tập trung vào tay đại địa chủ và đây là một hình thức tập trung ruộng đất rất phổ biến ở Nam-bộ.

Một thủ đoạn cướp đoạt ruộng đất khác nữa của đế quốc Pháp là cho Ngân hàng địa ốc hùn vốn với đại địa chủ, nhằm cải tiến việc canh tác, đào kênh dẫn nước tưới ruộng, mua thêm phân bón... làm cho năng suất thu hoạch của ruộng đất càng cao, chi phí nhân công ít và chủ yếu là làm cho giá bán nông phẩm được hạ. Trong khi đó ruộng đất của trung, tiểu địa chủ và phú nông do không đủ điều kiện để cải tiến việc canh tác nên năng suất lại thấp kém, giá thành nông phẩm cao, hơn nữa, do chế độ độc quyền giá cả về thương nghiệp của đế quốc Pháp chèn ép, để bị lỗ vốn nên bắt buộc trung, tiểu địa chủ và phú nông phải vay tiền của Ngân hàng địa ốc để bồi bổ thêm cho ruộng đất của mình. Như thế « Ngân hàng địa ốc đã đầu tư vào nông nghiệp, lũng đoạn đất đai và các phương tiện sản xuất khác. Trong những năm lúa bán không chạy, giá lúa hạ, nhất là trong những năm kinh tế khủng hoảng, những người ít ruộng, phú nông cả tiểu địa chủ phải bán ruộng cho đại điền chủ để trả nợ hay bị bọn chủ ngân hàng tịch thu ruộng đất giao cho bọn đại địa chủ của chúng. Với hình thức này, với những phương pháp đầu tư vào nông nghiệp của bọn ngân hàng, ruộng đất của phú nông và trung, tiểu địa chủ

đã tập trung vào đại điền chủ và Ngân hàng địa ốc » (1).

Nói chung, từ cuối thế kỷ XIX trở đi, chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam-bộ được đế quốc Pháp phát triển mạnh, làm cho quá trình tập trung ruộng đất càng nhanh chóng vào trong tay tầng lớp đại địa chủ Nam-bộ. Đó cũng là thời gian mà người nông dân Nam-bộ bị cướp đoạt gần hết ruộng đất và bị bần cùng phá sản một cách nghiêm trọng. Sự tập trung ruộng đất lớn đã đưa đến sự phá sản hàng loạt, làm cho giai cấp nông dân Nam-bộ hầu hết phải đi làm thuê trở thành tá điền cho giai cấp địa chủ.

Chính do những biện pháp nhằm phát triển tầng lớp đại địa chủ như trên, ruộng đất ở Nam-bộ ngày càng tập trung. Tính đến năm 1930 ở Nam-bộ đã có tới 3.623 địa chủ có từ 50 đến 100 héc-ta, 2.449 địa chủ có từ 100 đến 500 héc-ta và 224 địa chủ có trên 500 héc-ta (2); trong khi đó ở Bắc-bộ chỉ có 252 địa chủ có trên 36 héc-ta (3) và ở Trung-bộ chỉ có 51 địa chủ có trên 50 héc-ta (4). Nếu tính riêng tầng lớp đại địa chủ Nam-bộ, những người có từ 50 héc-ta trở lên, chỉ chiếm có 2,16% trong tổng số chủ ruộng, nhưng lại chiếm tới 45,5% tổng số diện tích cấy lúa ở Nam-bộ. Tỷ lệ này cũng thay đổi tùy theo từng miền khác nhau, song nhìn chung sự tập trung ruộng đất lớn này phần nhiều ở miền Trung và miền Tây, đặc biệt ở các tỉnh như sau :

Mỹ-tho (miền Trung)	chiếm 31,3%	diện tích và chỉ có	1 % chủ ruộng ;
Chợ-lớn (miền Trung)	— 17,1%	— —	0,7% — ;
Tân-an (miền Trung)	— 38,1%	— —	1,7% — ;
Cần-thơ (miền Tây)	— 51,7%	— —	4,3% — ;
Bạc-liêu (miền Tây)	— 65,5%	— —	9,6% — (5)

Do đó, người ta thấy ở Nam-bộ có những đại địa chủ có những cánh đồng cò bay thẳng cánh như Trần Trinh Trạch ở Bạc-liêu có tới 17.000 héc-ta, Huỳnh Thiện Lộc ở Rạch-giá có 12.000 héc-ta, Hội đồng Hồng ở Chợ-lớn có 11.000 héc-ta... và đến sau những năm 1920 Nam-bộ có thêm những đại địa chủ, như Trương Văn Bền với 18.000 héc-ta, Trương Đại Danh với 8.000 héc-ta, Bùi Quang Chiêu với 15.000 héc-ta (6)...

Nhìn chung, từ khi đế quốc Pháp thiết lập sự thống trị thì chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam-bộ đã phát triển một cách nhanh chóng, mức độ tập trung ruộng đất lên rất cao và có thể nói cao nhất nước ta. Sau đây là bảng tổng kết chung tình hình phân phối và quan hệ ruộng đất ở Nam-bộ từ năm 1930 như sau :

(Xem bảng ở đầu trang sau)

Nghiên cứu bản tổng kết này chúng ta có thể nhận thấy được những đặc điểm như sau :

1) Tầng lớp đại địa chủ Nam-bộ kể từ những chủ ruộng có 50 héc-ta trở lên chỉ chiếm có 2,5% trong tổng số chủ ruộng, nhưng chiếm một diện tích rất lớn là 1.035.000 héc-ta, gần một nửa ruộng đất ở Nam-bộ. Chế độ sở hữu ruộng đất lớn phát triển mạnh « chủ yếu thuộc phần đất ở các tỉnh ít dân và gần phần nửa ở các tỉnh đông dân thuộc miền Trung và miền Tây » (7) Nam-bộ.

2) Diện tích của những tầng lớp trung gian (bần nông và trung nông) thì rất ít và trong thực tế diện tích ấy ngày càng thu hẹp lại,

(1) Lê Duẩn — Sách đã dẫn tr. 45.

(2), (3), (4) Y Henry — *Economie agricole de l'Indochine*. Hà-nội 1932, tr. 183, 109, tr. 145.

(5), (6) Y. Henry — Sách đã dẫn, tr. 189, 192.

(7) Y Henry — Sách đã dẫn tr. 192, 190.

	Số chủ ruộng	Tỷ lệ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ
Từ 0 đến 5 héc-ta	183.000	71,7%	345.000	15%
Từ 5 đến 10 héc-ta	40.800	14,7%	230.000	10%
Từ 10 đến 50 héc-ta	24.900	11,1%	620.000	27%
Từ 50 héc-ta trở lên	6.300	2,5%	1035.000	45%
Ruộng công			70.000	3%
<b>Tổng cộng</b>	<b>255 000</b>	<b>100%</b>	<b>2 300 000</b>	<b>100%</b>

ruộng đất dần dần chạy về tay đại địa chủ. « Nếu tính cả những người có từ 0 đến 5 héc-ta thì hạng sở hữu nhỏ này là 71% trong tổng số chủ ruộng nhưng họ chỉ chiếm có 12,5% ruộng đất mà thôi » (1).

3) Ở Nam-bộ, số đông bần, cổ nông không ruộng đất, họ hoàn toàn không có một mảnh ruộng đất nào cả. Năm 1930, Nam-bộ có tất cả là 255 000 chủ ruộng trong tổng số 4 triệu dân và trên diện tích canh tác là 2.300.000 héc-ta, tính bình quân cứ 15 người dân có một chủ ruộng chiếm 9 héc-ta. Đem so sánh với đồng bằng Bắc-bộ, chúng ta thấy có sự chênh lệch nhau quá xa. Trong khoảng thời gian này ở đồng bằng Bắc-bộ có 965 000 chủ ruộng trong tổng số 6.500.000 dân, trên một diện tích là 1.200.000 héc-ta. Tính trung bình cứ 6,7 người dân có một chủ ruộng và chỉ chiếm có 1,2 héc-ta. Như vậy, hơn một nửa nông hộ ở Bắc-bộ là chủ ruộng, trái lại ở Nam-bộ có đến 2/3 số nông hộ không có ruộng đất. Đây là đặc điểm nổi bật về quan hệ sở hữu ruộng đất ở Nam-bộ và cũng là trạng thái điển hình của sự phân hóa giai cấp ở nông thôn Nam-bộ dưới sự thúc đẩy của chủ nghĩa tư bản.

Tình trạng tập trung ruộng đất ngày càng cao ở Nam-bộ là nguyên nhân chủ yếu làm cho người nông dân Nam-bộ bị bần cùng phá sản một cách nghiêm trọng. Sự tập trung ruộng đất lớn có tính chất phong kiến ấy cùng với việc bóc lột địa tô rất tàn nhẫn của giai cấp địa chủ đối với nông dân làm cho họ mất dần ruộng đất vào tay chúng. Chế độ địa tô ở Nam-bộ rất nặng, khoảng 50% hoa lợi trở lên, có nơi địa chủ đã theo tới 80% hoa lợi. Bóc lột theo lối phong kiến là lối bóc lột nhân rỗi, ít tốn kém và thu được nhiều sản phẩm thặng dư, nên ruộng đất của đại địa chủ Nam-bộ không phải thuê mướn nhân công, kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa mà hầu hết đều đem phát canh thu tô, ngồi không hưởng những sản phẩm của tá điền sản xuất đem nộp là phương pháp kinh doanh

đễ ăn nhất. Người ta đã tính rằng, trung bình một héc-ta ruộng cấy lúa ở Nam-bộ từ 60 đến 80 gạ (tức 12 đến 16 tạ, mỗi gạ bằng 20 lít). Nếu đem thuê mướn người làm, kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa, chỉ thu được từ 5đ (đồng bạc Đông-dương cũ) đến 15đ vì phải chi phí sản xuất và tiền thuê mướn nhân công vào một héc-ta mất 25đ; trái lại, nếu đem phát canh thu tô với tỷ suất 50% hoa lợi sẽ thu được từ 15đ đến 20đ, đem qui ra lúa được từ 30 đến 40 gạ, tức bằng từ 6 đến 8 tạ (vào khoảng năm 1909, giá lúa ở Nam-bộ chỉ có 50đ/100 gạ) (2). Do đó, xu hướng chung của đại địa chủ Nam-bộ là đem ruộng đất phát canh thu tô, chứ không phải thuê mướn người làm bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa. Diện tích phát canh thu tô ở Nam-bộ đã chiếm tới khoảng 80% trong tổng số diện tích cấy lúa. Căn cứ vào số ruộng đất phát canh thu tô, chúng ta có thể thấy được hàng năm nông dân Nam-bộ phải nộp một số hoa lợi khổng lồ cho địa chủ. Nếu tính trung bình năng suất mỗi héc-ta là 14 tạ và với mức tô ít nhất là 50% thì số địa tô phải nộp hàng năm cho địa chủ là:

$$\left( \frac{2.300.000 \times 80}{100} \right) \frac{14}{2} = 12.880.000 \text{ tạ.}$$

Nếu chúng ta thử tính mỗi người dân Nam-bộ, trung bình mỗi tháng ăn hết khoảng 24kg thóc thì 12 800.000 tạ là một số thóc khổng lồ có thể đủ nuôi sống 4.483 000 dân Nam-bộ trong một năm. Nạn địa tô cao này không những hút hết sản phẩm thặng dư của người nông dân mà còn chiếm cả một bộ phận sản phẩm cần thiết của họ, khiến cho đời sống của người nông dân chỉ có thể duy trì trong tình trạng sống dở chết dở. Những năm mất mùa toàn bộ sản phẩm không đủ để nộp tô cho địa chủ.

(1) Y. Henry - sách đã dẫn tr. 190.

(2) Quesnel - *L'Agriculture indigène en Cochinchine*. Sài-gòn 1918, tr. 11.

Chính chế độ địa tô cắt cổ ấy làm cho giai cấp địa chủ, nhất là tầng lớp đại địa chủ hàng năm thu được rất nhiều lúa gạo. Lúa gạo ấy chúng lại đem bán ra thị trường, chủ yếu là cho bọn nhà buôn xuất khẩu người Pháp và đã thu được món tiền rất lớn. « Để quốc chủ nghĩa Pháp liên hiệp với bọn địa chủ, bọn lái buôn... bóc lột dân cày một cách rất độc ác »(1). Vào khoảng trước năm 1930, có những đại địa chủ Nam-bộ ở các tỉnh Sa-đéc, Cần-thơ, Vĩnh-long, Mỹ-tho v.v... mỗi năm bán ra từ 5.000 đến 20.000 giạ lúa (bằng từ 100 đến 400 tấn). Ở Châu-đốc có những đại địa chủ bán ra 70.000 giạ (bằng 1.400 tấn) và ở Long-xuyên có đại địa chủ bán tới 300.000 giạ lúa (tức bằng 6.000 tấn) một năm.

Ngoài phần địa tô nặng nề phải nộp cho địa chủ ra, đế quốc Pháp lại còn thực hiện một chế độ thuế khóa hà khắc để nhằm tước đoạt thêm nông phẩm của người nông dân. Chính sách thuế khóa của đế quốc Pháp không cần tính đến khả năng đóng góp của người nông dân mà chỉ nhằm vor vét thật nhiều lúa gạo để phục vụ cho việc xuất cảng của chúng. Để có tiền đóng thuế, chủ yếu là đóng thuế đinh và thuế điền, bắt buộc người nông dân phải đem lúa gạo bán ra ngoài thị trường. Trước khi đế quốc Pháp xâm lược, tiền thuế nộp cho nhà nước phong kiến, nếu tính ra bằng phơ-răng chỉ khoảng 2 triệu, song khi Pháp thống trị, kể từ năm 1867 trở đi tiền thuế lên đến 5 60.000, năm 1871: 10.174.000, năm 1879: 19.000.000 phơ-răng và đến 15 năm sau Nam-bộ phải nộp tăng lên tới 35.000.000 phơ-răng (2). Do chính sách thuế khóa nặng nề ấy, hàng năm bọn tư bản thương nghiệp Pháp đã vor vét được rất nhiều lúa gạo của nông dân Nam-bộ. Thuế khóa là món nợ máu mà người nông dân phải trả cho bọn thống trị.

Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam-bộ càng phát triển, diện tích cây lúa càng được mở rộng, lúa gạo xuất cảng của đế quốc càng nhiều. Năm 1873 diện tích cây lúa chỉ có 274.000 héc-ta, nhưng đến năm 1900 tăng lên tới 1.174.000 héc-ta và nhất là đến năm 1929 lên đến 2.443.000 héc-ta (3). So với năm 1873, diện tích trồng lúa ở Nam-bộ năm 1929 tăng hơn gấp 9 lần. Do diện tích tăng nhanh như vậy nên lúa gạo dùng để xuất cảng rất lớn. Nếu như năm 1866 chỉ xuất có 137.148 tấn và năm 1882 xuất 367.118 tấn (4) thì đến năm 1900 xuất 800.000 tấn, năm 1920 xuất tới 1.200.000 tấn và đến năm 1928 lên đến 1.900.000 tấn lúa gạo xuất cảng (5). Nếu chỉ tính riêng giá trị lúa gạo Nam-bộ xuất cảng kể từ năm 1920 là 595.300 000 phơ-răng thì đến năm 1939 lên tới 1.338.300.000 phơ-răng, chiếm

một tỷ trọng rất cao là 96,6% so với toàn Đông-dương. Giá trị xuất cảng lúa gạo của toàn Đông-dương năm 1939 là 1.385.000.000 phơ-răng (6). Nói chung từ những năm đầu, khi đế quốc Pháp xâm chiếm Nam-bộ cho tới trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, thực sự lúa gạo Nam-bộ đã giữ một vai trò quan trọng bậc nhất trong hoạt động ngoại thương của đế quốc Pháp ở Việt-nam và nó đã chứng tỏ vai trò đặc biệt quan trọng của việc sản xuất lúa gạo trong nền kinh tế ở Nam-bộ.

Chính do lúa gạo Nam-bộ đã giữ một vai trò quan trọng bậc nhất trong hoạt động ngoại thương của đế quốc Pháp ở Việt-nam nên chúng càng vor vét thật nhiều lúa gạo để xuất cảng. Điều đáng chú ý là đế quốc Pháp thu mua lúa gạo ở Nam-bộ với một giá rẻ mạt và bán ra trên thị trường thế giới với một giá rất đắt nên thu được rất nhiều lợi nhuận trong việc xuất cảng lúa gạo. Ở Nam-bộ, giá thóc thu mua của chính phủ qui định là 2đ50 một giạ, tức khoảng 8đ một tạ chỉ bằng 1/5 giá thành sản xuất của người nông dân. Với giá cả rẻ mạt ấy đến nỗi làm cho các công ty kỹ nghệ Pháp nhận thấy dùng lúa gạo để chạy máy có lợi hơn là dùng than đá; Theo thống kê của Bộ thuộc địa Pháp, năm 1934, Liên đoàn các nhà xuất cảng gạo ở Sài-gòn đem một tạ gạo sang Pháp bán được 80 phơ-răng, trong đó tiền vốn chỉ chiếm 12,75% còn lại 85,25% là tiền lãi (7). Như vậy, chúng ta có thể thấy được mỗi năm đế quốc Pháp xuất cảng hàng triệu tấn lúa gạo, lợi nhuận của chúng thu được với một con số khổng lồ. Trong bài diễn văn đọc ngày 27-12-1909 của viên toàn quyền Cơ - lo - buy - lớp - xki

(1) Văn kiện Đảng. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội, 1964, tr. 47.

(2) Ch. Lemire—*L'Indochine*, Paris 1884, tr. 22 và E. Bonhoure—*L'Indochine*, Paris 1900 tr.144

(3) *Rapport au Conseil colonial*. Sài-gòn 1930.

(4) *Rapport adressé à M. le Gouverneur de la Cochinchine sur les travaux de la Chambre de commerce pendant l'année 1883. Tableaux comparatif des exportations de riz et paddy par navires au long cours de 1866 à 1882*. Sài-gòn 1884 tr. 16—17.

(5) J. Chesneaux—*Contribution à l'histoire de la Nation Vietnamienne*. Paris 1955, tr. 164.

(6) *Tableau du commerce extérieur de l'I.C.* từ 1920 đến 1941.

(7) *Les problèmes posés par le développement industriel de l'Indochine*. Paris 1938.

(Klobulowski), vấn đề xuất cảng lúa gạo được xem như là « phong vũ biểu của không khí kinh tế thuộc địa » (1); hay nói một cách cho đúng hơn đó là phong vũ biểu của sự bóc lột thuộc địa, sự bóc lột đối với nông dân Việt-nam nói chung và đặc biệt đối với nông dân Nam-bộ nói riêng. « Lúa gạo xuất cảng hàng năm càng nhiều... chính vì bọn tư bản cướp gạo của dân mà bán » (2). Từ năm 1909 đến năm 1938, trong khoảng 30 năm ấy, hàng năm trung bình nông phẩm xuất cảng tới 78,3%

tổng giá trị hàng xuất cảng ở Đông-dương. Riêng lúa gạo Nam-bộ đã chiếm tới 90%, thậm chí có những năm chiếm đến 97% tổng số lúa gạo xuất cảng của toàn Đông-dương. Thóc gạo Nam-bộ xuất cảng ngày càng nhiều, đã làm cho Đông-dương dưới thời thống trị của đế quốc Pháp trở thành một trong những nước xuất cảng lúa gạo nhiều nhất trên thế giới, sau Miến-điện. Chúng ta có thể thấy rõ được địa vị quan trọng của Nam-bộ trong việc xuất cảng lúa gạo như sau:

Bảng xuất cảng lúa gạo. Đơn vị: Triệu tấn (3).

Các nước \ Thời gian	1926— 1930	1931— 1935	1936	1937
— Toàn thế giới	6,58	7,12	7,42	6,62
— Miến-điện	2,95	3,34	3,17	3,25
— Đông-dương (thực chất là Nam-bộ)	1,53	1,35	1,78	1,55
— Thái-lan	1,35	1,56	1,60	0,25

Qua bản thống kê trên, chúng ta càng thấy rõ tác dụng chủ yếu của chính sách ruộng đất, đặc biệt là sự phát triển một cách mạnh mẽ chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam-bộ của đế quốc Pháp.

Chế độ sở hữu ruộng đất lớn đã được đế quốc Pháp tích cực phát triển đã tạo nên một tầng lớp đại địa chủ rất giàu có ở Nam-bộ. Thông thường trong điều kiện kinh tế hàng hóa đã phát triển, thị trường được mở rộng thì sự tập trung ruộng đất lớn vào tay đại địa chủ, đã tạo nên một sự tích lũy lớn về vốn và như thế có thể làm nảy sinh ra những kinh doanh lớn có tính chất dân tộc đối lập với công thương nghiệp của đế quốc. Song trái lại ở Nam-bộ không có tình trạng ấy. Như chúng ta đã biết, đối với Việt-nam nói chung và Nam-bộ nói riêng, chủ trương của đế quốc Pháp là không nhằm phát triển công nghiệp ở thuộc địa nên vấn đề trên không thể thực hiện được ở Nam-bộ. Trong bản báo cáo gửi chính phủ Pháp về tình hình Đông-dương từ năm 1897 đến năm 1901, toàn quyền Đu-me (Doumer) đã nói trắng ra rằng: « Nếu sự xây dựng kỹ nghệ cần được khuyến khích ở thuộc địa, thì chỉ giới hạn không phương hại đến công nghệ chính quốc. Công nghệ chính quốc cần được bổ sung chứ không phải để phá sản bởi công nghệ thuộc địa » (4). Năm vững phương châm đó, đế quốc Pháp đã dùng mọi đặc quyền, nắm hết tất cả mạch máu kinh tế ở Nam-bộ như độc quyền nội, ngoại thương, giao thông

vận tải, ngân hàng... nhằm chèn ép sự phát triển của công nghiệp dân tộc. Những ngành sản xuất chủ yếu và những nguồn lợi chính ở Nam-bộ như xuất cảng lúa gạo, sản xuất cao su... đều nằm trong tay đế quốc Pháp. Thậm chí đến ngành dệt vải và các ngành cung cấp vật liệu cho xây dựng như gạch, ngói, vôi, gỗ... hầu hết đều do đế quốc Pháp nắm cả. Còn « Giai cấp tư bản bản xứ do các tầng lớp địa chủ biến qua, chỉ vèn vèn nắm những ngành kinh tế phụ thuộc, những ngành thương mại phụ thuộc, không có một hội thương mại, một hội kinh doanh nào có đủ tư bản để có thể chống chọi với tư bản Pháp, dầu với một hình thức thấp kém » (5). Vì thế, vốn tích lũy của đại địa chủ Nam-bộ không được đem ra mở mang công nghiệp dân tộc. Chính sách kinh tế của đế quốc Pháp là nhằm huộc nền kinh tế Việt-

(1) Nguyên văn tiếng Pháp: « baromètre de l'atmosphère économique de la Colonie ».

(2) Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông-dương. Văn kiện của Đảng. Nhà xuất bản Sự thật 1964 tr. 64.

(3) P. Doumer — Situation de l'Indochine de 1897 và 1901. Hà-nội 1932.

(4) P. Doumer — Situation de l'Indochine de 1897 và 1901 Hà-nội 1932.

(5) Lê Duẩn — Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1963 tr. 7.

nam phụ thuộc hẳn vào nền kinh tế Pháp, đẩy mạnh việc kinh doanh thuộc địa, chủ yếu kinh doanh về thương mại, nên đối với Nam-bộ, chúng tăng cường vơ vét nông phẩm làm mục đích chính, trước hết là thu mua lúa gạo để xuất cảng. Chính do điều kiện ấy, nên vốn tích lũy của đại địa chủ Nam-bộ cũng đều bỏ ra thu mua lúa gạo phục vụ cho bọn thương nhân nước ngoài. Quyền lợi kinh tế của tầng lớp đại địa chủ liên hệ chặt chẽ với thị trường và quan hệ khăng khít với bọn tư bản thương nghiệp Pháp. Đại bộ phận đại địa chủ Nam-bộ tham gia vào các hội buôn bán lúa gạo và các tổ chức sản xuất nông nghiệp như: Trần Văn Kem trong « Hội nông nghiệp, thương mại và công nghiệp Rach-giá » (*Société agricole commerciale et industrielle de Rach-giá*) (1); Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Duy Hinh, Trần Văn Hữu trong « Hội nông nghiệp Pháp—Việt » (*Société agricole Franco — Annamite*) (2); Nguyễn Duy Hinh trong « Công ty nông nghiệp Long-Chiêu » (*Société agricole de Long-Chiêu*) (3); Cao Văn

Đạt trong « Công ty đồn điền cao su Xuân hiệp thôn » (*Société des plantations d'hévéa de Xuân hiệp thôn*). (4)... Ngoài ra, có một số đại địa chủ mở các nhà máy, xí nghiệp, nhưng chủ yếu là các nhà máy xay xát, phục vụ trực tiếp cho việc xuất cảng lúa gạo của đế quốc Pháp. Nhìn chung tính chất kinh doanh của đại địa chủ Nam-bộ chủ yếu nặng về thương nghiệp và thực tế tầng lớp đại địa chủ Nam-bộ đã trở thành một tầng lớp thương nhân trung gian làm môi giới trong việc thu mua, vơ vét lúa gạo để xuất cảng của đế quốc Pháp; quyền lợi của họ gắn

chặt với bọn tư bản thương mại Pháp, do đó, không thể nào trở thành những chủ xí nghiệp có tính chất dân tộc được. Đế quốc Pháp duy trì và phát triển tầng lớp đại địa chủ Nam-bộ chính là để bảo đảm tác dụng đối với công cuộc bóc lột thuộc địa của chúng ở Nam-bộ chứ không phải phát triển để dẫn đến sự đổi lập và gây tác hại cho chúng. Chính chế độ sở hữu ruộng đất lớn đã phá vỡ và thu hẹp dần sở hữu ruộng đất nhỏ của người nông dân, hay nói một cách khác, chế độ sở hữu ruộng đất lớn đã phá vỡ cơ sở thị trường trong nước, hạn chế nguồn nguyên liệu và tiêu thụ của công thương nghiệp dân tộc. Chế độ sở hữu ruộng đất lớn chẳng những làm cho người nông dân bị bần cùng phá sản nghiêm trọng mà còn là một điều kiện quan trọng hỗ trợ cho chính sách kìm hãm công thương nghiệp dân tộc phát triển của đế quốc Pháp và cũng chính vì thế làm cho vốn tích lũy của đại địa chủ Nam-bộ không thể đem ra kinh doanh có tính chất dân tộc được.

Tóm lại, chính sách ruộng đất của đế quốc Pháp nhằm phát triển chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam-bộ là hoàn toàn xuất phát từ quyền lợi của chúng, chủ yếu là để đảm bảo cho việc xuất cảng nông phẩm, trước hết là xuất cảng lúa gạo, vì nó đã đóng một vai trò quan trọng trong công cuộc khai thác thuộc địa ở Việt-nam. Tầng lớp đại địa chủ Nam-bộ được duy trì và phát triển mạnh mẽ để làm chỗ dựa vững chắc cho việc khai thác thuộc địa một cách tốt nhất và phục vụ đắc lực cho chính sách xuất cảng lúa gạo của đế quốc Pháp.

Ở Nam-bộ, sau khi hiệp định Genève 1954 được ký kết, hòa bình được lập lại, với sự thiết lập một bộ máy chính quyền tay sai thân Mỹ, giai cấp địa chủ, nhất là tầng lớp đại địa chủ đã bị cách mạng và kháng chiến đánh tan từng phần trước đây, nay lại được nguy quyền chủ trương phát triển, biến địa chủ thành ra vừa địa chủ vừa tư sản. Địa chủ và tư sản là cơ sở xã hội của nguy quyền. Những địa chủ hồi 9 năm kháng chiến phải chạy vào thành thị, nay được nguy quyền ủng hộ, trở về nông thôn chiếm lại đất đai. Chế độ sở hữu ruộng đất lớn vẫn được nguy quyền cố gắng duy trì và bảo vệ với luật « cải cách điền địa » của chúng

đặt ra. Mặc dầu luật « cải cách điền địa » có đề ra mua lại những phần ruộng quá 100 héc-ta của địa chủ để bán lại cho nông dân nào « trung thành » với chế độ nguy, nhưng chúng thi hành hết sức chậm chạp nhằm khuyến khích địa chủ có đủ điều kiện phân tán ruộng

(Xem tiếp trang 113)

(1) *Bulletin économique de l'Indochine*. F. II 1943 tr. 380.

(2) *B.E.I*, F. III, 1934 tr. 382.

(3) *B.E I*, F. II, 1943, tr. 297.

(4) *Bulletin économique de l'Indochine*. F III, 1943, tr. 588.

# Thành Quèn, căn cứ của Đỗ Cảnh Thạc một trong 12 sứ quân hồi thế kỷ X (★)

ĐỖ VĂN NINH

**Q**UÈN là tên nôm của thôn Cồ-hiền, xã Tuyết-nghĩa, huyện Quốc-oai, tỉnh Hà-tây ngày nay. Cho tới bây giờ Quèn vẫn là tên gọi cửa miệng của nhân dân vùng này.

Quèn từ rất xưa chỉ là một trại, tới trước cải cách ruộng đất vẫn gọi trại Quèn thuộc thôn Đại-phù, xã Liệp-tuyết, huyện Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây. Xã Liệp - tuyết khá rộng gồm 6 thôn Bái-nội, Bái-ngoại, Thông-đạt, Đông-sơn, Đại-phù, Vĩnh-phúc. Các cụ thường hay nói chữ « nhất xã lục thôn » là như vậy. Sau cải cách ruộng đất, 3 thôn Đông-sơn, Đại-phù, Vĩnh-phúc được cắt khỏi xã Liệp-tuyết để hợp với trại Muôn, trại Do của xã Nghĩa-hương mà lập thành xã mới mang tên Tuyết-nghĩa. Trại Quèn cũng được nâng lên vị trí của một thôn.

Ngôi thành cổ xây dựng trên đất thôn này được mang luôn cái tên nôm mộc mạc: thành Quèn.

## Vết cu thành xưa

Cách đây chừng độ ba đời (khoảng sáu bảy chục năm chỉ đó) khu thành còn là khu rừng rậm, ngôi thành cũng còn nguyên vẹn. Một số gia đình tới ở cũng chỉ khai phá xung quanh thành. Rồi người tới mỗi ngày mỗi đông, xung quanh hết đất, người ta mới phát cây trồng trọt cả trong thành. Tới nay cả những tường thành cũng bị san gần hết để làm đường đi, làm nhà hoặc trồng màu. Tuy vậy 4 góc vẫn còn 4 ụ đất giữ được độ cao tường thành trước khi khai phá, và tường thành bốn mặt còn hình một dải dài cao hơn ruộng xung quanh, cho nên vẫn có thể hình dung được dáng dấp ngôi thành xưa. (Xem bản vẽ II).

Thành hình vuông mỗi cạnh đo được 170

mét. Tường thành đều chếch với chính hướng bắc — nam, tây—đông, 10° theo chiều kim đồng hồ. Căn cứ ụ đất còn lại góc đông nam cao 1,5 mét so với mặt ruộng (các ụ góc khác thấp hơn) ta có thể đoán tường thành xưa cũng chỉ cao khoảng non 2 mét. Suốt dải tường phía nam bị san thành ruộng trồng rau, nhưng còn cao hơn ruộng hai bên, cho phép ta dễ dàng nhận ra tường thành cũ, chiều rộng đo được 9,5 mét. Vây thành xưa cũng chỉ dày độ khoảng này, mặt thành có thể hẹp hơn chút nữa. Cả 4 ụ đất 4 góc, phía ngoài đều đắp lượn tròn, đây cũng là đặc điểm khác với phần nhiều những thành cổ khác đắp vuông góc. Khoảng chính giữa bên trong thành giáp tường phía bắc có một mảnh ruộng hình chữ nhật chiều bắc — nam dài 23 mét, chiều tây — đông rộng 20 mét. Nhân dân gọi là ruộng Cột cờ. Ruộng là nơi cao nhất trong lòng thành. Có thể đó chính là di tích của nền cột cờ xưa, và cũng có thể nơi đây xưa mở cửa thành. Nếu đúng đây có cửa thành (cửa Bắc) thì cửa này ắt phải là cửa chính vì lẽ ở trên nóc cửa này pháp phới lá cờ hiệu tượng trưng cho uy quyền sứ quân, vì lẽ cửa đối diện (cửa Nam) là cửa thông về hậu phương. Gọi cách khác thì cửa Bắc là cửa Tiền, cửa Nam là cửa Hậu.

Hai tường thành đông và tây nay biến thành đường làng, tường nam trở thành ruộng trồng màu, tường bắc bị đào gần hết để đánh đá ong bên dưới. Cả bốn mặt ngoài tường thành còn dấu vết của một vành chân đắp thành một cấp cao hơn mặt ruộng, rộng 10 mét, các

(★) Bài này chúng tôi viết với sự cộng tác của các đồng chí Nguyễn Duy Chiêm và Phạm Như Hồ.



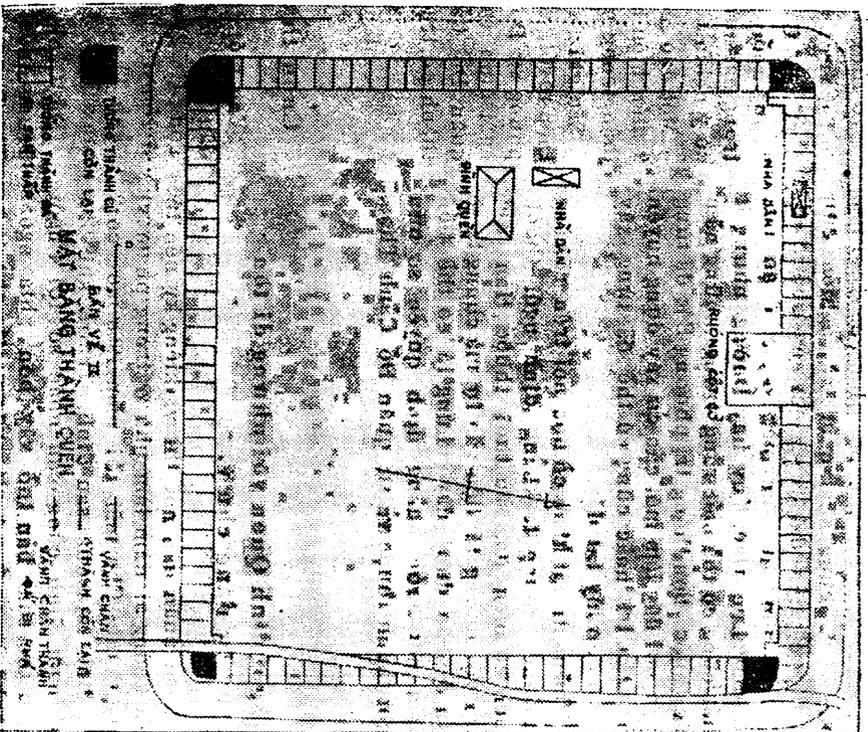
góc cũng đáp lượn tròn theo cách đáp của thần lương thành. Cách kiến trúc này không khỏi khiến ta thắc mắc tại sao phía ngoài thành lại đắp thành cấp lam cho kẻ lẫn công, để leo lên thành? Nhưng nếu nhìn toàn bộ địa thế quanh vùng chắc chúng ta có thể hiểu được ý đồ của công trình sự quân sự lúc đó. Thành được chọn đắp trên một khu đất cao lọt giữa khúc sông Tích quanh co uốn lượn ôm lấy ba mặt bắc, tây và nam, cho nên thành cũng chẳng cần đào ngoài hào, bởi vì con sông Tích vừa sâu vừa rộng suốt năm đầy nước đã là ngoài hào thiên nhiên hiểm trở bao quanh rồi. Mặt đông không có sông, và cũng không đào hào chính vì lẽ mặt này nổi lên với cả hệ thống phòng lớn của sư quân họ Đỗ kéo dài cho tới địa phận huyện Thanh-oai. Nhờ

thiên nhiên đã dành sẵn cho, thế hiểm trở cho nên tương thành không phải đóng vai trò công sự quyết định duy nhất, và vành đai thành nói trên được đắp với tác dụng như một móng thành làm cho tường thành phía trên thêm vững khổi sụt lở. Tuy nhiên dù sao vẫn phải coi đó là một nhược điểm của công trình quân sự thành quách. (Xem bản vẽ 1)

### Nhưng đi vật khảo cổ thuộc một thời xưa hơn cả ngôi thành

« Đất lành chim đậu » quả là một thành ngữ đầy chân lý. Địa thế trại Quên cao ráo đẹp đẽ, đất ruộng màu mỡ, có sông bao quanh, vừa tiện cho ăn uống tắm giặt, tiện cho việc lấy nước tưới ruộng. lại tiện cho việc giao thông đường thủy, cho nên ngay từ trước khi nơi đây được chọn để đắp lũy xây thành làm một cứ điểm quân sự quan trọng, đây đã là một trong trấn nhà ngói san sát, người ở đông đúc.

Dưới chân thành ở độ sâu chừng 0,4—0,6 mét so với mặt ruộng hiện tại, nơi nào cũng thấy một tầng gạch ngói, mảnh vỡ, mảnh vò.



Đặc biệt dưới tường thành phía bắc, quan sát nơi nhân dân đào đắp đánh đá ong (1) ta thấy một tầng những di vật nổi trên đây tới 1 mét và ngay dưới, đó là tầng đá ong thiên nhiên chưa rõ hết độ dày. Gạch ngói, đặc biệt là ngói, rất nhiều. Có ngói bản, ngói ống; có mảnh nung chín tới đỏ tươi, có mảnh nung non nên màu trắng xám, cũng có mảnh nung quá già xám xanh, rắn như sành. Hoa văn ngói cũng nhiều loại, có mảnh bên ngoài vẫn kẻ gạch to, hèn trong vẫn vải, có mảnh bên ngoài kẻ gạch nhỏ bên trong chơn, lại có mảnh bên ngoài vẫn thừng.

Những mảnh nổi mảnh vò càng làm rõ, mới chỉ nhất sơ qua chúng ta đã có loại văn in ô vuông, văn in ô chàm giữa có chàm nổi, văn in ô chàm lòng, văn ô chàm to, văn ô chàm nhỏ, văn xương cá v.v... Tất cả những di vật nổi nơi trên đều là những di

(1) Nơi này đá ong vừa nhiều vừa tốt, cung cấp cho cả vùng nhân dân thường gọi là mỏ đá ong của huyện Quốc-oai.

vật mang đậm nét văn hóa Hán của thời Bắc thuộc. Vì chưa khai quật và nghiên cứu kỹ được niên đại tuyệt đối của những di vật trên nên chưa thể biết rõ giai đoạn nào, Hán hay Lục triều, Tùy hay Đường, nhưng ít nhất cũng có thể biết rằng trong những năm Bắc thuộc, bọn thống trị phương Bắc đã từng chọn nơi đây làm một căn cứ xây dựng huyện trị, trấn trị hoặc cũng có thể đã từng xây thành đắp lũy tại đây.

Những di vật khảo cổ học nói trên rõ ràng cho phép chúng ta khẳng định ngôi thành Quên có niên đại sau thời thuộc Hán. Kết hợp với những tài liệu văn tự mà chúng ta sẽ bàn ở phần dưới đây chúng ta có thể tiến thêm một bước khẳng định quyền sở hữu ngôi thành thuộc về sử quân Đỗ Cảnh Thạc.

### Ngôi đình Quên với những di tồn văn tự đáng chú ý.

Theo nhân dân nói thì vì kiêng kỵ nên từ xưa không ai dám làm nhà ở trong phạm vi lòng thành. Cho mãi tới năm 1968 mới có 2 gia đình làm nhà sau đình. Trước khi bàn tới ngôi đình cũng cần nhắc sơ tới 4 ngôi miếu thờ thần bản thổ xây bốn phía ngoài thành. Các miếu này là những miếu thờ thần trấn cửa, nay đều được sửa lại có mái che nhưng xưa kia đều là những miếu lộ thiên. Xem vậy đủ hiểu thành xưa vốn có 4 cửa.

Ngôi đình Quên xây gần tường thành phía tây ở khoảng cách giữa hai tường nam bắc. Bản thân ngôi đình này chỉ là một kiến trúc bình thường, sửa vào năm thứ 16 niên hiệu Bảo Đại (1941), nhưng một số đôi câu đối trong đình có giá trị giúp ta thêm bằng chứng xác minh chủ nhân ngôi thành cổ. Đôi câu đối trên hai cột trong gian giữa đối diện nhau ngay trước hậu cung ghi:

« Động thủy hùng tài xưng đệ nhất

Cổ thành chủ tề thị vô song » (1)

Tạm dịch là:

Anh hùng sông Động duy có một

Chúa tề thành xưa vốn không hai

Anh hùng sông Đỗ Động rõ ràng được người làm câu đối khẳng định cho vai trò làm chủ ngôi thành mà chúng ta đang bàn tới.

Đôi câu đối khác cũng ở hai cột nói trên nhưng quay mặt ra cửa đình viết:

« Vũ dũng tinh thông kiêm lưỡng quốc

Tài năng thao lược quán quần hùng » (2).

Tạm dịch là:

Võ dũng trong hai nước

Tài vượt mọi anh hùng.

Nếu Đỗ Cảnh Thạc vốn không phải là người Trung-quốc sang ở Việt-nam thì câu « Võ dũng trong hai nước » quả thật là vô duyên, không có ý nghĩa.

Một đạo sắc phong ngày 25 tháng 7 năm thứ 9 niên hiệu Khải Định (1924) còn được đề cập tận trong một hòm sắc sơn son thếp vàng.

Sắc ghi: « Sắc, Sơn-tây tỉnh, Quốc-oai phủ, Liệp-tuyệt xã, Đại-phủ thôn, Cổ-hiền trại phụng sự Đỗ Cảnh Thạc sử quân... » Như vậy ngôi đình Quên lập nên cốt là để thờ sử quân Đỗ Cảnh Thạc, người chủ của ngôi thành cổ trại Quên.

### Cuốn thần phả mới tìm thấy

Vào một ngày lành của tháng chạp năm đầu niên hiệu Hồng Phúc thời vua Lê Anh Tông (1572) vị Hàn lâm viện Đông các đại học sĩ Nguyễn Bình đã soạn cuốn thần phả Đỗ Cảnh Thạc một trong 12 sử quân, đại ý như sau:

Đỗ Cảnh Thạc người đất Quảng-lãng (3) Trung-quốc. Cha tên là Đỗ Thạc, mẹ là Trần Thị Thọ vốn nhà phúc đức, độ thể cứu nhân, thấy ai đói thì cho ăn, rét thì cho mặc, ốm thì nuôi nấng, chết thì chôn cất. Năm Đỗ Công 37 tuổi và Trần Thị 36, một đêm đang ngủ bỗng mơ thấy có một đôi gấu từ không trung xuống múa trước sân, hai vợ chồng bắt được một con, tức thì bà có mang, tới ngày 20 tháng 5 năm Mậu Tý (928) sinh hạ được người con trai thể mạo khôi ngô, đặt tên là Cảnh Thạc. Lớn lên Cảnh Thạc theo học Trương Đường tiên sinh, văn võ đều giỏi. Năm 26 (4) phò Ngô Vương Quyền. Tới khi Ngô chủ chết thì cất phân đất đai hùng cứ một phương.

(1) (2) Các câu đối đều không ghi niên hiệu, năm, tháng.

(3) Thuộc huyện Giang-đô, tỉnh Giang-tô, Trung-quốc. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chua là: « Người huyện Thuận-đức, Quảng-đông, Trung-quốc ».

(4) Ngô Quyền chết năm 944. Năm đó Thạc mới 16 tuổi. Có lẽ năm sinh ghi lầm từ Bình Tý (916) sang Mậu Tý (928), chữ Bình dễ lầm thành chữ Mậu.

Cảnh Thạc tới trang Liệp-hạ, huyện Ninh-son (sau đổi thành huyện An-son) phủ Quốc-oai, đạo Sơn-tây, thấy bên sông Động phía Tây trang Liệp-hạ có trại Quên (chữ Hán viết là Quyền — Đ.V.N.) núi xa phía sau, sông lượn phía trước, thế đất như rồng hổ bao quanh, liền hạ lệnh đắp thành tại đó, và lấy họ mình đặt tên cho con sông là Đổ Động. Phàm đất huyện Ninh-son, từ trại Quên tới Thiên-phúc, Thụy-khuê và tới Bảo-đà huyện Thanh-oai khắp nơi lập tới 72 hành cung; đóng thuyền tích lương ngày đêm luyện quân tại thành Quên, chiêu mộ nhân dân thành Quên, khuyến khích việc nông ngư, giáo dục lễ nghĩa, nhân dân bốn phương quanh vùng đều khâm mộ, tám chín năm ròng thường nghe thấy tiếng ca tụng:

« Nam quốc sơn hà Nam đế trị

Bắc phương thổ vũ Bắc nhân cư »

Sau đó tại động Đại-hoàng, thôn Hoa-lư phủ Trường-an, Ái châu có Đinh Bộ Lĩnh ứng trời, thuận người, cùng Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Lê Hoàn, Phạm Trù đánh dẹp các sứ quân, trăm trận trăm thắng xưng hiệu Vạn Thắng Vương, diệt hết các sứ quân khác chỉ còn Đỗ Cảnh Thạc. Một hôm Đinh Bộ Lĩnh cùng chúng tướng bàn rằng không thể dùng lực thắng được Đỗ Cảnh Thạc, con người trí dũng mưu lược. Bèn chia làm 4 đạo, một đạo từ huyện Mỹ-lương (1) xuất quân, một đạo từ huyện Yên-lạc phủ Tam-đái tới, một đạo từ huyện Chương-đức (2) Sơn-nam lên; một đạo từ huyện Bất-bạt Quảng-oai xuống, bốn mặt giáp công. Lúc đó Cảnh Thạc ở tại đồn Bảo-đà, trại Quên chỉ có tướng giữ không chống cự nổi nên cung thành đồn trại, lương thực khí giới đều bị Đinh Bộ Lĩnh phá đoạt hết. Cảnh Thạc bèn thu thập tàn quân cùng nhân dân 72 ấp lại một phen chỉnh đốn, cùng Đinh Bộ Lĩnh giao tranh mấy chục trận vẫn chưa phân thắng bại. Một hôm Đỗ Cảnh Thạc cùng Đinh Bộ Lĩnh giao phong bị trúng tên lạc. Một đêm Thạc vẫn mang bệnh ra xem thiên văn thấy tướng tinh hắc ám biết mệnh mình chỉ còn một sớm một chiều, bèn gọi gia thần tới họp tại cung sở trại Quên, ký thác đình ninh và chọn 10 thủy thủ dùng thuyền hộ vệ Thạc về Bắc quốc nhưng tới dưới núi Đồng-lĩnh, phủ Lạng-giang, đạo Kinh Bắc thì Thạc chết (lúc đó vào ngày 25 tháng 10). Gia thần chôn cất Thạc trên núi Đồng-lĩnh rồi trở về nói với nhân dân 71 xã cùng trại Quên lập miếu thờ (3).

Tới khi Lý Thái Tổ lập đô tại Thăng-long, gia phong bách thần thấy Đỗ Cảnh Thạc là

người phương Bắc chưa có mỹ hiệu bèn đem sự việc trước sau xin Bắc triều gia phong. Vua Tống thấy Đinh Bộ Lĩnh là người anh hùng dũng mãnh như vậy mà chỉ có một mình Cảnh Thạc dám chống cự nên phong làm « Độc Nhĩ đại vương » lệnh sứ thần mang kim điệp tới nước Việt ta. Lý Thái Tổ bèn ban sắc gia phong, cho phép trại Quên trang Liệp-hạ và 71 hương lập miếu thờ ; truy phong Độc nhĩ đại vương thượng đẳng thần.

Từ Lý, Trần, Lê về sau đời các vua đều có gia phong mỹ tự (4). Những điều chép trong thần phả trên đây kể cũng có đôi chi tiết ly kỳ, ví như chuyện đôi gấu từ không trung xuống múa dẫn tới việc thụ thai của bà Trần Thị Thọ sinh ra Cảnh Thạc, Thần phả cuốn nào cũng vậy, người soạn bao giờ cũng thêm thắt đôi chút khác thường cốt tách ông thần ra khỏi những « người trần mắt thịt », nâng ông thần lên địa vị cao hơn, đáng tôn kính hơn hoặc đáng sợ hãi hơn. Có như vậy mới được nhân dân sùng bái tôn thờ. Tuy nhiên nhiều tài liệu trong thần phả cũng đáng để ta chú ý. Trước hết là ngôi thành Quên, xưa nay đã mấy ai suy nghĩ tới chủ nhân của nó lại là sứ quân Cảnh Thạc. Quyền sứ xưa hơn thời Nguyễn Bình hàng 200 năm là quyền Việt sử lược chỉ vẻn vẻn ghi có một giòng : « Đỗ Cảnh Công tên là Cảnh Thạc, giữ Đổ-động » (5). Cách ta 490 năm sử gia Ngô Sĩ Liên cũng chỉ chép sơ sài :

(1) Thuộc phủ Quốc-oai, đạo Sơn-tây. Sau này đổi là Chương-đức.

(2) Nay là huyện Chương-mỹ.

(3) Quên được coi như một đơn vị xã ấp nên bên trên chép là 72 ấp.

(4) Đây là tóm tắt cuốn thần phả « Thập nhị sứ quân trung nhất vị Độc Nhĩ đại vương phủ lược », bản sao do ông Hoàng Trọng Minh, một người trong giòng họ Hoàng về ở đất Cồ-hiền đã được 8 đời (quê họ này xưa ở mạn chùa Trầm), cất giữ và cho chúng tôi mượn xem. Thần phả do Hàn-lâm viện Đông-các đại học sĩ Nguyễn Bình soạn năm thứ nhất niên hiệu Hồng Phúc đời vua Lê Anh Tông (1572); bản chính được Nguyễn Hiền sao lại năm thứ 3 niên hiệu Vĩnh Hựu đời vua Lê Ý Tông (1737) và người Trại Quên sao lại lần nữa vào năm thứ 23 niên hiệu Tự Đức đời vua Nguyễn Dục Tông (1870).

(5) Việt sử lược. N.XB. VSD Hà - nội 1960 tr.45.

« Đổ Cảnh Thạc (xưng là Đổ Cảnh Công) chiếm cứ sông Đổ-động » (1).

Cho tới sau Nguyễn Bính, cuốn *Đại Việt Sử ký thời Tây Sơn* mới chỉ rằng: *Bấy giờ ở làng Bảo-đà (tức Bình-đà ngày nay) huyện Thanh-oai còn có vết cũ của thành sứ quân* » (2).

Bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* có ghi đôi dòng: « Đổ Cảnh Thạc giữ sông Đổ-động, nay ở làng Bảo Đà, huyện Thanh-oai còn có nền thành cũ » (3). Chắc đây chỉ là chép theo cuốn *Đại Việt Sử ký thời Tây Sơn*.

Và sau hơn nữa, bộ sử lớn soạn vào thời vua Tự Đức nhà Nguyễn (từ năm 1856 tới 1881) tức bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* mới có lời chua: « Sông Đổ-động phát nguyên từ cái đầm lớn ở xã Đan-viên thuộc huyện Thanh-oai, chảy qua các xã Sinh-quả, Ưc-lý, đi khuất khúc đến xã Thượng-cung, huyện Thượng-phúc thì hợp với sông Nhuệ » (4). Như vậy người ta chỉ mới tìm vết cũ thành xưa của sứ quân họ Đổ ở vùng Bảo-đà cách thành Quên hàng 30 cây số theo đường chim bay.

Tiếp sau là con sông Đổ-động. Sử cũ đã nêu một dòng sông chảy từ đầm Đan-viên qua Sinh-quả, Ưc-lý, Thượng-cung rồi hợp vào sông Nhuệ.

Đầm Đan-viên và các xã trên nay vẫn còn, sông Nhuệ nay vẫn đó, nhưng con sông cũ Đổ-động mà *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chua thì không thấy Thần phủ lại ghi rằng con sông Đổ-động là sông Tích. Sông này trong bản đồ tỷ lệ 1:100.000 in năm 1935 ghi là sông Con, bắt nguồn từ vùng núi Ba-vi chảy qua các thôn Đại-phù, Phú-vinh rồi chảy xuống phía Nam đổ vào sông Đáy tại Ngã ba Thà (Phúc-lâm).

Thời gian xuất hiện của thần phủ sớm hơn *Cương mục* tới gần 3 thế kỷ, theo suy lý thông thường thì những điều ghi trong thần phủ đáng tin hơn. Phải chăng *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã lầm?

### Dựng lại lý lịch Đổ Cảnh Thạc

Năm 938 Ngô Vương Quyền kết thúc hàng ngàn năm Bắc thuộc, mở đầu thời kỳ độc lập tự chủ của nước Việt-nam.

Tướng phò tá Ngô Vương có nhiều người trong đó có Đổ Cảnh Thạc. Thạc vốn quê ở Quảng-lãng, Trung-quốc, con ông Đổ Thạc và bà Trần Thị Thọ, sinh ngày 20 tháng 5 năm Bính Tý (916) (5). Khi lớn theo học Trương

Đường tiên sinh, tinh thông văn võ, tới năm 26 tuổi theo phò tá Ngô Vương Quyền. Năm 944 Ngô Quyền lâm bệnh nặng có trời trăng đen người em vợ là Dương Tam Kha giúp con mình là Ngô Xương Ngập. Tam Kha cướp lấy ngôi vua tiếm xưng là Bình Vương. Đổ Cảnh Thạc vẫn làm quan dưới quyền Tam Kha.

Ngô Xương Ngập sợ chạy tới Nam Sách Giang (6) ẩn náu tại nhà Phạm Lệnh Công ở Tra-hương (7). Dương Tam Kha nuôi con thứ hai của Ngô Quyền là Ngô Xương Văn làm con mình. Tam Kha, vì lo lắng Xương Ngập còn sống e có họa về sau nên ba lần sai Dương Cát Lợi và Đổ Cảnh Thạc đi lùng bắt nhưng đều không bắt được.

Năm Canh Tuất (950) Dương Tam Kha sai Ngô Xương Văn cùng Dương Cát Lợi và Đổ Cảnh Thạc đem quân đi đánh hai thôn ở Thái-bình (8). Khi đến huyện Từ-liêm, Xương Văn phần vì không muốn đi đánh các thôn ấp vô tội, phần vì e ngại lòng dân không phục bèn tỏ ý với hai tướng Cát Lợi và Cảnh Thạc muốn đem quân quay về đánh úp Bình Vương phục lại cơ nghiệp nhà Ngô. Hai tướng đều thấy là phải và cùng Xương Văn về đánh úp Tam Kha, giáng Tam Kha xuống làm Trương Dương Công, cho thực ấp ở Trương Dương (9) Xương Văn lên ngôi xưng là Nam Tấn Vương.

Dương Tam Kha cướp ngôi cả thấy 6 năm. Từ khi ngôi vua mất vào tay Tam Kha, thổ hào các nơi thì nhau nổi dậy. Nguyễn Khoan cũ cát cứ Thái-bình. Khi Xương Văn khôi phục ngôi vua thì Đinh Bộ Lĩnh cũng đã chiếm vùng Hoa-lư, Ninh-bình.

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư*. N.X.B.K.H.X.H Hà-nội 1967 tập I tr. 152

(2) *Đại Việt Sử ký*, Ngô Kỷ, q. 7 tờ 13a.

(3) Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*, N.X.B Sử học

(4) *Khâm định Việt Sử thông giám cương mục* N.X.B V.S Đ. Hà-nội 1957 T. II. tr. 46

(5) Ngô Quyền chết năm 944, Năm đó Thạc mới 16 tuổi. Có lẽ năm sinh ghi lầm từ Bính Tý (916) sang Mậu Tý (428), chữ Bính để lầm thành chữ Mậu.

(6) Nay là huyện Nam-sách tỉnh Hải-hưng

(7) Nay là huyện Kim-thành tỉnh Hải-hưng.

(8) Sử cũ chép là hai thôn Đường và Nguyễn thuộc Thái-bình.

(9) Tức là bến đò Chương-đương, huyện Thường-tín, Hà-tây.

Năm Tân Hợi (951) Xương Văn sai người đi đón anh là Xương Ngập ở Nam-sách về cùng coi việc nước. Xương Ngập xưng là Thiên Sách Vương, nhưng triều đình lúc đó, Xương Ngập chuyên quyền lấn át Xương Văn. Năm Giáp Dần (954) Xương Ngập chết, Xương Văn nắm chính quyền nhưng lực lượng yếu ớt bên thần phục Nam Hán.

Năm Ất Sửu (965) trong khi đi đánh hai thôn Đường Nguyễn, Thái-bình, Xương Văn bị trúng tên chết. Chính quyền trung ương tan rã. Tình hình cát cứ càng kịch liệt.

Năm Bình Dân (966) Đỗ Cảnh Thạc hùng cứ một vùng trở thành một trong 12 thế lực lớn nhất mà sử cũ viết là Thập nhị sứ quân. Khu vực chiếm cứ của Cảnh Thạc rộng khoảng hai huyện Thanh-oai và Quốc-oai thuộc tỉnh Hà-tây ngày nay. Khi đó vùng này gồm 72 hương ấp. Địa đầu phía Đông, Cảnh Thạc đắp đồn Bảo-đà (1). Địa đầu phía Tây đắp thành Quèn. Cảnh Thạc chiêu mộ dân ấp một mặt luyện tập quân lính, mặt khác đóng thuyền tích lương nuôi dưỡng thế lực. Vì thành Quèn là đồi cao, quanh có sông rộng nên nơi này trở thành địa điểm huấn luyện ngày đêm của cả thủy lẫn bộ binh. Cảnh Thạc cũng không quên khuyến khích nông, ngư, giáo dục lễ nghĩa trong vùng mình cai quản, do đó lực lượng khá hùng hậu. Và trong quá trình bành trướng thế lực của mình, đã có lúc Cảnh Thạc phải 500 quân đi đánh Trần Minh Công (2) ở vùng Ô-man nhưng bị thất bại.

Đình Bộ Lĩnh, một người có tài trí thế lực mạnh hơn hết đã lần lượt trước sau đánh tan hoặc bức hàng cả các sứ quân khác, cuối cùng chỉ còn mình Đỗ Cảnh Thạc. Thế lực của Cảnh Thạc cũng khá mạnh không thể dùng sức đánh thẳng trên một mặt trận. Đình Bộ

Lĩnh phải dốc sức chia quân làm 4 đạo, một đạo từ Bát-bạt, Quảng-oai phía đông bắc đánh sang, một đạo từ Chương-mỹ phía nam đánh lên và một đạo từ Mỹ-lương (nay cũng thuộc Chương-mỹ) xuất quân. Bốn mặt bao vây khép chặt lấy bộ phận chủ lực của Cảnh Thạc ở thành Quèn. Vừa khi đó chủ tướng Cảnh Thạc lại ở đồn Bảo-đà, thành Quèn chỉ có tướng thủ thành không chống cự nổi với quân Đình Bộ Lĩnh. Trận này thua to, cung thành đồn trại, khí giới lương thực đều bị phá đoạt hết. Cảnh Thạc lại một phen thu thập tàn binh, chiêu mộ thêm dân ấp củng cố lực lượng tiếp tục chống cự. (Xem bản vẽ 1).

Nhưng sau lần thất bại vừa rồi lực lượng của Cảnh Thạc đã rất kiệt quệ. Cho nên chẳng mấy cuộc đọ sức nữa thì tan rã hẳn. Cảnh Thạc bị trúng tên, cùng một số quân thủy xuống thuyền theo đường sông tháo chạy về phía bắc, nhưng tới chân núi Đồng-lĩnh, phủ Lạng-giang, đạo Kinh Bắc thì chết và được tùy tùng chôn cất tại đỉnh núi đó.

Những hiện vật khảo cổ, những di tích văn tự như thần phả, câu đối đình Quèn, cùng với di tích thành Quèn, bản thân nó rất có giá trị ở chỗ là chứng tích tốt giúp ta nghiên cứu bổ sung cho giai đoạn "đi ngược chiều" lịch sử của 12 sứ quân mà các quyền sử cũ hoặc ghi thiếu, hoặc ghi sai.

Ngày 9 tháng 12 năm 1969

(1) Nay là xã Bình-đà huyện Thanh-oai Hà-tây. Vết cũ đồn Bảo-đà không còn thật rõ như thành Quèn nhưng nếu tìm hiểu nghiên cứu kỹ sẽ bổ sung tốt cho giai đoạn lịch sử này.

(2) Trần Minh Công cũng là một trong 12 sứ quân và là chủ cũ của Đình Bộ Lĩnh.

# TÌNH HÌNH GIAI CẤP CÔNG NHÂN MIỀN BẮC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG GIAI ĐOẠN ĐÁNH BẠI CUỘC CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ 1965—1968

—LUU VĂN TRÁC—

**B**ẰNG « sự kiện vịnh Bắc-bộ » bị đặt ngày 5-8-1964, đế quốc Mỹ đã mở đầu cuộc chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc mong gỡ thế thất bại của chúng ở miền Nam Việt-nam. Chúng huênh hoang rằng chỉ trong một thời gian ngắn chúng sẽ đưa miền Bắc Việt-nam trở lại « thời kỳ đồ đá »: Nhưng chỉ 50 tháng sau, chính tổng thống Mỹ Giôn-xơn lại phải tuyên bố chấm dứt hoàn toàn cuộc ném bom bắn phá nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch, nhân dân miền Bắc đã đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, nhận chìm « uy thế không lực Hoa-kỳ » xuống tận bùn đen. Miền Bắc càng giữ vững và vẫn tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa,

vẫn làm tròn sứ mạng hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn. Trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước vẻ vang của nhân dân miền Bắc, giai cấp công nhân « đã phát huy mạnh mẽ truyền thống yêu nước kết hợp với truyền thống đấu tranh của giai cấp, nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, dũng cảm và sáng tạo trong sản xuất, kiên cường và mưu trí trong chiến đấu, liên tiếp khắc phục nhiều khó khăn trong sản xuất và đời sống để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ trước mắt, xứng đáng là giai cấp tiên phong cách mạng » (1). Giai cấp công nhân miền Bắc đã tỏ ra xứng đáng là giai cấp lãnh đạo đồng thời là lực lượng nòng cốt trong công cuộc đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

## I — TRONG 4 NĂM CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI, GIAI CẤP CÔNG NHÂN VẪN ĐẦY MẠNH SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC

**T**Ừ năm 1965 cả nước ta ở trong tình trạng có chiến tranh. Nhân dân cả nước ta đứng dậy đáp lời kêu gọi thiêng liêng của Hồ Chủ tịch : chống Mỹ, cứu nước. Cả miền Bắc chuyển hướng theo khẩu hiệu vừa sản xuất vừa chiến đấu, bảo vệ và xây dựng miền Bắc, hết lòng hết sức vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam.

Đế quốc Mỹ đã huy động một lực lượng khổng lồ về phương tiện chiến tranh và vũ khí hiện đại nhất của chúng vào việc đánh phá miền Bắc với hy vọng ban đầu là « có thể phá hủy miền Bắc Việt-nam trong một sớm một

(1) Nghị quyết 167 của Ban bí thư Trung ương tháng 9-1967.

chiều» (1). 32% tổng số máy bay chiến đấu, 20% tổng số máy bay ném bom chiến lược B52, 60% tổng số tàu chở máy bay của toàn nước Mỹ đã trút xuống miền Bắc trong 4 năm trên 1 triệu tấn bom gồm bom phá, bom bi, bom na-pan, bom lân tinh, bom nam châm, bom điện tử và cả chất độc hóa học. Mục tiêu đánh phá chủ yếu của chúng là hệ thống giao thông, các cơ sở công nghiệp, các thành phố, thị trấn. Rập rúm của chúng là « phải hủy bỏ mỗi nhà máy, mỗi cơ sở công nghiệp và không bao giờ ngừng lại khi còn 2 viên gạch dính vào nhau» (2). Chỉ trong năm 1968 riêng vùng khu 4 cũ chúng đánh phá 22.776 lần với trên 10 vạn lần chiếc máy bay và khoảng 291.600 tấn bom đạn. Trong đêm giao thông Đông-lộ ở Hà-tĩnh trong năm 1968 địch đánh phá 332 lần—có ngày chúng đánh 47 lần—với gần 8.000 tấn bom trên một khoảng đất không đầy 2 ki-lô-mét vuông (3).

Tất cả 6 thành phố lớn ở miền Bắc đều bị đánh phá hàng trăm lần. Riêng thành phố Vinh có 7 vạn dân bị đánh phá 800 lần với khoảng 15.000 quả bom. Nhà máy nhiệt điện 4—6 một thành tựu mới xây dựng trong những năm hòa bình bị đánh phá trên 300 trận. Có ngày chúng bắn phá 18 lần. Ở đây trung bình mỗi công nhân phải chịu 36 quả bom, mỗi mét vuông nhà máy chịu 5 quả bom.

Thực tế giai cấp công nhân là người đứng mũi chịu sào trong cuộc kháng chiến chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, duy trì và đẩy mạnh sản xuất, chi viện đầy đủ và kịp thời cho tiền tuyến lớn bất kể trong tình huống nào là nhiệm vụ cấp bách đặt ra đối với giai cấp công nhân miền Bắc.

Đề có thể đánh bại chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, làm tròn nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn, Đảng của giai cấp công nhân đã sớm đề ra nhiệm vụ tiếp tục xây dựng miền Bắc trong tình hình mới là:

« Tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, củng cố vững chắc quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa phù hợp với điều kiện có chiến tranh, bảo đảm vừa đẩy mạnh sản xuất vừa chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, đồng thời kết hợp chặt chẽ giữa các yêu cầu của nhiệm vụ chống Mỹ hiện nay với yêu cầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội sau này» (4). Thực tế trong 4 năm chiến tranh đã chứng minh rằng việc chuyển hướng và đường lối xây dựng và phát triển kinh tế ở miền Bắc của giai cấp

công nhân là hoàn toàn đúng đắn. Bản thân giai cấp công nhân cũng tự xác định trách nhiệm cho mình là: « hăng hái đi hàng đầu trong việc thực hiện thắng lợi chủ trương xây dựng, phát triển kinh tế trong tình hình mới của Đảng và Nhà nước, chiến đấu dũng cảm để bảo vệ miền Bắc phát huy tác dụng tích cực của mình để xây dựng miền Bắc thành hậu phương vững mạnh của cách mạng trong cả nước» (5). Giai cấp công nhân ở miền Bắc trước mắt phải thực hiện tốt 3 nhiệm vụ chính:

1 — Đẩy mạnh sản xuất; hoàn thành thắng lợi kế hoạch Nhà nước trong bất kỳ tình thế nào.

2 — Bảo vệ sản xuất tốt, chiến đấu dũng cảm và thắng lợi.

3 — Bồi dưỡng về vật chất và văn hóa, nâng cao giác ngộ chính trị và trình độ kỹ thuật nghiệp vụ, rèn luyện đạo đức tác phong để xây dựng giai cấp công nhân ngày càng lớn mạnh về mọi mặt.

Bước vào cuộc kháng chiến chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, giai cấp công nhân đã tích cực thực hiện nhiệm vụ sơ tán phòng không để bảo vệ sản xuất và tiếp tục sản xuất. Đồng thời với việc sơ tán, phân tán những nơi đông người ở các thành phố, thị xã, thị trấn công nhân đã khăn trương tiến hành sơ tán phân tán các khu công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp, các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và các kho tàng nguyên vật liệu. Miền Bắc đã di chuyển, phân tán nhỏ và cất giấu hàng triệu tấn máy móc nguyên vật liệu công nghiệp. Hầu hết các nhà máy xí nghiệp trên 100 công nhân đều chia làm nhiều cơ sở sản xuất nhỏ về nhiều địa phương khác nhau. Riêng ngành công nghiệp nhẹ phân tán 21 nhà máy do Bộ quản lý thành 75 cơ sở nhỏ. Nhiều nhà máy lấy phương châm: « nhà máy mẹ để nhiều nhà máy con» hoặc « phân tán ở trung ương kết hợp với xây dựng và phát triển ở địa phương nhằm giải quyết việc cung cấp nguyên vật liệu và phân phối tiêu dùng tại chỗ, đồng thời kết hợp với việc phân bổ màng lưới công nghiệp lâu dài. Nhà máy dệt 8-3 ở Hà-nội đã di chuyển 1.000 cổ

(1), (2) Tuyên bố của tướng Côt-tốt Lơ-may nguyên tham mưu trưởng không quân Mỹ.

(3) Số liệu của Bộ Giao thông vận tải.

(4) Phạm Hùng, Báo Nhân dân ngày 22-10-1965.

(5) Nghị quyết 167 của Ban chấp hành trung ương năm 1967.

máy đi nhiều nơi, nhưng vẫn đảm bảo kế hoạch sản xuất. Nhà máy ép dầu Thanh-hóa chia thành 4 cơ sở nhỏ mà vẫn đảm bảo sản lượng như trước. Nhà máy dệt Nam-định trong những ngày đầu bom đạn đã chủ động và kịp thời sơ tán về nhiều tỉnh hầu hết máy kéo sợi và máy dệt có thể di chuyển được. Riêng Hà-nội đã sơ tán 440 hợp tác xã tiểu thủ công với 2 vạn công nhân. Nhà máy thuốc lá Thăng-long trong 4 năm chống Mỹ đã xây dựng thành 4 nhà máy khác nhau. Nhà máy xà-phòng, nhà máy cao-su Hà-nội phân tán nhanh chóng hàng ngàn tấn nguyên liệu. Nhà máy cơ khí Hà-nội, cơ khí Hòn-gai, nhà máy sửa chữa đầu máy xe lửa Gia-làm đã chấp hành nghiêm túc lệnh sơ tán. Hầu hết máy móc đất liền và máy móc, nguyên liệu dự trữ được di chuyển đến nhiều địa điểm an toàn mà vẫn thuận lợi cho việc sản xuất. Rất nhiều nơi chỉ bằng tay và đôi chân vạn dặm công nhân các cơ sở sản xuất đã di chuyển hàng chục tấn máy móc vào sâu trong rừng núi hoặc các địa điểm bí mật. Việc ấy quả là một kỳ công. Việc sơ tán của khối công nghiệp bao giờ cũng hoàn thành nhanh và gọn hơn cả. Nhà máy chia nhỏ, đi xa kéo theo hàng ngàn công nhân và gia đình cùng đi. Chỉ trong đợt sơ tán đầu tiên trên 2.000 gia đình công nhân khu gang thép Thái-nguyên đã di chuyển và ổn định nhanh chóng chỗ ở mới. Khu mỏ Hòn-gai đã bảo đảm tổ chức và sơ tán cho gần 5.000 cháu nhỏ của các gia đình công nhân.

Việc chấp hành nghiêm chỉnh và triệt để chính sách sơ tán, phân tán biểu hiện tính kỷ luật, tổ chức cao, tinh thần hy sinh vượt mọi khó khăn gian khổ, tự lực tự cường rất quý báu của anh chị em công nhân.

Cùng với việc sơ tán cơ sở sản xuất, giai cấp công nhân được dịp tỏa về địa phương, giúp đỡ các địa phương đào tạo, bồi dưỡng một lớp công nhân mới làm cho đội ngũ công nhân được tăng cường; đồng thời phát huy được tác dụng của công nghiệp với nông nghiệp, đem tư tưởng công nhân đi sâu vào nông dân tập thể, góp phần củng cố quan hệ sản xuất tiên tiến ở nông thôn. Với ý nghĩa đó giai cấp công nhân đã tích cực thực hiện một chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước là *xây dựng công nghiệp địa phương*. Công nghiệp địa phương cùng với nông nghiệp địa phương là 2 ngành cơ bản hợp thành nền kinh tế địa phương. « Chúng ta đang từng bước tiến tới một mạng lưới công nghiệp địa phương đồng bộ trong

từng tỉnh, có tác dụng tăng cường khả năng hậu cần tại chỗ, gắn liền công nghiệp với nông nghiệp, sản xuất với phân phối, thực hiện sự phân công lao động mới trong từng địa phương, phát huy quyền làm chủ của từng địa phương » (1).

Đối với chủ trương quan trọng này, nếu như Nhà nước đóng vai trò tổ chức thi giai cấp công nhân là lực lượng quyết định thực hiện thắng lợi các kế hoạch đề ra. Chính công nhân là người xây dựng cơ sở sản xuất ở địa phương. Chính họ là người đào tạo lớp công nhân mới. Và cũng chính họ là người trực tiếp đưa cơ sở mới vào sản xuất.

Trong 4 năm chiến tranh, giai cấp công nhân là lực lượng chủ chốt xây dựng hơn 1.000 cơ sở công nghiệp quốc doanh địa phương và gần 3.000 hợp tác xã thủ công nghiệp. Tới nay các tỉnh đã có nhiều cơ sở sản xuất tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng đủ cung cấp cho thị trường địa phương mình. Ở tất cả các tỉnh, lớp công nhân mới đã sản xuất được các máy móc cơ khí nhỏ, tự khai thác được than, quặng, sản xuất được xi-măng, phân bón, các máy móc nông nghiệp. Sản phẩm của công nghiệp địa phương đã phục vụ đắc lực cho việc phát triển nông nghiệp, giao thông vận tải và các ngành kinh tế khác. Sản phẩm của công nghiệp địa phương còn góp phần vào việc phục vụ đời sống hàng ngày của nhân dân như ăn, mặc, ở. Tỉnh Quảng-bình bị đánh phá ác liệt nhất miền Bắc nhưng sau 4 năm từ chỗ không có một cơ sở công nghiệp địa phương đáng kể nay có nhiều xí nghiệp. Nhiều xí nghiệp sản xuất được những mặt hàng thiết yếu. Đặc biệt trong công nghiệp địa phương ngành cơ khí phát triển nhanh và mạnh nhất. Ngày nay ta đã có một mạng lưới cơ khí rộng và vững từ tỉnh, huyện đến xã và hợp tác xã. Ngành cơ khí đã tự sản xuất được các loại máy bơm, máy phát lực, xe cải tiến và các loại công cụ phục vụ nông nghiệp. Hiện nay có 30% tổng số hợp tác xã nông nghiệp ở miền Bắc được trang bị máy tuốt lúa, máy xay sạt, máy bơm, máy quạt thóc và máy nghiền thức ăn cho gia súc. Qua việc xây dựng và phát triển công nghiệp địa phương chỉ trong 4 năm số công nhân của địa phương đã tăng gấp trên 3 lần.

(1) Báo cáo của Chính phủ ở kỳ họp thứ tư Quốc hội khóa 3 (báo Nhân dân ngày 26-5-1968).

Giai cấp công nhân đã lớn lên nhanh chóng. Người công nhân thấy mối quan hệ giữa mình với anh chị em nông dân ngày càng khăng khít hơn.

Chính do việc thực hiện chính sách phát triển công nghiệp địa phương, giai cấp công nhân đã góp phần quan trọng vào việc tăng năng suất lao động trong nông nghiệp, đưa nhiều hợp tác xã tiến lên đạt chỉ tiêu sản lượng 5 tấn một héc-ta. Ngay trong chiến tranh đã xuất hiện ngày càng nhiều huyện 5 tấn, tỉnh 5 tấn. Thắng lợi này rất có ý nghĩa đối với cuộc cách mạng quan hệ sản xuất. Trong đó giai cấp công nhân đã góp công lao không nhỏ. Ví dụ ngành cơ khí đã trang bị cho 2.929 hợp tác xã năm 1966 lên 4.655 hợp tác xã năm 1968. Các sản phẩm này gồm: 6.530 máy phát lực, 9.362 máy công tác (1).

Tuy nhiên, lãnh vực mà trong đó có thể thấy rõ nhất vai trò và bản chất của giai cấp công nhân là *lãnh vực sản xuất*.

Thông qua các phong trào thi đua giai cấp công nhân đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất — nhiệm vụ trung tâm. Thi đua sản xuất là hình thức giác ngộ cao của giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa. Phong trào thi đua toàn diện nhất, có tính chất điển hình của giai cấp công nhân là phong trào « *Phần đấu giành danh hiệu tổ đội lao động xã hội chủ nghĩa* » Phong trào này bắt đầu ở tổ đá nhỏ ca A nhà máy xi-măng Hải-phòng năm 1961. Nó là bước phát triển cao và mới của phong trào thi đua yêu nước trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp do Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch phát động từ năm 1948. Các tổ viên, đội viên của tổ đội lao động xã hội chủ nghĩa phải luôn luôn trau dồi đạo đức cách mạng và tư tưởng vô sản, phải luôn luôn nêu cao tinh thần yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội, ý thức làm chủ tập thể, tự lực cánh sinh, cần kiệm xây dựng đất nước, chịu đựng mọi gian khổ, khắc phục mọi khó khăn, hoàn thành mọi nhiệm vụ. Phong trào phần đấu trở thành tổ đội lao động xã hội chủ nghĩa, đã có những tác dụng to lớn và toàn diện đối với việc phát triển sản xuất và tăng cường quản lý kinh tế, đối với việc rèn luyện con người lao động xã hội chủ nghĩa và tập thể lao động xã hội chủ nghĩa, đối với sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Phong trào đã tỏ rõ một cách hùng hồn lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần làm chủ xã hội chủ nghĩa và sức sáng tạo vô cùng to lớn của giai cấp công nhân. Phong trào này nói lên tinh ưu việt và sức sống mãnh liệt của

chế độ xã hội chủ nghĩa. Muốn đạt được danh hiệu « *tổ đội lao động xã hội chủ nghĩa* » mỗi đơn vị phải là một tập thể:

— Về sản xuất: phải có năng suất lao động cao, phải dũng cảm lao động, hoàn thành kế hoạch trong mọi tình huống, phải khai thác tối cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện có và phải có thành tích hợp lý hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật.

— Về bảo vệ sản xuất và chiến đấu: phải chuẩn bị tốt hầm hào, che chắn, sơ tán máy móc và người và phải tỏ rõ tinh thần dũng cảm ngoan cường trong chiến đấu.

— Về hoạt động xã hội: tổ công đoàn phải quản lý tốt công nhân viên chức, mỗi đoàn viên phải có đạo đức tốt, học tập tốt, tổ chức đời sống gia đình và tập thể tốt. Tổ công đoàn, phân đoàn thanh niên lao động, tổ Đảng phải đạt tiêu chuẩn 4 tốt.

Đây là phong trào thi đua cách mạng có tính chất quần chúng rõ rệt. Số lượng các đơn vị ghi tên phần đấu ngày một tăng nhanh chóng. Và hàng năm số tổ đội được chính phủ công nhận cũng tăng lên mạnh. Chẳng hạn số tổ, đội được công nhận:

Năm	Bộ Công nghiệp nhẹ	Tổng cục Đường sắt	Bộ Nông trường
1965	298	167	279
1966		219	464
1967	531	340	671
1968	1.296		

Trong số này có nhiều đơn vị được công nhận nhiều năm liền như tổ 3 kíp A nhà máy dệt Nam-dịnh, tổ nấu cơm nhà máy rượu Hà-nội và tổ xeo giấy nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ được công nhận 8 năm liền.

Tổng kết năm 1968 Chính phủ công nhận 3.598 tổ đội (trong đó 547 tổ đội hoàn toàn là nữ) phân theo các ngành như sau:

than 227 đơn vị                      dệt 166 đơn vị  
điện 90 —                      cơ khí 90 —  
giao thông vận tải                      90 —  
Riêng Hà-nội năm 1968 có 493 đơn vị.

Các đơn vị trên đây là những tập thể thi đua xuất sắc, có thành tích sản xuất, bảo vệ sản xuất, chiến đấu, tổ chức đời sống và rèn luyện tư tưởng đạo đức xã hội chủ nghĩa tốt. Đồng thời với việc củng cố quan hệ sản xuất

(1) Số liệu 1967 của Tổng cục thống kê.

xã hội chủ nghĩa đã được xác lập trong nhà máy xi nghiệp, giai cấp công nhân tiến hành cuộc cách mạng kỹ thuật — then chốt của 3 cuộc cách mạng — Giai cấp công nhân đã phát sinh đầy mạnh phong trào thi đua *phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật* nhằm mục đích: đạt năng suất cao chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều». Ngày một đồng. đảo quần chúng tham gia phong trào này. Ngành đường sắt

1965 có 2.055 sáng kiến có giá trị  
 1966 2.326 — nt —  
 1967 2.534 — nt —

Những sáng kiến trên đây đã đưa năng suất lên gấp nhiều lần và làm lợi cho Nhà nước mỗi năm hàng triệu đồng. Ngành đường sắt còn áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật có giá trị về kinh tế và kỹ thuật cao. Nhiều đơn vị toàn nữ như đội 324 công ty đặt đường, tổ 10 đội 307 công ty đường v.v... đã có nhiều sáng kiến đưa năng suất lên cao, luôn luôn hoàn thành kế hoạch sớm, Nguyễn Hoàng Thoan thợ cơ khí ở nhà máy cơ khí Hà-nội nổi tiếng là « vua sáng kiến ». Hoàng Trung Vinh nhà máy Bưu điện truyền thanh từ một công nhân trở nên một kỹ sư giỏi. Đào Thị Hào cô thợ dệt đứng 24 máy, gấp 4 số máy của 1 công nhân bình thường. Sáng kiến làm mương thoát nước của mỏ Đèo-nai làm lợi cho Nhà nước 4 vạn đồng. Trong ngành vận tải đường sông đã áp dụng rộng rãi sáng kiến đưa trọng tải 1 thuyền lên gấp 3 và sau đó đạt gấp 10 lần. Công nhân giao thông không để cầu hồng quá 3 ngày, không để tắc đường 1 đêm trên mọi tuyến đường.

Mỗi công nhân đã nhận thức được rằng mỗi một sáng kiến hoặc việc áp dụng sáng kiến vào sản xuất đưa đến năng suất lao động cao là một vinh dự, là một cống hiến quan trọng cho sự nghiệp chống Mỹ cứu nước. Tạo ra năng suất lao động cao là để hoàn thành kế hoạch của Nhà nước giao cho trong bất kỳ tình huống nào. Cuộc chiến tranh phá hoại do đế quốc Mỹ gây ra có làm trở ngại phần nào cho sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nhưng không thể làm ngưng trệ được bước đi lên của cách mạng. Với quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, đội ngũ công nhân ở miền Bắc đã đảm bảo hoàn thành kế hoạch sản xuất hàng năm.

Ngành giao thông vận tải miền Bắc bị đánh phá ác liệt là vậy mà suốt 4 năm cầu đường vẫn thông suốt, yêu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ cho việc xây dựng miền Bắc, phục vụ nhân dân, phục vụ chiến đấu và chi viện

cho miền Nam năm nào cũng vượt xa mức kế hoạch. Chỉ tính riêng ngành giao thông đường bộ ta đã đạt

Đạt kế hoạch về	Năm		
	1965	1966	1967
tấn/km	102,6%	104	107
tấn	103,5%	101,7	100,28

Công nhân đường sắt luôn luôn phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch đã đề ra. Năm 1967 năm gian khổ nhất hàng vào khu 4 vẫn vượt 16,3%. Riêng tháng 12-1967 hàng vào Thanh-hóa vượt 89%. Sang năm 1968 kế hoạch vận chuyển vào đến Nghệ-an vượt mức 170% từ tháng hai. Điều đáng chú ý là các tỉnh khu 4 cũ lại là nơi hoàn thành kế hoạch tốt nhất. Đội 1 giao thông vận tải ở Vĩnh-linh năm 1968 đạt kế hoạch 165%, vượt 45 ngày. Công trường 50 ở Vĩnh-linh năng suất lao động luôn luôn tăng 110% và đạt kế hoạch 115%. Đoàn ô-tô số 8 bị đánh 10.000 trận trong năm 1968 vẫn đạt 120% kế hoạch, trong tháng 27 ngày đảm bảo xe tốt. Xưởng đóng tàu 1 Hải-phòng 3 năm liền hoàn thành kế hoạch. Tổ lái đầu máy 435 năm 1968 tiết kiệm 3.500 tấn than.

Sau khi đế quốc Mỹ phải ngưng ném bom miền Bắc, toàn thể công nhân ngành giao thông vận tải đã tranh thủ khôi phục hết sức nhanh chóng.

Đường sắt sau 5 ngày xe goòng và sau 15 ngày đầu máy đi-ê-glen chạy vào tới Vinh.

Đường bộ sau 24 giờ thông tuyến đến Vĩnh-linh.

Đường biển : sau 3 ngày vào đến Bến-thủy.  
 sau 8 — — — Nhật-lệ.

Đường sông : sau 2 ngày thông tất cả các luồng sông chính.

Đường goòng sau 45 ngày vào đến Minh-cầm.

Chỉ trong một thời gian ngắn khối lượng hàng hóa được vận chuyển đạt cao nhất so với cùng thời gian mọi năm.

Trong công nghiệp nặng các nhà máy điện bị đánh phá nặng nhất nhưng sau mỗi trận đánh công nhân lại nhanh chóng phục hồi nhà máy. Ngay cả trong lúc đang có bom đạn nhiều công nhân vẫn bình tĩnh, dũng cảm bám máy đảm bảo cung cấp điện liên tục cho quốc phòng và các ngành quan trọng. Các nhà máy điện năm nào cũng hoàn thành vượt mức kế hoạch.

Toàn ngành công nghiệp năm 1966 đạt kế hoạch 101,2%. 32 trong số 50 mặt hàng chủ yếu nhất của kế hoạch như điện vượt 102,4%, gang 101,6%, phân bón, xi-măng 100%.

Năm 1965 có 23, năm 1966 có 28 nhà máy, xí nghiệp công trường hoàn thành 5 chỉ tiêu được giao.

Trong 3 năm công nghiệp chế tạo máy móc và sản phẩm bằng kim loại nếu lấy 1960 là 100 thì:

Năm	1960	1965	1966	1967
Đạt	100	242	304	303

(1)

Công nghiệp than những năm 1966—1967 có gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn thực hiện tốt kế hoạch Nhà nước giao cho. Năm 1968 công nhân mở ra sức phục hồi sản xuất nhanh chóng nên đã đạt 103% kế hoạch về tổng giá trị sản lượng 108% kế hoạch về than sạch.

Các chỉ tiêu về tổng sản lượng, bốc chuyển đất đá, năng suất lao động đều tăng gần 30% so với năm 1967.

Công nghiệp nhẹ đã góp phần phục vụ đời sống nhân dân các địa phương. Năm 1968 phong trào thi đua sản xuất thêm 10 triệu mét vải ngoài kế hoạch tặng đồng bào miền Nam ruột thịt được toàn ngành dệt hưởng ứng sôi nổi. Mỗi công nhân dệt đều đạt chỉ tiêu phấn đấu cụ thể để đóng góp thành quả vào phong trào.

Phân xưởng dệt 3 nhà máy dệt 8—3 vượt kế hoạch 48 vạn mét vải không kể 40 vạn mét cho miền Nam. Phân xưởng dệt 5 vượt kế hoạch 45 vạn mét và 42 vạn mét cho miền Nam. Một số chị em đã vượt kế hoạch trên 2 vạn mét vải trong cả năm. Các nhà máy dệt khác cũng đã phấn đấu đưa năng suất 1 công/ca máy từ dưới 20m lên gần 30m.

Toàn ngành công nghiệp nhẹ đã hoàn thành kế hoạch Nhà nước 109,1% và 10 triệu mét vải ngoài kế hoạch tặng miền Nam.

Công nhân ngành nông trường quốc doanh không những bị đế quốc Mỹ bắn phá mà còn phải khắc phục thiên tai như bão, lụt, hạn gây nên. Thế nhưng công nhân nông trường đã anh dũng sáng tạo đảm bảo hoàn thành kế hoạch Nhà nước hàng năm. Nếu như lấy 1964 làm gốc là 100 thì:

Năm	1965	1966	1967	1968
Tổng giá trị sản lượng trồng trọt	117,2	101,6	118,3	103,6
Tốc độ giao nộp cho nhà nước	132	192	193	175
Tiền lãi hàng năm	107,6	158,5	162,7	266

Những con số trên đây chứng tỏ rằng giai cấp công nhân đã hoàn thành kế hoạch sản xuất hàng năm. Nhưng bản thân những con số ấy chưa nói hết được tính chất và trình độ lao động của công nhân. Bởi vậy cần phải làm sáng tỏ hơn *phẩm chất và năng lực* của công nhân miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong 4 năm chống chiến tranh phá hoại qua việc nêu lên điều kiện lao động và hình thức sản xuất của giai cấp công nhân một số ngành.

Trước hết nói về công nhân ngành *giao thông vận tải*. Kế địch thấy rõ vai trò quan trọng của ngành này nên suốt 4 năm đánh phá miền Bắc đế quốc Mỹ đã dùng 40% tổng số bom đạn của chúng (2) để đánh phá các mục tiêu của ngành giao thông vận tải. Đế quốc Mỹ đánh vào mọi tuyến đường như đường bộ, đường sắt, đường sông và đường biển. Chúng bắn phá từng toa tàu hỏa, từng chiếc cầu qua sông qua mảng, một chiếc thuyền nan, một chiếc xe đạp thồ hay một con ngựa chở hàng. Tất cả các cầu, phà, ga tàu hỏa, đầu mối giao thông đều bị đánh phá nhiều lần bằng nhiều loại vũ khí. Có thể nói công nhân ngành giao thông vận tải đã phải chịu nhiều bom đạn của địch nhất.

Nhưng công nhân giao thông vận tải đã « tỏ ra dũng cảm trong sản xuất và chiến đấu, tự lực cánh sinh, thông minh sáng tạo, không sợ khổ, vượt mọi khó khăn, đoàn kết nhất trí » (3) đã hoàn thành 3 nhiệm vụ chủ yếu của ngành là chi viện cho tiền tuyến, khôi phục và phát triển kinh tế quốc dân, phục vụ việc đi lại và đời sống của nhân dân. Từ năm 1966 ngành giao thông đã nêu cao quyết tâm thực hiện phương châm: « Phá thế độc tuyền, vận tải liên tục, kiên quyết giành thế chủ động » để « địch phá ta cứ đi ». Công nhân đường sắt mở phong trào « vượt sông không cầu, đón tàu không ga ». Anh em lái

(1) Cục thống kê 1969.

(2) Tuyên dương của Quốc hội.

(3) Tuyên dương của Quốc hội.

xe hàng thì « yêu xe như con quý xăng như máu » hay « sống bám xe bám hàng chết huy hoàng dũng cảm » và anh chị em thanh niên xung phong trên các tuyến đường trọng điểm thì đua « bám mặt đường như con thỏ bám vú mẹ » hoặc : « Khẩn trương từng phút từng giờ. Đừng để xe chờ, đường gọi xe đi » v.v...

Biết bao tấm gương sáng chói chủ nghĩa anh hùng cách mạng xuất hiện trong ngành giao thông vận tải. Từ những tập thể anh hùng như công nhân đội cầu Hàm-rông, công nhân bến phà Ghép, tổ lái đầu máy 402, đội xe 202, đơn vị thanh niên xung phong G 59 đến các anh hùng Trần Văn Thi, Nguyễn Thị Kim Huế, liệt sĩ Mai Xuân Diễm v.v... Ngoài ra còn biết bao những gương anh hùng, chiến sĩ vô danh khác nữa. Anh em lái xe đơn 8 của Cục vận tải đường bộ vô cùng khâm phục một công nhân lái xe bị máy bay địch bắn theo bản phá. Người lái xe bị thương ở mắt, ở 2 chân, đứt 3 ngón tay, trên mình mang 18 vết thương mà vẫn đưa được xe và hàng, cứu được phụ lái về tới đích an toàn. Chỉ 2 năm 1965—1966 địch đã ném 2.000 quả bom lớn, tên lửa để phá chiếc cầu vắt qua sông Mã. Đội công nhân sửa chữa cầu ở đây đã chiến đấu 297 trận, đã phát huy hơn 100 sáng kiến có giá trị bảo vệ được người, dụng cụ và máy móc. Chính ở đội cầu anh hùng này mặc cho bom đạn nổ quanh mình vẫn có người bình tĩnh hàn nối mối mối hàn trên giầm cầu, vẫn có người gan dạ đầm những mẻ bê-tông cuối cùng để kịp giờ thông xe. Tổ lái ca-nô phà Ghép suốt chín giờ liền trong một ngày liên tục đưa phà qua sông dưới bom đạn và tận mắt thấy 5 máy bay bỏ xác quanh bến phà. Đội thanh niên xung phong ở vách đá cây số 12 đường 20 trong năm 1968 bị đánh 855 lần với 12.968 quả bom phá, 1.504 quả bom nam châm. Toàn đội đào hầm sâu, ẩn, ở dưới lòng đường. Có ngày chúng đánh liên tục 20 phút một lần. Anh em đã quyết tâm sau khi ngót tiếng máy bay tranh thủ tràn ra mặt đường làm 15 phút rồi chủ động ẩn tránh trước khi địch đến đánh tiếp. Suốt cả năm trời toàn đội không một ai bị thương vong. Biết bao lần trong đêm tối giữa mưa bom, nhiều chị em tự nguyện quàng khăn dù trắng đứng làm cọc tiêu để đoàn xe nhận ra đường vượt qua trận địa. Tập thể công nhân ở cung 8-3 hạt Bô-trạch gồm 15 người toàn là phụ nữ, có 16 cháu nhỏ đã quyết tâm ở lại bám mặt đường hoàn thành nhiệm vụ mặc cho đồng bào quanh vùng rời làng đi

sơ tán hết. Trên sông Nhật-lệ nhiều quăng địch thả dày đặc bom, thủy lôi nam châm nổ chậm, đồng chí đội trưởng đội thuyền nan 25 đã xung phong vượt lên trước để dẫn toàn đội 20 thuyền hàng lướt qua an toàn.

Công nhân ngành giao thông vận tải thật xứng đáng với lời khen của Quốc hội : « Các lực lượng giao thông vận tải, các đội thanh niên xung phong chống Mỹ cứu nước đã vượt qua muôn ngàn khó khăn, thử thách, giữ vững mạch máu giao thông vận tải thông suốt, phục vụ bộ đội ở tiền tuyến đánh thắng, phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân » (1).

Sau công nhân ngành giao thông vận tải là công nhân các ngành công nghiệp. Trong 4 năm hầu hết các cơ sở công nghiệp — vốn nhỏ bé — của miền Bắc đều bị đánh phá. Từ giữa năm 1966 đế quốc Mỹ bắt đầu đánh phá vào các khu công nghiệp của chúng ta. Đã tâm của chúng là sẽ « đánh vào tất cả các công trình do con người xây dựng lên ». Có nơi chúng đánh đi đánh lại nhiều lần, đánh liên tục nhiều ngày đêm như khu Gang thép, dệt Nam-định, các nhà máy điện Vinh, Hàm-rông, Hà-nội, Ưng-bí v.v... Thành phố Vinh bị phá hủy 70% nhà cửa. Khu gang thép bị 57 lần đánh phá. Nhà máy dệt Nam-định hơn 100 lần trong đó một phần ba số lần địch đánh ban đêm. Chỉ tính đến tháng 6-1967 Mỹ đã ném vào khu mỏ Quảng-ninh 22.100 quả bom phá các loại. Khu công nghiệp Việt-tri 707 quả bom phá và trên 6 vạn quả bom bi trong 30 đợt đánh phá. Trong bom đạn ác liệt ấy anh em công nhân vẫn dũng cảm giữ vững và phát triển sản xuất, anh dũng chiến đấu, góp phần làm rạng rỡ cho giai cấp công nhân Việt-nam.

Năm 1965, năm kết thúc của kế hoạch 5 năm đầu tiên ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa cũng là năm giai cấp công nhân ngành công nghiệp nhanh chóng chuyển hướng sản xuất, điều chỉnh kế hoạch, đưa toàn bộ sinh hoạt từ thời bình sang thời chiến. Khắp nơi sôi nổi thi đua « Đầy mạnh sản xuất, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu giỏi ». Nhiều nơi công nhân nêu khẩu hiệu : « bảo động mất một, làm bù gấp hai » hay « địch phá một, công nhân làm bù gấp đôi ». Từ chỗ « địch đánh ngày ta làm đêm » đến « địch đánh đêm ta làm ngày » và cuối cùng : « địch đánh cả ngày đêm ta sản xuất cả ngày đêm ».

(1) Tuyên dương của Ủy ban thường vụ Quốc hội 6-1968.

Khu mỏ Hòn-gai là một trong những nơi bị địch đánh phá trước nhất. Từ trận chiến đầu tiên 5-8-1964 những người thợ mỏ kiên cường bám lò bám máy vừa đảm bảo sản xuất vừa bắn trả địch ác liệt. Vừa ngọt tiếng súng, công nhân Hà-lâm, công nhân bến Hòn-gai, công nhân xí nghiệp cơ khí 2-9 đã có mặt đầy đủ ở vị trí sản xuất như thường lệ. Ngay buổi chiều 5-8 những công nhân Hà-lâm đã đào được 282 tấn than, nhà máy cơ khí Hòn-gai sửa xong một xe vận tải lớn, vượt kế hoạch. Công nhân công ty than sỏi nổi tham gia phong trào làm thêm giờ chống Mỹ. Khu mỏ có 9.555 công nhân tình nguyện không nghỉ hoặc giảm phép năm, 15.000 công nhân xung phong làm thêm giờ nhận thêm việc chống Mỹ. Chỉ trong 9 tháng đầu năm 1965 đã có 189.108 giờ làm chống Mỹ, sản xuất được 18.400 tấn than, đào 71.820m<sup>3</sup> đất đá, tăng thêm 9.000 tấn than mỡ, 400 tấn than luyện. Trong phong trào thi đua "Vì miền Nam ruột thịt sản xuất vượt mức 20 vạn tấn than" đã lôi cuốn đông đảo công nhân tham gia và hoàn thành vượt mức. Hơn ở đâu hết những người thợ mỏ Quảng-ninh suốt 4 năm chống Mỹ luôn luôn hướng về miền Nam ruột thịt liên tục hưởng ứng các phong trào thi đua sản xuất vì miền Nam. Trong hoàn cảnh chiến tranh có nhiều khó khăn những người thợ mỏ đã phát huy năng lực sáng tạo, dựa vào sức mình là chính đóng góp nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật có giá trị kinh tế rất cao mà tiêu biểu là 2 anh hùng lao động Vũ Hữu Sơn và Nguyễn Văn Vôi. Phân xưởng cơ khí Đèo-nai liên tục là phân xưởng lao động xã hội chủ nghĩa đã chế tạo được máy khoan 2 tấn, máy sàng than, 2 máy phát điện «Tự lực», hai chiếc kích 100 tấn và nhiều công trình khác. Mỏ Mạo-khê tự chế thành công 2 đầu tàu hỏa. Xí nghiệp vận tải Hà-tu và Cầm-phả tự thiết kế, thi công được máy nén 200 tấn. Các đơn vị lao động xã hội chủ nghĩa như tổ máy xúc EKG1, tổ máy khoan BY-4, tổ xe gầu số 25 vẫn liên tục giữ được vai trò là cơ đầu trong ngành than về mọi mặt.

Cùng với ngành than là ngành điện. Điện cung cấp cho sản xuất là khâu quan trọng có tính chất quyết định trong toàn bộ dây chuyền sản xuất công nghiệp. Mười năm hòa bình miền Bắc bước đầu xây dựng được một mạng điện tương đối hoàn chỉnh. Nhưng trong chiến tranh tất cả nhà máy nhiệt điện, các trạm biến thế điện đều bị đánh phá từ những ngày đầu tiên. Được lãnh đạo chặt chẽ anh em công nhân ngành điện đã hết

lòng hết sức duy trì và phát triển sản xuất, kiên cường chiến đấu để bảo vệ dòng điện. Nhiều công nhân đã quyết tâm: «Đổi dòng máu lấy dòng điện» hoặc «Tim còn đập điện còn sáng» v.v... Đế quốc Mỹ đã ném vào các nhà máy điện một số bom đạn rất lớn. Nhà máy điện Vinh mỗi người thợ phải chịu 36 quả bom. Nhà máy điện Hàm-rồng mỗi mét vuông có 12 quả bom. Công nhân điện lực đã cố gắng khắc phục khó khăn, lao động sáng tạo hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước giao cho. Trong 3 năm 1965—1967 ngành điện lực đã phát triển hệ thống lưới điện phục vụ quốc phòng, công nghiệp và nông nghiệp. Đã xây dựng hàng ngàn km đường dây và hàng trăm trạm biến thế.

Nhà máy điện Vinh, nhà máy điện Hàm-rồng là những đơn vị anh hùng của ngành công nghiệp nặng. Trong chiến tranh, nhờ sự nỗ lực của công nhân trong ngành các nhà máy điện, các trạm biến thế vẫn duy trì được hoạt động bằng nhiều hình thức sơ tán, phân tán. Sản lượng điện vì vậy vẫn giữ được ở một mức nhất định đủ đáp ứng cho nhu cầu quốc phòng, sản xuất công nghiệp và phục vụ nông nghiệp. Nếu lấy mức năm 1964 là 1, bằng dưới đây cho ta rõ:

(Xem bảng ở đầu trang sau)

Ngành nông trường quốc doanh cũng nêu một quyết tâm sản xuất cao. Trong 4 năm tất cả các nông trường đều bị đánh phá. Các nông trường vùng khu 4 cũ bị đánh nhiều lần và ác liệt hơn cả. Mỗi nông trường như Tô Hiệu, Mộc-châu, Điện-biên ở Tây Bắc hẻo lánh cũng bị đánh phá từ 100 đến 150 lần. Nông trường Việt-Trung bị đánh 400 lần. Nông trường Lệ-ninh trên 2.000 lần và nông trường Quyết-thắng trên 3.000 lần — bình quân mỗi công nhân ở đây bị bắn phá 5 lần (1).

Bom đạn ác liệt như vậy cũng không mấy may làm chùn bước những người công nhân nông trường. Suốt 4 năm liền những công nhân này đã cố gắng vượt bậc để hoàn thành kế hoạch sản xuất của Nhà nước giao cho.

Cuối năm 1966 Chính phủ đã tuyên dương nông trường 20-12 là nông trường anh hùng vì đã hoàn thành kế hoạch hàng năm, bảo vệ sản xuất tốt, tổ chức đời sống tốt, quyết tâm bám đất giữ nông trường. Đội 8 của nông trường Rạng-đông chăn nuôi vịt giỏi, nộp lãi gần bằng một nưaso lãi của toàn nông trường, bình quân ngày công của công nhân trong đội là 327 ngày/năm (1.) Đội Liên-binh của nông trường

(1) Số liệu của Bộ Nông trường.

Năm	1964	1965	1966	1967
Chỉ số	1	0,74	0,94	0,54

Trong đó điện dùng cho

(1)

	Năm	1964	1965	1966	1967
Ngành (tính theo %)	nông nghiệp	3,9	5,6	9,5	11,2
	công nghiệp	72,7	57,7	56,9	62,5

Số xí nghiệp điện lực do trung ương quản lý đã phát triển

(2)

Năm	1964	1965	1966	1967
Số xí nghiệp	11	17	18	19

(3)

sông Lô, năm 1965 đạt kế hoạch 200%, nộp lãi bằng cả 1 nông trường bình thường. Đội có 15 chiến sĩ thi đua, 68 lao động tiên tiến và 95 kiện tướng hái cà-phê (4). Mặc dù bị đánh phá ác liệt công nhân các nông trường khu 4 cũ đã nhiệt liệt tham gia phong trào thi đua « Một tắc không đi, một ly không rời » hoặc « Dững sĩ Khe-sanh ». Nông trường tháng 10 thi đua đạt danh hiệu « Dững sĩ vạn cân » và « Cảnh đồng 10 tấn ». Thông qua các phong trào thi đua công nhân nông trường đã đạt nhiều kỷ lục cao trong toàn ngành. Ví như năm 1968 :

Về cá nhân đạt	348 ngày công/năm.
Về tổ sản xuất	307 —nt—
Năng suất hái chè	25.000 kg/năm
Cạo mù cao-su	450 cây/ngày
Thu hoạch cà-phê	350 kg/công.

Tóm lại trong 4 năm chiến tranh công nhân ngành nông trường đã phấn đấu đạt « sản xuất giỏi, chiến đấu giỏi và tổ chức đời sống cho công nhân giỏi » (5).

Qua những điều vừa trình bày, giai cấp công nhân đã hoàn thành nhiệm vụ giữ vững và đẩy mạnh sản xuất trong bất kỳ tình huống nào. Sự nghiệp lao động này không chỉ đỡ mồ hôi mà đỡ cả máu nữa. Nó đã đòi hỏi bao cố gắng, bao nỗ lực, bao trí tuệ và dũng cảm. Giai cấp công nhân đã nêu tấm gương sáng chói về chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong lao động sản xuất.

Bên cạnh nhiệm vụ sản xuất giai cấp công nhân còn cầm súng trực tiếp góp phần đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

## II—PHÁT HUY CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CÁCH MẠNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN ĐÃ CÙNG QUÂN DÂN MIỀN BẮC ĐÁNH BẠI CUỘC CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI DO ĐẾ QUỐC MỸ GÂY RA

**Đ**ẦU năm 1965, Hồ Chủ tịch vị lãnh tụ vĩ đại và kính mến của giai cấp công nhân và dân tộc Việt-nam kêu gọi :

« Lúc này chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng nhất của mọi người Việt-nam yêu nước » và « Quân và dân miền Bắc vừa bằng hái thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa anh dũng chiến đấu bảo vệ miền Bắc và hết lòng ủng hộ miền Nam ».

Đáp lời kêu gọi thiêng liêng ấy toàn thể công nhân ở miền Bắc đã nêu cao vai trò tiên

phong và năng lực sáng tạo của mình không những dũng cảm kiên cường trong lĩnh vực sản xuất mà cả trong chiến đấu. Anh chị em công nhân thấy rõ một cách cụ thể mối quan hệ khăng khít giữa hai nhiệm vụ sản xuất và chiến đấu. Sản xuất thực sự là một cuộc

(1), (2), (3) Số liệu Cục Thống kê 1968.

(4) Số liệu của Bộ Nông trường.

(5) Tuyên dương của Bộ Nông trường 1968.

hiển đấu. Đồng thời muốn sản xuất tốt phải hiển đấu bảo vệ sản xuất.

Từ đầu 1965, khắp nơi trên miền Bắc, từ thành thị đến nông thôn, từ biên giới đến hải đảo nổi dậy phong trào « chắc tay búa vững tay súng », « vững tay cày hay tay súng » nhằm thực hiện khẩu hiệu : « đầy mạnh sản xuất, sẵn sàng chiến đấu giết ». Sâu rộng nhất là phong trào ba sẵn sàng của thanh niên và trong phong trào này thanh niên công nhân là những người đầu tiên nhiệt liệt hưởng ứng. Tất cả nam nữ thanh niên của các nhà máy, hầm mỏ, công nông lâm trường như vùng mỏ than Quảng-ninh, Xi-măng Hải-phòng, khu Gang thép Thái-nguyên, khu công nghiệp Vinh đều ghi tên tham gia phong trào Ba sẵn sàng.

Cũng với thanh niên, nữ công nhân nô nức tham gia phong trào « Ba đảm đang ».

« Ba sẵn sàng » và « Ba đảm đang » là hai cuộc vận động cách mạng rộng lớn. Chưa bao giờ phụ nữ Việt-nam tỏ rõ khả năng lớn lao như lúc này. Rõ ràng phụ nữ có thể thay thế nam giới trong mọi việc sản xuất, chiến đấu và công tác. Chính trên cơ sở của phong trào « Ba sẵn sàng » và do tác động của phong trào « Ba đảm đang » trong thanh niên nhất là trong thanh niên công nhân đã đẩy lên một phong trào có tính chất tự nguyện, đó là phong trào viết đơn xin vào bộ đội. Đúng là một phong trào đầy ý nghĩa cách mạng. Hàng chục vạn thanh niên đã ghi tên nhập ngũ. Tại các cơ sở công nghiệp lớn như Xi-măng Hải-phòng, khu Gang thép Thái-nguyên, nhà máy dệt 8-3 đã tổ chức thành những đơn vị trọn vẹn gửi ra tiền tuyến mang danh nghĩa của đơn vị vũ trang công nhân.

Chỉ một cơ sở sản xuất nhỏ như lâm trường H. (Hà-tĩnh) chẳng hạn. Lâm trường mới xây dựng sau hòa bình ở một vùng rừng núi hẻo lánh, người ít, đất rộng, công việc nhiều. Thế nhưng trong 4 năm chống Mỹ kiên cường đã lần lượt tổ chức tiễn chân cho 653 thanh niên công nhân lên đường chiến đấu. Số thanh niên này chiếm một phần tư nhân lực của cơ sở. Điều đặc biệt hơn nữa là cũng trong 4 năm ấy lâm trường không được bổ sung một người nào nhưng kế hoạch sản xuất hàng năm vẫn được thực hiện.

Thanh niên công nhân đã làm tròn nghĩa vụ đóng góp người cho tiền tuyến một cách vượt bậc.

Xung phong vào quân đội thường trực cũng là một phong trào lớn của lực lượng tự vệ trong công nhân. Chưa được trực tiếp phục vụ trong quân đội thường trực, giai cấp công nhân đã tổ chức và xây dựng nên

những đơn vị tự vệ vững mạnh. Hàng ngày ngoài việc hằng hải sản xuất, hoàn thành kế hoạch Nhà nước, các đội tự vệ tích cực luyện tập quân sự, rèn luyện tư tưởng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, tự vệ và dân quân là lực lượng nòng cốt giữ một vai trò chiến lược rất quan trọng trong chiến tranh nhân dân. Đảng và Hồ Chủ tịch hết sức chú trọng tổ chức và giáo dục lực lượng nòng cốt này. Bất cứ ở đâu có cơ sở sản xuất là có tổ chức tự vệ. Trước chiến tranh phá hoại lực lượng tự vệ chỉ chiếm 18,5% tổng số dân quân tự vệ. Trong 4 năm chiến tranh tuy hàng vạn thanh niên công nhân vào bộ đội nhưng tỷ lệ trên vẫn tăng lên 21,79%. Điều đặc biệt là trước đây tự vệ nữ chỉ có 1% thì nay đã có trên 30% trong tổng số tự vệ miền Bắc (1). Nhiều đơn vị tự vệ hoàn toàn là nữ. Họ đã làm tốt mọi nhiệm vụ trong sản xuất và chiến đấu như tự vệ nam. Mỗi nhà máy xí nghiệp, mỗi công nông lâm trường, mỗi cơ quan trường học, cho đến mỗi đoàn xe vận tải, mỗi đoàn tàu hỏa, đội thuyền nan đều có những đơn vị tự vệ được trang bị súng đạn đầy đủ làm nhiệm vụ đánh trả khi địch tấn công. Trong hàng ngũ tự vệ nói chung, tự vệ chiến đấu là lực lượng nòng cốt đêm ngày trực chiến. Lực lượng trực chiến này chiếm 31,52% tổng số tự vệ. Chính lực lượng xung kích này đã phối hợp hoặc độc lập bắn rơi hàng chục máy bay Mỹ. Hãy lấy ngành đường sắt để dẫn chứng: ngành đường sắt bao gồm hàng vạn công nhân mà 2/3 là thanh niên. Tất cả thanh niên nam nữ ấy đều là đội viên tự vệ. Lực lượng này được tổ chức thành những tiểu đội, trung đội, đại đội và tiểu đoàn. Người phụ trách chính trị của đơn vị đều là cán bộ Đảng của cơ sở. Các đơn vị tự vệ này được trang bị các loại súng bộ binh và pháo cao xạ 37 mi-li-mét. Những đơn vị trực chiến của tự vệ đường sắt hoặc bám theo mỗi đoàn tàu hỏa, hoặc bố trí cố định ở những ga những đoạn đường quan trọng. Trong hai năm 1966—1967 họ đã đánh trả 2.571 trận, độc lập bắn rơi 23 máy bay, bắt sống 5 giặc lái (2).

Thi đua giành danh hiệu « đơn vị quyết thắng » là một phong trào rộng lớn bao trùm các hoạt động của dân quân tự vệ. Muốn trở thành đơn vị quyết thắng mỗi đơn vị dân quân tự vệ phải đạt trình độ chính trị tư tưởng cao, rèn luyện các môn kỹ thuật chiến đấu giỏi và phải hoàn thành kế hoạch sản xuất hàng năm thật tốt. Qua phong trào thi đua

(1) Số liệu của Cục động viên dân quân.

(2) Số liệu của Tổng cục Đường sắt.

này các đơn vị tự vệ công nhân đã phát huy triệt để vai trò quan trọng của mình đối với việc bảo vệ sản xuất, phục vụ chiến đấu.

Nói về mặt bảo vệ sản xuất, trước hết phải nói đến công tác đào hầm hố trú ẩn. Do nhận thức đúng đắn: muốn đánh được tốt phải phòng tránh tốt, nhằm an toàn sản xuất, chiến đấu, giữ vững trận địa kinh tế và quốc phòng nên ở bất cứ một địa điểm sản xuất nào tự vệ đều là lực lượng chủ chốt đào đắp hầm hào dày đặc và thực hiện che chắn nguy trang máy móc. Chính vì vậy mà ở nhiều khu vực địch đánh rất ác liệt tỷ lệ bị thương vong vẫn rất thấp. Riêng năm 1968 ngành đường sắt đã đào thêm 65.478 hố cá nhân, 67.000 hầm tập thể, 21.442m hào giao thông (1). Rất nhiều nông trường, xí nghiệp và nhất là các đội thanh niên xung phong vùng khu 4 cũ tuy bị đánh nhiều lần mà không một người bị thương. Đây là một thành tích quan trọng của tự vệ trong việc bảo vệ sản xuất, chứng tỏ sự đúng đắn của đường lối chống chiến tranh phá hoại của ta. Nó là một trong những yếu tố làm thất bại cuộc tấn công bằng không quân của đế quốc Mỹ. Lực lượng tự vệ còn góp phần tích cực vào việc bảo vệ trị an ở địa phương, lòng bất giác điệp biệt kích. Phần lớn các toán gián điệp biệt kích của địch tung vào miền Bắc bị diệt là do anh em tự vệ phát hiện sớm. Những đơn vị tự vệ của nông trường, lâm trường là lực lượng chiến đấu đóng chốt ở vùng rừng núi heo lánh. Các đơn vị tự vệ ở thành phố còn là lực lượng nòng cốt phối hợp với công an ngày đêm giữ gìn trật tự an ninh trong nhân dân. Tự vệ đã phát hiện được nhiều vụ âm mưu phá hoại máy móc, cơ xưởng, chống tham ô nguyên vật liệu và tài sản của Nhà nước.

Mỗi khi súng phòng không của quân chủ lực đánh trả máy bay đều có sự phối hợp của lực lượng tự vệ. Súng bộ binh của tự vệ đã giăng lưới lửa ở tầm thấp, hất địch lên cao cho súng cao xạ, tên lửa của chủ lực tiêu diệt địch. Trong bom đạn nhiều tự vệ đã xông lên tiếp đạn, băng bó thương binh, thay pháo thủ, làm nhiệm vụ của tất cả các pháo thủ. Ở nhà máy xi măng Hải-phòng tự vệ đã kịp thời thay thế hoàn toàn một khẩu đội cao xạ ngay trong khi chiến đấu để tiếp tục đánh trả địch mãnh liệt. Tự vệ công nhân vốn có kỹ thuật nên tiếp thu kỹ thuật quân sự khá nhanh. Chính là dựa vào thanh niên công nhân mà quân đội ta nhanh chóng thành lập được nhiều đơn vị tên lửa trong những ngày đầu của binh chủng này. Lực lượng tự vệ đã cùng nhân dân đóng góp hàng chục vạn ngày công để làm công sự, sửa chữa, nguy trang cho các

trận địa pháo và tên lửa. Công nhân các nông trường ở Vinh-linh đã phát huy sáng kiến nhanh chóng nguy trang làm trận địa giả, che mắt địch để pháo binh ta tiêu diệt bọn Mỹ nguy ở Cồn-tiên, Dốc-miếu. Lực lượng tự vệ công nhân đã góp phần làm tăng thêm nhiều lần sức chiến đấu, tính cơ động của bộ đội chủ lực.

Hàng năm, nhà máy xí nghiệp giành một số thời gian nhất định để luyện tập quân sự. Ngoài ra nhiều đơn vị còn hết sức tranh thủ ngày nghỉ, giờ nghỉ để ôn luyện kỹ thuật chiến đấu. Nhiều đơn vị đã thực hiện tốt khẩu hiệu: « chắc tay búa vững tay súng ». Các đơn vị đều nắm vững chiến lược, chiến thuật của chiến tranh nhân dân, nắm vững kỹ thuật đánh địch bằng các loại vũ khí có trong tay nhất là môn dùng súng bộ binh bắn máy bay tầm thấp, xây dựng và nắm vững nhiều, phương án tác chiến nhằm bảo vệ nhà máy, cơ sở sản xuất, thành phố v.v..

Một trong những công việc vô cùng anh dũng biểu lộ rực rỡ chủ nghĩa anh hùng cách mạng của giai cấp công nhân Việt-nam là việc ra phá bom nổ chậm và bom chờ nổ. Có thể nói, không còn có một công việc gì mà sự sống và cái chết lại gần nhau hơn công việc này. Càng về sau đế quốc Mỹ càng dùng nhiều vũ khí hiện đại hơn, dã man hơn như cây nhiệt đới, bom điều khiển từ xa bằng hồng ngoại tuyến, bom nam châm nổ chậm và chờ nổ v.v... Chúng ném các loại bom, thủy lôi nổ chậm và chờ nổ ở các mục tiêu giao thông trên bộ và dọc các sông lạch, đường biển, hải cảng để ngăn cản việc vận chuyển của chúng ta. Nhưng tất cả các loại vũ khí trên đều bị anh em công nhân quốc phòng và giao thông vận tải của ta tìm ra cách tháo gỡ với một giá rất rẻ. La Thị Tám chiến sĩ tự vệ anh hùng suốt 116 ngày đêm liên tục đứng giữa trọng điểm giao thông Đồng lộc đếm và đánh dấu đủ và rõ những quả bom nổ chậm và chờ nổ, 23 lần bị bom nổ vùi lấp vẫn kiên cường bám sát trận địa. Anh hùng Võ Xuân Nở người công nhân đầu tiên dùng tay vịn ba quả bom nổ chậm ra khỏi mặt đường.

Năm 1968 địch đã ném xuống miền Bắc 38.654 quả bom nam châm nổ chậm và chờ nổ — gấp 95 lần năm 1967 — và phá là một việc rất mới nhưng không bao lâu chúng ta đã có hàng ngàn công nhân tham gia vào các đội. Trong đội ngũ này có 20% là phụ nữ. Năm 1968 ta phá gỡ được 16.682 quả. Ở Bến thủy có một tổ đã tháo gỡ được 504 quả bom. Đội tháo gỡ của Công ty Gòdng gồm 19 đội viên tháo gỡ 200 quả bom. Có đơn vị phá 221

(1) Số liệu của Tổng cục đường sắt.

quả bom chỉ mất vắn vẹn 7 viên nam châm. Bằng dụng cụ thô sơ cộng với quyết tâm sắt đá chúng ta đã phá 94,5% tổng số bom ta phá được. Bằng cách này, 15 ngày sau khi địch chấm dứt đánh phá miền Bắc, tất cả các tuyến đường sông, đường bộ, đường biển, cảng ở miền Bắc được giải phóng thông suốt đến Vĩnh-linh (1).

Trong 4 năm qua không kể những lần nổ súng kịp thời phối hợp cùng pháo cao xạ, tên lửa và máy bay của ta chiến đấu và chiến thắng, riêng dân quân tự vệ miền Bắc với súng bộ binh đã độc lập bắn rơi 285 máy bay thuộc 11 loại khác nhau. Trong số này các đơn vị tự vệ đã độc lập bắn rơi một số lớn của 7 loại. Bằng súng bộ binh muốn bắn được máy bay siêu âm hiện đại không những chỉ có ý chí quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ và lòng tin vững chắc vào mọi thứ vũ khí có trong tay mà còn phải dày công luyện tập các khoa mục chiến thuật như bắn máy bay tầm thấp, có kế hoạch ôn luyện thường xuyên. Vinh dự và tự hào biết bao nhiêu khi ta biết rằng các đơn vị tự vệ của hầm mỏ, nhà máy, nông trường, công trường, đều hạ được máy bay giặc Mỹ. Vinh dự và tự hào biết bao nhiêu khi ta biết các đơn vị tự vệ đã bắn rơi các loại máy bay phản lực cường kích, phản lực ném bom, máy bay trinh sát có người lái và không có người lái!

Trong những ngày chiến đấu quyết liệt với quân thù trên vùng trời miền Bắc, bên cạnh những gương chiến đấu rất anh dũng của bộ đội pháo cao xạ, bộ đội tên lửa, không quân nhân dân, lực lượng tự vệ công nhân đã xuất hiện ngày càng nhiều tập thể và cá nhân chiến đấu rất ngoan cường và dũng cảm. Bất cứ ở đâu máy bay Mỹ mò đến đều vấp phải lưới lửa tầm thấp của tự vệ bắn trả tới tấp. Ngay ngày đầu tiên 5-8-1964 các đơn vị công nhân vùng mỏ Hòn-gai, Vinh — Bến thủy, vùng cửa sông Gianh đã nhanh chóng phối hợp với bộ đội chiến đấu và phục vụ bộ đội chiến đấu, góp phần tạo nên chiến thắng vẻ vang. Nghe tiếng súng báo động, công nhân Vinh — Bến thủy đã nhanh chóng ra vị trí chiến đấu. Khắp thành phố đâu đâu cũng có súng bộ binh bắn trả. Trong trận đánh phá đầu tiên, đơn vị tự vệ nhà máy điện Vinh vẫn bám chắc vị trí sản xuất và chiến đấu. Cũng trong lúc đó 2 chiếc tàu Hữu nghị và VTB-2 kéo hai sà-lan đầy hàng trên sông Lam bị một tốp máy bay săn đuổi. Được lưới lửa trên bờ yểm hộ toàn thể thủy thủ một mặt dũng cảm bắn trả, một mặt bình tĩnh gan dạ khéo léo đưa tàu tránh bom đạn, đã ngằm tiếp tục về tới đích an toàn. Trong trận thử lửa đầu tiên rất đông tự vệ

công nhân mỏ than Hòn-gai nhanh chóng bám từng nóc nhà, mũi xe vận tải, trên đỉnh cần cầu để bắn trả quyết liệt. Công nhân xưởng cơ khí 2-9 lao vào trận địa vác đạn phục vụ bộ đội cao xạ chiến đấu. Nhiều công nhân lái xe nhanh chóng đưa xe đến giúp bộ đội di chuyển trận địa, sửa sang và làm mới công sự. Công nhân xí nghiệp đánh cá sông Gianh (Quảng-bình) suốt hàng giờ liền bám sông biển vừa tránh bom đạn địch vừa bắn trả mặc cho buồm rách thuyền thủng. Mặc những cội nước bùng lên tưởng ngập con tàu, anh em đã nhiều lần lao thuyền qua bom đạn bắt sống giặc lái trên mặt biển. Với quyết tâm bắn rơi máy bay địch tự vệ mỏ Cờ-rôm Thanh-hóa ngày 9-9-1965 đã độc lập bắn rơi chiếc AD6, chiến công đầu tiên của tự vệ miền Bắc. Công nhân mỏ Hà-tu, tự vệ xí nghiệp M. Đông-triều, tự vệ X. Thủy-nguyên và đơn vị tự vệ X. Quỳnh-lưu bắn rơi máy bay A4. Đơn vị tự vệ đội 5 lâm trường Hương-sơn Hà-tĩnh với loạt đạn chính xác đến mức toàn thân máy bay bị 36 vết đạn súng trường và tên giặc lái bị một viên bắn xuyên mũi sắt chết ngay. Không đầy 5 phút sau tên giặc phụ lái cũng bị anh em bắt sống.

Tổ tự vệ của công trường 12A Quảng-bình làm tròn 2 nhiệm vụ: bảo đảm giao thông thông suốt và chiến đấu dũng cảm. Tự vệ của công trường đã nhiều lần bắn bị thương máy bay Mỹ. Một lần tổ dùng 2 súng trường bắn 9 phát quật ngã một máy bay A4 và bắt sống giặc lái cách trận địa không đầy 1 ki-lô-mét.

Ngày 18-10-1965 tự vệ xí nghiệp P. Hương-khé (Hà-tĩnh) lập một kỷ lục tổn ít đạn nhất. Chiều hôm đó một tốp máy bay lọt vào trận địa của tự vệ. Chiếc thứ ba vừa lao xuống hai chiến sĩ nổ 2 phát súng trường, lập tức chiếc máy bay hiện đại F4 cắm đầu xuống đất. Tên giặc lái bị bắt sống ngay.

Lần đầu tiên nữ công nhân nhà máy dệt 8-3 Hà-nội bằng 14 viên đạn súng máy đã hạ một máy bay trinh sát không người lái hết sức chính xác và kịp thời.

Các đội tự vệ của bến phà R (Quảng-bình) phà M (Hà-tĩnh) đoàn địa chất số 9, đội vận tải thuyền nan Thiệu-sơn (Thanh-hóa), đội 13 bảo đảm giao thông Quảng-bình, tự vệ đường sắt ga Bỉm-sơn (Thanh-hóa), các nông trường Vĩnh-linh đều đã độc lập bắn rơi máy bay Mỹ.

Đặc biệt có đơn vị tự vệ công nhân không những chỉ bắn rơi một máy bay mà còn bắn rơi nhiều máy bay giặc Mỹ. Nhiều đơn vị tự vệ bắn rơi 2 chiếc. Tự vệ nông trường Quyết-

(1) Số liệu của Ban quân sự Bộ giao thông.

thắng (Vĩnh-Linh) bắn rơi 3 chiếc. Kỷ lục của dân quân tự vệ là đơn vị tự vệ nông trường Việt-Trung (Quảng-binh) bắn rơi 4 chiếc thuộc các loại máy bay hiện đại khác nhau.

Giữa khói lửa của cuộc chiến đấu ác liệt, biết bao đơn vị tự vệ đã xứng đáng cầm lá cờ « đơn vị quyết thắng » trên ụ súng trực chiến của mình. Riêng ở thủ đô các đơn vị quyết thắng ngày một nhiều :

Năm	1965	1966	1967	1968
Số đơn vị	14	90	164	157

(1)

Riêng năm 1968 ngành giao thông vận tải

### III — GIAI CẤP CÔNG NHÂN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở MIỀN BẮC NGÀY CÀNG TRƯỞNG THÀNH NHANH CHÓNG

**N**HỮNG phần trên đây phần nào đã nói rõ sự lớn mạnh của giai cấp công nhân, nhất là về vai trò mà nó đã thể hiện với tư cách là một giai cấp tiên phong cách mạng. Nhưng không chỉ như vậy, qua những năm chiến đấu, bản thân giai cấp công nhân cũng có những biến đổi, những phát triển trong kết cấu giai cấp về mặt số lượng cũng như về mặt chất lượng. Dĩ nhiên sự tiến bộ đó không phải chỉ do hoàn cảnh lịch sử quyết định mà chủ yếu là do sự nỗ lực của bản thân giai cấp công nhân. Sự tiến bộ này cần phải nêu lên không những vì đó là một biến đổi lớn của giai cấp công nhân, mà còn vì điều đó lại càng tăng cường thêm địa vị và vai trò của giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trong 4 năm qua đội ngũ công nhân viên chức miền Bắc tăng thêm 48 vạn người, gần gấp rưỡi năm 1961 — chưa kể hàng vạn công nhân viên chức trẻ tuổi đáp lời kêu gọi của tiền tuyến đã lên đường trực tiếp chống Mỹ, cứu nước.

	1964	1965	1966	1967
Khu vực sản xuất vật chất		117	132	139
Khu vực sản xuất nông nghiệp		114	121	132
Số công nhân sản xuất nông nghiệp			110,9	128,8
Số công nhân cơ khí		100	129,8	165

(lấy đơn vị là 100 người) (2)

có 58 đơn vị quyết thắng, 396 chiến sĩ thi đua. Nhiều đơn vị đạt danh hiệu « quyết thắng » 4 năm liền. Có cả đơn vị tự vệ được Chính phủ tuyên dương là đơn vị anh hùng như đội tự vệ nhà sàng Cửa Ông (Quảng-ninh).

Nếu như trong sản xuất giai cấp công nhân hoàn thành được nhiệm vụ duy trì và phát triển sản xuất bất chấp mưa bom quanh mình thì trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu chủ nghĩa anh hùng cách mạng của giai cấp công nhân cũng sáng ngời khi phách lúc mặt đối mặt với quân thù. Ở đây một lần nữa bản chất cách mạng và truyền thống vẻ vang của giai cấp công nhân đã thể hiện một cách rõ rệt làm cho giai cấp công nhân xứng đáng với vai trò tiên phong của mình.

Điều đó chứng tỏ ngay trong chiến tranh nền kinh tế xã hội chủ nghĩa của chúng ta trong đó có ngành công nghiệp vẫn phát triển. Trong đội ngũ công nhân nói trên lớp trẻ cũng ngày một chiếm tỉ lệ lớn. Năm 1968 đội ngũ trẻ tuổi này chiếm 70% tổng số công nhân viên chức. Chính lớp người trẻ này do có văn hóa khá, có nhiệt tình cách mạng nên đã tiếp thu khoa học kỹ thuật khá nhanh. Phần rất lớn số người tăng thêm này là do các trường đào tạo chính quy và nửa chính quy. Đến năm 1967 chúng ta có 44 trường lớp đại học cao đẳng, 315 trường lớp trung học kỹ thuật và rất nhiều trường lớp sơ cấp. Tuy vậy cho đến năm 1968 cũng chỉ mới có 24% công việc sản xuất công nghiệp bằng cơ khí. Trình độ kỹ thuật của công nhân vẫn còn thấp so với yêu cầu tối thiểu.

Một điều đáng chú ý nữa là : thành phần nữ trong giai cấp công nhân tăng lên rất nhanh. Xuất phát từ đường lối của Đảng coi việc giải phóng phụ nữ : « đã và đang đặt ra thành một vấn đề lớn có tính chất chiến lược trong toàn bộ công tác vận động quần chúng — một vấn đề có tính chất quốc sách » (1). Hơn nữa vấn đề lại được đặt ra trong lúc nước nhà có chiến tranh, đồng đảo phụ nữ đã hưởng ứng phong trào « Ba đảm đang » thay thế cho nam giới ở mọi vị trí công tác và sản xuất. Năm 1965 lực lượng phụ nữ mới chỉ chiếm 23% tổng số công

(1) Số liệu của Bộ tư lệnh thủ đô.

(2) Số liệu của Tổng cục Thống kê.

(3) Nghị quyết số 153 của Ban Bí thư Trung ương.

nhân viên chức thì cuối năm 1968 tỷ số nâng lên đến 36%. Nhìn chung nữ công nhân cũng như phụ nữ Việt-nam rất cần cù hăng hái đứng cầm trong lao động sản xuất và chiến đấu, chịu đựng và vượt qua những khó khăn gian khổ trong sinh hoạt. Trong một số ngành, một số cơ sở thích hợp với lao động của phụ nữ, chị em đã chiếm đến tỷ lệ 50—60%. Rất nhiều tổ, đội sản xuất và đơn vị thanh niên xung phong hoàn toàn là nữ. Qua thực tế sản xuất và chiến đấu chị em đã làm được hầu hết công việc của nam giới. Hàng năm rất đông nữ công nhân được đề bạt làm tổ trưởng, đội trưởng, quản đốc và những chức vụ cao hơn. Chị em đã nhận làm từ những việc đơn giản đến những công việc đòi hỏi phải có trình độ kỹ thuật cao. Nữ công nhân cũng đã có rất nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật góp phần tích cực vào phong trào « năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều ». Nhiều chị em đã giữ kỷ lục của phong trào 3 điểm cao này.

Nhiều tổ nữ ở các nông trường, công trường đã đạt 26, 27 ngày công một tháng, vượt ngày công bình quân toàn đơn vị. Một tổ nữ ở nhà máy dệt Nam-định sản xuất khối lượng của 8 giờ trong 6 giờ rưỡi làm trong ca đêm. Chị em trong xí nghiệp ép dầu Vinh trải qua 36 trận bắn phá vẫn kiên trì bám máy giữ vững sản xuất góp phần hoàn thành kế hoạch của đơn vị. Anh hùng lao động Đào Thị Hào phấn đấu đứng 24 máy dệt, trong 5 năm vượt mức 887m vải. Năm 1965 có trên 8 vạn nữ công nhân đạt danh hiệu « 3 đảm đang » và 735 tổ toàn nữ hoặc 2/3 là nữ được Chính phủ công nhận là tổ lao động xã hội chủ nghĩa. Rõ ràng « chị em ở tất cả cương vị công tác đã đảm nhận nhiệm vụ mới, khối lượng nặng hơn, tính chất phức tạp hơn, trong những điều kiện thiếu thốn hơn với một tinh thần phấn khởi của những người đang chiến thắng địch đồng thời chiến thắng cả những tập quán trì trệ, chiến thắng cả những cách làm nếp nghĩ lỗi thời » (1).

Một đặc điểm nữa của lớp công nhân mới là thành phần xuất thân của họ. Phần lớn—rất lớn—trong số hàng chục vạn công nhân mới đều là con em các gia đình nông dân xã viên hợp tác xã nông nghiệp. Hầu hết họ có một trình độ nhất định về văn hóa và kỹ thuật. Họ đã tham gia sinh hoạt chính trị trong các đoàn thể cách mạng như thanh niên, phụ nữ, học sinh và họ cũng đã trải qua lao động thực sự ở nông thôn. Lớp người này từ già ruộng đồng đều vào các cơ sở công nông lâm trường trước hết là do yêu cầu của cách mạng, của Đảng. Họ hăm hở gia

nhập đội ngũ giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa với ý thức làm chủ xã hội, với ý muốn góp phần xây dựng xã hội mới. Chính là thông qua tầng lớp công nhân mới, trẻ này mà đội ngũ giai cấp công nhân ở miền Bắc lớn nhanh về số lượng và vững mạnh về chất lượng. Chính là thông qua tầng lớp công nhân mới trẻ này mà mối quan hệ giữa 2 giai cấp công nhân và nông dân càng trở nên gắn bó với nhau hơn.

Ngày nay ít có một gia đình nông dân tập thể nào lại không có con, em, là công nhân trong một cơ sở sản xuất của Nhà nước. Liên minh công nông bền vững, khối đoàn kết toàn dân càng bền vững tạo nên sức mạnh to lớn về tinh thần trong cuộc kháng chiến đánh bại đế quốc Mỹ. Sự gia nhập của lớp công nhân trẻ đã làm cho trình độ văn hóa nói chung của giai cấp công nhân được nâng lên. Nhưng để đáp ứng đòi hỏi của 3 cuộc cách mạng giai cấp công nhân đã phải rèn luyện, học tập nhiều về văn hóa, khoa học, kỹ thuật để dần dần nâng cao tay nghề. Trong 4 năm chiến tranh đội ngũ công nhân được Đảng và Nhà nước tạo mọi điều kiện nên đã có những tiến bộ rõ rệt. Chúng ta đã đào tạo hàng chục vạn công nhân kỹ thuật, hàng vạn công nhân có trình độ trung học và hàng ngàn kỹ sư.

	1965	1966	1967
<i>Về đại học:</i>			
cho công nghiệp	4,4	6,2	7,3
trong đó cơ khí	1,5	2	2,3
<i>Về trung học:</i>			
cho công nghiệp	12	14	18
trong đó cơ khí	3,6	4	6

(đơn vị 1000 người) (1)

Muốn nắm được kỹ thuật nâng cao được tay nghề, công nhân phải có một trình độ văn hóa tối thiểu nhất định. Cuối năm 1965 trong công nhân sản xuất, số người trình độ văn hóa chưa qua cấp I còn chiếm đến 60%. Mặc dù chiến tranh đã bước vào giai đoạn ác liệt hầu hết các cơ sở sản xuất của ta cũng đã cố gắng hoàn thành kế hoạch bổ túc văn hóa 5 năm trong đội ngũ giai cấp công nhân. Cả

(1) Báo cáo của Ban thư ký Tổng công đoàn về công tác nữ.

(2) Tổng cục thống kê, 1969.

các cấp công đoàn từ trung ương đến cơ sở đều rất chú ý đến việc tổ chức dạy dỗ tức văn hóa ngoài giờ cho anh chị em công nhân. Một số đội thanh niên xung phong cầu đường ở khu 4 cũ, các nông trường ở Vĩnh-linh, Quảng-bình, các đoàn xe vận tải và cả các đội khai thác ở các lâm trường đều cố gắng duy trì việc học văn hóa một cách đều đặn. Nhiều nơi công nhân phải tổ chức học ngay dưới hầm hố sâu trong lòng đất. Đầu năm 1968, Tổng công đoàn lại đề ra mục tiêu thanh toán văn hóa cấp I trong công nhân. Từ đó khá nhiều công nhân sản xuất bình thường, do kiên trì học tập bổ túc văn hóa mà đã đạt được trình độ văn hóa cấp 2, cấp 3. Đến cuối năm 1968 chúng ta đã thanh toán được văn hóa cấp I cho công nhân cơ khí, điện, hóa chất và luyện kim. Trình độ văn hóa bình quân trong các xí nghiệp xấp xỉ lớp 6. Một số ít xí nghiệp có trình độ bình quân lớp 7 hoặc 8. Trong những ngày ném bom ác liệt năm 1967: Quảng-bình có 60% công nhân theo học bắt úc, ở Hải-phòng số người đi học từ 1 vạn lên 2 vạn 7 và trong các xí nghiệp quốc phòng 81 đến 96,8% công nhân học bổ túc được chuyển lớp, chuyển cấp. Để đạt được kết quả trong việc học bổ túc văn hóa, các cấp công đoàn đã tạo mọi điều kiện để tổ chức lớp, tổ chức đội ngũ giáo viên, tiến hành đôn đốc kiểm tra người đi học.

Song song với việc học văn hóa, công nhân còn học kỹ thuật. Học tập và bồi dưỡng tay nghề trở thành một tiêu chuẩn của người công nhân tốt. Trình độ kỹ thuật còn thấp là một trở ngại lớn cho việc áp dụng và cải tiến kỹ thuật và đạt năng suất cao trong sản xuất. Hàng vạn công nhân mới vào nghề, rất nhiều công nhân giỏi đã xung phong đi phục vụ quốc phòng và nhất là lực lượng nữ công nhân thì tay nghề lại càng thấp. Năm 1965 bậc thợ bình quân của công nhân cơ khí mới là 2,5. Trong 4 ngành công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, giao thông vận tải và kiến trúc số công nhân bậc 4 trở lên chưa quá 20%. Trong các ngành điện, cơ khí tỷ lệ trên còn thấp hơn nữa. Dần dần công tác bồi dưỡng kỹ thuật, nâng cao tay nghề được chú trọng hơn. Hình thức «giỏi kèm kém» đạt nhiều kết quả nhất. Các xí nghiệp còn vận dụng nhiều hình thức khác nhau để rèn luyện tay nghề, nâng cao bậc thợ kỹ thuật. Từ những hình thức triển lãm sản phẩm tốt, hàng phế phẩm, đến nói chuyện khoa học, hội nghị 3 đằm cao, thao diễn kỹ thuật đã thu hút rất đông công nhân tham gia. Một số nhà máy đề ra khẩu hiệu: «giỏi một nghề, biết nhiều nghề» hoặc «làm

nghề gì giỏi nghề ấy». Trong giao thông có phong trào «lái xe an toàn» hoặc «thợ lò toàn năng» của công nhân mỏ cũng là những hình thức tự bồi dưỡng kỹ thuật cho công nhân. Qua 4 năm chống Mỹ, trình độ kỹ thuật của đội ngũ công nhân đã tăng lên một bước, biểu hiện rõ rệt trong việc nâng bậc.

Năm 1966 ta đã nâng bậc cho 12 ngàn công nhân viên:

— 1967	—	16	—
— 1968	—	22	— (1)

Trong năm 1966 ngành Bưu điện đã nâng bậc cho 2.198 công nhân khiến cho bình quân bậc lương công nhân ở Hải-dương từ 2,64 lên 3,2 hoặc đội công trình đường dài từ 1,52 lên 2,5 (2). Ngành đường sắt đã đào tạo ngoài giờ 5.925 công nhân trong đó có 4.800 công nhân cơ khí, 420 công nhân lái tàu (3).

Những chuyển biến về số lượng, thành phần cũng như trình độ văn hóa nói trên của giai cấp công nhân là một trong những yếu tố đầy cao hơn nữa ý thức làm chủ, địa vị lãnh đạo của giai cấp công nhân. Điều này đã được thực tiễn chứng minh hùng hồn.

Trước hết, đó là tâm gương của công nhân về tinh thần lạc quan cách mạng. Giữa khối lửa gian nan của cuộc chiến tranh, giai cấp công nhân đã xây dựng một cuộc sống vui tươi lành mạnh.

Ngay từ những ngày đầu chiến tranh phong trào «Tiếng hát át tiếng bom» từ các đội thanh niên xung phong vùng khu 4 cũ đã nhanh chóng lan rộng trong công nhân và trở thành một phong trào cách mạng có tính chất quần chúng rộng rãi. Trong bom đạn ác liệt của quân thù anh chị em công nhân càng hăng hái tham gia phong trào văn nghệ thể dục thể thao. Hầu hết các cơ sở sản xuất đều tổ chức những đêm ca hát, những buổi sinh hoạt văn nghệ nhẹ nhàng vui tươi. Công nhân vùng Quảng-bình, Vĩnh-linh vẫn bình tĩnh xem chiếu bóng, biểu diễn văn nghệ, dưới hầm sâu. Mỗi năm có hàng trăm bài hát, vở kịch ngắn do công nhân tự biên tự diễn. Trong 2 năm 1965 — 1966 ngành đường sắt đã có 115 đêm hội diễn văn nghệ cho 2 vạn lượt người xem, 122 đêm chiếu phim cho 12 vạn lượt người xem (4). Nhiều đơn vị giữ được nếp thể dục hàng ngày và trong 4 năm chiến tranh chúng ta vẫn giữ vững nhiều đội bóng đá, bóng chuyền và tổ chức thi đấu khu vực đều đặn. Đội bóng nam và nữ của khu mỏ Quảng-

(1) Báo cáo tổng kết của Tổng công đoàn 1968.

(2) Tài liệu của Tổng cục Bưu điện.

(3) và (4) — Tổng cục Đường sắt.

ninh, đội bóng đá Đường sắt vẫn là đội nổi tiếng trong làng thể thao miền Bắc những năm qua.

Trong những năm gian khổ vừa qua ý thức làm chủ của giai cấp công nhân là tấm gương sáng cho mọi người. Nhưng điều đẹp đẽ hơn cả là ý thức làm chủ của công nhân trong sản xuất. Phải nói rằng các phong trào thi đua sản xuất là những biểu hiện điển hình, trong đó đáng chú ý là phong trào cải tiến quản lý xí nghiệp. Từ phong trào này, công nhân tự đặt chỉ tiêu sản xuất, ấn định cách tổ chức quá trình sản xuất và phấn đấu thực hiện vượt mức các chỉ tiêu do chính mình đặt ra. Đã có biết bao công nhân xây dựng đơn vị mình đạt danh hiệu tổ đội lao động xã hội chủ nghĩa rồi lại tự nguyện xin chuyển về một đơn vị kém, chịu hưởng lương thấp để rồi lại lời cuốn đơn vị tiến lên. Đó

thực sự là con người xã hội chủ nghĩa — cái biến đổi quý nhất trong mấy năm qua — biểu hiện phẩm chất mới của giai cấp công nhân ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Do địa vị cách mạng xã hội chủ nghĩa được nâng cao, do ý thức làm chủ được phát huy mạnh mẽ cộng với sự tin nhiệm cao của nhân dân, giai cấp công nhân còn tham gia vào công tác chính quyền các cấp. Ví như Hội đồng nhân dân khóa 4 của thủ đô Hà-nội có 68 đại biểu công nghiệp trong tổng số 140 đại biểu. Trong hội đồng khóa 4 này có 2 anh hùng và 37 chiến sĩ thi đua của các cơ sở sản xuất (1).

Những biến đổi trên đây trong đời sống công nhân chứng tỏ một sự thật là giai cấp công nhân là giai cấp đi hàng đầu, giai cấp lãnh đạo trong sự nghiệp cách mạng hiện nay.

**C**HỐNG Mỹ, cứu nước là một thử thách lớn lao nhất đối với giai cấp công nhân và dân tộc ta. Một lần nữa trong lịch sử chống ngoại xâm, giai cấp công nhân và toàn dân ta lại phát huy tốt cao độ lòng yêu nước, tinh thần dũng cảm quên mình, tài trí thông minh sáng tạo để đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Đến nay thực tế đã chứng minh giai cấp công nhân và toàn dân ta có đủ nghị lực và khả năng chiến thắng đế quốc Mỹ, tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng Việt-nam tiến lên.

Ở miền Bắc giai cấp công nhân đã lãnh đạo toàn dân tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và trong khi xây dựng chủ nghĩa xã hội thì giai cấp công nhân cũng tự rèn luyện mình thành giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội đã nhân lên gấp

bội lần những đặc tính cao quý vốn có, những nỗ lực phi thường của giai cấp công nhân làm cho giai cấp công nhân hoàn thành xuất sắc vị trí tiền phong của mình: vừa sản xuất vừa chiến đấu, vừa ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa hết lòng hết sức chi viện đầy đủ và kịp thời cho tiền tuyến lớn.

Thắng lợi của miền Bắc trong cuộc chiến tranh phá hoại đã đẩy đế quốc Mỹ càng lún sâu vào thế thất bại trên chiến trường miền Nam, đồng thời đưa tới bước phát triển mới của công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đứng đầu là Đảng và Bác Hồ kính yêu.

(1) Báo Thủ đô Hà-nội 1-5-1968.

## CHẾ ĐỘ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT LỚN...

(Tiếp theo trang 90)

đất tốt cho người thân thuộc. Thật ra, luật "cải cách điền địa" của ngụy quyền vẫn còn nằm trên giấy trắng, cho đến khi phong trào đồng khởi của nhân dân Nam-bộ bùng nổ, vùng giải phóng xuất hiện và phát triển. Cách mạng lan tới đâu thì giảm tô và chia lại ruộng đất lên tới đó. Mỹ — ngụy bằng những cuộc càn quét lập "ấp chiến lược" hay "ấp tân sinh" để cố giành lại ruộng đất mà giai cấp địa chủ đã cướp đoạt trước kia nhưng thực tế phần lớn ruộng đất đã về tay nông dân. Vì vậy, trong kế hoạch "bình định" gần đây của Mỹ — ngụy, Thiệu đã phải nói đến việc "hiển không" ruộng đất cho nông dân.

Nhưng đó vẫn là lừa bịp, xoa dịu, ru ngủ. Mấy hăng thông tấn nước ngoài đã mỉa mai rằng Thiệu ra quyết định ấy trong lúc hầu hết ruộng đất của địa chủ và công điền đã được Việt cộng (tức Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam) chia cho nông dân rồi, còn gì nữa để mà "hiển không"!

Chế độ sở hữu ruộng đất lớn không có điều kiện phát triển như trước nữa. Số phận của giai cấp địa chủ mong manh, yếu ớt và uy thế đã bị hạ. Ngày nay giai cấp địa chủ Nam-bộ là một giai cấp đang suy tàn không thể trở lại thời "hoàng kim" của chúng nữa.

# CÔNG NHÂN MIỀN NAM từ đầu xuân Mậu thân đến nay

(Tiếp theo kỳ trước)

CAO VĂN LƯỢNG

## III — CÔNG NHÂN LAO ĐỘNG MIỀN NAM, LỰC LƯỢNG TIỀN PHONG, XUNG KÍCH TRONG CAO TRÀO NỔI DẬY CỦA TOÀN DÂN

**Q**UA các phần trên, chúng ta thấy rằng, trong cuộc đấu tranh quyết liệt, mặt giáp mặt với kẻ thù Mỹ — nguy hiện nay, giai cấp công nhân miền Nam là lực lượng tiên phong, kiên cường nhất.

Sở dĩ lâu nay, giai cấp công nhân miền Nam vẫn giữ vững được vai trò tiên phong, xung kích và phát huy được tác dụng nòng cốt, thúc đẩy mọi phong trào yêu nước ở đô thị không phải chỉ vì họ anh dũng đi đầu trong đấu tranh, mà trước hết là vì họ đã nhận thức được rằng: muốn giải phóng giai cấp thì phải giải phóng dân tộc; rằng đấu tranh cho quyền lợi của giai cấp không thể tách rời và càng không thể đối lập với quyền lợi của dân tộc, của nhân dân. Vì vậy, họ không ngừng gắn liền khẩu hiệu đấu tranh cho quyền lợi giai cấp mình với quyền lợi của mọi tầng lớp nhân dân khác; không ngừng giương cao ngọn cờ dân tộc, nêu cao chân lý « không có gì quý hơn độc lập, tự do ».

Phất cao ngọn cờ dân tộc, nêu cao chân lý « không có gì quý hơn độc lập, tự do », giai cấp công nhân miền Nam luôn luôn đi đầu trong các phong trào chống Mỹ — nguy nổ ra trong các thành thị miền Nam. Chỗ nào khó khăn, nguy hiểm nhất là có mặt những người công nhân. Nhớ lại hồi tháng 4, 5, 6

năm 1966, khi Mỹ — nguy cho máy bay, xe tăng đàn áp phong trào ở Huế, Đà-nẵng, anh em công nhân đã đi đầu và làm nòng cốt trong việc vũ trang tự vệ, đánh trả lại quân đội Mỹ — nguy. Trong những ngày tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt, cùng với các tầng lớp nhân dân, công nhân, lao động miền Nam đã đứng lên vũ trang khởi nghĩa liên tục. Tại Sài-gòn, đội ngũ trùng điệp của công nhân, lao động đã xuống đường từ lúc Quân giải phóng đánh chiếm các căn cứ yết hầu của Mỹ — nguy: sứ quán Mỹ, dinh độc lập, cơ quan bộ tổng tham mưu nguy. Họ chiến đấu hết sức anh dũng. Ở quận 7, một tổ vũ trang công nhân gồm 6 người đã đánh tan một đại đội địch ở hãng rượu Bình-tây, diệt 30 tên. Trong khói lửa của cuộc chiến đấu, nhiều đội tự vệ của công nhân hăng rượu Bình-tây, Vi-na-léch-cô, của công nhân, lao động quận 5, 6, 8, 2, 4 ở Sài-gòn — Chợ-lớn — Gia-định, và những đơn vị mang tên Nguyễn Văn Trỗi, Lê Thị Riêng, Trần Văn Kiêu... những người con ưu tú của giai cấp công nhân đã lập được những chiến công hiển hách. Báo *Công nhân*, cơ quan ngôn luận của Liên hiệp công đoàn giải phóng miền Nam số ra ngày 1-5-1969 đã viết: « Sau những đồng tử, bàn, thùng, phuy chất ngồn ngang làm công sự, một tốp thanh

niên nam nữ đang đứng gác. Họ là công nhân làm việc ở nhiều hãng xưởng, cùng sống chung tại xóm lao động ở ngay sau lưng mà giờ đây họ đã làm chủ. Chiếc băng đồ đeo ở cánh tay và khẩu AK vừa được cách mạng phát đang được họ chia về phía trước, đã biến đổi hẳn tư thế của họ. Mà họ đã thực sự trở thành tự vệ cách mạng rồi còn gì?». Tại Huế, đêm 30-1-1968, chính những người thợ của thành phố kiên cường này đã mở cửa thành cho bộ đội chủ lực tiến vào. Họ đảm nhiệm những công tác nặng nề, phức tạp nhất: tham gia ủy ban khởi nghĩa quận thành nội, đảm đương công tác chỉ huy các đội tự vệ ở khu phố. Hưởng ứng lời kêu gọi của Liên hiệp công đoàn giải phóng, hầu hết công nhân, lao động trong thành phố đã tham gia vào các đội tự vệ thành (công nhân chiếm quá nửa số người tham gia vào các đội tự vệ thành). Vừa mới ra đời, các đội tự vệ này đã lập được những chiến công rực rỡ: đánh chìm tàu địch trên sông Hương, bắn cháy kho xăng địch, cùng bộ đội chủ lực đánh lui hàng trăm đợt phản kích của địch. Cũng như công nhân Huế, công nhân Đà-nẵng đã cùng với các tầng lớp nhân dân võ trang chống địch, giành quyền làm chủ thành phố một thời gian, và khi địch phản kích để chiếm lại thành phố, thì công nhân, lao động lại làm nòng cốt chống lại địch.

Từ trong cuộc chiến đấu, tại Sài-gòn, Huế và nhiều nơi khác, các tổ chức: Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ và hòa bình và những tổ chức yêu nước khác đã ra đời. Tháng 2-1968, Ủy ban nhân dân cách mạng Thừa-thiên-Huế thành lập. Cùng lúc đó, chính quyền nhân dân cách mạng cũng được thành lập ở nhiều nơi, đặc biệt ở Sài-gòn-Chợ-lớn-Gia-định. Sự thành lập các tổ chức này là kết quả của quá trình đấu tranh liên tục, bền bỉ của nhân dân các thành thị miền Nam, trong đó nổi lên vai trò tiên phong, quyết định của giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân miền Nam đã, đang chiến đấu để bảo vệ chính quyền cách mạng.

« Vừa chiến đấu, vừa sản xuất »; « ngoài chiến trường chiến sĩ không nề gì xương máu, ở hậu phương công nhân không tiếc mồ hôi »; « làm ngày không đủ, tranh thủ làm đêm »; « vũ khí chưa đủ, chưa nghĩ », đó là những khẩu hiệu hành động của công nhân, lao động miền Nam hiện nay. Với tinh thần cách mạng tiến công đó, trong 6 tháng đầu năm 1968, công nhân quân giới tỉnh Bà-rịa đã hoàn thành một khuôn gò thủ công đưa năng suất tăng 150% với chất lượng tốt; sáng chế lựu

đạn gang giảm giá thành, đảm bảo chất lượng và tăng năng suất 300%. Trong năm 1968, công nhân xưởng quân giới X 15 miền Trung Trung-bộ đã nhận một khối lượng mìn, lựu đạn gấp 7 lần năm 1967, tiết kiệm cho công quỹ 89.110.000 đồng miền Nam. So với năm 1967, năm 1968, số vũ khí các loại do xưởng X 15 sản xuất đều tăng về chất lượng: lựu đạn tăng 210%, thủ pháo tăng 370%, bộc phá ống và bộc phá khối tăng 100%, mìn phá rào tăng 812%... Công nhân xưởng được miền Trung Trung-bộ cũng đạt những thành tích xuất sắc. Với khẩu hiệu « Thêm mỗi ống thuốc, mỗi viên thuốc là thêm một giọt máu cho đồng bào, chiến sĩ », ngay từ quý một năm 1968, xưởng này đã sản xuất một khối lượng thuốc gấp 8 lần quý một năm 1967...

Chỉ bấy nhiêu dẫn chứng cũng đủ chứng tỏ rằng, công nhân, lao động miền Nam là lực lượng tiên phong, xung kích trong cao trào nổi dậy của toàn dân. Thông cáo số 3 của Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam ngày 28-2-1968 đã khẳng định rằng: « Công nhân, nông dân, các tầng lớp nhân dân lao động đang nêu cao vai trò xung kích của mình trong cuộc tiến công và nổi dậy của toàn dân ».

Là lực lượng tiên phong, xung kích, kiên cường nhất, lại tập trung tại những trung tâm kinh tế, chính trị, quân sự của Mỹ-ngụy nên giai cấp công nhân miền Nam và phong trào đấu tranh của nó có một vị trí chiến lược hết sức quan trọng. Giai cấp công nhân miền Nam là người đào mồ chôn chế độ Mỹ-ngụy.

AI nấy đều biết rằng, nền công nghiệp miền Nam hiện nay vẫn là nền công nghiệp của xứ thuộc địa. Tính đến cuối năm 1964, toàn miền Nam có khoảng 7.000 xí nghiệp công nghiệp, nhưng có đến hơn 90% là xí nghiệp dưới 10 công nhân, chỉ có 21 xí nghiệp có từ 400 công nhân trở lên (1). Tuy vậy, để phục vụ cho âm mưu tăng cường và mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam Việt-nam, một số ngành phát triển rất mạnh, như ngành xây cất căn cứ quân sự, xây dựng đường chiến lược, sân bay, hải cảng, ngành giao thông thủy bộ, ngành lắp ráp và sửa chữa phương tiện chiến tranh. Các ngành cơ khí có tính chất chiến lược được Mỹ trang bị thêm nhiều máy móc tối tân, như Hải quân xưởng Ba-son, công xưởng không quân Biên-hòa...

(1) Tạp chí Thời sự nhân dân xuất bản ở vùng giải phóng miền Nam, 20-7-69.

Cùng với sự phát triển của một số ngành công nghiệp phục vụ chiến tranh xâm lược của Mỹ, đội ngũ công nhân miền Nam ngày càng hùng hậu. Năm 1956, số công nhân mới có khoảng 300.000 người, đến 1965 đã lên tới 1.029.630. Trong số trên 1 triệu công nhân đó, đã có tới 612.820 công nhân tập trung ở các thành thị, chiếm 12% số dân thành thị; riêng Sài-gòn có 309.000 công nhân (1). Hãng thầu Mỹ RMK-BRJ, độc quyền xây dựng các căn cứ quân sự cho quân đội Mỹ ở miền Nam có tới 58.000 công nhân, trong đó có 45.000 công nhân Việt-nam. Công trường xây dựng đường chiến lược từ Quy-nhơn lên Tây-nguyên sử dụng 45.000 công nhân. Hải xưởng quân cụ ở Gò-vấp có khoảng 5.000 công nhân. Các căn cứ quân sự của Mỹ cũng sử dụng nhiều công nhân, như chốt Đồng-dù có trên 3.000 công nhân...

Chính sách tăng cường chiến tranh xâm lược, tàn phá các vùng nông thôn giải phóng, vùng tranh chấp và các vùng ven thành thị miền Nam của Mỹ — nguy đã và đang làm cho nhiều nông dân phải lâm vào cảnh màn trời chiếu đất, phải lánh né và chạy dài vào các thành thị. Do đó số người lao động ở các thành thị cũng tăng lên nhanh chóng. Theo tài liệu của ngụy quyền Sài-gòn thì đội ngũ lao động ở một số thành thị gấp 3 lần công nhân; riêng ở Sài-gòn, số lao động là 1.000.000.

*Thế là, chính sách chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ chống lại nhân dân miền Nam đã để ra trong lòng nó lực lượng đánh đổ nó.* Đúng như ông Cửu Long, đại diện Liên hiệp công đoàn giải phóng miền Nam đã khẳng định: « Chính sách kinh tế thực dân kiểu mới mang tính chất phục vụ chiến tranh xâm lược miền Nam Việt-nam của đế quốc Mỹ đã tạo ra trong lòng nó lực lượng đánh đổ nó » (2).

Thật vậy, từ nhiều năm nay, mỗi lần đội ngũ công nhân, lao động miền Nam xuất trận là mỗi lần làm cho Mỹ—ngụy hết sức bối rối, làm cho sào huyệt của chúng rối loạn. Ngay ở Sài-gòn, trung tâm đầu não của địch đã có nhiều lúc toàn bộ hoạt động của thành phố bị tê liệt vì cuộc bãi công, bãi thị của công nhân, lao động ở đây. Trong những ngày đầu tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt, công nhân làm việc ở một số căn cứ, và cơ sở quân sự, ở các xí nghiệp và cơ quan chiến tranh do bọn Mỹ trực tiếp điều khiển, đã tìm mọi cách phá hoại những phương tiện chiến tranh của địch, làm rung chuyển hậu phương của Mỹ—ngụy. Cái hậu phương mà bọn Mỹ lâu nay

vẫn tưởng là bất khả xâm phạm, là nơi chúng có thể tự do ngang ngược, giờ đây đã hết sức rối loạn. Chưa bao giờ những cuộc đình công, bãi công lớn của công nhân, lao động miền Nam làm tê liệt các cơ cấu quân sự, chính trị, kinh tế của địch xảy ra quyết liệt và sôi nổi như trong những ngày đầu tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt. Bằng những cuộc đấu tranh quyết liệt của mình, giai cấp công nhân miền Nam đã giáng một đòn rất đau vào chính sách tăng cường chiến tranh xâm lược của Mỹ, gây cho chúng những thiệt hại nặng nề. Hơn 20 tỷ đồng miền Nam và hơn 120 xí nghiệp của Mỹ—ngụy đã bị thiệt hại qua đợt tổng tiến công và nổi dậy trong những tháng đầu năm 1968; hơn 80% các cơ sở công nghiệp của địch bị phá hoại nghiêm trọng; nhiều ngành sản xuất bị đình đốn: xi-măng, kim khí, hóa chất, điện, thủy tinh, dệt. Hoạt động vận chuyển bị giảm nhiều, nhất là xe cộ giảm 50%. Ở Sài-gòn, trong những tháng đầu tổng tiến công, những ngành kinh tế quan trọng có tính chất chiến lược của địch như điện, nước, giao thông, bưu điện, phát thanh hoàn toàn bị tê liệt; ở Huế, trong những tháng đầu 1968 công nhân ngành điện, nước, giao thông đã đánh sập cầu Tràng-tiền, Gia-viễn và nhiều cầu khác, đánh hỏng nhà máy điện nước, khép chặt bọn địch còn lại trong thành phố lặn vào cảnh bị bao vây ngặt nghèo...

Nét nổi bật trong tình hình chiến sự ở miền Nam từ đầu xuân Mậu thân đến nay là thành thị trở thành chiến trường thường xuyên của chiến tranh du kích. Phong trào đấu tranh vũ trang của công nhân, lao động đã phát triển thành thế du kích chiến tranh. Các đội tự vệ vũ trang của công nhân, lao động Sài-gòn, Chợ-lớn, Mỹ-tho, Long-xuyên, Cai-lậy, Vĩnh-long, Sa-đéc, Cần-thơ, và các thị xã, thị trấn khác đã thường xuyên phối hợp với lực lượng vũ trang ở các thành thị diệt ác ôn, phá kim, giành quyền làm chủ ở cơ sở, gây cho địch nhiều thiệt hại. Ở Huế, đội nữ tự vệ công nhân gồm 11 người đã tiêu diệt hàng trăm tên giặc Mỹ. Ở Sài-gòn, trong các đợt tiến công xuân—hè năm 1968, công nhân, lao động đã tham dự nhiều trận đánh lớn, cả tiểu đoàn cảnh sát dã chiến ở quận 4, 5, 6. Cũng tại Sài-gòn, chỉ từ 7 đến 21-5-69, du kích tự vệ của thành phố, trong đó lực lượng

(1) Theo tài liệu cuốn *Sở tay tư liệu về miền Nam* của vụ IC, Ban Thống nhất năm 1968.

(2) Đăng trên báo *Lao động* 28-10-69.

nòng cốt là công nhân, lao động đã đánh địch 78 trận; trung bình mỗi ngày 5 trận. Ở Thủ-dầu-một, từ đầu 1968 đến 10-68, phối hợp với lực lượng vũ trang giải phóng, các đội du kích công nhân đã đánh địch hàng trăm trận ở ngay giữa thị xã, trong các vị trí Mỹ đóng quân. Riêng lực lượng du kích công nhân Dầu-liêng, trong 6 tháng đầu năm 1968 đã đánh 70 trận phản kích của địch, diệt 327 tên Mỹ, phá hủy 22 xe, bắn rơi 3 máy bay...

*Chiến tranh du kích bám rễ vững chắc trong công nhân, lao động và quần chúng ở đô thị, nên phát triển với tốc độ nhảy vọt chưa từng thấy và trở thành những mũi dao nhọn cắm sâu vào giữa ngực quân thù. Mặc dầu Mỹ—ngụy đang tập trung đánh phá ác liệt phong trào cách mạng ở thành thị, và dốc sức củng cố những hàng ở cuối cùng của chúng, chúng vẫn không thể nào đánh bật được những đội du kích, tự vệ trong các khu phố, xóm phường, xí nghiệp; không thể nào tránh khỏi những đòn khủng khiếp của công nhân, lao động miền Nam. Bản tham luận của ông Cửu Long, đại diện Liên hiệp công đoàn giải phóng miền Nam tại Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam hồi tháng 6-69 đã khẳng định rằng: « Dù địch cố thủ ở hàng ở cuối cùng của chúng, nhưng chúng vẫn không tránh khỏi những đòn khủng khiếp, những cuộc bãi công ở Vic-tô-ri-a, Mê-to-rô-pôn... vẫn liên tiếp nổ ra, nhất là những ngày đầu xuân Mậu thân đến nay, công nhân lao động trong các lực lượng vũ trang hoạt động ở các thành phố, nhất là ở Sài-gòn, Huế đã tấn công quyết liệt vào cơ quan đầu não của địch, làm rung động toàn bộ chiến lược của địch, đã góp phần xứng đáng vào những thắng lợi chưa từng có của dân tộc, đã đánh rã từng bộ phận ngụy quyền cơ sở và giành quyền làm chủ từng phần trong các thành thị và đồn điền ».*

*Sức mạnh của phong trào công nhân miền Nam không phải chỉ ở bản thân nó, mà trước hết là ở chỗ nó đã kết hợp chặt chẽ, nhịp nhàng với các phong trào yêu nước khác ở thành thị, với phong trào nông dân ở nông thôn để tạo thành một dòng thác cách mạng vĩ đại.*

Trong lịch sử cách mạng Việt-nam, thành thị không bao giờ giữ vai trò thụ động, vì giai cấp công nhân chẳng những là giai cấp lãnh đạo, mà còn cùng với nông dân lao động hợp thành quân chủ lực cách mạng. Đồng chí Lê Duẩn đã viết: « Trong cách mạng dân tộc, dân chủ ở nước ta, giai cấp công nhân chẳng những là giai cấp lãnh đạo mà còn

cùng với nông dân lao động hợp thành đội quân chủ lực của cách mạng Việt-nam » (1). Tình hình ở miền Nam Việt-nam ngày nay cũng như vậy. Đồng chí Lê Duẩn viết tiếp: « Cách mạng miền Nam dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng đã bắt đầu khởi nghĩa từng phần ở nông thôn với lực lượng chính trị của quần chúng nông dân lao động là chủ yếu, tiến lên đấu tranh chính trị và quân sự song song với phương châm chiến lược ở ba vùng nông thôn, rừng núi, và thành thị, là sự vận dụng và phát triển những kinh nghiệm cách mạng Việt-nam. Thắng lợi của cách mạng miền Nam từ 1960 đến nay một lần nữa chứng tỏ rằng công nhân và nông dân lao động là quân chủ lực của cách mạng dân tộc, dân chủ ở nước ta » (2). Trong những năm 1954—1959, phong trào đấu tranh của công nhân, lao động ở các thành thị chẳng những đã góp phần làm suy yếu sự thống trị của Mỹ—ngụy ở đô thị mà còn hỗ trợ, thúc đẩy phong trào đấu tranh của nông dân ở nông thôn. Từ năm 1960, phong trào đấu tranh vũ trang của nông dân ở nông thôn và phong trào nông dân tấn công chính trị vào đô thị đã góp phần hạ uy thế địch ở đô thị, hỗ trợ đắc lực cho phong trào công nhân, lao động phát triển mạnh mẽ. Ngược lại, phong trào đấu tranh của công nhân, lao động ở thành thị từ 1960, nhất là từ đầu xuân Mậu thân đến nay làm rối loạn thường xuyên hậu phương của địch, buộc chúng phải giữ một lực lượng lớn ở các đô thị, do đó đã hỗ trợ lại cho phong trào đấu tranh của nông dân ở nông thôn. Sự kết hợp nhịp nhàng giữa phong trào công nhân ở đô thị và phong trào nông dân ở nông thôn là hình ảnh rất đẹp của khối liên minh công nông. Nó là cơ sở cho sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa phong trào cách mạng ở thành thị và nông thôn miền Nam hiện nay; là cơ sở cho phong trào học sinh, sinh viên, Phật giáo... phát triển mạnh mẽ, rộng khắp.

Từ trước tới nay, vô luận phong trào yêu nước nào ở các đô thị miền Nam mà không dựa vào phong trào công nhân, lao động thì không thể tồn tại và phát triển được. *Phong trào công nhân, lao động miền Nam đã thật sự trở thành nòng cốt, hỗ trợ đắc lực cho*

(1) *Vai trò của giai cấp công nhân và nhiệm vụ công đoàn trong giai đoạn trước mắt.* Nhà xuất bản Sự thật in lần II, 9-68 tr. 35.

(2) Sách đã dẫn, tr. 37.

phong trào chống Mỹ—ngụy ở đô thị. Trong mọi cuộc, mọi đợt đấu tranh chung của nhân dân các thành thị, công nhân, lao động đều tích cực ủng hộ và tự giác làm chỗ dựa cho các phong trào cách mạng ở đô thị. Hãy lấy một vài ví dụ. Trong dịp lễ Nô-en 1968, khi hàng chục vạn đồng bào, học sinh, sinh viên xuống đường đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh, văn hồi hòa bình, đòi lật đổ nội các Thiệu—Kỳ—Khiêm, lập nội các hòa bình, thì lập tức công nhân điện nước các thành phố Huế, Đà-nẵng và nhiều thành phố khác liên tiếp tổ chức nhiều cuộc đấu tranh để ủng hộ cuộc đấu tranh trên. Ngày 27-12-1968, khi 3.000 binh sĩ Mỹ đóng ở căn cứ Đồng-đù (Củ-chi) biểu tình, giương cao khẩu hiệu đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược và rút quân Mỹ về nước, thì lập tức hơn 1.000 công nhân bãi công ủng hộ. Đầu năm 1969, khi phong trào sinh viên bị khủng bố, nhiều trí thức và thủ lĩnh Phật giáo bị đưa ra tòa, các cuộc đấu tranh của công nhân xe lam, cảng Sài-gòn, các cuộc đấu tranh của hàng vạn đồng bào ở các khu Bàn cờ, cầu chữ Y lại liên tiếp nổ ra, hỗ trợ cho phong trào sinh viên, Phật giáo. Đảng chú ý là, cuộc hội thảo tại chùa Ấn - quang hồi tháng 3-69 đòi hủy bỏ án thương tọa Thích Thiện Minh gồm hơn 3.000 người, trong đó đa số là công nhân, lao động.

Do phong trào công nhân, lao động làm nòng cốt, từ đầu xuân Mậu thân đến nay, phong trào đấu tranh của nhân dân các thành thị miền Nam diễn ra liên tục, sôi nổi, lời cuốn đong đảo các tầng lớp trung gian, các tôn giáo, phe phái và cả một số sĩ quan, binh lính ngụy tham gia, tạo thành một mặt trận liên hiệp hành động chống Mỹ—ngụy. Chỉ đầu tháng 11-68 đến 1-1969, đã có hàng triệu đồng bào các giới ở Sài-gòn, Cần-thơ, Huế, Đà-nẵng, Hội-an, Tam-kỳ, Công-tum, Ban-mê-thuốt, Plây-cu, Bà-rja, Tân-an, Mỹ-tho, Hậu-nghia, Bến-tre, Trà-vinh, Sa-đéc, Sóc-trăng, Rạch-giá liên tục chống Mỹ—ngụy bằng nhiều hình thức. Riêng ở Sài-gòn, ngày 25-1-1969, đã có hơn 1 vạn đồng bào các giới xuống đường biểu tình, tuần hành đòi hòa bình, lật đổ nội các Thiệu—Kỳ—Hương, lập nội các hòa bình. Ở Mỹ-tho, ngày 24-12-1968, 13.000 công nhân, lao động, học sinh, sinh viên và cả binh lính, cảnh sát ngụy xuống đường đấu tranh đòi hòa bình và gạo. Hiện nay, phong trào chống thuế «kiếm ước» bắt đầu từ các cuộc đấu tranh của công nhân đang dâng lên mạnh mẽ, rộng khắp, thu hút mọi tầng lớp nhân dân tham gia, kể cả binh lính, sĩ quan ngụy. Ở Sài-gòn,

chỉ từ 24—30-10-69, đã có trên 1.000 thương gia đến phòng «thương mại Sài-gòn» xé đơn kinh doanh để phản đối Thiệu—Kỳ—Khiêm tăng thuế «kiếm ước». Công nhân, lao động là lực lượng quan trọng trong công tác địch vận, làm tan rã ý chí chiến đấu của quân thù. Phong trào đấu tranh của công nhân, lao động có tác dụng thức tỉnh ý thức dân tộc trong hàng ngũ binh sĩ ngụy, thúc đẩy họ đứng về phía nhân dân đấu tranh chống Mỹ—ngụy. Ở Long-an, liên tiếp trong hai ngày 25 và 26-10-69, hơn 20 binh sĩ ngụy đại đội bảo an số 491 đã kiên quyết không đi hành quân để phản đối Thiệu—Kỳ—Khiêm tăng thuế và đòi tăng lương. Ở Cần-thơ, trong những ngày đầu tháng 11-69, cuộc hội thảo do 7 đại úy ngụy tổ chức, có nhiều sĩ quan từ cấp úy trở lên đã lên án Thiệu—Kỳ—Khiêm tăng thuế và nhận định rằng: «cần có chính phủ chấm dứt chiến tranh thì mới giải quyết được đời sống của dân»...

Phong trào công nhân, lao động chẳng những ngày càng đoàn kết rộng rãi các tầng lớp học sinh, sinh viên, trí thức, các tôn giáo, tư sản dân tộc, mà còn phân hóa được các phe phái trong bộ máy ngụy quyền Sài-gòn. Ngày 2 và 4-2-1969, hơn 100 «nghị sĩ» trong thương và hạ nghị viện Sài-gòn đã ký kiến nghị gửi Nguyễn Văn Thiệu phản đối chính sách đàn áp, độc tài, phản dân chủ của Thiệu—Kỳ. Nhiều nghị sĩ quốc hội Sài-gòn và các lực lượng đối lập liên tiếp ra tuyên cáo, kiến nghị phản đối Thiệu—Kỳ—Khiêm tăng thuế «kiếm ước»...

Nói tóm lại, trong cao trào tiến công và nổi dậy đồng loạt ở miền Nam hiện nay, giai cấp công nhân miền Nam là lực lượng tiên phong, xung kích, kiên cường nhất. Phong trào đấu tranh của công nhân, lao động đã thật sự trở thành nòng cốt, liên kết chặt chẽ, hỗ trợ đặc lực cho phong trào chống Mỹ—ngụy ở thành thị cũng như ở nông thôn, và là cơ sở cho chiến tranh cách mạng, chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy ngay ở hàng đ cuối cùng của Mỹ—ngụy. Phong trào đấu tranh của nhân dân các thành thị miền Nam, trong đó lực lượng nòng cốt là công nhân, lao động đã và đang làm lung lay tận gốc chế độ Mỹ—ngụy. Thông báo của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam nhân ngày 20-12-1968 đã viết: «Các cuộc đấu tranh của công nhân, lao động và nhân dân các thành thị miền Nam đã làm cho ngụy quyền tay sai bị lung lay đến tận gốc rễ, luôn luôn ở vào tình trạng không ổn định, làm

rối loạn ngay tại những sào huyệt của Mỹ —  
ngụy, tập dượt và tập hợp quân chúng ở các  
thành thị vũ trang nổi dậy, diệt ác ôn, phá  
ách kim kẹp, giành quyền làm chủ trong

những ngày đầu xuân và hình thành một mặt  
trận thống nhất hành động, đấu tranh lật đổ  
Thiệu — Kỳ — Hương, thành lập nội các hòa  
bình và văn hồi hòa bình hiện nay ».

« **T**ỔNG tiến công là một quá trình tiến  
công và nổi dậy liên tục, đi từ thấp  
đến cao, đi từ thắng lợi này đến thắng  
lợi khác, từ thắng lợi nhỏ đến thắng lợi lớn.  
Nó có thể trải qua những bước quanh co, phức  
tạp nào đó, nhưng hướng chung là tiến lên  
và cuối cùng giành được thắng lợi hoàn  
toàn » (1).

Phong trào đấu tranh của công nhân, lao  
động miền Nam chống Mỹ — ngụy cũng đang  
phát triển theo quy luật đó. Cùng với toàn  
dân, giai cấp công nhân miền Nam còn phải  
trải qua nhiều khó khăn, thử thách quyết liệt  
trước khi đi tới những thắng lợi hoàn toàn.

Đá thử vàng, gian nan thử sức. Là một đội  
quân tiên phong, mang trong mình dòng máu  
bất khuất của dân tộc, giai cấp, lại được hun  
đúc bằng quyết tâm : « Không có gì quý hơn  
độc lập, tự do », « hễ còn một tên xâm lược  
trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục  
chiến đấu, quét sạch nó đi », giai cấp công  
nhân miền Nam nhất định sẽ hoàn thành sứ  
mạng lịch sử của dân tộc, của giai cấp giao  
phó.

Ngày 20-12-1969

(1) Xã luận tạp chí *Học tập* số tháng 2-68.



## HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ HỒ CHỦ TỊCH

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 80 ngày sinh của Hồ Chủ tịch, trong tháng 5-1970, Hội Khoa học lịch sử Việt-nam và Viện Triết học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam đã tổ chức hội nghị Khoa học về Hồ Chủ tịch tại Hà-nội. Hơn 100 cán bộ nghiên cứu Sử học, Triết

học và nhiều ngành khoa học xã hội khác đã tới dự. Hội nghị làm việc trong ba ngày rưỡi.

Các báo cáo và tham luận chủ yếu xoay quanh hai chủ đề lớn: « Hồ Chủ tịch và bước ngoặt trong lịch sử tư tưởng Việt-nam » và « Đạo đức của Hồ Chủ tịch ».

## CÁN BỘ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM KỶ NIỆM 100 NĂM NGÀY SINH LÊ-NIN

Ngày 20 tháng 4-1970, tại Câu lạc bộ Khoa học của Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam, 27 phố Trần Xuân Soạn, 300 người làm công tác sử học, dân tộc học, khảo cổ học, kinh tế học, văn học, ngôn ngữ học, luật học... đã làm lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh Lê-nin.

Đồng chí A. Xô-lô-vi-ép, Phó Viện trưởng Viện Mác-Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô, đồng chí Xu-xlin, tham tán Đại sứ quán Liên-xô tại Hà-nội đã tới dự.

Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam đã đọc bản báo cáo « Lê-nin và thời đại chúng ta ».

Sau đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, đồng chí Xô-lô-vi-ép đã trình bày báo cáo « Lê-nin và quá trình cách mạng thế giới ».

(Theo tin của đồng chí  
VĂN GIÁO)

## SINH VIÊN VÀ CÁN BỘ GIẢNG DẠY KHOA SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM VIỆT-BẮC NGHIÊN CỨU CUỘC KHỞI NGHĨA VÕ-NHAI

Trong thời gian từ 1-3 đến 21-3-1970, trên 50 sinh viên và cán bộ giảng dạy Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Việt-bắc đã tiến hành nghiên cứu cuộc khởi nghĩa Võ-nhai tại chỗ.

Sinh viên và cán bộ giảng dạy đã sưu tầm được nhiều tài liệu gốc, đã gặp hầu hết các nhân vật đã tham gia cuộc khởi nghĩa, đã nghe nhân dân kể những chuyện có liên quan đến cuộc khởi nghĩa, do đó, đã bước đầu ghi chép

đầy đủ các tài liệu về cuộc khởi nghĩa.

Trong thời gian nghiên cứu tại chỗ, sinh viên và cán bộ giảng dạy được nhân dân địa phương tận tình giúp đỡ.

Sau khi chỉnh lý tài liệu, sinh viên và cán bộ giảng dạy Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Việt-bắc đã tặng xã Võ-nhai tập « Khởi nghĩa Võ-nhai » và tập « Lịch sử kháng chiến chống Pháp của xã Võ-nhai ».

## NHIỀU TRỐNG ĐỒNG TÌM THẤY Ở NGHỆ-AN

Ở làng Mùn thuộc hợp tác xã Tam-sơn, xã Tam-hợp, huyện Quỳnh-hợp, tỉnh Nghệ-an hiện có một số trống đồng, cụ thể là có một cái trống to, một cái cỡ vừa và một cái cỡ nhỏ.

Cái trống cỡ vừa đã bán cho trường sư phạm Tân-kỳ, còn hai cái kia cho đến nay vẫn còn. Trống cỡ to hiện ở nhà ông Dương, hợp tác xã Tam-sơn. Đường kính tang trống khoảng trên 50cm, cao khoảng 40cm. Mặt

trống có bốn con cóc. Trống cỡ nhỏ hiện ở nhà ông Phố, hợp tác xã Tam-sơn. Đường kính tang trống khoảng 40cm, cao khoảng 30cm, mặt trống có ba con cóc.

(Theo tin của đồng chí NGÔ  
THỌ ĐẢN—Công ty Thiết kế  
Đống hợp Văn-diễn—Hà-nội)

# ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des  
Sciences sociales de la République Démocratique du Viet Nam*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN  
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 132

MAI - JUIN - 1970

## SOMMAIRE

LA RÉDACTION	— Le président Hồ Chí Minh grande figure de notre Parti et de notre peuple.	3
VĂN TẠO	— Le président Hồ Chí Minh et les traditions nationales.	7
CHIÊM TẾ	— Sur les pensées et activités du Président Hồ Chí Minh concernant la libération des peuples opprimés.	33
TRUNG CHÍNH	— Comment le président Hồ Chí Minh s'est assimilé le léninisme et l'a diffusé au Viet Nam.	48
ĐÔNG BA	— Grâce à l'Oncle je suis venu au communisme (mémoires).	56
NGUYỄN ĐỒNG CHI	— Conception de Nguyễn Trãi sur l'héroïsme.	62
LÊ VĂN LAN	— Sur l'incinération sous les rois Hùng.	74
TRẦN NGỌC ĐỊNH	— La grande propriété foncière au Nam-bộ pendant l'occupation française.	81
ĐỖ VĂN NINH	— La citadelle Quèn, base de Đỗ Cảnh Thạc, l'un des douzes seigneurs du X <sup>e</sup> s.	91
LƯU VĂN TRÁC	— La classe ouvrière du Nord Viet Nam socialiste face à la guerre de destruction U.S. (1965 — 1968).	98
CAO VĂN LƯỢNG	— La classe ouvrière du Sud Viet Nam depuis le printemps 1689 (suite et fin).	114

## INFORMATIONS

## CONTENTS

REDACTION	— President Hồ Chí Minh, the great figure of our Party and nation.	3
VĂN TẠO	— President Hồ Chí Minh and national tradition.	7
CHIÊM TẾ	— President Hồ Chí Minh's thoughts and activities as regards the oppressed people's liberation.	33
TRUNG CHÍNH	— How did President Hồ Chí Minh assimilate Lenin's and introduce it into Viet Nam?	48
ĐÔNG BA	— Thanks to Uncle Ho, I have come to communism.	56
NGUYỄN ĐỒNG CHI	— Nguyễn Trãi's conceptions of heroism.	62
LÊ VĂN LAN	— Cremation under the Hung Kings.	74
TRẦN NGỌC ĐỊNH	— Great landownership under French rule.	81
ĐỖ VĂN NINH	— The Quèn citadel, base of Đỗ Cảnh Thạc, one of the twelve feudal lords in the 10 <sup>th</sup> century.	91
LƯU VĂN TRÁC	— The North vietnamese working class facing the US' war of destruction (1965 — 1968).	98
CAO VĂN LƯỢNG	— The working class in South Viet Nam since the Tet people's offensive.	114

## INFORMATIONS

Đã xuất bản :

★ NGƯỜI ANH HÙNG LÀNG DÓNG

*Cao Huy Đình (Viện Văn học)*

★ KHỞI NGHĨA LAM-SƠN VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG ĐẤT NƯỚC VÀO ĐẦU THẾ KỶ XV (in lần thứ hai)

*Phan Huy Lê — Phan Đại Doãn*

★ SỔ TAY CÁN BỘ QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

— *Tập I, II (in lần thứ hai)*

— *Tập III (in lần thứ nhất)*

*Huy Văn — Nguyễn Tri*

★ ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (tập I)

*Quốc sử quán triều Nguyễn soạn — Phạm Trọng Diễm dịch*

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI**